PHẦN THỨ HAI

LỊCH SỬ

Chương I

THÁI NGUYÊN TỪ KHỞI NGUỒN ĐẾN THẾ KỶ X

I- DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ THẦN SA

Vào giai đoạn hậu kỳ đá cũ, trên địa bàn miền Bắc Việt Nam đã xuất hiện những bộ lạc cư trú trên các địa hình khác nhau từ miền núi đến đồng bằng, sinh sống với phương thức săn bắt, hái lượm. Nơi cư trú của các bộ lạc này khi đó thường ở trong những hang động vùng núi đá vôi. Thái Nguyên địa hình nhiều núi đá, đã trở thành một nơi cư trú khá thuận lợi cho những bộ lạc thời kỳ hậu đá cũ. Tại địa điểm Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đã phát hiện ra khu di tích khảo cổ học hậu kỳ đá cũ, khác và sớm hơn văn hoá Sơn Vi. Thành tựu này có ý nghĩa to lớn đối với việc nhận thức tiền sử không chỉ ở Việt Nam mà cả khu vực Đông Nam Á[1].

Trong một thời gian dài, khảo cổ học tiền sử Việt Nam được nhìn nhận đơn giản như một chuỗi các nền văn hoá cuội mang phong cách đồ đá lớn. Việc phát hiện và khai quật hang Phiêng Tung (Miệng Hổ) trong những năm 70 và mái đá Ngườm đầu những năm 80 thế kỷ XX đều ở Thần Sa, có một ý nghĩa to lớn trong việc nghiên cứu tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á. Những di vật phát hiện tại hang Phiêng Tung, đặc biệt tại mái đá Ngườm đã cho chúng ta biết đến một kỹ nghệ mới - kỹ nghệ công cụ mảnh tước, khác với kỹ nghệ hạch. Những phát hiện và nghiên cứu ở di tích hang Phiêng Tung năm 1972 và những năm tiếp theo, có ý nghĩa mở đầu cho việc nghiên cứu về kỹ nghệ công cụ mảnh tước trong thời đại đá ở Việt Nam.

1. Di chỉ hang Phiêng Tung

Hang Phiêng Tung, tiếng Tày có nghĩa là cao và bằng, nằm ở sườn đông nam núi Mèo, thuộc địa phận xóm Trung Sơn (Bản Cái), xã Thần Sa. Hang có hình thù trông giống như miệng con hổ, nhân dân trong vùng gọi là hang Miệng Hổ. Hang rộng khoảng 10m, dài 20m, cao 7m, cửa quay về hướng đông nam, cao hơn thung lũng phía dưới khoảng 50m, cách sông Nghinh Tường

---

1. Viện Khảo cổ học - GS. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t. I, tr. 10.

khoảng 500m về phía bắc. Bên trong hang có một tầng ngách nhỏ, không chứa di vật khảo cổ. Nền hang dốc thoải vào trong, trên có nhiều đá tảng lăn. Hang này rất thuận tiện cho người nguyên thuỷ cư trú. Con sông nhỏ Nghinh Tường (một nhánh của sông Cầu) nước chảy quanh năm, chảy từ phía bắc qua phía đông và phía nam chân núi Mèo. Đoạn sông này về mùa cạn nổi lên những bãi đá cuội lớn, đây chính là nguồn nguyên liệu phong phú của người nguyên thuỷ dùng để chế tác công cụ[1].

Điểm nổi bật của bộ sưu tập Phiêng Tung là sự phổ biến mảnh tước nhỏ có vết tu chỉnh, trong đó công cụ mũi nhọn và công cụ nạo cắt chiếm số lượng lớn.

Đồng thời với cuộc khai quật hang Phiêng Tung, các nhà khảo cổ còn tiến hành đào thám sát di chỉ hang Nà Khù. Những tài liệu thu được từ nhóm di tích Phiêng Tung - Nà Khù tuy chưa thật phong phú, nhưng đã gợi lên sự tồn tại của một nhóm di tích khảo cổ có những đặc trưng riêng, mới lạ mà các văn hoá cuội khác không có. Di vật phổ biến ở đây có kỹ thuật gia công mảnh tước làm công cụ nạo, cắt và mũi nhọn. Công cụ mảnh tước nhiều hơn hẳn công cụ hạch cuội. Công cụ mũi nhọn làm từ mảnh tước tạo thành một loại hình khá quy chỉnh. Năm 1980, đã phát hiện gần 10 di chỉ trong hang động ở thung lũng này; một trong những phát hiện có ý nghĩa nhất là di chỉ mái đá Ngườm. Liên tiếp các năm 1980, 1982 di chỉ mái đá Ngườm được khai quật lần thứ nhất và lần thứ hai. Cho đến nay, trên lãnh thổ Việt Nam đã tìm thấy tám địa điểm khảo cổ học có công cụ mảnh tước được tu chỉnh lần thứ hai. Trong số tám địa điểm này, hai địa điểm điển hình cho kỹ nghệ công cụ mảnh tước là di chỉ mái đá Ngườm và di chỉ hang Phiêng Tung.

2. Di chỉ mái đá Ngườm

Mái đá Ngườm thuộc thôn Trung Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, tọa độ $21^0 47'40''$ vĩ bắc và $105^0 52'40''$ kinh đông, nằm về phía tả ngạn sông Nghinh Tường, cách hang Phiêng Tung chừng 1km theo đường chim bay. Mái đá Ngườm có hình hàm ếch, rộng và thoáng, chiều ngang khoảng 60m, cao chừng 30m. Mặt bằng nền mái đá rộng gần $70m^2$, cao hơn mặt nước sông Nghinh Tường vào mùa khô 29m và cách bờ sông khoảng 500m. Cũng như Phiêng Tung, mái đá Ngườm nằm trong thung lũng Thần Sa, nơi hợp lưu của các sông, suối nhỏ. Từ đây nước chảy qua trước mặt di chỉ Phiêng Tung, Ngườm, Thắm Choong, Hạ Sơn và cuối cùng nhập vào dòng chảy của sông Cầu. Thung lũng Thần Sa thuộc địa hình cảnh quan thung lũng Karst, một địa điểm cư trú lâu đời của cư dân cổ.

Mái đá Ngườm có ba tầng văn hóa phát triển liên tục, không có ngăn cách bởi tầng vô sinh, song có sự thay đổi khá rõ trong tổ hợp di vật và thành phần động vật từ cuối thời kỳ Pleistocene đến đầu

1. *Thần Sa - những di tích của con người thời đại đồ đá*, Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam - Ty Văn hoá và Thông tin Bắc Thái xuất bản năm 1981.

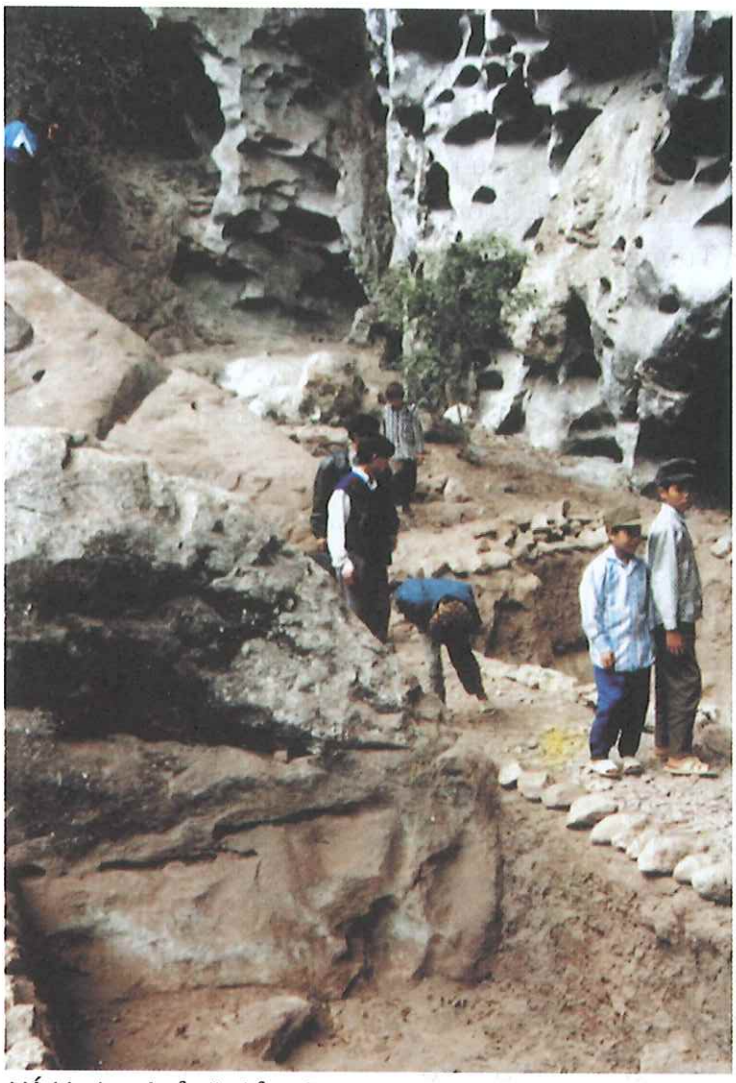

Hố khai quật ở di chỉ mái đá Ngườm

thời kỳ Holocene. Tầng văn hoá thứ nhất có niên đại Pleistocene muộn (dựa vào thành phần động vật hóa thạch, bào tử phấn hoa) và niên đại tuyệt đối cổ hơn 23.000 năm trước Công nguyên. Lớp dăm đá vôi phủ trên lớp này cho thấy sự biến đổi cổ khí hậu từ khô lạnh sang nóng hơi khô. Tầng văn hoá thứ hai có niên đại tuyệt đối 23.000 năm trước Công nguyên, sớm hơn các di tích văn hóa Hòa Bình đã biết ở Việt Nam. Trong tầng văn hoá này xuất hiện lớp xám nhạt, phổ biến công cụ hạch cuội dạng ghè một đầu, nhiều mảnh tước, song công cụ mảnh tước nhỏ có dấu tu chỉnh lần hai ít hơn so với tầng văn hóa thứ nhất. Đã tìm thấy xương động vật bán hóa thạch trong đó có một hàm dưới Pongo, tìm thấy nhiều nhuyễn thể, chủ yếu là ốc núi, ít ốc suối. Sự xuất hiện phổ biến vỏ nhuyễn thể là bằng chứng về một giai đoạn nóng ẩm. Tầng văn hoá thứ ba có niên đại Holocene sớm, niên đại tuyệt đối tầng này là 18.000 năm trước Công nguyên, gồm lớp xám sẫm, phổ biến công cụ cuội ghè đẽo mang đặc trưng văn hóa Hòa Bình, công cụ mảnh tước rất ít. Xương răng động vật không nhiều và chưa hóa thạch, có rất nhiều ốc, chủ yếu là ốc suối, ốc núi ít. Chưa tìm thấy bếp, than tro, nhưng đã xuất hiện ngôi mộ mang đặc điểm táng thức của văn hóa Hòa Bình. Sự phổ biến của vỏ nhuyễn thể suối chứng tỏ thời kỳ nóng ẩm, mưa nhiều.

a) Công cụ mái đá Ngườm

Trong ba hố khai quật ở mái đá Ngườm chỉ có hố A (bao gồm A.1 và A.2) là có di vật phong phú và tiêu biểu cho cả ba tầng văn hóa, có thể xem đó là tiêu biểu cho kỹ nghệ Ngườm.

Tổng số di vật đá tìm thấy trong tầng văn hóa I hố A là 15.671 tiêu bản. Có thể chia thành ba nhóm: nhóm công cụ hạch cuội, nhóm công cụ mảnh tước và nhóm mảnh tước.

Kết quả phân loại công cụ đá di chỉ mái đá Ngườm cho thấy công cụ hạch

cuội và công cụ mảnh tước có diễn biến ngược chiều nhau theo địa tầng. Công cụ, mảnh tước ngày càng giảm, công cụ hạch cuội ngày càng tăng.

Sự tăng vọt công cụ hạch cuội và giảm đột ngột công cụ mảnh tước giữa tầng văn hoá thứ nhất và tầng văn hoá thứ hai là cứ liệu để xem tầng văn hoá dưới cùng thuộc về kỹ nghệ Ngườm và tầng văn hoá thứ hai và thứ ba không thuộc kỹ nghệ này. Cùng với tư liệu công cụ đá, cũng cần nêu thêm sự khác biệt giữa tầng văn hoá thứ nhất và thứ hai thể hiện qua các di tích cổ sinh. Tầng văn hoá thứ nhất không có vỏ ốc, không tồn tại động vật hoá thạch, trong khi đó tầng văn hoá thứ hai đã xuất hiện vỏ nhuyễn thể và xương răng động vật hoá thạch. Cùng với kết quả phân tích bào tử phấn hoa, cấu tạo địa tầng với sự có mặt của lớp dăm đá vôi ở tầng văn hoá thứ nhất và vắng mặt ở tầng văn hoá thứ hai đã gợi ra sự khác biệt về cổ khí hậu giữa hai tầng văn hoá. Tầng văn hoá thứ nhất đặc trưng cho khí hậu khô lạnh, còn tầng văn hoá thứ hai và thứ ba tiêu biểu cho khí hậu nóng hơi khô và có thể ấm dần.

b) Đặc trưng và niên đại của di vật kỹ nghệ Ngườm

Giáo sư P.I. Boriskovsky là người đầu tiên nêu lên những điều gần gũi giữa những đồ đá khai quật được ở Phiêng Tung với "đá cũ trung kỳ Ấn Độ". Tuy có nêu lên một số điểm khác biệt, ông "vẫn có cảm giác Miệng Hổ (Phiêng Tung) là một địa điểm trung kỳ đá cũ Việt Nam". Theo sau Boriskovsky, một số người khác cũng cho công cụ Phiêng Tung có nét gần với trung kỳ đá cũ ở Ấn Độ, mà tiêu biểu là văn hoá Nevasa, nhằm xếp Phiêng Tung vào trung kỳ đá cũ.

Tóm lại, tầng dưới của mái đá Ngườm tiêu biểu cho một kỹ nghệ mảnh độc đáo, tuy có những điểm nào đó gần gũi với các kỹ nghệ mảnh ở Đông Nam Á, Đông Á và Nam Á, nhưng vẫn có nhiều đặc điểm riêng, đủ để phân lập thành một kỹ nghệ riêng mà niên đại thuộc hậu kỳ đá cũ[1]. Về mặt loại hình, ngoài nhóm công cụ mũi nhọn mảnh tước đã khá ổn định trong dạng hình học, hầu hết các công cụ mảnh tước Ngườm đều có hình dáng không xác định. Điều này thể hiện tính phi định hình như là một đặc trưng lớn của kỹ nghệ Ngườm[2].

c) Môi trường sống và hoạt động kinh tế của cộng đồng cư dân cổ ở Ngườm

Nằm trong vùng sơn khối đá vôi giàu sản vật thiên nhiên, nguồn nước dồi dào, nguyên liệu cuội phong phú, lại ở một nơi có địa hình cao ráo, thoáng mát, rộng rãi, mái đá Ngườm thực sự là một nơi cư trú thiên tạo vô cùng lý tưởng cho người nguyên thuỷ. Các nhà khảo cổ học từ kết quả thực tiễn trong quá trình nghiên cứu đã đưa ra những kết luận: dù cư trú trong hang động hay ngoài trời, người nguyên thuỷ phải phụ thuộc ít nhất vào ba yếu tố: nguồn nước, nguồn thức ăn và nguyên liệu công cụ. Càng ngược lên buổi bình minh của người nguyên thuỷ, khi mà cuộc sống của con người gần như

---

1. Hà Văn Tấn: *Kỹ nghệ Ngườm trong một phối cảnh rộng hơn*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-1986, tr. 3-10.

2. Đoàn Đức Thành, Trình Năng Chung: *Khảo sát và thực nghiệm sơ bộ kỹ thuật chế tác đá ở Ngườm*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-1990, tr. 13-22.

hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên, sinh hoạt kinh tế còn thuần tuý dựa vào khai thác, thì ba yếu tố trên càng trở nên quan trọng và càng có tính quy luật. Nếu nghiên cứu những mặt khác của Ngườm, như điều kiện sinh thái - cảnh quan của người cổ, chúng ta cũng phải đặt Ngườm trong một phối cảnh rộng. Các công trình nghiên cứu về cổ khí hậu thời Pleistocene ở Đông Nam Á đưa ra những kết luận về dao động khí hậu trong khu vực này, đặc biệt vào thời kỳ tương đương giai đoạn cuối của băng hà Wurm như sự biến về nhiệt độ, tốc độ gió... Những biến chuyển đó không thể không ảnh hưởng đến điều kiện sinh thái - khí hậu của người cổ ở Ngườm. Dựa vào sự hình thành lớp dăm đá vôi ở mái đá Ngườm, thành phần động vật, bào tử phấn hoa, các nhà khảo cổ học Việt Nam đưa ra nhận định: Cư dân Ngườm cổ của Thái Nguyên sống vào thời kỳ khô lạnh, mà dấu vết đợt khô lạnh 30.000-23.000 năm trước đã thấy ở nhiều nước Đông Nam Á.

Có thể khẳng định, cư dân Ngườm cổ là những người săn bắt, hái lượm, chưa biết đến trồng cấy nông nghiệp. Tập hợp kỹ nghệ mảnh ở Ngườm phản ánh một hình thức sinh hoạt kinh tế chính là săn bắt, hái lượm. Chủ nhân của kỹ nghệ Ngườm sử dụng cuội sông, suối làm nguyên liệu chế tác công cụ. Theo kết quả phân tích thạch học, chất liệu đá làm công cụ có kết cấu hạt mịn, rất mịn, dạng đá sừng như các loại đá tuf và thuỷ tinh núi lửa. Hình dáng kích thước những viên cuội và chất liệu của nó có mối liên hệ nhất định với loại hình và kỹ thuật chế tác. Cư dân Ngườm cổ thường chọn những viên cuội có góc cạnh, đá hạt mịn để tách lấy mảnh, từ đó tu chỉnh làm công cụ. Công cụ đá được chế tác ngay tại nơi cư trú.

Đối tượng săn bắt của cư dân Ngườm cổ là các loài động vật ngày nay rất hiếm thấy hoặc đã bị diệt chủng. Hầu hết xương răng động vật trong lớp này đều thuộc các giống loài hiện đại như lợn rừng, bò rừng, nhím, khỉ... Chỉ tìm được bốn chiếc răng hàm đười ươi (Pongo) là giống ngày nay không còn sống ở Việt Nam. Điều này chứng tỏ thời kỳ này, nghề săn của người nguyên thuỷ đã phát triển. Hiện tượng đáng chú ý là ở các địa điểm này tầng văn hoá rất mỏng, vắng mặt chày nghiền, bàn nghiền. Phải chăng điều này có liên quan đến sinh hoạt săn bắt lưu động lúc bấy giờ.

Các loài nhuyễn thể dường như chưa được các cư dân Ngườm coi là thực phẩm, cho nên dấu tích của việc thu lượm này chưa thấy xuất hiện trong các tầng văn hoá của di tích Ngườm. Trong lớp dưới ở mái đá Ngườm không thấy vỏ ốc như ở các lớp trên.

Đồng thời vết tích của quả hạt trong việc hái lượm các loại thảo mộc cũng không tìm thấy trong tầng văn hoá. Một trong những đặc trưng nổi bật của di chỉ Ngườm là nhóm công cụ mảnh tước chiếm một số lượng lớn đã chứng minh rõ: hoạt động kinh tế, mà cụ thể là săn bắt, hái lượm của cư dân Ngườm cổ có những nét khác so với cư dân sử dụng công cụ cuội như ở Sơn Vi và Hoà Bình[1]. Trong lớp văn hoá Hoà Bình ở mái đá Ngườm, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy

1. Viện Khảo cổ học - GS. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, *Sđd*, t.I, tr.82-85.

Chủ tịch Trần Đức Lương tại khu di chỉ khảo cổ mái đá Ngườm

hai bộ xương, xung quanh có kè đá. Có lẽ đây là một ngôi mộ song táng. Một người là một ông già trạc 75-80 tuổi, nằm ngửa, hai tay duỗi bên mình, đùi gập lại. Một người là phụ nữ khoảng 35-40 tuổi, nằm nghiêng, tay trái duỗi, đùi cũng gập lại. Cách thức mai táng và cả nghi lễ mai táng không hoàn toàn giống với các bộ lạc Hoà Bình.

d) Vị trí của kỹ nghệ Ngườm trong thời đại đá Việt Nam và khu vực

Việc phát hiện di chỉ mái đá Ngườm mà đặc trưng nổi bật của nó là kỹ thuật Ngườm, đã bổ sung vào nhận thức về con đường phát triển tiền sử ở Việt Nam và Đông Nam Á. Bằng những kết luận khoa học, có thể khẳng định trong giai đoạn Pleistocene muộn, khoảng hơn 23.000 năm cách ngày nay, ở Việt Nam đã tồn tại một kỹ nghệ công cụ mảnh tước - kỹ nghệ Ngườm. Niên đại của kỹ nghệ Ngườm thuộc hậu kỳ thời đá cũ và cổ hơn các di tích văn hoá Sơn Vi hang động đã biết ở Việt Nam. Sự phân chia khu vực Đông Nam Á thành hai vùng: lục địa và hải đảo với hai xu hướng kỹ thuật chế tác công cụ khác nhau, trong đó đặc trưng của Đông Nam Á hải đảo là công cụ lớn từ hạch cuội và công cụ mảnh tước, Đông Nam Á lục địa chỉ có công cụ lớn làm từ hạch cuội hoặc từ mảnh tước lớn mà không có công cụ mảnh tước do các nhà khoa học đưa ra

những năm 20, 30 của thế kỷ XX đã không còn phù hợp thực tế nữa.

Nhiều nước được xếp vào vùng Đông Nam Á lục địa như Thái Lan, phía nam Trung Quốc trong những năm 60, cuối những năm 80 của thế kỷ XX đã phát hiện những di chỉ có công cụ mảnh tước được gia công bằng những nhát ghè tu chỉnh... Chúng đều thuộc hậu kỳ Pleistocene. Việc phát hiện kỹ nghệ Ngườm đã chứng minh có mối liên hệ văn hoá và kỹ thuật nhất định giữa các quốc gia Đông Nam Á, đồng thời càng khẳng định thêm nhận định: Đông Nam Á lục địa đã xuất hiện kỹ nghệ công cụ mảnh tước trong hậu kỳ Pleistocene, chúng được phát triển đồng thời với kỹ nghệ công cụ cuội Đông Nam Á lục địa và kỹ nghệ công cụ mảnh tước Đông Nam Á hải đảo.

II- THỜI KỲ LẬP NƯỚC

Khi lập nước Văn Lang, Hùng Vương đóng đô tại Phong Châu (nay là Lâm Thao, Phú Thọ). Thời Hùng Vương chia cả nước thành 15 bộ, Thái Nguyên thuộc bộ Vũ Định. Trong thời kỳ văn hoá Đông Sơn, cư dân nước ta đã có một trình độ lao động và văn hoá khá cao, thể hiện sâu đậm trên những sản phẩm đồ đồng được phát hiện trên khắp miền Bắc Việt Nam ngày nay, từ vùng biên giới phía bắc như Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang tới vùng Quảng Bình. Di tích Đông Sơn tập trung tại lưu vực của ba dòng sông lớn, đó là sông Hồng, sông Mã, sông Cả, được phân bố trên một diện rộng bao gồm cả miền núi, đồng bằng cho tới tận ven biển. Đặc biệt, sự phân bố tương đối tập trung của các di tích Đông Sơn tại vùng đồng bằng đã phần nào chứng tỏ sự phát triển của các cư dân Việt cổ trong việc khai phá, làm chủ các vùng châu thổ màu mỡ. Văn hoá Đông Sơn được lấy tên của di tích khảo cổ học Đông Sơn, nằm ở bên tả ngạn sông Mã (nay thuộc phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hoá), phát hiện vào năm 1924 và được chính thức định danh là "Văn hoá Đông Sơn" từ năm 1934 bởi nhà khảo cổ học người Áo Ghenđéc (R.Hene Geldern)[1]. Văn hoá Đông Sơn chính là bản sắc văn hoá dân tộc Việt trong thời kỳ đầu dựng nước và giữ nước. Chủ nhân của văn hoá Đông Sơn là những người trong bộ tộc Âu Việt và Lạc Việt. Đặc trưng nổi bật của văn hoá Đông Sơn là những hiện vật đồ đồng thau cực kỳ phong phú về chủng loại, số lượng, đa dạng về loại hình và kỹ thuật chế tác, nghệ thuật trang trí đạt đến đỉnh cao. Trong số các hiện vật đồ đồng Đông Sơn điển hình nhất, phải kể đến trống đồng.

Số lượng di chỉ văn hoá Đông Sơn tại Thái Nguyên không nhiều, cả tỉnh cho đến năm 2007 mới có 8 địa điểm phát hiện có các nhóm hiện vật tiêu biểu của văn hoá này. Hầu hết các di tích Đông Sơn của Thái Nguyên đều nằm bên bờ

1. Viện Sử học - Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.113-114.

sông, suối rất thuận tiện cho cuộc sống sinh hoạt của lớp cư dân cổ Thái Nguyên thời kỳ Đông Sơn. Điều này hoàn toàn phù hợp với nhận định của các nhà khảo cổ học về đặc điểm phân bố theo địa lý của văn hoá Đông Sơn: "Rõ ràng các di tích văn hoá Đông Sơn ở miền núi phía bắc đều chiếm giữ vị trí bằng phẳng và thấp trong khu vực, thuận tiện cho việc canh tác và đi lại"[1]. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã phát hiện 6 trống đồng và mặt trống đồng, trong đó có ba trống được xếp vào loại I, theo cách phân loại của Hêgơ: trống đồng Hích được phát hiện năm 1973 tại thôn Hích, xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ; trống Đồng Cẩu phát hiện năm 1982 tại thôn Đồng Cẩu, xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ; Trống Mỏ Nước phát hiện năm 2008 tại xóm Mỏ Nước, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ; mặt trống Nhà Lộng phát hiện năm 2003 tại xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình và trống đồng chậu phát hiện năm 1990 tại xóm Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ. Một trống Hêgơ II phát hiện năm 2001 tại xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai. Số lượng trống đồng tập trung chủ yếu tại huyện Đồng Hỷ được phát hiện một cách ngẫu nhiên khi nhân dân đào ao, đào mương và đào móng làm nhà. Bên cạnh trống đồng thì các sản phẩm làm từ đồng để phục vụ cho cuộc sống hằng ngày của cư dân Đông Sơn như rìu đồng, giáo đồng... cũng đã được tìm thấy tại Thái Nguyên, đặc biệt tìm thấy chiếc rìu đồng hình "hia" - một loại công cụ điển hình của văn hoá Đông Sơn tại Thần Sa. Bộ sưu tập công cụ bằng đồng ở Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ (gồm rìu có họng tra cán rất mỏng, búa đồng, giáo đồng) mang dáng vẻ của đồ đồng Đông Sơn giai đoạn muộn với kỹ thuật đúc đồng cao. Theo nhận xét của các nhà khảo cổ học, văn hoá Đông Sơn với những sản phẩm đặc trưng thông qua giám định khoa học tiên tiến nhất hiện nay đã xác định "niên đại sớm nhất là thế kỷ VIII trước Công nguyên và muộn nhất là thế kỷ II sau Công nguyên[2].

Từ những di vật của văn hoá Đông Sơn tìm thấy tại Thái Nguyên, phối hợp với các kết luận về nền văn hoá Đông Sơn, chúng ta có thể đưa ra một khái quát sơ bộ: Thái Nguyên nằm trong vùng văn hoá Đông Sơn xuất hiện khá sớm và huyện Đồng Hỷ nơi phát hiện tương đối tập trung di vật Đông Sơn có thể là một trung tâm kinh tế, chính trị của Thái Nguyên thời kỳ đầu Công nguyên. Như vậy, cư dân Thái Nguyên vào đầu Công nguyên đã cùng với cư dân thời kỳ Đông Sơn ở nước ta xây dựng cho mình một nền văn hoá bản địa, giàu truyền thống, giàu tính dân tộc, đã sáng tạo ra nền văn hoá Đông Sơn với kỹ thuật luyện kim đạt trình độ cao. Chính nền văn hoá Đông Sơn với tính thống nhất đã tạo nên một bản sắc văn hoá của dân tộc mang tính đoàn kết cộng đồng. Trên cơ sở của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước với một kết cấu xã hội cố kết chặt chẽ giữa làng - vùng - miền - quốc gia của cộng đồng cư dân Việt cổ

---

1. Phạm Minh Huyền: *Văn hóa Đông Sơn - tính thống nhất và đa dạng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.40-41.

2. Viện Sử học - Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Sđd*, tr.114.

truyền thống, nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, nền văn minh mang tính bản địa đầu tiên của người Việt đã được hình thành và phát triển rực rỡ trong một chặng đường khá dài của lịch sử dân tộc. Nền văn minh này đã được tôi luyện trong quá trình hơn 1.000 năm chống Bắc thuộc, nó lại được phục hưng vào những giai đoạn mở đầu của thiên niên kỷ tiếp theo với những bước phát triển mới của lịch sử dân tộc.

III- THỜI KỲ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Thời Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm. Trong thời kỳ này, các triều đại phong kiến phương Bắc: Triệu, Hán, Ngô, Nguỵ, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tuỳ, Đường kế tiếp nhau xâm chiếm, tìm mọi cách đặt ách thống trị lên vùng đất phía nam, biến nước ta thành quận, huyện. Chúng dùng nhiều thủ đoạn để tiến hành đồng hoá dân tộc Việt, đồng thời bóc lột và vơ vét triệt để của cải nước ta. Những chính sách tàn bạo của kẻ xâm lược đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của Âu Lạc. Trong suốt thời gian dài của đêm trường nô lệ, dân tộc Việt không lúc nào ngừng đấu tranh với bọn giặc ngoại bang. Nhiều cuộc khởi nghĩa với những quy mô lớn nhỏ, trên những địa bàn khác nhau luôn luôn bùng nổ nhằm chống lại ách áp bức đô hộ của kẻ thù. Bên cạnh đó, một cuộc đấu tranh diễn ra thường xuyên lúc thì công khai lúc thì âm ỉ nhưng không kém phần quyết liệt về văn hoá để bảo tồn và phát triển những tinh hoa, giá trị của nền văn minh bản địa được xây dựng từ thời các vua Hùng. Một số cuộc đấu tranh tiêu biểu trong thời kỳ này, là: khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Bà Triệu, khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Phùng Hưng, khởi nghĩa Dương Đình Nghệ, khởi nghĩa Ngô Quyền.

1. Thái Nguyên với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

Từ khi cuộc kháng chiến giữ nước của nhân dân Âu Lạc chống quân xâm lược Triệu Đà bị thất bại vào năm 179 trước Công nguyên, xã hội Việt cổ với kết cấu truyền thống đã có những thay đổi to lớn. Triều đại Triệu và Tây Hán thống trị tiếp theo đã khiến cho cuộc sống của người dân Việt điêu linh, khổ cực trăm bề. Vào năm 34 sau Công nguyên, Tô Định được vua Hán Quang Vũ cử sang thay Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ. Thư tịch cổ Trung Quốc đã cho biết tính cách của viên Thái thú họ Tô: "Thái thú Tô Định thấy tiền thì giương mắt lên, đánh giặc thì cụp mắt lại"[1]. Chính sách nô dịch về chính trị, bóc lột về kinh tế, áp đặt về văn hoá cộng thêm sự tham lam, hèn nhát của viên quan đứng đầu đã khắc sâu lòng căm thù giặc, thúc đẩy tinh thần độc lập tự chủ của người dân nước Việt. Mâu thuẫn sâu sắc giữa dân tộc bị áp bức với kẻ xâm lược đã tạo thành một cao trào phản kháng mạnh mẽ. Nó trở thành nguyên nhân chính để nổ ra cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào năm 40 sau Công nguyên.

---

1. *Đông Quan Hán ký*, quyển 12: *Mã Viện truyện*.

Theo các sách *Hậu Hán thư*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Hát Môn (cửa sông Hát, huyện Phúc Thọ, Hà Tây) vào mùa xuân tháng 2 năm Canh Tý, niên hiệu Kiến Vũ thứ 16, tức vào tháng 3 năm 40 sau Công nguyên. Trưng Trắc và Trưng Nhị được sự giúp đỡ nhiệt tình của mẹ đẻ là bà Man Thiện[1], cùng với chồng của Trưng Trắc là Thi Sách đã ngầm chuẩn bị phát động cuộc phản kháng chống ách nô dịch ngoại bang. Sau này, khi Thi Sách bị Tô Định giết, thì quyết tâm khởi nghĩa chống giặc Hán của Hai Bà Trưng càng được củng cố và mạnh mẽ hơn:

"Bà Trưng quê ở Châu Phong,
Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên,
Chị em nặng một lời nguyền,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân".

Khi cuộc khởi nghĩa được phát động từ vùng đất Mê Linh, lập tức được sự đồng tình của các Lạc tướng, Lạc dân tại hai vùng đất Chu Diên và Mê Linh của quận Giao Chỉ. Khí thế khởi nghĩa đã lan rộng sang Cửu Chân, Nhật Nam rồi Uất Lâm, Hợp Phố, nhân dân của nhiều vùng trong cả nước đều hưởng ứng: "Trưng Trắc hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua"[2]. Nền độc lập, tự chủ của đất nước, dân tộc được khôi phục sau hơn 150 năm bị nô lệ.

Vùng đất Thái Nguyên về đời Hán thuộc huyện Tây Vu, quận Giao Chỉ, cũng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Thái Nguyên ngày ấy giáp với Mê Linh, lại nằm trong đường tiến quân xuống Cổ Loa, Long Biên, Lãng Bạc - nơi xảy ra cuộc chiến đấu rất cam go và quyết liệt của nghĩa quân. Đồng thời vùng Hà Châu, Chợ Chã của Thái Nguyên có một vị trí thuận lợi cả về đường thuỷ lẫn đường bộ. Đương thời, các vị Lạc tướng, Lạc hầu của huyện Tây Vu đã chốt chặn ở vùng ngã ba sông Cầu và sông Công để khống chế huyết mạch giao thông thuỷ bộ[3]. Việc tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng của quân dân Thái Nguyên vì vậy càng có nhiều điều kiện thuận lợi. Mặt khác, cũng như dân chúng của nhiều địa phương khác trên cả nước, người dân Thái Nguyên mang trong mình truyền thống bất khuất, không cam tâm để quân xâm lược giày xéo quê hương, đất nước. Chính vì thế, Thái Nguyên trở thành "vùng đệm chiến lược", đóng một vai trò cầu nối, nơi cung cấp cơ sở vật chất cùng sức người trong cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo.

Năm 43, Mã Viện dẫn hơn 20.000 quân chủ lực, 2.000 thuyền xe theo hai hướng đánh vào nước ta. Cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Mã Viện dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng đã diễn ra rất ác liệt từ Mê Linh qua Cổ Loa đến Lãng Bạc. Quân Hai Bà Trưng đã chiến đấu kiên cường, nhưng do quân giặc mạnh và đông, quân khởi nghĩa thiếu trang bị và thiếu kinh nghiệm chiến đấu nên bị thất bại nặng nề, nhiều người bị hy sinh hoặc bị bắt.

---

1. Theo truyền thuyết có tên là Trần Thị Đoan.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.I, tr.156.
3. Đinh Văn Nhật: *Đi tìm quê hương gốc của Lý Bí*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1-1989, tr.78-82.

Hai Bà Trưng phải lui quân về Mê Linh rồi về Cấm Khê. Mã Viện tấn công vào Cấm Khê, quân của Hai Bà Trưng bị đánh bại, Hai Bà chạy đến sông Hát (sông Đáy) thì nhảy xuống sông tự vẫn, một số tướng lĩnh theo gương thủ lĩnh cũng trẫm mình xuống dòng sông quê hương để bảo toàn danh tiết.

Cuộc rút chạy của quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng được các nhà sử học đời sau ghi nhận trong các tác phẩm của mình. Đặng Xuân Bảng - nhà sử học thế kỷ XIX - thông qua ghi chép của sách sử Việt Nam và Trung Quốc đã đưa ra nhận định vùng đất Thái Nguyên từng là nơi được quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng chọn làm nơi cố thủ cuối cùng của mình.

Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng chép: "Mã Viện đem quân đến đánh, Bà chạy vào trong hang Kim Khê. Sách *Hán thư* chú: "hang Kim Khê" ở huyện Tân Xương"; sách *Phương dư kỷ yếu* chép: "Hang Kim Khê ở huyện Lộng Thạch, có động suối đi thuyền được"; sách *Minh chí* chép: "Lộng Thạch thuộc phủ Thái Nguyên, có rừng rậm, trong động đi thuyền được tức là hang Kim Khê"; "việc chạy đến Kim Khê có lẽ là hồ Ba Bể tỉnh Thái Nguyên. Đền ở Phúc Thọ có lẽ là chỗ đóng quân ngày trước"[1]; sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Trưng Vương kháng cự Mã Viện, thế không địch nổi phải rút quân giữ Cấm Khê (có sách chép là Kim Khê); *Thuỷ kinh chú* chép: Cấm Khê là đất Kim [Cấm] Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh; *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn viết: "Trưng Trắc chạy vào trong khe Kim Khê, 2 năm mới bắt được"[2]. Tuy về địa danh Cấm Khê hay Kim Khê cho đến nay đã có nhiều ý kiến và vẫn còn chưa thống nhất, nhưng nhận định của Đặng Xuân Bảng, một nhà sử học lớn cuối thế kỷ XIX về vùng đất Thái Nguyên trong khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng là một ý kiến đáng quan tâm và có sở cứ.

Như vậy, theo Đặng Xuân Bảng, có thể suy luận: trong thời gian Hai Bà Trưng lưu trú ở vùng đất Thái Nguyên, nhân dân Thái Nguyên đã tích cực ủng hộ, che chở quân khởi nghĩa, hơn thế còn hăng hái tham gia chiến đấu chống lại quân xâm lược. Có lẽ, những điều đó trở thành một trong những nguyên nhân để sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, triều Hán đã chia nhỏ huyện Tây Vu thành các huyện Phong Khê, Vọng Hải và huyện Tây Vu nhỏ[3].

2. Thái Nguyên với cuộc khởi nghĩa Lý Bí

Nửa cuối thế kỷ VI là một mốc đột phá quan trọng trong lịch sử hơn 1.000 năm chống Bắc thuộc của nhân dân ta, được đánh dấu bởi một cuộc khởi nghĩa lớn và tiếp sau đó là một thời kỳ độc lập tạm thời.

Năm 502, nhà Tề đổ, nhà Lương thành lập ở Trung Quốc. Năm 505, nhà Lương phong Lý Tắc làm Thứ sử Giao Châu, nước ta lại bị nhà Lương đô hộ.

Dưới ách thống trị của nhà Lương, nhân dân ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân,

---

1. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Viện Sử học, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.308-309.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t. 4, tr.222.
3. Đinh Văn Nhật: *Đi tìm quê hương gốc của Lý Bí*, *Sđd*, tr.78-82.

Nhật Nam phải chịu hàng trăm thứ thuế, lòng oán hận ngày càng tăng. Năm 542, cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ. Nhân dân và hào kiệt khắp nơi nổi dậy hưởng ứng, thanh thế nghĩa quân tăng lên nhanh chóng. Sau khi đánh chiếm được các địa phương, nghĩa quân tiến về bao vây châu thành Long Biên. Quân Lương đại bại, Thứ sử Tiêu Tư hoảng sợ, bỏ chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong 3 tháng đã hoàn toàn thắng lợi, từ Giao Châu đến cả vùng Hoan Châu, Ái Châu.

Năm 544, Lý Bí xưng hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, dựng triều đình, xếp đặt quan lại, lấy tên nước là Vạn Xuân. Khởi nghĩa Lý Bí đã hoàn toàn thắng lợi.

Năm 545, nhà Lương cho quân sang xâm lược nước ta một lần nữa. Lần này, sau nhiều lần giao chiến với quân Lương, quân của Lý Bí đã thất bại.

Trong các cuốn sách thông sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử cương mục tiết yếu*, *Đại Việt sử ký tiền biên* chép: "Vua họ Lý, tên huý là Bí, người Thái Bình, Long Hưng". Lý Bí vốn cũng là một quan lại trong bộ máy chế độ phong kiến phương Bắc đô hộ ở nước ta, nhưng cũng do chính chế độ hà khắc ấy ông đã về quê và tập hợp nghĩa quân nổi dậy khởi nghĩa. Trong các công trình nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Lý Bí, việc xác định quê quán của ông cho đến nay vẫn còn là vấn đề chưa đưa ra được một kết luận thống nhất.

Trước đây giới nghiên cứu phần đông nghiêng về quan điểm cho rằng địa danh Thái Bình chính là nằm ở khu vực Hoài Đức, Đan Phượng (Hà Tây). Nhưng trong bài viết *Quê hương gốc của Lý Bí theo văn bia, ngọc phả đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội)*, Đinh Văn Nhật lại cho rằng đây chỉ là quê hương thứ hai của Lý Bí: "Mọi người đều biết rằng vùng Hoài Đức, Đan Phượng tuy có nhiều đền thờ Lý Bí (ở Giang Xá, Lưu Xá, Đại Tự, Di Trạch, Miêu Nha, Phương Lang nội và ngoại), nhưng vẫn chỉ là quê hương thứ hai, vì ông đi theo làm chú tiểu cho vị thiền sư trụ trì chùa Linh Bảo ở Lưu Xá từ năm 13 tuổi (tức khoảng năm 516)"[1].

Trong bài báo *Di tích Lý Nam Đế*, tác giả Minh Tú thông qua cuộc khảo sát, điền dã các di tích Lý Nam Đế tại các huyện Hoài Đức, Từ Liêm, Đan Phượng, Ba Vì, Quốc Oai của Hà Nội nêu ra tư liệu mới phát hiện để chứng minh quê của Lý Bí ở Kinh Bắc. Theo *Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền* do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572 thì Lý Nam Đế quê ở huyện Thái Bình, châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc[2]. Minh Tú còn khẳng định rõ hơn: châu Giã Năng bao gồm một phần đất của huyện Sóc Sơn, Hà Nội và huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Trong bản đồ còn nhìn thấy cả tên đất "Thái Bình" nằm trong xã Tiên Phong, thuộc huyện Phổ Yên.

Đinh Văn Nhật, trong bài *Quê hương gốc của Lý Bí theo văn bia, ngọc phả đền*

---

1. Đinh Văn Nhật: *Quê hương gốc của Lý Bí theo văn bia, ngọc phả đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội)*, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, Viện Khảo cổ học, 1990.

2. Minh Tú: *Di tích Lý Nam Đế*, báo *Nhân dân*, ngày 8-6-1986; *Tìm hiểu quê hương Lý Nam Đế*, in trong *Thái Nguyên đất và người*, Sở Văn hoá - Thông tin Thái Nguyên, 2003.

Giang Xá khai thác dưới góc độ địa lý học lịch sử đã xác định các địa danh cổ Thái Bình và Giã Năng. Vùng Giã, tức Kẻ Giã (tên Lạc Việt cũ) là vùng ngã ba sông Công và sông Cầu hiện nay. Đây là vùng trung du và bậc thềm, nên cổ địa lý và địa lý hiện nay không có gì thay đổi nhiều. Vùng đất Giã là một địa điểm chiến lược chỉ huy bảo vệ vùng đồng bằng. Thời xa xưa, đây là nơi đóng quân của các vị Lạc tướng huyện Tây Vu, sau đổi thành huyện Phong Khê và huyện Vọng Hải. Chợ Chã ngược lên Thái Nguyên, sông Cầu không đi thuyền được, vì lòng sông có nhiều lớp đá tảng, chợ Chã trở thành một bến lớn, trung tâm giao dịch phía cực bắc. Chợ Nỉ là trung tâm kinh tế vùng Giã; quanh ngã ba sông Công, sông Cầu hiện nay còn tồn tại các tên gọi như: Thượng Giã, Trung Giã, Hạ Giã; phía sông Cầu còn có Giã Thù và Giã Trung. Như vậy Giã Năng ở quanh ngã ba sông vùng Đa Phúc, chợ Nỉ, chợ Chã. Phía tả ngạn sông Cầu cách 5km có địa danh Thanh Năng.

Từ chợ Chã đi về tây bắc 5km hoặc từ phố Cò đi về đông nam 4km thì đến trại Thái Bình. Như vậy, Thái Bình là tên một trang trại lớn về thời Lý Bí dưới triều Lương. Năm 271, cuối đời Ngô thì thành lập quận Vũ Bình gồm các đất miền núi. Trại Thái Bình có lẽ thuộc huyện Phong Khê. Đến thời Tuỳ thì toàn bộ đất từ ngã ba sông Công trở lên Thái Nguyên là huyện Vũ Bình, lỵ sở đóng ở vùng chợ Chã, từ ngã ba sông Công về nam là đất huyện Bình Đạo, lỵ sở ở Phù Lỗ.

Đinh Văn Nhật kết luận: "Lý Bí đã sinh sống trong một điền trang lớn mang tên là trang Thái Bình, trên đất Giã Năng, thuộc quận Vũ Bình, vùng bắc ngã ba sông Công và sông Cầu, nay là huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái"[1]. "Đất Giang Xá, Hoài Đức, Đan Phượng chỉ là quê hương thứ hai"[2].

Trong bài *Tìm hiểu thêm về châu Giã Năng và ấp Thái Bình thời Lý Bí*, tác giả Nguyễn Hữu Khánh, một nhà nghiên cứu địa phương thông qua việc tìm hiểu và nghiên cứu ngữ ngôn cổ kết hợp với địa danh học tại địa phương, bước đầu đưa ra nhận định: danh từ Giã Năng được ghép bởi hai từ tố Giã và Năng. Giã là tên một con sông lớn chảy trong vùng này. Phan Huy Chú trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, cũng đã nhắc tới sông Giã của Thái Nguyên. Vào năm 1767, theo lệnh của phủ chúa, các viên quan Nguyễn Đình Huấn và Ngô Thì Sĩ (từng giữ chức Đốc đồng Thái Nguyên) lên mỏ Tống Tinh (thuộc châu Bạch Thông, Thái Nguyên) để điều tra và giải quyết tình trạng khai thác mỏ bừa bãi, nhưng mới đến sông Giã (Giã giang) chỗ địa phận các xã Thượng Giã, Trung Giã và Hạ Giã, thì được tin Minh vương Trịnh Doanh chết, họ phải quay về[3]. Như vậy, sông Giã mà Phan Huy Chú nhắc đến vào thế kỷ XVIII, chính là sông Công

---

1. Đinh Văn Nhật: *Đi tìm quê hương gốc của Lý Bí, Tlđd*, tr.78-82.

2. Đinh Văn Nhật: *Quê hương gốc của Lý Bí theo văn bia, ngọc phả đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội), Sđd*, tr.113.

3. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t. II, tr.263-264.

ngày nay. Dòng sông Giã bắt nguồn từ huyện Định Hoá chảy qua Đại Từ về phía tây thị xã Thái Nguyên, thị xã Sông Công rồi chảy dọc huyện Phổ Yên, cắt huyện thành hai phần đông và tây. Khi chảy đến chỗ gần cầu Đa Phúc hiện nay thì dòng sông ngoặt rẽ sang phía đông tạo ra một góc thước thợ, rồi chảy thêm chừng 2km nữa thì gặp sông Cầu ở ngã ba Vát (nơi giáp ranh ba tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Hà Nội). Cũng vì lý do trên, nên vùng đất này được dân chúng gọi là châu Giã (Năng). Còn từ tố "Năng" (trong Giã Năng) thì hiện nay vẫn còn tồn tại trong nhiều địa danh như: phía trên có Cương Năng (xưa là Thượng Năng) gần xã Tân Cương, nay thuộc phía tây thành phố Thái Nguyên; phía bắc có Bảo Năng (đọc chệch là Bảo Nang) xưa gọi là Bắc Năng; giữa có Trung Năng, giáp triền phía đông dãy Tam Đảo, nay tách thành các thôn Trung Năng Thượng và Trung Năng Hạ thuộc xã Phúc Thuận (Phổ Yên). Như vậy, có thể khẳng định được rằng châu Giã Năng bao gồm một phần đất phía đông bắc huyện Sóc Sơn, Hà Nội, cả huyện Phổ Yên và thị xã Sông Công lên phía tây thành phố Thái Nguyên và phía tây bắc huyện Phú Bình.

Theo các tài liệu lịch sử, sau khi không làm quan nữa, Lý Bí về quê và tập hợp binh lính nổi dậy khởi nghĩa. Vậy, nếu "quê hương Lý Bí đích thực là ở ấp Thái Bình, châu Giã Năng mà trung tâm là vùng đất huyện Phổ Yên (Thái Nguyên ngày nay)"[1] thì chứng tỏ Thái Nguyên không những là nơi xuất phát, khởi binh của cuộc khởi nghĩa Lý Bí mà còn là một trong những "hậu phương chiến lược", cung cấp dồi dào về lương thực và lực lượng quân lính cho nghĩa quân Lý Bí.

Chúng ta còn tiếp tục tìm thêm những tư liệu và cứ liệu lịch sử để chứng minh nhận định quê hương Lý Bí thuộc vùng đất Thái Nguyên. Nhưng, từ những kết luận rút ra được trong quá trình nghiên cứu có thể đưa ra đoán định: trong cuộc khởi nghĩa Lý Bí, Thái Nguyên vừa là hậu phương lớn, vừa là tiền tuyến lớn; vừa là đại bản doanh, cơ quan đầu não, vừa là chiến trường chiến đấu. Nhân dân Thái Nguyên một lòng đi theo Lý Bí đánh đuổi quân nhà Lương đô hộ, giành lại quyền độc lập, tự chủ cho đất nước.

Thắng lợi của khởi nghĩa Lý Bí có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu một bước trưởng thành của ý thức dân tộc, khẳng định nền độc lập, tự chủ của nhân dân ta và phủ nhận quyền đô hộ, thống trị của đế chế phương Bắc đối với đất nước và dân tộc ta.

3. Thái Nguyên trong cuộc kháng chiến chống quân Tống thế kỷ X

Thế kỷ X là một "thế kỷ bản lề", kết thúc một thời kỳ đấu tranh hơn 1.000 năm chống Bắc thuộc, chuyển sang một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên Đại Việt. Vào năm 905, thừa lúc chính quyền đô hộ nhà Đường ở Giao Châu đang lâm vào giai đoạn khủng hoảng, Khúc Thừa Dụ - người Hồng Châu (Hải Dương) đã lãnh đạo nhân dân giành lấy chính quyền.

---

1. Nguyễn Hữu Khánh: *Tìm hiểu thêm về châu Giã Năng và ấp Thái Bình thời Lý Bí*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6-1997, tr.86.

Khúc Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ, xây dựng một chính quyền tự chủ của người Việt. Năm 907, Khúc Hạo thay cha lãnh đạo đất nước, tiến hành nhiều cải cách trên các mặt hành chính, kinh tế, "lập ra lộ, phủ, châu, xã ở các nơi, đặt quan lại"[1]. Chính nhờ những cải cách này cùng việc thi hành chính sách "khoan, giản, an, lạc", đất nước đã có chuyển biến thuận lợi, cuộc sống nhân dân được dễ chịu hơn trước. Năm 930, họ Khúc bị thất bại nhưng các tướng lĩnh của họ Khúc ở nhiều địa phương vẫn tiếp tục chỉ huy các lực lượng nổi dậy chống quân Nam Hán. Năm 931, Dương Đình Nghệ là một bộ tướng của họ Khúc đem quân từ Thanh Hóa, được sự ủng hộ của nhân dân và thủ lĩnh các địa phương Hà Nam, Ninh Bình... đã bao vây và tiến công thành Đại La. Cuộc kháng chiến của Dương Đình Nghệ giành thắng lợi, nền độc lập tự chủ non trẻ do họ Khúc gây dựng lại tiếp tục được giữ vững. Sau kháng chiến thành công, Dương Đình Nghệ tiếp tục xưng Tiết độ sứ. Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại. Bộ tướng của Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền tập hợp lực lượng trị tội tên phản chủ. Ngô Quyền sau khi trị tội Kiều Công Tiễn đã chủ động chuẩn bị lực lượng kháng chiến chống quân xâm lược. Năm 938, với chiến thuật lợi dụng nước thuỷ triều, dùng cọc gỗ lim bịt sắt, Ngô Quyền đã đánh cho quân Nam Hán đại bại trên sông Bạch Đằng. Chiến thắng Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo đã khẳng định ý thức độc lập, tự chủ của dân tộc ta, khả năng bảo vệ gìn giữ nền độc lập dân tộc của nhân dân ta. Sau chiến thắng, Ngô Quyền bắt tay ngay vào việc xây dựng chính quyền, củng cố nền độc lập vừa giành được. Sử cũ chép:

"Kỷ Hợi năm thứ nhất (939), mùa xuân vua (Ngô Quyền) bắt đầu xưng vương"[2], đóng đô tại Cổ Loa, chưa định quốc hiệu và phân bố lãnh vực. Cương vực của vương triều Ngô được đoán định: "Ngô Quyền chỉ có quyền lực được ở các châu mà cư dân là con cháu của người Lạc Việt, tức miền trung du và miền đồng bằng Bắc Bộ cùng miền trung du và miền đồng bằng Thanh Nghệ, còn miền thượng du là các châu kimi của nhà Đường trước kia thì có lẽ còn do các tù trưởng nắm giữ độc lập"[3]. Vùng Thái Nguyên vào giai đoạn thuộc Đường được các nhà sử học - địa lý học đoán định nằm trong địa phận đất châu Vũ Nga. Nếu như vậy, Thái Nguyên trong những thế kỷ VIII - IX thuộc vùng đất kimi, chính quyền các triều đại phong kiến phương Bắc không thể trực tiếp đặt được ách thống trị, mà chỉ thực hiện phương thức "dao lĩnh" (cai quản từ xa), ràng buộc một cách lỏng lẻo mà thôi. Cho nên, vào đầu thế kỷ X, Thái Nguyên khi đó còn tồn tại chế độ tù trưởng độc lập. Cho tới nay vẫn chưa tìm thấy tư liệu để chứng minh sự tham gia của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên vào các cuộc

1. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Tân Việt, Sài Gòn, 1958, tr.71.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I.
3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.85.

khởi nghĩa đầu thế kỷ X của họ Khúc, Dương, Ngô.

Sau 6 năm cầm quyền, vào năm 944, Ngô Quyền qua đời, trong triều đình xảy ra nhiều biến loạn và xung đột khiến chính quyền trung ương non trẻ của vương triều Ngô bị suy yếu. Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp yên được 12 sứ quân, lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, chia nước làm 10 đạo, hiện chưa rõ danh hiệu và vị trí ra sao, chỉ biết rằng tên gọi các châu đời Đường vẫn xuất hiện trên sách sử cũ. Vào thời kỳ này Thái Nguyên vẫn thuộc vùng đất của châu Vũ Nga như thời thuộc Đường, và vẫn hoàn toàn độc lập dưới chế độ tù trưởng như trước. Sau sự kiện Đỗ Thích giết hại Đinh Tiên Hoàng cùng con trưởng Đinh Liễn, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã được đông đảo tướng lĩnh trong triều Đinh ủng hộ và được Thái hậu Dương Vân Nga trao cho ngôi báu. Năm 980 khi vừa lên nắm quyền lãnh đạo quốc gia, Lê Hoàn đã phải đương đầu với những thử thách cam go, quyết định vận mệnh sống còn của cả đất nước. Phía bắc lực lượng quân xâm lược triều Tống đang đe dọa bờ cõi, phía nam quân Chiêm Thành cũng đang rắp tâm đánh phá nước ta. Năm 981, dưới sự lãnh đạo tài tình của Lê Hoàn, quân ta đã đập tan cuộc xâm lược của triều Tống, ngăn chặn âm mưu bành trướng xuống phía nam của chúng. Tiếp theo, Lê Hoàn lại đem quân dập tắt âm mưu quấy rối của Chiêm Thành. Vương triều Tiền Lê với chiến công phá Tống bình Chiêm, cùng những thành tựu kinh tế, chính trị, văn hoá đã đóng góp to lớn vào việc củng cố và giữ vững nền độc lập, thống nhất của Đại Cồ Việt ở thế kỷ X. Trong đó, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã góp phần tạo nên chiến thắng đánh đuổi quân xâm lược Tống ra khỏi bờ cõi năm 981. Cuộc chiến trên vùng đất Thái Nguyên dưới thời Tiền Lê do Lê Hoàn lãnh đạo tuy chưa được ghi vào những trang sử gốc, song đã được lưu giữ vào ký ức dân gian, truyền thuyết lưu truyền trong nhân dân địa phương và hiện tồn tại trên tấm bia được khắc vào những năm giữa thế kỷ XVII. Lê Hoàn tiến hành phản công cuộc xâm lược quy mô lớn của triều Tống năm 981 trên cả hai tuyến đường thủy và đường bộ. Sau khi đã tiêu diệt lực lượng quân thuỷ của triều Tống trên sông Bạch Đằng vào giữa tháng 4-981, giết chết tướng giặc là Hầu Nhân Bảo, buộc tên tướng Lưu Trừng phải dẫn tàn binh tháo chạy, Lê Hoàn tiếp tục tập trung phản kích lực lượng quân bộ của giặc Tống do tên tướng Trần Khâm Tộ chỉ huy đóng tại Tây Kết. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi chép về trận này như sau: "Bọn Trần Khâm Tộ nghe tin thuỷ binh thua (tại Bạch Đằng), liền dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chất đầy đồng". Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép mang nhiều tính huyền bí hơn: "Năm Thiên Phúc thứ nhất (980), quân Tống vào cướp nước, vua ta sai quan đến đền Sóc Thiên vương cầu khấn. Khi ấy, quân Tống đóng ở Tây Kết, hai bên chưa giao chiến, quân Tống trông thấy Thiên Vương đã kinh hãi, lui quân về giữ đại giang (sông Hồng). Lại thấy sóng gió nổi lên cuồn cuộn, thuồng luồng nổi đầy

mặt nước, rồi quân Tống tan vỡ". Sử triều Tống không chép trận thua tại Tây Kết mà chỉ viết về tội trạng vi phạm kỷ luật chiến trường của hai viên tướng chỉ huy bộ binh là Trần Khâm Tộ và Tôn Toàn Hưng. Sau đó Trần Khâm Tộ cùng một số tướng lĩnh khác bị triều đình Tống hạch tội trách phạt, giáng chức. Còn Tôn Toàn Hưng bị hạ ngục rồi tử hình[1]. Chiến thắng Tây Kết vang dội đã khiến cho quân Tống xâm lược chuốc lấy thảm bại, phần lớn bộ binh của chúng bị tiêu diệt và bắt sống. Trong quá trình tháo chạy theo nhiều hướng khác nhau mong được bảo toàn mạng sống, một lực lượng bộ binh do tướng Quách Quân Biện rút chạy theo hướng Tây Kết - qua đường Sóc Sơn, Phổ Yên và định theo lối Vũ Nhai thoát về phương Bắc. Tuy thời đó, từ Vũ Nhai đến biên giới phía bắc vương triều phong kiến Việt Nam chưa xây dựng thành tuyến đường lớn, nhưng đã có những đường mòn do dân chúng và các thương khách qua lại buôn bán và khai thác các mỏ của vùng Thái Nguyên. Lê Hoàn cùng quân lính của mình đã kịp thời đuổi đánh tiêu diệt nốt tàn quân Tống. Về trận chiến trên vùng đất Thái Nguyên hồi cuối thế kỷ X, chỉ còn được lưu giữ trong các truyền thuyết dân gian tại vùng xảy ra chiến trận và đặc biệt còn tấm bia tại đền Sóc Sơn (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội), khắc năm Dương Đức nguyên niên (1672), do Hương cống Ngô Văn Bính quê ở Lộc Hà (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội) soạn. Nội dung văn bia viết về trận diệt tàn quân Tống như sau: "Đến thời Lê Đại Hành, có Thiền sư Ngô Chân Lưu hiệu là Khuông Việt, thường dạo cảnh đến hương Bình Lỗ (sau đổi là Phù Mã), thích cảnh núi Vệ Linh, nên dựng một am bên cạnh để trụ trì. Ban đêm sư thường chiêm bao thấy một vị thần mặc áo giáp vàng, tay trái cầm giáo vàng, tay phải nâng bảo tháp, có khoảng ngàn quân đi theo. Vị thần ấy nói với sư rằng: "Ta là Đổng Sóc Thiên vương, Sóc Sơn đại thánh, đem theo tinh binh." Bấy giờ là niên hiệu Thiên Phúc, có quân Tống chạy tới châu Vũ Nhai, vua Lê Đại Hành đại giá thân chinh, dừng quân bên cạnh đền Dịch Mã của thôn Vệ Linh, rồi vua đốt hương, cầu thần giúp. Vua khấn rằng: Xin thần giúp cho đại quân thắng lớn, sẽ dâng lễ đền đáp. Đến khi vua đóng quân tại Đà Giang Dịch, bỗng thấy một vị tướng trời xuất hiện giữa dòng nước, mình cao hơn mười trượng. Quan quân thảy đều sợ hãi hỏi nhau: đó là vị thần gì? Thần đáp lại rằng: Ta là thần núi Vệ Linh đi hộ giá vua Lê. Nói xong biến mất. Đến hôm sau, vua kéo quân đi đánh giặc, quân Tống thua tan. Quân ta đuổi đến châu Vũ Nhai thì phá được giặc, bắt được đại tướng Quách Quân Biện. Khi vua Lê Đại Hành khải hoàn về kinh, có sắc phong ban khen thần. Vua lập thêm toà thờ thần, gọi là đền Hạ. Vua phong hiệu là Phù Thánh đại vương Thượng đẳng thần, cho dân quanh năm thờ phụng"[2].

1. Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển XXII, tờ 2b, tờ 3a viết: "Bọn Tôn Toàn Hưng bị hạ ngục rồi bị tội chết, Trần Khâm Tộ, Hác Thủ Tuấn, Thôi Lượng đều bị trách phạt, giáng chức".

2. Trần Bá Chí: *Tấm lòng và trí tuệ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 225-228.

Từ những dòng ghi chép trên văn bia đền Sóc Sơn, kết hợp với bài ca đền Hạ được truyền tụng trong dân gian vùng Sóc Sơn, chúng ta có thể tái hiện chặng đường truy kích tàn quân giặc Tống của quân đội do Lê Hoàn chỉ huy, để hoàn thành trọn vẹn công cuộc phá Tống của triều Tiền Lê vào nửa cuối thế kỷ X. Từ Tây Kết, Lê Hoàn đã đưa lực lượng quân đội vượt sông truy kích tàn quân Tống, sau khi đến chân núi Vệ Linh, vua cho quân lính nghỉ chân. Đêm đó, vua Đại Hành thân chinh đến đền Dịch Mã, thờ Phù Đổng Thiên vương, dâng hương khấn cầu thần ra tay trừ giặc. Hôm sau, vua lệnh cho quân sĩ tiếp tục tiến quân. Từ Vệ Linh, quân đội của triều Tiền Lê băng qua nhiều đồi núi, cũng như những nơi binh lính hành quân qua, rất nhiều trai đinh đang sinh sống trên các bản, trại của đất Thái Nguyên (khi đó có tên gọi châu Vũ Nga) đã tự nguyện dẫn đường và tham gia truy đuổi giặc Tống. Các già làng của nhiều dân tộc thiểu số đưa ra những khẩu phần lương thực dù ít ỏi như cơm lam, cơm nắm ủng hộ đoàn quân của Lê Hoàn. Sau một chặng đường dài hành quân từ Vệ Linh, vua cho quân lính tạm nghỉ tại Đà Giang Dịch (nay gần cầu Gia Bảy, thành phố Thái Nguyên). Tìm hiểu trong dân chúng, vua được biết gần đó, ngay cạnh bờ sông nhánh của sông Nguyệt Đức có ngôi miếu cổ thờ Công chúa Vĩnh Hoa, một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Vua Lê Hoàn dâng hương và cầu khấn phù hộ độ trì thắng giặc. Quả nhiên, trong thời gian rất ngắn, Lê Hoàn cùng quân lính đánh tan được đám tàn quân, bắt sống tướng Quách Quân Biện dưới chân núi Vũ Nhai, bọn giặc còn lại tan tác chạy trốn vào rừng. Vũ Nhai trở thành địa điểm cuối cùng tiêu diệt quân xâm lược Tống năm 981, kết thúc thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Tống của quân dân Đại Cồ Việt hồi cuối thế kỷ X do Lê Hoàn lãnh đạo. Để nhớ ơn công lao âm phù của Công chúa Vĩnh Hoa và của dân chúng vùng Đà Giang Dịch, trên đường trở về kinh đô, vua cho ban tặng sắc phong, tôn hiệu là Vĩnh Hoa công nương linh hiển phù quốc, Uyên mỹ trinh thục tôn thần, cho phép dân vùng Đà Giang Dịch được thờ phụng, hương khói mãi mãi. Mặc dù chiến thắng của Lê Hoàn tại vùng Thái Nguyên có mang màu sắc truyền thuyết dân gian, nhưng chắc chắn cốt lõi lịch sử là sự thật. Có thể khẳng định: quân dân vùng đất Thái Nguyên đã góp cả sức người và sức của vào chiến công đánh đuổi giặc Tống của triều Tiền Lê ra khỏi bờ cõi nước ta ở thế kỷ X.

Chương II

THÁI NGUYÊN THẾ KỶ X-XIV

I- VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ DIÊN CÁCH

Mùa đông tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), vua Lê Long Đĩnh chết. Được sự giúp đỡ của sư Vạn Hạnh và triều thần, Lý Công Uẩn lên ngôi, sáng lập nên triều Lý. Tháng 7 năm Canh Tuất (1010), Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, rồi đổi tên là Thăng Long - nơi có thế đất của đế vương muôn đời nằm giữa đồng bằng sông Nhị rộng lớn. Tiếp đó, cuối năm 1010, nhà Lý cho đổi 10 đạo thời Đinh - Tiền Lê làm 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại[1].

Học giả Đào Duy Anh tham khảo các bộ sử cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*)... đã ghi lại được địa danh của 12 lộ là Thiên Trường, Quốc Oai, Hải Đông, Kiến Xương, Khoái, Hoàng Giang, Long Hưng, Bắc Giang, Trường Yên, Hồng, Thanh Hóa, Diễn Châu mà không thấy xuất hiện địa danh Thái Nguyên. Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi đời Tống thì danh sách của các đơn vị hành chính ở Giao Chỉ gồm 4 phủ, 13 châu, 3 trại. Bốn phủ là: Đô Hộ, Đại Thông, Thanh Hóa và Phú Lương. Căn cứ thêm ý kiến của Mátxpêrô (Maspero) trong bài nghiên cứu về địa lý, lịch sử thời Lý - Trần, tác giả Đào Duy Anh đoán: phủ Phú Lương ở phía sông Cầu, có thể bao gồm cả miền Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang và Yên Bái[2]. Sử thần triều Nguyễn khi chép về các cuộc nổi dậy của nhân dân vùng cao thời Lý - Trần cũng chú thích rất rõ các địa danh nơi xảy ra cuộc nổi dậy. Thí dụ năm 1036, Nùng Tồn Phúc giết Nùng Tồn Lộc, thủ lĩnh châu Vạn Nhai và làm phản nhà Lý. Hà Văn Trinh, thủ lĩnh châu Tây Nông đem tình trạng làm phản của Tồn Phúc báo lên triều đình. Theo chú giải của sách *Cương mục* thì: "Vạn Nhai thuộc tỉnh Thái Nguyên. Xưa gọi là châu Vạn Nhai ("nhai" là sườn núi); nhà Lý gọi là Vạn Nhai ("nhai" là bến nước); khi thuộc Minh gọi là Vũ Lễ; nhà Lê gọi là Vũ Nhai, tức là châu Vũ

1, 2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, *Sđd*, tr.91.

Nhai ngày nay". Còn "Tây Nông thuộc tỉnh Thái Nguyên, tức huyện Tư Nông bây giờ". Tác giả Đào Duy Anh thì cho rằng Vạn Nhai thuộc Lạng Sơn (sau là huyện Bắc Sơn).

Trên đại thể, căn cứ vào *Việt sử lược* và *Toàn thư* thì các đơn vị hành chính Thái Nguyên (thuộc phủ Phú Lương) thời Lý gồm các châu Tây Nguyên, châu Tây Nông, châu Lộng Thạch. Ở phủ, nhà Lý đặt chức tri phủ và phán phủ, ở châu đặt chức tri châu để cai trị. Theo tác giả Nguyễn Văn Siêu trong *Đại Việt địa dư toàn biên* và ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn thì châu Thái Nguyên đã xuất hiện từ thời Lý.

Nhà Trần thành lập đầu năm 1226 với vị vua đầu tiên là Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông), nhưng mãi đến năm 1242 mới xếp đặt lại các đơn vị hành chính. Từ 24 lộ thời Lý, Trần Thái Tông cho đổi thành 12 lộ và xếp đặt hệ thống quan lại ở địa phương từ cấp xã đến cấp lộ.

Tác giả Đào Duy Anh khai thác ghi chép trong các bộ sử cũ có đối chiếu với ghi chép của Lê Tắc (thời Trần) trong *An Nam chí lược* đã lập nên danh sách 20 lộ phủ, trấn. Các châu trên địa bàn Thái Nguyên thời Lý được Lê Tắc chép trong phần *Quận ấp* gồm Thái Nguyên châu - một tên khác gọi là Hoàng Nguyên châu; Phú Lương châu; Tư Nông châu - một tên khác gọi là Dương Xá; Vạn Nhai châu - một tên khác gọi là Minh Hoàng (*An Nam chí lược*, quyển đệ nhất). Địa danh châu Thái Nguyên tồn tại cho đến gần cuối thời Trần. Năm 1351, *Cương mục* còn chép đến việc người dân châu Thái Nguyên làm phản[1]. Theo *Đại Nam nhất thống chí* và *Đại Việt địa dư toàn biên* thì trấn Thái Nguyên được đặt ra dưới thời Trần mạt, có thể là vào năm Quang Thái thứ 10 (1397). Căn cứ vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau, tác giả Đào Duy Anh cho biết: Trấn Thái Nguyên gồm có các huyện sau: Phú Lương, Tư Nông, Vũ Lễ (sau là Vũ Nhai), Động Hỷ, Vĩnh Thông (sau là Bạch Thông nay thuộc Bắc Cạn), Tuyên Hóa (sau là Định Hóa), Lộng Thạch (có thể là huyện Văn Lãng sau này), Đại Từ, Yên Định (Đại Từ và Phổ Yên sau này), Cảm Hóa (nay thuộc Bắc Cạn) và huyện Thái Nguyên (huyện Thạch Lâm, Cao Bằng sau này). Theo hệ thống trên thì trấn Thái Nguyên thời cuối Trần và trong triều Hồ bao gồm tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn và một phần tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Cũng trong năm 1397, Hồ Quý Ly quy định chức quan giữ việc ở lộ, phủ, châu và huyện như sau: ở lộ đặt chức an phủ sứ và chức phó, ở phủ đặt trấn phủ sứ và chức phó, ở châu đặt thông phán và thiêm phán, ở huyện đặt lệnh úy và chủ bạ. Quan chức ở lộ thống trị phủ, phủ thống trị châu, châu thống trị huyện. Phàm những sổ hộ tiền, thóc, ngục tụng ở phủ, châu, huyện đều tổng hợp lại làm sổ trong một lộ, cứ cuối năm báo cáo lên sảnh để tiện tra khảo. Lại đặt các chức đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản, thái thú để quản trị công việc[2].

Tuy nhiên trong suốt thời Lý - Trần - Hồ, công việc quản lý các châu, huyện vẫn do các thổ tù miền núi đảm nhiệm

---

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t. I, tr. 623, 699.

"hằng năm cống sản vật địa phương" cho triều đình.

Trong các thế kỷ XI - XIV, Thái Nguyên là vùng đất xa trung tâm, xu hướng thoát ly khỏi sự quản lý của chính quyền trung ương bộc lộ rất rõ nét. Để quản lý tốt những địa bàn xa Kinh đô, đặc biệt là các địa phương vùng cao phía bắc, nhà Lý thực hiện chủ trương vừa đối xử mềm dẻo vừa có những biện pháp cứng rắn một khi các tù trưởng địa phương có ý đồ cát cứ hay chống đối lại triều đình.

Thực tế lịch sử diễn ra trong các thế kỷ XI - XIV cho thấy khi nhà nước trung ương tập quyền chưa thực sự vững mạnh thì quá trình quản lý và kiểm soát vùng biên viễn gặp không ít khó khăn. Sự nổi dậy chống lại chính quyền trung ương thường xuyên xảy ra, chủ yếu là vùng Thanh - Nghệ và một số nơi ở biên giới phía bắc. Riêng trên địa bàn Thái Nguyên sử cũ từng chép đến một số cuộc nổi dậy như:

- Tháng 12 năm Mậu Dần (đầu năm 1039), "Thủ lĩnh châu Thảng Do là Nùng Tồn Phúc làm phản".

Trước đây, Tồn Phúc làm thủ lĩnh châu Thảng Do, cùng với em là Tồn Lộc, thủ lĩnh châu Vạn Nhai (*Cương mục* chua là châu Vũ Nhai thuộc Thái Nguyên), và em vợ là Đương Đạo, thủ lĩnh châu Vũ Lặc, đều thuộc châu Quảng Nguyên, hằng năm vẫn nộp đồ tiến cống bằng sản vật địa phương. Sau, Tồn Phúc giết Tồn Lộc và Đương Đạo, chiếm lấy cả đất của họ, tiếm xưng hoàng đế, lập vợ làm hoàng hậu, phong tước vương cho con, đổi châu Thảng Do làm nước Trường Sinh, sửa đồ giáp binh, xây đắp thành trì, làm kế tự thủ; từ bấy giờ không tiến cống nữa[1]. Vua Lý Thái Tông buộc phải thân chinh đi đánh dẹp, bắt được Nùng Tồn Phúc đem giết. Không bao lâu, con Tồn Phúc là Nùng Trí Cao tiếp tục nổi dậy hoạt động trên một địa bàn rộng lớn dọc miền biên giới, làm triều đình nhà Lý và nhà Tống (Trung Quốc) đối phó khá vất vả. Để thu phục Trí Cao, nhà Lý đã ban cho chức tước và giao cho quyền cai quản châu Quảng Nguyên đồng thời cho quản thêm động Lôi Hỏa và châu Tư Lang (*Cương mục* chua Tư Lang thời điểm ấy là đất Thái Nguyên, tức huyện Hạ Lang và Thượng Lang sau này), nhưng rốt cục vẫn không ràng buộc được. Chỉ sau khi Trí Cao bị quân Tống đánh bại thì vùng biên giới mới tạm yên.

- Tháng 10 năm Canh Thân (1140), có người thầy bói là Thân Lợi tự xưng là con Lý Nhân Tông, tụ tập bè đảng làm loạn. Thân Lợi đem quân đến châu Thái Nguyên, từ Tây Nông kéo ra, qua đất Lục Lệnh vào chiếm giữ châu Thượng Nguyên và châu Hạ Nông, tụ tập những kẻ vong mạng, chiêu mộ thổ binh làm loạn, tự xưng là Bình vương, lập hậu phi, phong vương hầu, ban quan tước cho đồ đảng. Quân của Thân Lợi có hơn 1.000 người đi đến đâu cũng được dân ở các khê động dọc biên giới hưởng ứng, thanh thế trở nên rất mạnh. Triều đình sai Gián nghị đại phu Lưu Vũ Xứng và Thái phó Hứa Viêm đem hai cánh quân thủy, bộ tiến đánh Thân Lợi nhưng bị

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t. I, tr. 316.

Thân Lợi đắp ải Bác Nhự chống cự, đánh cho quân triều đình đại bại phải rút về.

Tháng 4 năm Tân Dậu (1141), Thân Lợi đem quân ra giữ Tây Nông, chiêu mộ thổ dân ở các xứ Thượng Nguyên, Tuyên Hóa, Cảm Hóa, Vĩnh Thông... đánh phá phủ Phú Lương, chiếm đóng phủ lỵ, định mưu tập hợp quân tiến xuống đánh chiếm kinh sư. Nhà Lý sai Đỗ Anh Vũ đem quân đi đánh, bắt được các tì tướng của Thân Lợi là Dương Mục (thủ lĩnh châu Vạn Nhai), Chu Ái (thủ lĩnh động Kim Kê). Thân Lợi chạy trốn sang Lạng Châu bị Tô Hiến Thành đem quân đuổi theo bắt được, đóng cũi đưa về kinh xử hình.

- Cuộc nổi dậy của Thân Lợi vừa dẹp xong thì lại xảy ra vụ một thổ dân nhà Tống là Đàm Hữu Lượng vượt biên giới sang chiêu dụ dân khê động miền duyên biên chiếm giữ đất Thông Nông, cướp phá châu Quảng Nguyên. Vua Lý xuống chiếu sai thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh cùng các tướng Nguyễn Nhữ Mai, Lý Nghĩa Vinh đem quân tiến đánh phá tan. Đàm Hữu Lượng sau cũng bị viên tri châu Ung Châu là Triệu Nguyện bắt được đem giết.

Trong suốt thời Trần, trên địa bàn Thái Nguyên hầu như không diễn ra một cuộc nổi dậy nào đáng kể, trừ một sự kiện được sử cũ ghi lại khá ngắn gọn rằng: tháng giêng, mùa xuân năm Tân Mão, "châu Thái Nguyên và lộ Lạng Giang giặc cướp nổi dậy. Dẹp yên ngay"[1]. Vào thời điểm này, nhà nước phong kiến đã xây dựng được hệ thống hành chính cùng với bộ máy quản lý khá vững chắc ở các vùng miền xa. Xu hướng ly khai khỏi chính quyền trung ương của các thổ tù miền núi dần dần bị loại bỏ, xu hướng thống nhất đất nước ngày càng củng cố, đặc biệt là sau các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm giành thắng lợi.

Dưới thời Lý, chính sách đối nội được nhà Lý đặc biệt quan tâm và cũng mang lại hiệu quả khá rõ nét trong việc củng cố quyền lực tập trung của bộ máy nhà nước, giảm thiểu tối đa tình trạng phân tán quyền lực, đó là chính sách nhu viễn. Nội dung cơ bản và tư tưởng chủ đạo của chính sách này là đối xử mềm mỏng với các địa phương xa, nhất là ở vùng biên viễn bằng cách ràng buộc các tù trưởng miền núi qua hôn nhân hai chiều: gả công chúa cho họ hoặc tuyển con gái họ làm phi tần.

Người mở đầu việc thực hiện chính sách nhu viễn ở thời Lý chính là vị vua khai sáng vương triều Lý Thái Tổ.

Đối với miền đất Thái Nguyên (thời Lý là phủ Phú Lương), nhà Lý cũng triệt để áp dụng chính sách nhu viễn. Năm 1127, vua Lý Nhân Tông đem công chúa Diên Bình gả cho thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh, đồng thời giao cho ông cai quản một vùng đất rộng lớn, chiêu tập nhân dân, chống sự xâm lấn biên giới của người Tống. Năm 1144, Dương Tự Minh lại được vua Lý đem công chúa Thiều Dung gả cho và phong ông làm Phò mã lang. Dương Tự Minh trở thành chỗ dựa rất vững chắc của nhà

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t. I, tr. 623.

Lý, giúp triều đình quản lý chặt chẽ đất đai và cư dân miền biên giới phía bắc.

Nhằm xây dựng và củng cố nhà nước trung ương tập quyền thống nhất, kết hợp các biện pháp trấn áp, phủ dụ, nhà Lý đã đưa miền đất Thái Nguyên - một trong những phên giậu cực kỳ quan trọng ở phía bắc của đất nước ngày càng trở nên gắn bó mật thiết với quốc gia Đại Việt thống nhất. Sự gắn bó ấy càng được thể hiện rõ dưới thời Trần và đặc biệt là trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.

Chính do nhận thức được vị trí quan trọng của Thái Nguyên nên các vua triều Lý - Trần càng thận trọng hơn khi cử các vị quan lại trấn thủ Thái Nguyên hoặc đi kinh lý miền đất này.

Trong các triều Lý - Trần, sử cũ không ghi chép gì về tên tuổi cũng như sự nghiệp cống hiến của các vị quan được giao chức trách quản lĩnh miền đất Thái Nguyên, ngoại trừ trường hợp nhân vật lịch sử Dương Tự Minh.

II- KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI THÁI NGUYÊN THẾ KỶ XI - XIV

1. Kinh tế

Trên cơ sở phát triển ngày càng hoàn thiện của nhà nước trung ương tập quyền, các triều đại phong kiến Lý - Trần đã có những quan tâm nhất định đến nền sản xuất nông nghiệp. Sự quan tâm đó được biểu hiện bằng những chính sách kinh tế cụ thể như ruộng đất, xây dựng các công trình thủy lợi, đê điều cùng các chính sách khuyến nông khác.

Trên thực tế, sử cũ ghi chép rất ít về hoạt động kinh tế trên các lĩnh vực nông nghiệp, công, thương nghiệp. Những chính sách của Nhà nước Lý - Trần nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở miền này cũng không được nhắc đến. Là một địa phương vùng núi, kinh tế nông nghiệp của Thái Nguyên trong các thế kỷ X-XIV ngoài trồng lúa (lúa nước, lúa nương) còn trồng nhiều cây lương thực khác. Với tư cách là một địa phương kimi, hầu như các hoạt động kinh tế đều do thủ lĩnh địa phương chỉ đạo và quản lý. Tuy nhiên, Nhà nước Lý - Trần cũng đã ban hành nhiều biện pháp và chính sách nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu lực trên phạm vi cả nước như chính sách khẩn hoang, chính sách ruộng đất và tổ chức xây dựng các công trình thủy lợi.

Năm 1089, nhà Lý cho đào sông Lãnh Canh. Theo lời xét của Nguyễn Thư Hiên (tức Nguyễn Tông Quai) trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì: "Triều Lý sai khai sông Bình Lỗ từ Lãnh Canh đến Bình Lỗ, thông với Bình Than để tiện đi lại ở Thái Nguyên. Lại đặt bảy trạm cư dân ở Bạch Thông, Cảm Hóa để làm nơi người man di trú nghỉ. Thế là một dải sơn cước ở Thái Nguyên dần dần có thể thông hành được"[1]. Bảy trạm mà *Dư địa chí* nhắc đến là Tuyên Hóa, Vĩnh Thông, Thanh Bình, Quy Đức, Bảo Ninh, Cảm Hóa và An Dân[2]. Tác giả Hà Văn Tấn khi hiệu đính và chú thích *Dư địa chí* đã đưa ra giả thuyết: "So sánh câu chép của *Toàn thư*

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr. 238.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.328.

và *Cương mục* (về việc vua Lê Nhân Tông "sai Tư khấu Lê Khắc Phục đốc lĩnh Bách tác chư cục, Tứ sương thiện khai vệ quân và binh dân trấn Thái Nguyên khai sông Bình Lỗ, từ Lãnh Canh đến cầu Phù Lỗ, thông với Bình Than để tiện việc đi lại ở trấn Thái Nguyên")..., phải chăng Bình Lỗ là Phù Lỗ? Ngày nay Phù Lỗ là tên xã ở huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc Sóc Sơn, Hà Nội). *Thiền uyển tập anh ngữ lục* chép rằng: Chùa Sóc Thiên vương ở núi Vệ Linh, thuộc Bình Lỗ thị. Núi Vệ Linh hiện nay là Sóc Sơn ở huyện Kim Anh... Con sông chảy qua Phù Lỗ tức là sông Cà Lồ, có lẽ sông Bình Lỗ tức là sông này. Bình Than nay thuộc Chí Linh, Hải Dương. Vét sông Bình Lỗ để thông với Bình Than có lẽ là vét sông Cà Lồ thông với sông Cầu, từ sông Cầu có thể xuống Bình Than và đi lại vùng Thái Nguyên. Xét trong các địa phương thì Thái Nguyên là miền đồi núi, đất đai trồng trọt không màu mỡ như các địa phương đồng bằng châu thổ. Nguyễn Trãi cho biết: "Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ, ruộng thì vào hạng hạ hạ"[1]. Cách định hạng ruộng đất trong *Dư địa chí* chia ra như sau: 1. Thượng thượng, 2. Thượng trung, 3. Thượng hạ, 4. Trung thượng, 5. Trung trung, 6. Trung hạ, 7. Hạ thượng, 8. Hạ trung, 9. Hạ hạ.

Như vậy đất ruộng ở Thái Nguyên được xếp vào hạng chót (hạng thứ 9). Bằng chính sách trọng nông thiết thực, Nhà nước phong kiến Lý - Trần đã đề ra những quy định rất chặt chẽ nhằm bảo vệ nền sản xuất. Đặc biệt, dưới triều Lý, việc chăm sóc bảo vệ trâu bò, tăng cường sức kéo cho nông nghiệp được Nhà nước rất quan tâm. Năm 1117, vua Lý Nhân Tông xuống chiếu quy định: "kẻ nào mổ trộm trâu thì xử 80 trượng, đồ làm khao giáp, vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ và đền trâu. Nhà láng giềng không tố cáo thì xử 80 trượng". Quy định này được nhấn mạnh một lần nữa vào năm 1123: "Trâu là một vật quan trọng cho việc cày cấy, lợi cho người không ít. Từ nay về sau, ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo pháp luật". Chính sách nói trên có tác dụng không nhỏ đối với nền sản xuất nông nghiệp trong nước nói chung và Thái Nguyên nói riêng.

2. Văn hóa - xã hội

Mặc dù thời Lý - Trần, Phật giáo chiếm vị trí độc tôn và trở thành quốc giáo, nhưng văn hóa truyền thống dân tộc vẫn giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân Thái Nguyên. Những thuần phong mỹ tục, tập quán cổ truyền và tín ngưỡng dân gian của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước và làm rẫy vẫn in đậm nét trong lối sống của người dân. Đó là tục thờ cúng tổ tiên, thờ phụng những người anh hùng dân tộc có công với nước, các vị tổ tiên có công khai làng lập ấp, các vị tổ sư ngành nghề, cả thần Đất, thần Lúa, các vị thần tự nhiên có liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Hầu như làng, xã nào cũng có đền miếu, có làng có đến ba

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr. 239.

bốn miếu thờ, vừa thờ nhân thần vừa thờ phụng những lực lượng siêu nhiên. Tín ngưỡng dân gian hòa quyện với các phương thuật Đạo giáo.

Nhân vật lịch sử được thờ phụng nhiều nhất ở Thái Nguyên là Phò mã triều Lý Dương Tự Minh. Tương truyền đền Đuổm, nơi thờ chính Dương Tự Minh được dựng nên từ năm 1180, chỉ sau khi ông qua đời ít lâu.

Phật giáo ở Thái Nguyên thời Lý - Trần cũng có những bước phát triển nhất định. Tài liệu văn bản và bi ký trong các chùa thời Lý - Trần ở Thái Nguyên hiện chưa sưu tầm được nên khó có thể đánh giá được độ loang và độ thấm của tín ngưỡng Phật giáo trên đất Thái Nguyên trong các thế kỷ này. Tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* khi mô tả về núi đá Hóa Trung đã dẫn lời của *An Nam chí* (tác giả Cao Hùng Trưng cuối đời Minh) cho biết: "Núi đá Hóa Trung ở cách huyện Động Hỷ 20 dặm về phía tây, trên núi có động, trong động có cột đá, phía trước phía sau đều có cửa, người ta nhân động làm chùa; về phía nam núi có sông Đồng Mỗ vòng quanh, cũng là nơi thắng cảnh". Sách *An Nam chí* chép: núi Long Tuyền ở huyện Động Hỷ, rộng rãi, có thể chứa được hơn 300 người, trong núi có đền thờ Phật Thích Ca và các vị Phật Tổ; phía đông có một cái lỗ, nước suối trong chảy ra thành ao, có rất nhiều cá, người ta đốt đuốc du ngoạn, nếu trong lòng thành kính thì được tùy ý ngao du, nếu trái lại thì gió thổi lửa tắt, không biết lối về. Nước suối này chảy theo nước ao chừng hai dặm rồi thông với sông Lệ Thủy..."[1].

III- THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC GIỮ NƯỚC

Với vị trí "phên giậu thứ hai" ở biên giới phía bắc nước ta, Thái Nguyên đã có những đóng góp nhất định trong việc gìn giữ biên cương thời hoà bình, và có vai trò đặc biệt quan trọng trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ - trung đại.

1. Đóng góp của nhân dân Thái Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)

Nhà Tống, sau thất bại trong lần xâm lược thứ nhất (năm 981), năm 1075 lại lăm le xâm lược nước ta lần thứ hai. Nhà Tống ráo riết xây dựng nhiều căn cứ quân sự và hậu cần giáp vùng biên giới đông bắc nước ta làm nơi xuất phát trực tiếp cho các đạo quân xâm lược. Không những thế, nhà Tống còn mua chuộc, dụ dỗ và uy hiếp các tù trưởng ở vùng biên nhằm mục đích chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết của dân tộc ta, đồng thời biến họ thành nội gián cho mình.

Quân Tống dự định sẽ tấn công vào Đại Việt theo đường bộ và đường biển. Đường bộ thì tiến vào theo các hướng sau:

Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* đời Tống, đường bộ từ Ung Châu tới Thăng Long

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.4, tr. 167.

tiện nhất là con đường ngày nay vẫn còn dùng: đường từ trại Vĩnh Bình thẳng xuống phía nam, vào huyện Quang Lang thuộc Giao Chỉ, tức đường qua Ninh Minh, Bằng Tường, Lạng Sơn, Bắc Giang và Bắc Ninh (ngày nay), đường qua hai sông nhỏ Ô Bì và Đào Hoa, đến sông Nam Định, tức là sông Phú Lương. Theo địa thế thì ba sông ấy tức là sông Kỳ Cùng, sông Thương và sông Cầu ngày nay. Đường đi bốn ngày đến Thăng Long. Đây chính là con đường mà tướng nhà Tống là Quách Quỳ đã từng đem quân xâm lược Đại Việt.

Ở phía tây con đường chính lộ ấy, còn có hai đường, một trong hai đường là từ trại Ôn Nhuận thuộc đạo Hữu Giang vào địa phận phủ Cao Bằng thuộc Thái Nguyên thời Lý, tức là đường Cao Bằng - Bắc Cạn - Thái Nguyên ngày nay. Cụ thể là: từ Long Châu đi hết một ngày đến ải Bình Nhi, một ngày đến châu Thất Nguyên, hai ngày qua xã Bình Gia; đến phía tây xã Bình Gia, một ngày rưỡi đến đường núi châu Vũ Nhai, hai ngày đến đất huyện Tư Nông, một ngày rưỡi đến phía bắc huyện Yên Việt và bắc ngạn thượng lưu sông Thị Cầu (tức sông Phú Lương được ghi chép trong chính sử).

Một đường từ ải Hà Dương đi trong 10 ngày đến Bình Nguyên (phủ Phú Bình, Thái Nguyên), năm ngày đến huyện Phúc Yên (Hàm Yên), một ngày đến phủ Tuyên Quang, hai ngày đến phủ Đoan Hùng, năm ngày đến ngã ba Bạch Hạc.

Theo ghi chép của Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* thì từ thời Lê trở về trước, sông Cầu vẫn gọi là sông Phú Lương. Trong cuộc kháng chiến chống Tống, sông Cầu có vị trí rất quan trọng. Sông Cầu cũng có vị trí quan trọng đối với việc chuyển quân của quân Tống. Đặng Xuân Bảng đã khảo rất kỹ về con sông Cầu (hay sông Nguyệt Đức) như sau:

"Sông này có hai nguồn:

Một nguồn từ phía bắc núi Án Đĩnh, châu Bạch Thông, tỉnh Thái Nguyên, gọi là sông Đồng Mỗ, chảy theo huyện Cảm Hoá, châu Định xuống huyện Phú Lương. Đến huyện Đồng Hỷ thì có sông Công bắt đầu từ núi Án Đĩnh chảy từ phía đông nam đến nhập vào. Lại chảy theo hướng đông nam, qua huyện Tư Nông, vào huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh, đến ngã ba Hương Ninh thì có sông Phù Lỗ từ Nhị Hà chia ra, qua các huyện An Lạc, An Lãng tỉnh Sơn Tây, xuống huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh nhập vào, lại chảy xuôi xuống ngã ba Xà huyện Thiên Phúc.

Một nguồn từ núi Lục Dã, châu Định, tỉnh Thái Nguyên chảy theo hướng đông nam gọi là sông Mão, qua các huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phổ Yên vào huyện Thiên Phúc tỉnh Bắc Ninh, đến ngã ba Xà hợp với sông Đồng Mỗ. Thế là sông Nguyệt Đức"[1].

Khúc sông Cầu từ Như Nguyệt trở lên, đời Lý gọi là sông Phú Lương, có khi gọi là sông Nam Định. Phú Lương là tên một phủ đời Lý (theo *Lĩnh ngoại đại đáp*, *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư*), sau đổi là châu Phú Lương, thuộc tỉnh Thái Nguyên. Thời Lý, phủ Phú Lương ít nhất

1. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, *Sđd*, tr.177.

cũng gồm cả địa phận tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Cạn, một phần tỉnh Cao Bằng bây giờ và cả huyện Sóc Sơn (Hà Nội). Sông Phú Lương là tên gọi chỉ khúc sông Cầu (được bắt nguồn từ Bắc Cạn) chảy qua địa phận Thái Nguyên.

Trước âm mưu khiêu khích và đe dọa xâm lược của nhà Tống, vua Lý Nhân Tông và Lý Thường Kiệt đã chủ động đối phó bằng những biện pháp tích cực. Nhà Lý đã liên kết, phủ dụ các tù trưởng và dân tộc thiểu số vùng núi phía bắc để phối hợp chống giặc, tiêu biểu là những tù trưởng họ Nùng ở châu Quảng Nguyên, họ Thân ở Lạng Châu...

Lý Thường Kiệt đã chủ động tổ chức quân, lương tiến đánh chớp nhoáng vào thành Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu của nhà Tống. Trong trận tập kích này, Lý Thường Kiệt đã huy động hơn 10 vạn quân thuỷ và quân bộ.

Thuỷ quân do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy.

Trên bộ, quân ta tập trung ở dọc biên thuỳ, lực lượng chủ yếu là quân lính các tộc thiểu số do các tù trưởng chỉ huy.

Sau khi quân ta lần lượt phá các trại Hoành Sơn, Vĩnh Bình, Thái Bình, Cổ Vạn, tháng Giêng năm 1076, Tôn Đản bao vây và đánh hạ châu Ung. "Trước kia Đản bao vây châu Ung, Tri châu Tô Giám cố sức giữ, quân ta đánh đến hơn 40 ngày, chồng bao đất trèo lên thành mà tiến. Thành bị hạ, lệnh cho thân thuộc trong nhà 36 người chết trước, chôn xác vào hố, rồi châm lửa tự đốt chết. Người trong thành cảm ân nghĩa của Giám, không một người nào chịu hàng, thế là quân ta giết sạch quân trong thành tất cả hơn 5 vạn 8 nghìn người, cộng với số quân bị giết ở các châu Khâm và Liêm có đến hơn 10 vạn người"[1].

Sau đó, Lý Thường Kiệt cho rút quân về nước và tổ chức chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Tống.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược thế kỷ XI, đồng bào các dân tộc thiểu số Thái Nguyên đã tham gia rất tích cực bảo vệ từng tấc đất biên cương của Tổ quốc.

Sát biên giới phía bắc, Lưu Kỷ cùng 5.000 quân người thiểu số đóng ở Quảng Nguyên (phủ Cao Bằng) đón đánh đạo quân từ Ôn Châu tiến vào Cao Bằng. Lưu Kỷ vốn là một kiện tướng giữ vùng Quảng Nguyên, sau khi Nùng Trí Cao chạy sang đất Tống. Khu mật viện nhà Tống tâu rằng: "Tụi Lưu Kỷ, ở Quảng Nguyên, trước theo Giao Chỉ vào cướp đất ta (ý nhắc đến trận Khâm, Liêm). Nay sẵn có lòng hiệu thuận. Nhưng bị Giao Chỉ ép, nên không thể đổi chí hướng được. Y ở đó, thám báo cho Giao Chỉ để lo tự thủ yên thân"[2].

Một vạn quân đóng ở hai động Cổ Lộng và Hạ Liên (vùng Ngân Sơn, thuộc châu Định Biên) làm nhiệm vụ chặn đường tiếp tế, uy hiếp vùng sau lưng địch. Phía tây, Thân Cảnh Phúc cùng các tù trưởng Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh, Hoàng Kim Mãn trấn giữ vùng Môn Châu (Đông Khê) và ngăn chặn con

---

1. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.244.

2. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.186-187.

đường từ Bình Gia đến Thái Nguyên. Những đạo quân ấy, theo lời nhận xét của viên phó tướng quân nhà Tống thì: "Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên, Thân Cảnh Phúc ở động Giáp đều cầm cường binh".

Nhà Tống cử Yên Đạt đánh vào châu Quảng Nguyên. Lưu Kỷ sai quân cự chiến. Dân gian họp nhau chống lại, vùng bắc Quảng Nguyên có Hoàng Lục Phẫn ngăn được quân Tống, không để chúng cướp phá động mình. Quân Lưu Kỷ chống cự rất hăng, làm cho tiền quân Yên Đạt lâm nguy. Song vì quân Tống quá đông và mạnh, lại thêm Lưu Kỷ bị mắc lừa vào thủ đoạn phao tin đồn nhảm của quân Tống - sợ bị cô lập - đã đem gia thuộc và các động trưởng ra hàng. Quân ta mất Quảng Nguyên.

Do có sự hàng phục của các tù trưởng, quân Quách Quỳ từ hướng Ôn Châu đã theo đường tắt, qua xã Bình Gia, châu Vạn Nhai theo dọc phía tây dãy núi Đâu Đỉnh để đến Phú Lương, tránh được phục binh của ta ở cửa ải Chi Lăng. Tại Đâu Đỉnh, quân ta chống cự kiên cường, nhưng cuối cùng quân địch vẫn tiến qua được, xuống đóng quân trên bờ bắc sông Phú Lương.

Sau khi nghiên cứu kỹ địa hình, Lý Thường Kiệt đã đem chủ lực chặn con đường từ trại Vĩnh Bình đến sông Phú Lương, bằng cách đặt những doanh đồn và phục binh ở hai ải tiếp nhau: ải Quyết Lý ở phía bắc châu Quang Lang (Cao Bằng) và ải Giáp Khẩu (Chi Lăng). Nếu hai phòng tuyến ấy bị tan, thì phải cố thủ ở phòng tuyến thứ ba, tức là nam ngạn sông Phú Lương.

Thượng lưu sông Cầu qua vùng rừng núi rất hiểm. Chỉ có khoảng từ Thái Nguyên trở xuống là có thể qua dễ dàng, và qua rồi thì có đường xuôi. Nhưng sau sông, ở phía tây có dãy núi Tam Đảo, là một cái thành không thể vượt. Chung quy chỉ có khoảng từ huyện Đa Phúc đến Lục Đầu là phải phòng ngự bờ nam mà thôi.

Muốn cản quân Tống qua sông, Lý Thường Kiệt sai đắp đê nam ngạn cao như bức thành. Trên thành, đóng tre làm giậu, dày đến mấy tầng. Thành đất, luỹ tre nối với dãy núi Tam Đảo đã đổi thế sông Phú Lương và bờ nam ngạn ra một dãy thành hào, che chở cả trung nguyên nước Việt. Thành hào ấy dài gần trăm cây số, hẳn khó qua và dễ phòng thủ hơn là thành hào một đồn lẻ như thành Thăng Long. Trước thành đất, luỹ tre, có thuỷ quân đậu thuyền ở nam ngạn, sẵn sàng tiếp chiến với quân Tống, nếu chúng qua sông.

Các trận đánh phục kích quân Tống của quân nhà Lý và dân binh đã diễn ra quyết liệt trên đất Vạn Nhai (Võ Nhai), bên bờ tả ngạn sông Cầu (Đồng Hỷ, Phú Bình), đã góp phần làm chậm bước quân thù tiến xuống phía phòng tuyến sông Như Nguyệt.

Trên phòng tuyến sông Như Nguyệt, quân Tống không thể phá vỡ phòng tuyến để tiến vào Thăng Long.

Tống sử chép: "Ta đại chiến ở sông Phú Lương". Chiến trận diễn ra ác liệt ở thế giằng co trong nhiều ngày. Cuối cùng quân dân Đại Việt đã giành được phần thắng, Lý Thường Kiệt đã chủ động đề nghị giảng hoà, mở lối thoát cho quân Tống. Quách Quỳ chấp nhận và vội vã rút quân. Quân nhà Lý vẫn bám sát địch, lần lượt thu hồi các đất đai đã bị chiếm đóng. Hai năm sau, vùng đất cuối

cùng thuộc châu Quảng Nguyên đã được thu hồi.

Kháng chiến chống Tống của quân và dân ta hoàn toàn thắng lợi, chấm dứt vĩnh viễn dã tâm xâm lược Đại Việt của nhà Tống.

2. Thái Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thời Trần (thế kỷ XIII)

Trong thế kỷ XIII, quốc gia Đại Việt đứng trước một hiểm họa lớn chưa từng có. Đó là sự xâm lược của quân Mông Thát (Mông Cổ), một đế quốc hùng mạnh mới nổi lên, đã từng chinh phục khắp các vùng Á - Âu. Năm 1257, để thực hiện kế hoạch thôn tính nước Tống, Đại Hãn Mông Kha đã lệnh cho Ngột Lương Hợp Thai - viên tướng chỉ huy tấn công nước Đại Lý và đã chiếm được miền Vân Nam - phải nhanh chóng đưa quân đánh chiếm Đại Việt nhằm tạo nên một mũi tấn công từ phía nam đánh thẳng vào sau lưng quân Tống, kết hợp với ba mũi tấn công của quân Mông Cổ từ phía bắc xuống nhanh chóng thôn tính toàn bộ Trung Hoa rộng lớn. Trước khi thực hiện kế hoạch xâm lược bằng quân sự, Ngột Lương Hợp Thai đã cho sứ sang Đại Việt đe dọa với hy vọng buộc triều Trần phải khuất phục. Cả ba lần sứ Mông Thát sang đều bị tống vào ngục tối. Nhận thấy mưu đồ xâm lược của đế quốc Mông Cổ từ trước nên quân và dân Đại Việt đã chuẩn bị đón đánh chúng ngay tại cửa ngõ biên giới. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ lần thứ nhất, đóng góp của nhân dân Thái Nguyên được ghi nhận bằng chiến thắng đầu tiên của quân dân Đại Việt, đó là trận Bình Lệ Nguyên. Đây cũng là đóng góp to lớn nhất của nhân dân Thái Nguyên vào công cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông Cổ trong thế kỷ XIII.

Bình Lệ Nguyên chép trong *Toàn thư* và Nỗ Nguyên chép trong *An Nam chí lược* đều là một điểm và là địa điểm đầu tiên do vua Trần trực tiếp chỉ huy trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ.

Bình Lệ Nguyên vốn là huyện Bình Nguyên, phủ Phú Bình, Thái Nguyên được Nguyễn Trãi chép trong *Dư địa chí* (thế kỷ XV); đến đời Mạc Phúc Nguyên đổi ra là Bình Tuyền và sang thời Nguyễn (triều Thiệu Trị) đổi ra là Bình Xuyên.

Thái Nguyên nằm trên trục đường tiến quân theo hướng thứ hai của quân giặc - hướng trên bộ. Quân Mông Cổ tiến theo đường hữu ngạn sông Thao, qua châu Thuỷ Vĩ, châu Văn Bàn, châu Trấn Yên, huyện Hạ Hoa, huyện Thanh Ba, huyện Sơn Vi, phủ Hưng Hoá đến huyện Bạch Hạc rồi qua đò sông Phú Lương.

Quân nhà Trần đã tổ chức một trận đánh chính diện lớn có tính chất quyết chiến ở Bình Lệ Nguyên. Đây là một cánh đồng cao bên cạnh khúc sông Cà Lồ có nhiều chỗ uốn lượn, tạo ra một bãi chiến trường tương đối bằng phẳng nhưng khá phức tạp và bị dòng sông chia cắt. Chọn chiến trường ở đây, với sông Cà Lồ làm chiến hào thiên nhiên chặn giặc, trong điều kiện khả năng đánh bộ của ta và địch tương đương thì rõ ràng cái địa lợi đã thuộc về ta.

Theo *Nguyên sử*: "thấy sứ không về, (Ngột Lương Hợp Thai) bèn sai bọn Triệt Triệt Đô đều đem 1.000 quân chia đường mà tiến đến sông Thao ở Kinh Bắc nước

An Nam. Lại sai con là A Truật sang giúp và thăm dò tình hình. Người Giao Chỉ cũng bày nhiều binh vệ. A Truật sai quân trở về báo, Ngột Lương Hợp Thai đòi đi xấp đường tiến gấp. Sai Triệt Triệt Đô làm tiên phong, A Truật ở sau. Tháng 12, hai quân hội nhau"[1].

Như vậy là, Trần Quốc Tuấn đã tổ chức phòng vệ bày binh bố trận ở Bình Lệ Nguyên để chặn đánh quân Mông Cổ. Trên thực tế, nếu không có sự giúp đỡ của nhân dân địa phương về lương thực, về nhân lực phục vụ những công việc như chặt gỗ làm thuyền, bao bọc quân lính... thì quân nhà Trần khó mà hoàn thành được nhiệm vụ. Trong trận này, quân đội nhà Trần lại tiếp tục sử dụng phương pháp đánh bằng thuyền lâu đã được sử dụng thời Lý.

Sau khi một bộ phận quân lớn do vua chỉ huy đã theo sông Hồng trở về Thăng Long chuẩn bị gấp cuộc tạm lánh về sông Thiên Mạc, một bộ phận nhỏ do Phú Lương hầu chỉ huy xuôi dòng về phía cầu Phù Lỗ, tiếp tục chặn giặc cho triều đình rút lui, để rồi khoảng nửa tháng sau, đích thân vua Trần lại đem lâu thuyền lên đánh tan giặc giải phóng Kinh thành Thăng Long. Ngày 13 tháng Chạp (18-1-1258), vua Trần cho phá cầu Phù Lỗ, là cầu qua sông Cà Lồ, dàn trận ở đấy là để ngăn quân Mông Cổ.

Chính trong trận này, nhờ giữ được thuyền lâu mà quân ta bảo toàn được lực lượng, làm thất bại âm mưu chiến lược là cướp thuyền, bắt sống vua tôi nhà Trần của quân Mông Cổ. "Nếu không có người giữ thuyền, trong quân nghe tin là giặc lấy mất thuyền, thì quân sĩ có thể yên tâm mà giữ vững được chăng?"[2].

"Trong lịch sử chiến tranh nước ta, Bình Lệ Nguyên tiêu biểu nhất cho thế trận này, xin gọi đó là *thế trận Bình Lệ Nguyên*"[3].

Cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ nhất (1258) của đế quốc Mông Cổ đã bị thất bại thảm hại. Tuy vậy, đế quốc Mông Cổ vẫn chưa từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta, nhất là sau khi đã thôn tính toàn bộ Trung Hoa thì ý đồ tiến quân xuống phía nam của chúng càng bộc lộ rõ. Mọi kế hoạch tấn công Đại Việt đã được nhà Nguyên chuẩn bị kỹ càng cùng với đội quân khổng lồ 50 vạn tên sẵn sàng xuất phát. Tinh thần chuẩn bị chống giặc ngoại xâm của quân dân Đại Việt rất khẩn trương. Tháng 10-1282, vua Trần ngự ra Bình Than họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách đánh giặc. Cả nước quyết tâm một lòng, hừng hực khí thế tiến công.

Tiếp đó, tháng 12 năm Giáp Thân (đầu năm 1285), Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã triệu tập phụ lão trong cả nước về Kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở thềm điện Diên Hồng hỏi kế đánh giặc. Tất cả phụ lão có mặt tại Hội nghị Diên Hồng đều đồng thanh hô "đánh". Sự kiện đó được chính sử ghi lại: "Vạn nhân đồng từ như xuất tự nhất khẩu" (muôn người một lời như nói từ một miệng)[4].

---

1. *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.125.
3. Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng: *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm, Sđd*, tr.176.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ*, quyển 5, tờ 44a.

Sau Hội nghị Diên Hồng, mệnh lệnh kháng chiến đầu tiên của triều đình được ban bố toàn quốc: "Phàm các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải tử chiến. Nếu sức không địch nổi mới được phép vào rừng núi, không được hàng giặc"[1].

Trong lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên thứ hai, Thái Nguyên nằm trong đường tiến công chính theo hướng thứ hai trên bộ của quân đội Mông - Nguyên. Cánh quân này tiến theo đường qua phủ Bắc Bình (tức Cao Bằng), Lạng Sơn đánh sang Đại Việt. Điều này chứng tỏ quân Nguyên vẫn chưa thể dứt bỏ truyền thống đánh bộ của mình mà đây vẫn là con chủ bài trong cuộc hành quân lần này.

Trần Quốc Tuấn trực tiếp chỉ huy tổ chức dàn thế trận chặn giặc trên hướng tấn công này.

Sau khi chiến đấu anh dũng, trước quân Mông - Nguyên rất đông và mạnh, quân đội vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã rút quân theo đường thuỷ, từ sông Lục Đầu vào sông Đuống. Quân Mông Cổ đã "buộc bè làm cầu sang bờ bắc sông Phú Lương"[2].

Quân Mông - Nguyên tiến vào thành Thăng Long bỏ trống và luôn ở trong tình trạng bị thiếu thốn lương thực. Cuộc rút lui chiến lược của quân đội nhà Trần khỏi thành Thăng Long "vườn không nhà trống" đã buộc quân giặc lâm vào tình thế bị động. Tháng 4 năm Ất Dậu, tức tháng 5-1285, cuộc phản công chiến lược của quân dân Đại Việt bắt đầu. Bằng các trận thắng vang dội ở A Lỗ, Giang Khẩu, Tây Kết - Hàm Tử, Chương Dương... đại quân của Thoát Hoan ở Thăng Long bị tổn thất nặng nề. Thoát Hoan cùng đám tàn quân phải tìm đường rút về nước và bị quân và dân các dân tộc ở phía bắc chặn đánh khắp nơi. Cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai của đế quốc Mông - Nguyên hoàn toàn thất bại.

Cuối năm 1287, nhà Nguyên lại tiến hành xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Quân Mông - Nguyên tiến quân theo ba hướng, mà trong đó có hai hướng ít nhiều có liên quan đến Thái Nguyên, là hướng từ Tư Minh đến Lạng Sơn - Cao Bằng, một hướng là từ Vân Nam kéo xuống. Thái Nguyên chỉ là nơi quân giặc chuyển quân qua địa phận. Trong lần kháng chiến này, nhà Trần đã tổ chức phòng tuyến trên sông Bạch Đằng và Vạn Kiếp trên Lục Đầu giang. Trận đại thủy chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288 của quân dân Đại Việt đã làm sụp đổ hoàn toàn ý chí xâm lược Đại Việt của đế quốc Mông - Nguyên. Trong thắng lợi chung ấy, quân dân Thái Nguyên đã đóng góp một phần công sức không nhỏ. Thái Nguyên, với vị trí là vùng phên giậu, vùng đệm, trận địa trung gian chặn đường tiến quân trên bộ của quân xâm lược từ Trung Quốc tiến đến Thăng Long, đã góp phần công sức đáng kể vào thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và thực sự là "nơi phên giậu thứ hai về phương Bắc vậy"[3].

1, 2. *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tờ 13a, tờ 7a.

3. *Dư địa chí* trong Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr.238-239.

Chương III

THÁI NGUYÊN THẾ KỶ XV - XVIII

I- THÁI NGUYÊN THỜI THUỘC MINH VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC

1. Thái Nguyên dưới ách đô hộ của nhà Minh

Tới giữa năm Đinh Hợi (1407), cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ hoàn toàn thất bại. Hồ Quý Ly cùng Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng và triều thần nhà Hồ đều bị bắt giải về Kim Lăng. Bọn Trương Phụ tâu về triều Minh những thứ chúng đã thu được gồm 48 phủ châu, 168 huyện với 3.129.500 người, 112 con voi, 420 con ngựa, 35.750 con trâu, 8.865 chiếc thuyền[1].

Mượn danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ", nhà Minh vờ hạ chiếu tìm con cháu nhà Trần lập làm vua. Nhưng bản chất xâm lược của nhà Minh đã lộ rõ khi Trương Phụ xúi giục và bắt một số tên Việt gian đem các quan lại và kỳ lão đến trước quân doanh nói rằng: "Họ Trần không còn người nào có thể kế thừa được, An Nam nguyên trước là Giao Châu, xin khôi phục lại chế độ quận, huyện cho dân được đổi mới"[2]. Nhân cớ đó, tháng 7 năm Đinh Hợi (1407), Minh Thành Tổ xuống chiếu đổi An Nam thành quận Giao Chỉ, với một tổ chức chính quyền gồm ba ty lệ thuộc trực tiếp vào triều đình Trung Quốc. Trong đó Đô chỉ huy sứ ty (còn gọi là Đô ty) phụ trách quân chính; Thừa tuyên Bố chính sứ ty (Bố chính ty) trông coi về dân sự và tài chính; Đề hình Án sát sứ ty (Án sát ty) trông coi về tư pháp. Nhìn chung, tổ chức chính

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t. II, tr.219. Theo *Minh sử* (*Nhị thập ngũ sử*), quyển 221, t. 10, tr. 8686, những thứ quân Minh cướp được ở nước ta gồm: voi, ngựa, trâu, bò cả thảy 235.900 con; thóc gạo 13.600.000 thạch; thuyền bè hơn 8.670 chiếc; binh khí 2.539.800 cái.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.I, tr.733. Theo *Hoàng Minh thực lục - Minh Thái Tông thực lục*, quyển 48, và *Minh sử*, quyển 221, *Sđd*, thì kỳ lão An Nam có hơn 1.120 người đến trước quân doanh của Trương Phụ tâu rằng: "Họ Trần bị giặc Lê (tức nhà Hồ) giết hết không còn người để nối ngôi nữa. An Nam vốn là đất cũ của Trung Quốc xin được thuộc vào Ty chức phương như một quận ở nội địa".

quyền đô hộ ở Giao Chỉ giống như tổ chức chính quyền các địa phương ở Trung Quốc. Đô ty do Đô đốc Lữ Nghị coi giữ, Hoàng Trung làm phó; Thượng thư Hoàng Phúc kiêm quản hai ty Bố chính và Án sát.

Với âm mưu sáp nhập lãnh thổ nước ta vào bản đồ Trung Quốc, nhà Minh chia đặt quận Giao Chỉ thành 17 phủ là Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Tam Giang, Thái Nguyên, Tuyên Hoá, Kiến Bình, Tân An, Kiến Xương, Phụng Hoá, Thanh Hoá, Trấn Man, Lạng Sơn, Tân Bình, Nghệ An, Thuận Hoá và Thăng Hoa. Mười bảy phủ này thống trị 47 châu, 154 huyện, 1 vệ, 13 sở, 1 thuyền chợ[1]. Theo ghi chép của *An Nam chí (nguyên)* thì phủ Thái Nguyên thời thuộc Minh có 11 huyện là: Phú Lương, Tuyên Hoá, Tư Nông, Lộng Thạch, Vũ Lễ, Đại Từ, Động Hỷ, An Định, Vĩnh Thông, Cảm Hoá và Thái Nguyên.

Theo sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh toàn thư* cho biết: "Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), mới đặt ra đổi làm châu, trực thuộc thẳng vào Ty Bố chính, lĩnh 11 huyện. Năm thứ 6 (1408), mới thăng làm phủ, năm thứ 17 (1419), dồn huyện Tư Nông vào huyện An Định, huyện Động Hỷ vào huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá".

Trong khoảng hai thập kỷ, kể từ khi nhà Minh thiết lập bộ máy cai trị ở nước ta cho đến khi chúng phải rút hết quân về nước, quá trình xếp đặt hệ thống các đơn vị hành chính cấp châu, phủ, huyện của Thái Nguyên và nhiều địa phương khác thường xuyên thay đổi, nhưng về cơ bản chức năng của bộ máy chính quyền vẫn giữ nguyên.

Nhằm tăng cường vai trò của bộ máy hành chính cấp địa phương - đặc biệt là ở các làng xã - năm 1419, theo lời đề nghị của Tổng binh Lý Bân, nhà Minh tiến hành tổ chức lại hệ thống xã thôn ở nước ta thành "lý" và "giáp" như ở Trung Quốc: cứ 110 hộ lập thành một lý, do lý trưởng đứng đầu. Dưới lý là các giáp, mỗi giáp gồm 10 hộ do một giáp thủ đứng đầu. Các chức lý trưởng và giáp thủ có nhiệm vụ thu thuế cho chính quyền đô hộ. Những người này bị chính quyền đô hộ o ép, bị roi vọt đánh đập khổ sở khôn xiết cho nên ai cũng nơm nớp lo sợ khi bị cử giữ những chức vụ này. Tương đương với "lý" ở xã thôn là các "phường" ở nội kinh thành và các "sương" ở ngoại kinh thành[2].

Bên cạnh các đơn vị hành chính cấp cơ sở kể trên, trong sổ "tu tri" mà nhà Minh bắt nhân dân ta phải khai báo, bắt đầu làm từ tháng 7 năm Giáp Ngọ (1414) đến tháng 6 năm Đinh Dậu (1417) mới hoàn thành, còn thấy biên chép nhiều hình thức tổ chức hành chính khác như phường, phố, chợ, thôn, trang, sách, động... với tổng số là 3.385 hạng. Theo tác giả sách *An Nam chí (nguyên)* thì: tuy tên gọi của chúng có khác nhau nhưng cùng là một loại phường, quách, hương, trấn cả. Thời kỳ này phủ Thái Nguyên có 2 hương, 159 xã, 1 phố, 1 chợ, 31 trang, 7 địa[3].

---

1. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, *Sđd*, tr.19, 20.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. II, tr.243.
3. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, *Sđd*, quyển 2, tr. 81-84.

Trong gần 20 năm đô hộ nước ta, nhà Minh đã tổ chức được một hệ thống hành chính khá chặt chẽ từ quận huyện xuống đến xã thôn với một bộ máy chính quyền bao gồm bọn quan lại Trung Quốc và đội ngũ nguỵ quan tay sai đắc lực làm công cụ thực hiện chính sách khủng bố, đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Tuy nhiên, trên thực tế, phạm vi kiểm soát và quản lý của chính quyền đô hộ chỉ diễn ra trên địa bàn gồm miền đồng bằng, trung du từ Thanh - Nghệ trở ra. Nếu như tháng 6 năm Mậu Tý (1408), Trương Phụ về Trung Quốc dâng lên vua Minh "địa đồ Giao Chỉ" đông tây dài 1.760 dặm, nam bắc dài 2.700 dặm, nha môn lớn nhỏ vừa đặt là 472 sở, số dân 3.120.000 người, "man dân" 2.087.500 người[1], thì chỉ sau gần 10 năm - tức năm 1417- căn cứ vào *Tu tri sách*, số dân ở Giao Chỉ mà nhà Minh quản lý và kiểm soát được là 162.558 hộ với 450.288 nhân khẩu.

Bên cạnh bộ máy hành chính của chính quyền đô hộ từ quận xuống đến tận xã thôn, nhà Minh còn lập ra nhiều nha môn đặc trách những vấn đề thuế khoá, văn hoá, tôn giáo cùng các vệ sở. Nếu năm 1407 nhà Minh mới lập được 419 nha môn thì chỉ sau một năm (1408) số nha môn ấy đã tăng lên là 472. Ngoài ra, trong gần 20 năm đô hộ, nhà Minh đã liên tiếp thành lập được 837 nha môn khác trực thuộc Ty Bố chính nhằm tăng cường vơ vét tài nguyên khoáng sản của nước ta.

Quân Minh chiếm được nước ta nhưng trên thực tế chúng vẫn không kiểm soát được trọn vẹn đất đai và dân số. Mãi đến năm 1414, nhà Minh mới tạm thời chiếm được toàn bộ lãnh thổ nước ta nhưng hầu như không lúc nào được yên ổn, do đó chúng buộc phải tổ chức một lực lượng quân sự khá lớn rải ra khắp các phủ, châu, huyện trong cả nước nhằm phục vụ công cuộc "trấn áp, bình định" và duy trì nền thống trị. Lực lượng đó bao gồm 12 vệ, 3 thủ ngự thiên hộ sở trực thuộc vào Đô ty. Theo tổ chức quân sự của nhà Minh thì một vệ có 5.600 quân; một thủ ngự thiên hộ sở có 1.120 quân; một bách hộ sở có 120 quân.

Ở những nơi đặt phủ lỵ hay quân vệ và các vị trí xung yếu, nhà Minh đều "đắp thành và bảo kiên cố, hoàn bị và hùng tráng dùng để phòng thủ lâu dài". Các thành và bảo đều thuộc sự kiểm soát của Đô ty, tổng cộng có 19 thành và 20 bảo.

Để đảm bảo liên lạc thông suốt giữa các phủ, châu, huyện, các vệ sở và giữa Giao Chỉ với Trung Quốc, sẵn sàng hỗ trợ tiếp ứng cho nhau khi cần kíp, nhà Minh rất chú trọng đến việc thiết lập hệ thống giao thông và xây dựng các dịch trạm. Trên địa bàn nước ta thời bấy giờ có tới 374 nhà trạm, nơi nhiều nhất là phủ Giao Châu có tới 51 nhà trạm, nơi ít nhất là châu Quảng Oai và Diễn Châu có 4 nhà trạm. Riêng phủ Thái Nguyên có 27 nhà trạm.

Với hệ thống thành, bảo kiên cố, và lực lượng quân sự thường xuyên được tăng cường, nhà Minh đã tiến hành đàn áp, khủng bố nhân dân ta với những thủ

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t. I, tr.736. *Minh sử*, quyển 221 chép nam - bắc dài 2.800 dặm.

đoạn vô cùng dã man. Điển hình là Trương Phụ - tên tướng xâm lược tàn bạo nhất. Nơi nào hắn đi qua đều để lại những tội ác tày trời: Phụ đi đến đâu, giết chóc rất nhiều, có nơi thây chất thành núi, có chỗ moi ruột cuốn vào cây, hoặc rán thịt lấy mỡ, hoặc nướng đốt làm trò, thậm chí chúng mổ bụng lấy thai cắt lấy hai tai theo lệnh... Những dân còn sót lại bị bắt hết làm nô tỳ và bị đem đi bán tan tác khắp bốn phương.

Trên thực tế, nền thống trị của nhà Minh ở nước ta chủ yếu dựa vào bạo lực quân sự với những biện pháp trấn áp khủng bố tàn bạo và dã man nhất; với chính sách khai thác, vơ vét, bóc lột nhân dân ta đến tận cùng.

Chính sách thuế khoá của nhà Minh áp dụng đối với Giao Chỉ khá nặng nề, trong đó hai ngạch thuế chính là thuế ruộng đất và thuế công thương nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian từ năm 1407 đến năm 1413, nhà Minh không có điều kiện và không đủ khả năng quản lý ruộng đất cũng như định ngạch trưng thu các loại thuế. Lý do ấy được tác giả sách *An Nam chí (nguyên)* chỉ rõ: "Từ năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) trở về sau, số lượng cống phú chưa có ngạch định hẳn hoi, bởi vì dân man phản trắc bất thường, nên số ngạch khi tăng, khi giảm, không nhất định"[1].

Mặc dù thuế ruộng là nguồn thu chính để dự trữ quân lương và phục vụ bộ máy cai trị của chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ, nhưng sự quản lý ruộng đất của chúng còn rất lỏng lẻo. Ruộng đất mới chỉ được trưng dụng một phần để ban cấp cho bọn thổ quan phục vụ trong bộ máy chính quyền đô hộ thay bằng trả lương, còn thì chưa có ngạch thu nhất định. Việc cung ứng lương thực cho quân đội, nhà Minh không trông chờ vào nguồn thu tô thuế ruộng mà chúng phải tổ chức quân lính mở đồn điền tự sản xuất lương thực hay bóc lột vơ vét dưới hình thức trưng thu, đổi chác. Năm 1410, "Trương Phụ sai mở thêm đồn điền ở nơi gần thành và thu thóc lúa ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Tam Giang"[2]. Tiếp đó, năm 1413, Trương Phụ lại lệnh cho quân nhân đem muối đổi lấy thóc lúa ở Tam Giang, Tuyên Hoá, Quy Hoá để trữ lương quân[3].

Năm 1414, khi đã cơ bản hoàn thành công cuộc bình định, tình hình Giao Chỉ tương đối yên ổn, nhà Minh mới bắt nhân dân ta "khai số ruộng và đất trồng dâu, trưng thu lương thực, tơ tằm"[4] và bắt đầu định ngạch thuế ruộng. Về cơ bản chúng vẫn giữ nguyên ngạch thuế cũ thời Hồ là 5 thăng một mẫu đối với ruộng cấy lúa, nhưng "mỗi hộ 1 mẫu bắt khai thành 3 mẫu". Do đó, trên thực tế mức thuế đã tăng gấp ba lần. Đối với đất bãi thì mức thuế được quy định tính bằng lụa "mỗi hộ 1 mẫu thu 1 lạng tơ, mỗi cân tơ dệt được 1 tấm lụa".

Từ năm 1414 trở đi, số thuế ruộng quân Minh thu được ở nước ta tăng lên gấp bội. Theo thống kê trong sổ *Tu tri*, đến năm 1417 - là năm việc kiểm soát của nhà Minh đối với nước ta tương đối chặt

1. *Minh sử*, quyển 221 *(Ngoại quốc truyện - An Nam)*, *Sđd*, tr.8686.
2. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, *Sđd*, quyển 2, tr.102.
3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. II, tr. 228, 234.

chẽ - tổng số ruộng nhà Minh quản lý được ở Giao Châu 16 phủ (trừ phủ Thăng Hoa nhà Minh chỉ ghi tên khống) và Quốc Oai 5 châu là 17.442 khoảnh, 34 mẫu, 5 phân, 6 ly (một khoảnh bằng 100 mẫu). Số gạo chiêm, mùa thu được trong cả năm là 73.549 thạch, 4 thăng, 6 thước, 5 sào[1]. Riêng phủ Thái Nguyên diện tích ruộng đất gồm 241 khoảnh, 20 mẫu, số gạo thuế hằng năm phải nộp là 591 thạch, 9 đấu.

Ngoài thuế ruộng, nhà Minh còn quy định ra nhiều thứ thuế đánh vào các ngành thủ công nghiệp, người buôn bán, thuế khai thác ao đầm, v.v.. Nhằm tăng cường bóc lột một cách triệt để, chúng đặt ra hàng loạt ty thuế khoá, sở hà bạc, ty tuần kiểm ở khắp nơi, vừa phụ trách việc thu thuế vừa kiểm soát việc giao thương buôn bán, trong đó có 187 nha môn thuộc Ty Tuần kiểm; 19 nha môn thuộc Ty Thuế khoá; 3 sở hà bạc và 16 cục kim trường. Để đẩy mạnh quá trình vơ vét tài nguyên khoáng sản ở nước ta, năm 1415 nhà Minh tiến hành việc khám thu các mỏ vàng, mỏ bạc, mộ phu đãi vàng và bắt voi trắng, mò trân châu. Năm 1418, chúng mở công trường mò ngọc trai, tìm kiếm hương liệu, bắt dân ta săn bắt chồn trắng, hươu trắng, voi trắng, lùng tìm rùa 9 đuôi, chim đậu ngược, vượn bạc má, trăn rắn để nộp[2]. Thái Nguyên là miền đất có nhiều lâm, thổ sản và khoáng sản quý hiếm, ví như: Bạch Thông có quế, Định Hoá có bạc, đồng, chì, vàng, huyện Đại Từ có trăn, huyện Phổ Yên có vượn trắng, huyện Động Hỷ có cá, ngọc châu và nhiều thứ... đều là những đối tượng khai thác vơ vét của nhà Minh. Chính sách thuế khoá nặng nề và vơ vét đến cùng kiệt của chúng đã làm cho nhân dân ta điêu đứng. Sử cũ từng lên án: "Bấy giờ kinh lộ đều phụ thuộc nhà Minh, trăm họ phải làm sai dịch và nộp lương theo sự sai bắt của bọn quan thú nhiệm. Thổ quân thì đóng thuyền và lập đồn điền để giúp việc cho tổng binh"[3].

Để xoa dịu sự phản ứng của nhân dân ta, năm 1424 nhà Minh buộc phải cho đình chỉ việc khai thác vàng, bạc, tìm kiếm hương liệu ở Giao Chỉ. Tiếp đó, năm 1426 vua Minh xuống chiếu khoan giảm việc trưng thu thuế khoá.

Năm 1417, số thuế buôn bán nhà Minh thu được ở Giao Chỉ là 3.902 quan 5 tiền 56 đồng và 30.558 quan 9 tiền 21 đồng tiền bảo sao.

Nhằm duy trì nền thống trị lâu dài trên đất nước ta, chính quyền đô hộ không ngừng đẩy mạnh tốc độ xây dựng thành luỹ, nha môn, công sở, dinh thự cho bọn quan lại, sửa sang đường sá, cầu cống và làm các dịch trạm. Hàng chục vạn dân đinh từ 16 tuổi đến 60 tuổi bị đẩy ra các công trường xây dựng với chế độ lao dịch cưỡng bức. Họ phải làm việc trong sự đè nén, áp bức bằng roi vọt, trong điều kiện sinh hoạt cực kỳ thiếu thốn. Tổng cộng cầu cống trong cả nước có 335 chiếc. Riêng địa bàn phủ Thái Nguyên có 12 chiếc.

---

1. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên), Sđd*, quyển 2, tr.103.

2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t. II, tr.248, 232.

Tội ác tày trời của quân xâm lược Minh đối với nhân dân ta trong vòng hai thập kỷ đã bị Nguyễn Trãi cực lực lên án trong tác phẩm *Đại cáo bình Ngô*.

Dã man và cực kỳ thâm độc, nhà Minh đã thực hiện chính sách nô dịch và đồng hoá nhân dân ta rất quyết liệt trên lĩnh vực văn hoá. Âm mưu của chúng là muốn thủ tiêu vĩnh viễn nền văn hoá lâu đời của dân tộc ta, đồng hoá nhân dân ta trong cả phong tục tập quán như thay đổi cách ăn mặc, lối sống để tuân theo phong tục và lễ giáo Trung Quốc. Năm 1414, chúng ra lệnh cấm con trai, con gái không được cắt tóc, phụ nữ phải mặc áo ngắn quần dài theo phong tục Trung Quốc.

Tục thờ cúng và sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân ta cũng bị nhà Minh áp đặt một cách thô bạo. Năm 1414, Hoàng Phúc nhà Minh truyền bảng cho các phủ, châu, huyện dựng văn miếu và các đàn thờ thần xã tắc, thần gió, thần mây, thần núi, thần sông và những thần không ai thờ cúng để tế lễ thường xuyên[1]. Tổng số đàn tràng nhà Minh cho lập trên đất nước ta là 444, trong đó có 148 đàn xã tắc; 148 đàn thờ các thần gió, mây, mưa, sấm sét; 46 đàn thờ hàng quận và 102 đàn thờ hàng ấp[2]. Ngoài ra, chúng còn cho xây dựng nhiều chùa quán đền miếu, lập ra các nha môn chuyên trách việc truyền bá tôn giáo vào nước ta, nhằm thực hiện chính sách đồng hoá triệt để hơn. Theo *An Nam chí (nguyên)*, trong thời kỳ đô hộ nước ta, nhà Minh đã xây dựng tổng cộng 861 ngôi thờ tự, trong đó có 469 ngôi chùa; 92 ngôi quán thánh; 48 ngôi đền và 252 toà miếu. Các nha môn liên quan đến công việc tế lễ, thờ cúng và truyền bá tôn giáo cũng được tăng cường xây dựng. Đó là: 68 nha môn chuyên về âm dương học; Ty Tăng cương có 11 nha môn; Ty Đạo kỷ có 12; Ty Tăng chính có 24; Ty Đạo chính có 24; Ty Tăng hội có 63; Ty Đạo hội có 50, v.v..

Nhằm thủ tiêu nền văn hoá lâu đời của dân tộc ta, tháng 7 năm Mậu Tuất (1418), nhà Minh "sai Hành nhân Hạ Thanh, Tiến sĩ Hạ Thì sang thu lấy các loại sách ghi chép về sự tích xưa nay của nước ta"[3] đưa về Trung Quốc. Đó là các tác phẩm về sử học, văn học, pháp luật, quân sự - di sản văn hoá của các triều đại trước để lại. Thay vào đó, các kinh điển Nho gia như *Tứ thư, Ngũ kinh* hay các tài liệu khác như *Tính lý đại toàn* được nhà Minh truyền bá rộng rãi vào nước ta[4]. Tội ác huỷ diệt của quân xâm lược Minh đối với nền văn hoá dân tộc ta, bắt dân ta thay đổi phong tục theo tóc dài, răng trắng, "biến người nước ta trở thành Ngô", thật là "hoạ loạn tột cùng"[5]. Tuy nhiên, chính sách đồng hoá của quân xâm lược đã hoàn toàn thất bại. Khắp nơi trong cả nước, nhân dân ta kiên quyết đứng lên đấu tranh chống sự áp bức bóc lột, đấu tranh để giành lại nền độc lập,

---

1, 3, 4, 5. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.236, 242, 243, 290.

2. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên), Sđd*, tr. 142.

bảo vệ nền văn hoá truyền thống của dân tộc.

2. Phong trào kháng chiến chống Minh của nhân dân Thái Nguyên trước khởi nghĩa Lam Sơn

Ngay từ giữa năm 1407, khi nền đô hộ của nhà Minh vừa thiết lập, chưa được củng cố đã phải đối phó với một phong trào đấu tranh rộng khắp của nhân dân ta từ miền xuôi tới miền ngược. Trên địa bàn Thái Nguyên, phong trào khởi nghĩa chống quân xâm lược Minh diễn ra từ rất sớm.

Trong tờ tâu về triều tháng 11-1407, tên nội quan nhà Minh là Miêu Thanh đã tỏ ý lo ngại về tình hình nổi dậy phản kháng của nhân dân ta chống lại chính quyền đô hộ: "Các phủ Tân An, Kiến Bình, Lạng Giang, các châu Đông Hồ, Thái Nguyên và sông Sinh Quyết, dân Man không phục họp nhau làm loạn"[1].

Cuối năm 1407, đầu năm 1408, phong trào khởi nghĩa phát triển rộng khắp ở nhiều địa phương trên địa bàn Thái Nguyên và trong cả nước. Tiêu biểu cho phong trào này là các cuộc khởi nghĩa của Chu Sư Nhan (ở huyện An Định), Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí cũng ở châu Thái Nguyên. Tuy nhiên những cuộc khởi nghĩa tự phát ấy đều nhanh chóng bị quân Minh đàn áp và dẹp yên.

Ở các châu huyện thuộc Thái Nguyên, các nhóm nghĩa quân hoạt động rất mạnh mẽ dưới sự chỉ huy của Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chẩn, Nguyễn Trà, Dương Thế Chân và Ông Lão. Trong các thủ lĩnh nghĩa binh này, Ông Lão là người có thế lực nhất và đã xây dựng được căn cứ ở huyện Động Hỷ. Nhà Minh ra lệnh cho tên thổ quan Ma Bá Hổ giữ chức Đồng Tri phủ Thái Nguyên phải tuyển mộ thêm thổ binh để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân trong vùng. Đầu tháng 5 năm Canh Dần (1410), Ma Bá Hổ đem ngụy binh tiến đánh nghĩa quân ở huyện Động Hỷ, đánh bại được nghĩa binh của Ông Lão, nhưng Ông Lão trốn thoát và tiếp tục hoạt động.

Cũng ở Thái Nguyên, đồng bào các dân tộc thiểu số nổi dậy gọi là nghĩa quân "Áo đỏ" (hồng y) hoạt động mạnh mẽ trên một địa bàn rộng lớn và duy trì trong một thời gian khá dài. Tháng 11-1410, nghĩa quân "Áo đỏ" tiến công vào huyện Đại Từ. Chính quyền đô hộ ra lệnh cho tên Đồng Tri phủ Thái Nguyên Ma Bá Hổ đàn áp nghĩa quân và đồng thời bắt bọn thổ quan phủ Tuyên Hoá (Tuyên Quang) là Lương Sĩ Vinh, Hoàng Công Dịch điều động thêm 1.000 quân tinh nhuệ phối hợp với Ma Bá Hổ.

Trước những trận tấn công lớn của địch, nghĩa binh "Áo đỏ" thường tạm lánh vào miền núi rừng hiểm trở, rồi sau đó toả ra hoạt động khắp nơi gây cho địch nhiều thiệt hại. Về sau nghĩa binh "Áo đỏ" còn hoạt động mạnh ở vùng rừng núi Thái Nguyên, phát triển sang Tây Bắc, vào thượng du Thanh Hoá, Nghệ An.

Sang năm 1411, mặc dù quân Minh

1. Theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

tăng cường hành binh trấn áp nhưng khắp nơi trong nước phong trào đấu tranh của nhân dân ta vẫn tiếp tục nổ ra gây cho địch nhiều thiệt hại.

Ở vùng rừng núi Thái Nguyên, nghĩa quân "Áo đỏ" tiếp tục hoạt động mạnh. Vào khoảng giữa năm 1412, quân địch tiến hành một cuộc vây quét lớn ở vùng này nhưng không thể nào tiêu diệt nổi nghĩa quân.

Ông Lão sau lần thất bại ở huyện Động Hỷ, tháng 6-1410 đã nhanh chóng xây dựng lại lực lượng và từ giữa năm 1411 lại hoạt động trên một quy mô rộng lớn hơn. Nghĩa quân Ông Lão tuy không đông nhưng biết lợi dụng địa hình miền núi để chiến đấu nên đã gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề. Nghĩa quân đã từng đánh vào các huyện Cổ Lũng (huyện Hữu Lũng, Bắc Giang), Tư Nông và tập kích quân địch ở huyện Động Hỷ. Cuộc khởi nghĩa của Ông Lão kéo dài mãi đến tháng 3-1412.

Đầu năm 1412, trên địa bàn Thái Nguyên nổ ra cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhuế - Phụ đạo ở Đại Từ. Nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng núi Tam Đảo. Sau Nguyễn Nhuế bị Trương Phụ bắt, cuộc khởi nghĩa tan rã.

3. Nhân dân Thái Nguyên trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Sau khi cuộc khởi nghĩa của Trùng Quang đế thất bại (1414), phong trào đấu tranh của nhân dân ta tạm thời lắng xuống. Thời kỳ ổn định của chính quyền đô hộ của nhà Minh kéo dài không lâu. Từ năm 1417, phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta trỗi dậy mạnh mẽ và rộng khắp[1].

Tháng 2 năm Bính Thân (1416), tại Lũng Nhai[2], Lê Lợi cùng 18 người bạn thân tổ chức hội thề, "nguyện sống chết có nhau"[3].

Mười chín người tham gia Hội thề Lũng Nhai thể hiện sự tập hợp đông đủ mọi tầng lớp trong xã hội, trong đó thành phần xuất thân nông dân chiếm số đông. Đây chính là hình ảnh của khối đoàn kết toàn dân. Trừ thủ lĩnh Lê Lợi thuộc tầng

---

1. Các bộ chính sử của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* hay các tác phẩm sử học khác như *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ... đều không chép về phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta thời kỳ này, nhưng trong *Minh sử* có nhắc đến một số vụ "nổi loạn", ví dụ:

- Khởi nghĩa của Nguyễn Trinh ở châu Lục Na (Lục Ngạn, Bắc Giang);
- Khởi nghĩa của Lê Hạch và Phan Cường ở Thuận Châu (Quảng Trị) với sự tham gia của các thổ quan là Đồng tri Trần Khả Luận, Phán quan Nguyễn Chiêu và Thiên hộ Trần Não;
- Khởi nghĩa ở châu Nam Linh (Quảng Trị) do Phán quan Nguyễn Nghị, Tri huyện Tả Bình Phạm Bá Cao, Huyện thừa Vũ Vạn và Bách hộ Trần Dĩ Luật lãnh đạo.

Các cuộc khởi nghĩa trên đều bị quân Minh dẹp tan (*Minh sử*, *Sđd*, tr.8687).

2. Lũng Nhai tức Lũng Mi, tên nôm là làng Mía, thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hoá.

3. *Lê Quý Đôn toàn tập*, *Sđd*, t. III, tr. 156. Nội dung bài văn thề và danh sách các tướng lĩnh tham gia hội thề có chép trong *Lam Sơn sự tích* (hay còn gọi là *Lam Sơn lịch đại đế vương*), *Lam Sơn thực lục* (bản mới phát hiện - Ty Văn hoá Thanh Hoá xuất bản năm 1976), trong *Gia phả một số dòng họ công thần khai quốc*...

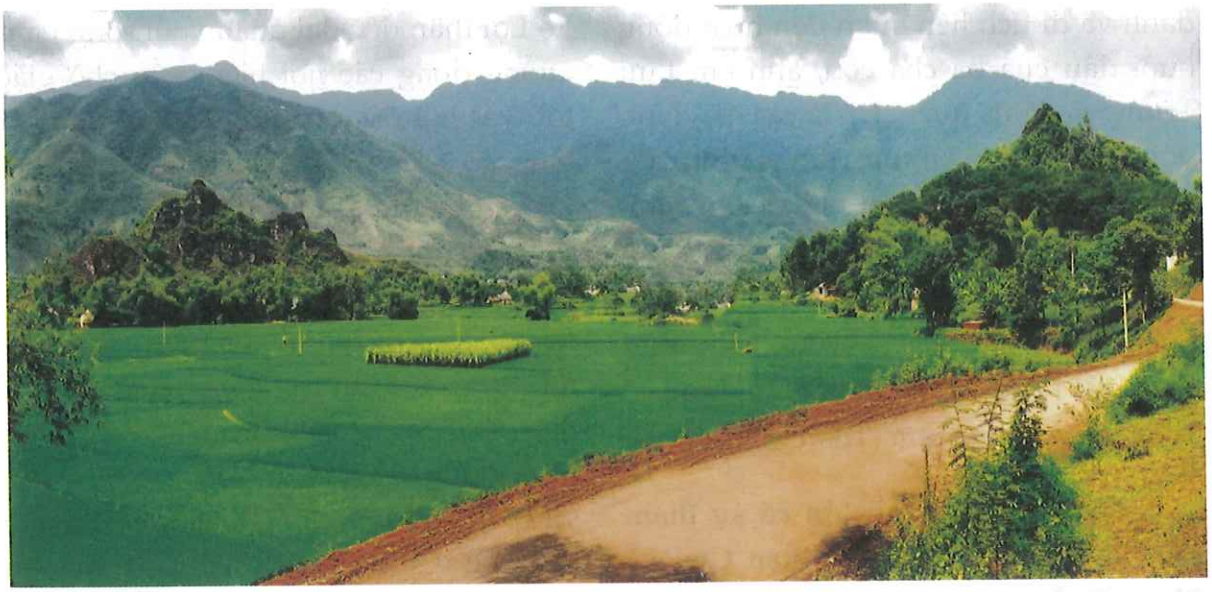

Núi Văn - Núi Võ

lớp địa chủ, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi là quan lại cũ và Lê Văn Linh là sĩ phu, còn lại 15 người thuộc tầng lớp bình dân như Lê Văn An xuất thân nông dân, Nguyễn Thận gốc dân chài, Trịnh Khả xuất thân nô tì...

Hội thề Lũng Nhai lịch sử và danh sách những người tham dự hội thề ấy cũng như bản thệ văn rất tiếc không được các bộ chính sử của nước ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* (của sử thần triều Lê), *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn) hay *Đại Việt sử ký tiền biên* (Ngô Thì Sĩ) ghi lại, nhưng sự kiện ấy được một số tài liệu khác chép khá tường tận. Đó là các tác phẩm: *Lam Sơn thực lục (trùng san)*, *Lam Sơn sự tích* và *Gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú*. Nghiên cứu tìm hiểu các tài liệu trên, bước đầu có thể kết luận: Trong ba nhân vật lịch sử của Thái Nguyên là Lưu Trung, Lưu Nhân Chú và Phạm Cuống (đồng thời là ba cha con, anh em rể) tham gia khởi nghĩa Lam Sơn buổi đầu, thì chỉ có Lưu Nhân Chú tham dự Hội thề Lũng Nhai lịch sử tháng 2-1416.

Thông qua Hội thề Lũng Nhai, các nghĩa sĩ - những người con yêu nước tiêu biểu của dân tộc đã xác định được minh chủ - đó là Lê Lợi - vị thủ lĩnh kiệt xuất của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh sau này.

Từ những hạt nhân đầu tiên của Hội thề Lũng Nhai, anh hùng hào kiệt khắp nơi dần dần quy tụ về Lam Sơn.

Theo tài liệu điền dã tại xã Vân Yên, Ký Phú huyện Đại Từ (Thái Nguyên) cho biết: Sau khi tham gia Hội thề Lũng Nhai, Lưu Nhân Chú được Lê Lợi cử trở về quê hương Thuận Thượng (nay thuộc xã Vân Yên) cùng cha là Lưu Trung và em rể (có tài liệu nói là anh rể) là Phạm Cuống chiêu tập trai tráng trong vùng, xây dựng căn cứ, chuẩn bị lương thực và tích cực tập luyện võ nghệ chờ thời cơ nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Hiện nay trên địa bàn các xã Vân Yên, Ký Phú còn lưu giữ rất nhiều địa

danh và di tích liên quan đến hoạt động buổi đầu của ba cha con, anh em Lưu Trung và nghĩa quân. Đó là các địa danh đồng thời cũng là những di tích như: núi Văn, núi Võ, núi Quần Ngựa, núi Cắm Cờ, núi Xem, đầm Tắm Ngựa, cánh đồng Tàng Lương...

Ngày mồng 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (tức ngày 7-2-1418), Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn (Thanh Hoá).

4. Những trận đánh lớn có sự tham gia của Lưu Trung, Lưu Nhân Chú và Phạm Cuống

Sau khi chiếm được thành Trà Long (năm 1424), thanh thế của nghĩa quân Lam Sơn ngày càng vang dội, bọn tướng tá nhà Minh rất lo sợ. Chúng quyết định tập trung một lực lượng lớn bao gồm thuỷ binh, bộ binh và ky binh cùng tiến đánh hòng chiếm lại thành Trà Long. Được biết quân địch sắp kéo đến, bộ chỉ huy nghĩa quân họp bàn cách đối phó. Lê Lợi nói: "Hiện bên địch rất nhiều quân, mà ta thì ít. Bên ít quân mà muốn địch nổi bên nhiều quân chỉ có cách giữ lấy chỗ hiểm yếu trước thì mới thành công. Binh pháp có câu: "Thiện chiến giả trí nhân nhi bất trí ư nhân", nghĩa là những tướng tài giỏi thường bắt buộc đối phương phải đến chỗ mình đã định, chứ không bao giờ đến chỗ đối phương đã định"[1].

Tướng Đinh Liệt được giao chỉ huy 1.000 quân đi trước. Từ Trà Long, nghĩa quân theo đường tắt xuống chiếm huyện Đỗ Gia để "tranh cướp lấy nơi địa lợi". Lê Lợi thân đốc đại quân xuôi sông Lam xuống đóng các nơi hiểm yếu chờ giặc tới. Vài hôm sau, khi nghĩa quân đã bài binh bố trận xong, quân Minh do Trần Trí và Phương Chính chỉ huy theo đường thuỷ, bộ dọc sông Lam tiến tới cửa ải Khả Lưu, dựng doanh trại ở hạ lưu sông Lam. Lê Lợi đóng quân ở thượng lưu, ban ngày thì dựng cờ đánh trống, ban đêm thì đốt đèn sáng trưng, nhưng ngầm sai tượng binh vượt sông phục sẵn các nơi. Mờ sáng, quân Minh đồng loạt tấn công vào doanh trại nghĩa quân. Lê Lợi vờ thua lui chạy dụ quân Minh vào nơi đặt mai phục. Khi giặc tiến sâu vào, bất thần phục binh ta từ bốn mặt nổi dậy đánh phá rất hăng. Quân giặc bị giết tại trận và bị chết đuối kể hàng vạn tên. Chúng phải lùi lại dựa vào thế núi đắp luỹ, đào hào để cố thủ lâu dài không ra giao chiến buộc quân ta hết lương ăn phải rút đi.

Hôm sau, Lê Lợi cho quân tinh nhuệ đến khiêu chiến. Giặc đem hết quân vượt luỹ ra ngoài để đánh, bị quân ta phục sẵn ở Bồ Ải xông ra tiêu diệt. Các tướng Lê Sát, Đinh Lễ, Phạm Vấn, Lưu Nhân Chú, Lê Ngân, Lê Tông Kiều, Lê Khôi, Trương Bôi, Trịnh Khả, Lê Văn An, Lưu Trung, Doãn Nỗ, Trương Lỗi, Nguyễn Xí, Cao Đạp và Đỗ Bí chỉ huy nghĩa binh chiến đấu rất hăng, chém đầu giặc nhiều không kể xiết: "thuyền giặc trôi ngổn ngang, xác chết đuối nghẹn tắc khúc sông, khí giới vứt đầy cả rừng núi"[2]. Tướng tiên phong của quân Minh là Đô ty Hoàng Thành bị giết chết, Đô ty Chu Kiệt và hàng ngàn tên địch bị bắt sống. Tổng binh Trần Trí

1. *Lê Quý Đôn toàn tập, Sđd*, t. III, tr. 44-45; *Lam Sơn thực lục, Sđd*, tr.247.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t. II, tr. 254; *Lê Quý Đôn toàn tập, Sđd*, t. III, tr. 46; *Lam Sơn thực lục, Sđd*, tr. 247.

và Sơn Thọ đem đám tàn quân tháo chạy về thành Nghệ An.

Tháng 6-1425, Lê Lợi sai Đinh Lễ tiến quân ra Diễn Châu, bố trí quân mai phục ở xung quanh thành. Kịp khi Đô ty nhà Minh là Trương Hùng đem theo hơn 300 thuyền lương từ thành Đông Quan vào tiếp viện cho Diễn Châu, quân trong thành mở cổng ra đón bị phục binh của ta thình lình tập kích đánh giết, chém chết tên Thiên hộ họ Tưởng và hơn 300 tên địch. Đô ty Trương Hùng phải bỏ thuyền lương tháo chạy. Nghĩa quân thu được toàn bộ thuyền lương, vừa đánh vừa đuổi quân Minh đến tận thành Tây Đô[1]. Cùng lúc đó nhân dân các địa phương ở Diễn Châu cũng nhất tề nổi dậy tự giải phóng. Quân Minh do Tiết Tụ chỉ huy rút vào thành Diễn Châu liều chết cố thủ chờ cứu viện.

Được tin Đinh Lễ thắng trận đã tiến đến Tây Đô, Lê Lợi quyết định cử các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lý Triện và Lê Bị[2] đem 2.000 quân tinh nhuệ và 2 thớt voi hành quân gấp ra Tây Đô phối hợp với cánh quân của Đinh Lễ chuẩn bị công phá thành. Trên đường tiến quân từ Nghệ An ra Thanh Hoá, nghĩa quân Lam Sơn được nhân dân các địa phương hết lòng giúp đỡ lương thực và vũ khí. Nhiều trai tráng xin được tòng chinh giết giặc. "Bấy giờ người Thanh Hoá tranh nhau đến cửa quân, xin liều chết đánh giặc".

Thành Tây Đô được xây dựng bằng đá rất kiên cố. Quân địch ở đây do tướng nhà Minh là Đả Trung, La Thông và tên ngụy quan Tham chính Lương Nhữ Hốt chỉ huy.

Nghĩa quân Lam Sơn sau khi đến Thanh Hoá lập tức tấn công bất ngờ vào một số doanh trại địch ở ngoài thành Tây Đô, chém chết hơn 500 tên địch và bắt sống rất nhiều tên khác. Quân Minh không dám giao chiến rút vào trong thành, dựa vào thành cao, hào sâu tính kế cố thủ lâu dài. Nghĩa quân vừa tổ chức vây hãm thành, vừa chia quân đi phủ dụ các châu huyện ở Thanh Hoá. Như vậy chỉ sau chưa đầy 9 tháng, kể từ khi rời Thanh Hoá tiến vào nam, một địa bàn rộng lớn từ Nghệ An ra đến Thanh Hoá đã thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân Lam Sơn. Ba thành Nghệ An, Diễn Châu và Tây Đô còn nằm trong tay quân Minh nhưng luôn ở trong tình trạng nguy khốn.

Tháng 8-1425, Lê Lợi cử các tướng Trần Nguyên Hãn, Doãn Nỗ và Lê Đa Bồ đem hơn 1.000 quân và 1 thớt voi theo đường núi tiến vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá. Giai đoạn 1424 - 1425 đã tạo nên một bước nhảy vọt vượt bậc của cuộc khởi nghĩa.

Trong khi nghĩa quân Lam Sơn đang hoạt động mạnh mẽ trên một địa bàn rộng lớn từ Thanh Hoá trở vào Nam, thì ở phía bắc nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng đồng loạt nổ ra, buộc nhà Minh phải chia quân đối phó. Đó là cuộc nổi dậy của Chu Trang ở Tuyên Hoá, của Hoàng Am ở Thái Nguyên. Nghĩa quân Áo đỏ (Hồng y) tiếp tục hoạt động mạnh ở châu Ninh Viễn, giáp với Vân Nam.

Đầu năm Bính Ngọ (1426), nhà Minh cử Mộc Thạnh đem quân các vệ ở Vân Nam

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. II, tr.256; *Lam Sơn thực lục*, *Sđd*, tr.249.

gồm 15.000 tên và 3.000 cung thủ đi đàn áp nghĩa quân Áo đỏ ở châu Ninh Viễn[1] nhưng không thu được kết quả. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm yếu, nghĩa quân thường ra vào ẩn hiện tập kích làm cho chúng vô cùng lúng túng.

Trước đó, tháng 4 năm Bính Ngọ (5-1426) nhà Minh cử Thành Sơn hầu Vương Thông mang ấn Tổng binh, giữ chức Chinh Di tướng quân; Đô đốc Mã Anh làm Tham tướng đem quân sang cứu viện[2] và lệnh cho Thượng thư Trần Hiệp làm Tham tán quân vụ, An Bình bá Lý An giữ chức Đô chỉ huy sứ ty... Quân Minh chia làm hai đạo, một do Vương An Lão chỉ huy gồm 1.000 tên từ Vân Nam tiến xuống trước, còn đại quân sẽ do Vương Thông chỉ huy tiến qua cửa Pha Luỹ, Khâu Ôn (Lạng Sơn) để tới Đông Quan.

Nhận thấy tình hình quân Minh ở Đông Đô đã suy yếu, nhiều khi phải chia nhau đi tăng viện giải vây cho thành Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hoá, tháng 9-1426, Lê Lợi quyết định tiến quân ra Bắc. Một bộ phận nghĩa quân tiếp tục tổ chức bao vây các thành Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá, còn đại quân chủ lực chia làm ba đạo tiến ra Bắc:

- Đạo quân thứ nhất gồm 3.000 quân, 1 thớt voi do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Lê Như Huân[3] và Đỗ Bí chỉ huy tiến ra vùng Thiên Quan (Nho Quan, Ninh Bình), Quảng Oai, Quốc Oai (Hà Tây), Gia Hưng, Quy Hoá, Đà Giang, (nay thuộc địa bàn hai tỉnh Hoà Bình, Sơn La), Tam Đới (nay thuộc Lập Thạch, Phú Thọ) và Tuyên Quang để ngăn chặn viện binh địch từ Vân Nam kéo xuống, đồng thời tổ chức các trận đánh ở ngoại vi, uy hiếp mạnh sườn phía tây nam thành Đông Quan.

- Đạo quân thứ hai gồm 2.000 quân do Lưu Nhân Chú, Bùi Bị, Lê Khuyển, Lê Nanh chỉ huy, trước tiên tiến ra giải phóng các vùng Trường Yên (Ninh Bình), Thiên Trường (Nam Định), Tân Hưng, Kiến Xương (nay thuộc Thái Bình) để triệt đường rút lui của bọn Phương Chính, Lý An một khi chúng bỏ thành Nghệ An trốn về Đông Quan. Sau đó sẽ điều thêm 2.000 quân[4] ở Thanh Hoá do Lưu Nhân Chú, Bùi Bị, Lê Bồi và Lê Vị Tẩu chỉ huy tiến ra các vùng Khoái Châu (Hưng Yên), Bắc Giang và Lạng Giang (Lạng Sơn), đóng quân giữ các nơi hiểm yếu để ngăn chặn quân cứu viện từ Lưỡng Quảng xuống.

- Đạo quân thứ ba gồm 2.000 quân tinh nhuệ do Nguyễn Xí và Đinh Lễ chỉ huy tiến thẳng ra Đông Quan để "phô trương thanh thế".

Đại bản doanh của Lê Lợi vẫn đóng ở Nghệ An theo dõi tình hình và bố trí quân tiếp tục bao vây các thành.

Các đạo quân đi đến đâu cũng đều giữ nghiêm quân lệnh, không mảy may xâm phạm đến dân. Nhân dân các lộ, trấn nô

---

1. *Minh sử*, *Sđd*, tr.8687.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. II, tr. 259 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t. I, tr. 790 chép viện binh của quân Minh gồm 5 vạn tên và 5.000 ngựa. *Minh sử* và *Minh sử kỷ sự bản mạt* không nói rõ số quân. *Minh Tuyên Tông thực lục*, quyển 22 chép gồm 5 vạn quân và 5.400 ngựa.

3. *Đại Việt thông sử* chép là Lê Như Thận (có lẽ là Nguyễn Thận?).

4. *Lam Sơn thực lục* chép là 3.000 quân.

nức kéo nhau đến khao quân và hưởng ứng vây đánh các thành. Trước khí thế hừng hực của nghĩa quân và nhân dân các lộ, trấn, giặc Minh đành phải trốn biệt trong thành, nằm yên chờ quân cứu viện.

Sau khi đánh bại các đạo viện binh của quân Minh bằng những chiến thắng giòn giã ở Tốt Động, Chúc Động, cầu Xa Mộc, Nhân Mục... buộc quân Minh phải lui về giữ thành Đông Quan, ngày 11 tháng 10 năm Bính Ngọ (10-11-1426), Lê Lợi đến đóng dinh tại Lũng Giang (sông Đáy), sau đó ngày 21-11-1426 dời bản doanh về đóng tại Tây Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), bắt đầu triển khai kế hoạch bao vây và tấn công thành Đông Quan, đồng thời tổ chức tấn công, chiêu dụ các thành.

Cuối tháng 12 năm Bính Ngọ (đầu năm 1427), Lê Lợi phái các tướng đem quân đi đánh chiếm thành trì ở các phủ huyện:

- Bùi Quốc Hưng chỉ huy đánh hai thành Điêu Diêu (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội) và Thị Cầu (nay thuộc Bắc Ninh). Tiếp đó điều Nguyễn Chích từ Nghệ An ra giữ chức Tổng tri, kiêm coi việc dân sự và quân sự ba phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng và Tân Hưng, phối hợp cùng Bùi Quốc Hưng đánh chiếm hai thành này. Vừa tấn công, vây thành vừa đưa thư dụ hàng, đến tháng 2-1427, thành Điêu Diêu bị hạ. Tướng chỉ huy của giặc là Trương Lân và tên Tri phủ Trần Vân ra hàng. Chiếm xong thành Điêu Diêu, Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích đem quân bao vây công phá thành Thị Cầu. Tháng 3-1427, thành Thị Cầu bị hạ, tướng Minh giữ thành là Đường Bảo Trinh ra hàng.

- Trịnh Khả và Lê Khuyển chỉ huy đánh thành Tam Giang (nay thuộc Phong Châu, Phú Thọ). Nghĩa quân bao vây và tấn công quyết liệt nhưng chưa hạ được. Tháng 3-1427, Lê Lợi phái Nguyễn Trãi đi cùng với viên hàng tướng họ Tăng đến chiêu dụ thành Tam Giang. Tướng Minh trấn giữ thành Tam Giang là Lưu Thanh nhận được thư của Nguyễn Trãi[1] liền mở cửa thành xin hàng.

- Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lý và Lê Lĩnh chỉ huy đánh thành Xương Giang (nay thuộc Bắc Giang). Đây là một cứ điểm trọng yếu nằm án ngữ trên con đường từ Quảng Tây xuống Đông Quan. Trấn giữ thành này có khoảng 2.000 quân. Quân ta đã tổ chức tấn công và bao vây ròng rã nhiều tháng nhưng chưa hạ được. Quyết tâm chiếm bằng được thành Xương Giang trước khi viện binh của địch kéo đến, Lê Lợi phái tướng Trần Nguyên Hãn đem quân tăng cường sức công phá. Ngày mồng 8 tháng 9 năm Đinh Mùi (28-9-1427), các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Lý, Lưu Nhân Chú đánh phá chiếm được thành. Tướng giặc là bọn Tri phủ Lưu Tử Phụ, Chỉ huy Kim Dận, Lý Nhậm đều bị tử trận[2].

Đầu năm 1427, nhà Minh quyết định điều động 15 vạn quân, 3 vạn ngựa chia làm hai đường sang cứu viện thành Đông Quan[3].

- Đạo quân thứ nhất do An Viễn hầu Liễu Thăng giữ chức Tổng binh, mang ấn

---

1. *Quân trung từ mệnh tập* trong Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, thư số 32, 11.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t. II, tr. 276; *Lê Quý Đôn toàn tập, Sđd*, t. III, tr. 64; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t. I, tr.817.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t. II, tr. 277 chép tổng số hai cánh viện binh của quân Minh gồm 15 vạn tên, 3 vạn ngựa.

Chinh lỗ tướng quân chỉ huy 10 vạn quân, 2 vạn ngựa theo đường Quảng Tây tiến sang.

- Đạo quân thứ hai do Kiềm Quốc công Mộc Thạnh giữ chức Tổng binh mang ấn Chinh nam tướng quân chỉ huy 5 vạn quân và 1 vạn ngựa từ Vân Nam tiến sang.

Kế hoạch diệt viện đã được Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân sắp đặt sẵn.

Hai tướng Trần Lựu và Phạm Bôi đem quân lên đóng trước, giữ ải Pha Luỹ, thấy giặc đến thì lui về giữ ải Lưu. Nếu giặc tiến đánh thì bỏ ải Lưu lui về ải Chi Lăng.

Các tướng Lưu Nhân Chú, Lê Sát, Lê Lĩnh, Lê Thiệt và Lê Thụ đem 1 vạn quân tinh nhuệ, 5 thớt voi bí mật mai phục trước ải Chi Lăng để đợi địch.

Ngày 18 tháng 9 năm Đinh Mùi (8-10-1427), đại quân của Liễu Thăng tiến đánh ải Pha Luỹ. Theo kế sách đã định, Trần Lựu đem quân ra tiếp chiến rồi giả vờ thua, rút về ải Khả Lưu, sau lại bỏ ải Khả Lưu rút về ải Chi Lăng. Khi quân giặc tiến đến ải Chi Lăng, Trần Lựu lại đem quân ra đánh, vờ thua nhử địch vào nơi quân ta đã phục sẵn. Thắng liền mấy trận Liễu Thăng tỏ ra kiêu ngạo, hắn thúc đại quân đuổi theo mặc cho các tướng địch hết sức khuyên can. Chờ cho quân địch lọt vào trận địa mai phục, Lưu Nhân Chú, Lê Sát mới tung quân ra đánh dữ dội, chém chết Liễu Thăng ở núi Mã Yên và hơn 1 vạn tên địch.

Mặc dù bị đại bại ở Chi Lăng nhưng ỷ vào thế đông, quân Minh vẫn ồ ạt tiến xuống. Lê Lợi liền phái các tướng Nguyễn Lý, Lê Văn An đem 3 vạn quân đến tiếp ứng giữ ải Khả Lưu, hợp sức cùng Lưu Nhân Chú, Lê Sát tiến đánh quân Minh ở Cần Trạm. Quân Minh thua to, tướng giặc là Bảo Định bá Lương Minh bị chết tại trận.

Không còn đường lui, số quân Minh còn lại do Đô đốc Thôi Tụ và Thượng thư Hoàng Phúc chỉ huy phải miễn cưỡng tiến xuống lại bị Lưu Nhân Chú chỉ huy nghĩa quân tiến đánh ráo riết ở Phố Cát. Hơn 2 vạn tên địch bị giết, Thượng thư Lý Khánh cũng ốm chết trong quân. Ta thu được lừa, ngựa, trâu, bò và quân tư, khí giới nhiều không kể xiết. Đô đốc Thôi Tụ và Thượng thư Hoàng Phúc dẫn quân cố chạy về đến Xương Giang nhưng thành đã bị quân ta chiếm, chúng đành "đắp luỹ giữa cánh đồng để tự vệ". Quân ta bố trí bao vây bốn mặt đưa chúng vào thế bị cô lập hoàn toàn. Các ngả đường tiến, lui, đường thuỷ, bộ, tải lương đều bị quân ta chốt chặt.

Ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mùi (3-11-1427), Lê Lợi phái Phạm Vấn, Lê Khôi đem 3.000 quân Thiết đột, 4 thớt voi cùng với các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý và Lê Văn An đồng loạt tấn công Xương Giang, tiêu diệt 5 vạn tên địch. Đô đốc Thôi Tụ, Thượng thư Hoàng Phúc và hơn 3 vạn tên địch bị bắt sống[1].

Trong khi đạo viện binh từ Lưỡng Quảng tiến xuống đang bị quân ta đánh cho tơi bời ở Cần Trạm, Phố Cát và bị vây hãm ở Xương Giang thì cánh quân ở

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t. II, tr. 279; *Lê Quý Đôn toàn tập, Sđd*, t. III, tr. 66; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t. I, tr.817; *Lam Sơn thực lục, Sđd*, tr. 254.

Vân Nam do Mộc Thạnh chỉ huy còn án binh bất động gần biên giới. Vốn là một tên tướng xâm lược lão luyện nên Mộc Thạnh rất thận trọng. Y đóng quân lại nghe ngóng tin tức của Liễu Thăng.

Nhằm ngăn chặn cánh quân Vân Nam, Lê Lợi phái các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lưu Trung và Lê Khuyển đem quân lên giữ ải Lê Hoa cầm cự với Mộc Thạnh và bí mật đặt phục binh chờ địch. Đoán biết được thái độ chần chừ của Mộc Thạnh, Lê Lợi đã sai bọn tù binh vừa bắt được đem phù ấn, sắc thư của Liễu Thăng đến doanh trại Mộc Thạnh. Biết tin Liễu Thăng, Lương Minh đã bị giết, đám viện binh còn lại đang bị vây hãm ở Xương Giang, đại quân của Mộc Thạnh không đánh mà tự tan vỡ. Mộc Thạnh đang đêm dẫn quân tháo chạy. Các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả thừa dịp tung quân ra đánh, phá tan quân giặc ở Lãnh Câu, Đan Xá, chém chết hơn 1 vạn tên địch, bắt sống hơn 1.000 tên và hơn 1.000 con ngựa. Quân Minh bị chết đuối ở các khe vực nhiều vô kể. Mộc Thạnh chỉ còn một mình một ngựa trốn về[1].

Như vậy, chỉ trong vòng một tháng, hai đạo viện binh của địch gồm 15 vạn tên, 3 vạn ngựa do những tên tướng xâm lược có nhiều kinh nghiệm chiến trận chỉ huy đã bị quân ta tiêu diệt gọn.

Bên cạnh việc tăng cường lực lượng vây hãm thành Đông Quan, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi soạn thảo thư từ khuyên nhủ Vương Thông đầu hàng. Để tỏ ra thiện chí muốn giảng hoà, Lê Lợi cho con là Quận vương Tư Tề đi cùng với Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin. Vương Thông cũng cho các tướng là Sơn Thọ, Mã Kỳ đến ở dinh Bồ Đề.

Ngày 21 tháng 11 năm Đinh Mùi (10-12-1427), Lê Lợi dẫn các tướng lĩnh đến cùng với Vương Thông và các tướng Minh tổ chức hội thề ở phía nam thành Đông Quan. Tại hội thề, Vương Thông cam kết rút hết quân về nước và đến ngày 12 tháng 12 năm Đinh Mùi (29-12-1427) các cánh quân Minh phải lập tức lên đường.

Trong thời gian chờ quân Minh rút về, Lê Lợi cử đoàn sứ thần gồm Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quang, Đặng Hiếu Lộc, Lê Đức Huy, Đặng Lục, Lê Trạc, Đỗ Lãnh và Trần Lãm do Lê Thiếu Dĩnh làm chánh sứ đi cùng với người của Vương Thông đem theo tờ biểu và phương vật cùng ấn bạc của Liễu Thăng và bản danh sách quân tướng nhà Minh bị ta bắt được[2] sang Yên Kinh xin phong cho Trần Cảo làm Quốc vương. Đúng như ước hẹn, ngày 29-12-1427, Vương Thông lệnh cho các cánh quân bắt đầu lên đường. Lê Lợi sai cung cấp đầy đủ lương thực và phương tiện cho quân Minh.

Ngày 3-1-1428, cánh bộ binh cuối cùng do Vương Thông chỉ huy lên đường về

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. II, tr. 279; *Lê Quý Đôn toàn tập*, *Sđd*, t. III, tr. 67; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t. I, tr.817; *Lam Sơn thực lục*, *Sđd*, tr. 254.

2. Danh sách tù binh chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.2, tr. 283, gồm: 13.587 quân nhân, 280 viên sĩ quan, 2.137 viên quan lại, 13.180 tên quân cờ, 1.200 con ngựa.

nước. Tổng số quân Minh rút về ước tính khoảng 8 vạn 6 ngàn tên.

Sau 20 năm rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của ngoại bang, giờ đây đất nước ta đã sạch bóng quân xâm lược. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi soạn thảo văn bản *Đại cáo bình Ngô*, ban bố khắp trong nước.

Trong thắng lợi chung của phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV, nhân dân Thái Nguyên mà đại diện tiêu biểu là ba nhân vật lịch sử Lưu Trung, Lưu Nhân Chú và Phạm Cuống đã đóng góp công lao rất to lớn. Cả ba người đều được xếp vào hàng công thần khai quốc và được ban quốc tính. Theo ghi chép trong *Lam Sơn thực lục* thì năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Lưu Nhân Chú được phong là Suy trung tán trị hiệp mưu dương võ công thần, Nhập nội kiểm hiệu tư không, Bình chương quân quốc trọng sự; Lưu Trung giữ chức Đồng Tổng quản đạo Quy Hoá và Phạm Cuống giữ chức Đồng Tổng quản trông coi các việc quân trấn Tuyên Quang, vệ Quy Hoá.

II- TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH THÁI NGUYÊN THẾ KỶ XV - XVI

Sau hơn 10 năm chiến đấu gian khổ, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã giành thắng lợi trọn vẹn. Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (tức ngày 29-4- 1428), Lê Lợi chính thức làm lễ lên ngôi Hoàng đế tại Đông Kinh (Thăng Long), khôi phục lại tên nước là Đại Việt, khai sáng ra triều đại Lê (thường được gọi là Lê sơ hay Hậu Lê để phân biệt với thời Tiền Lê thế kỷ X). Ngay từ khi cuộc kháng chiến chưa kết thúc, vừa ra đến Đông Đô, Lê Lợi đã chú ý tới việc xây dựng chính quyền, chia nước làm 4 đạo. Năm 1428, Lê Thái Tổ chia lại nước làm 5 đạo gồm: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây (từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá). Trong đó, Bắc đạo gồm có các lộ Bắc Giang, Lạng Giang, trấn Thái Nguyên. Dưới các đạo là trấn, lộ, phủ, huyện, châu. Dưới trấn là phủ, huyện - châu, xã - trang - sách, động. Hệ thống hành chính đầu triều Lê thống thuộc lẫn nhau như sau: đạo -> lộ, trấn -> phủ -> huyện, châu -> xã, trang, sách, động. Cấp xã là đơn vị hành chính cơ sở địa phương, phân ra ba loại: xã lớn 100 người trở lên được đặt ba viên xã quan quản lý, xã vừa từ 50 người trở lên do hai viên xã quan quản lý và xã nhỏ gồm 10 người trở lên do một viên xã quan phụ trách. Đứng đầu mỗi đạo nhà Lê cho đặt chức hành khiển chuyên việc "sổ sách kiện tụng về quân dân, những chức ấy đều đứng hàng văn ban, ngang với tể tướng", ngoài ra ở mỗi đạo lại đặt thêm chức chánh tuyên phủ sứ và phó tuyên phủ sứ để nắm giữ các việc khác. Ở lộ và trấn có chức an phủ sứ và trấn phủ sứ, ở phủ đặt các chức tri phủ, ở châu có chức phòng ngự sứ, tri châu, ở huyện đặt chức chuyển vận sứ và tuần sát sứ, xã thì có chức xã quan.

Trấn Thái Nguyên vào những năm đầu Lê sơ được xếp vào địa phương vùng biên, chia làm thượng bạn, trung bạn và hạ bạn để dễ bề quản lý. Qua những dòng ghi chép của các sử thần triều Lê đã phản ánh rõ tình hình trên:

Tháng 6, niên hiệu Thiệu Bình thứ nhất đời vua Lê Thái Tông (1434), Thẩm

hình viện Phó sứ Nguyễn Đình Lịch được trao chức An phủ sứ hạ bạn Thái Nguyên. Cũng vào tháng 10-1434, Thẩm hình viện Phó sứ Trình Tử Dục làm Tuyên phủ sứ Thái Nguyên trấn thượng bạn[1]. Tháng 7, niên hiệu Thiệu Bình thứ 2 (1435), Phụ đạo trấn Thái Nguyên là Nông Văn Thông dâng chiếc cung ẩm tuyền. Cung ấy ở bên trong rỗng, có thể đứng mà uống được nước suối[2]. Tháng 7, niên hiệu Thiệu Bình thứ 4 (1437), Lê Lôi là Tuyên phủ đại sứ Thái Nguyên hạ bạn được trao chức Xa phủ Đồng tổng quản[3]. Tháng 1, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 6 (1448), lấy Trấn phủ sứ lộ Tam Đới là Lê A Hành làm Kinh lược sứ Thái Nguyên thượng bạn. Vào tháng 9 cùng năm 1448 lấy Bắc đạo thuộc là Trình Đức Lương làm Giáo thụ Thái Nguyên trung bạn[4]. Dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1497), để tăng cường năng lực quản lý của bộ máy nhà nước, Lê Thánh Tông đã thực thi nhiều đợt cải cách tổ chức chính quyền và tổ chức hành chính tại các địa phương. Vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên, trong đó có Thừa tuyên Thái Nguyên. Miền đất Cao Bằng đương thời được gọi là phủ Bắc Bình trực thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông cho định bản đồ của 12 thừa tuyên trong nước, tổng cộng có 49 phủ, 163 huyện, 50 châu[5]. Trong đó thay đổi tên gọi của 6 thừa tuyên: Nam Sách đổi thành Hải Dương, Thiên Trường thành Sơn Nam, Quốc Oai thành Sơn Tây, Bắc Giang thành Kinh Bắc, Trung đô phủ thành Phụng Thiên phủ, Thừa tuyên Thái Nguyên được đổi thành Thừa tuyên Ninh Sóc. Đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472), Lê Thánh Tông đặt thêm Thừa tuyên Quảng Nam, tổng cộng khi đó nước ta gồm 13 thừa tuyên (đạo), có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường... Thừa tuyên Ninh Sóc kiêm lĩnh 3 phủ, 8 huyện, 7 châu, gồm:

Ở mỗi đạo thừa tuyên, nhà Lê cho đặt hai ty: đô ty và thừa ty. Đô ty gồm các chức tổng binh và phó tổng binh. Thừa ty gồm các chức thừa chánh sứ và thừa chánh phó sứ. Ở phủ có chức tri phủ và đồng tri phủ, ở huyện, châu có chức tri huyện, tri châu, ở xã có xã trưởng. Từ sau năm Hồng Đức thứ 2 (1471), ở mỗi đạo Thừa tuyên, nhà Lê đặt thêm hiến ty có các chức hiến sát sứ và hiến sát phó sứ. Việc tổ chức trọn vẹn ba ty đô, thừa, hiến ở các thừa tuyên (hay các xứ về sau) với chức nhiệm riêng của từng ty đã phần nào góp phần ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ ở các địa phương, tăng cường quyền lực cho chính quyền trung ương. Điều đó khẳng định sự phát triển cao của nhà nước trung ương tập quyền thời Lê.

Vào năm Hồng Đức thứ 4 (1473), Thừa tuyên Ninh Sóc được đổi trở lại là Thừa tuyên Thái Nguyên, phủ Bắc Bình đổi tên thành phủ Cao Bằng (Bình) vẫn trực

---

1, 2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t. III, tr. 89, 95, 105, 120, 137, 147.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.1072-1088. Theo Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo, Sđd*, 391-392, lại chép: *Đầu đời Lê chia nước làm 5 đạo, Thánh Tông chia bản đồ nước làm 13 thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu.*

thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), triều Lê định lại bản đồ toàn quốc, gồm 13 xứ thừa tuyên, trong đó có xứ Thừa tuyên Thái Nguyên.

Theo *Bản đồ Hồng Đức* năm 1490 thì Thừa tuyên Thái Nguyên gồm 3 phủ, 9 huyện, 6 châu:

1. Phủ Phú Bình: 8 huyện, 1 châu:

Huyện Phổ Yên 25 xã; huyện Đại Từ 29 xã; huyện Tư Nông 55 xã; huyện Bình Tuyền 25 xã; huyện Động Hỷ 32 xã; huyện Phú Lương 33 trang; huyện Văn Lãng 74 xã; châu Định Hoá 36 xã; huyện Võ Nhai 28 xã.

2. Phủ Thông Hoá: 1 huyện, 1 châu:

- Huyện Cảm Hoá 50 xã, 6 trang.
- Châu Bạch Thông 62 xã.

3. Phủ Cao Bằng có 4 châu:

Châu Thượng Lang 29 xã; châu Hạ Lang 29 xã; châu Thạch Lâm 92 xã, 4 thôn, 8 trang; châu Quảng Uyên 22 xã, 14 trang[1].

Như vậy so với ghi chép của Nguyễn Văn Siêu trong *Đại Việt địa dư toàn biên* thì đến năm 1490, số huyện, châu, xã ở Thừa tuyên Thái Nguyên đã có sự sai biệt.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế bỏ vua Lê, lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Mạc. Sau khi lên ngôi, Mạc Đăng Dung chủ trương duy trì thiết chế chính quyền theo mô hình triều Lê. Thời Mạc đơn vị hành chính cao nhất ở địa phương được gọi là đạo: "Mạc Đăng Dung chia nước làm 13 đạo, ở đó đặt thừa chánh ty"[2]. Mười ba đạo thừa tuyên thời Mạc gồm: Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Lạng Sơn, Ninh Sóc, Hưng Hoá, Tuyên Quang, An Bang, Thanh Hoa, Nghệ An, Thuận Hoá, Quảng Nam. Hệ thống chính quyền địa phương thời Mạc gồm bốn cấp: Đạo hoặc lộ, bên dưới là cấp phủ, cấp dưới nữa là huyện hay châu và cấp xã là đơn vị hành chính cơ sở.

III- KINH TẾ THÁI NGUYÊN THẾ KỶ XV - XVIII

1. Kinh tế Thái Nguyên thời Lê sơ (1428 - 1527)

Song song với việc cải tổ hành chính, triều Lê sơ tăng cường chú trọng giải quyết vấn đề kinh tế, phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp trong toàn quốc để ổn định chính trị, xã hội. Vùng đất Thái Nguyên với địa thế trung chuyển giữa đồng bằng với trung du và thượng du Bắc Bộ, lại là một nơi có nhiều tài nguyên, sản vật, rất thuận tiện cho việc canh tác nông nghiệp và phát triển các nghề khai mỏ. Từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã cho biết huyện Định Hoá của Thái Nguyên có bạc, đồng, chì, vàng.

---

1. *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962. Trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi phần *Cẩn án* có chép số phủ, châu, huyện, xã của Thái Nguyên như sau: Phủ Phú Bình có 8 huyện, 1 châu, 236 xã; huyện Tư Nông có 57 xã, 1 trang, 5 trại; huyện Bình Nguyên (thời Mạc đổi gọi là Bình Tuyền) có 27 xã; huyện Phổ Yên có 23 xã, 1 trang; huyện Đồng Hỷ có 29 xã, 2 thôn, 20 trang, 1 trại, 1 phường, 1 thị; huyện Đại Từ có 22 xã, 7 trang; huyện Phú Lương có 30 xã, 10 trang; huyện Văn Lãng có 5 xã, 9 trang; huyện Vũ Nhai có 30 xã, 6 thôn, 25 trang, 1 nguyên, 1 châu; châu Định Hóa (xưa là Tuyên Hóa) có 40 xã, 12 trang; phủ Thông Hóa có 1 huyện, 1 châu, 73 xã; huyện Cảm Hóa có 22 xã, 2 thôn, 12 trang; châu Bạch Thông có 51 xã, 1 thôn, 12 trang, *Sđd*, tr. 238.

2. Đinh Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.103, 146.

Vào cuối thế kỷ XVIII, nhà bác học Phan Huy Chú trong bộ bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí* khi viết về Thái Nguyên cũng nhận xét: Tuy những chỗ khe núi (thuộc Thái Nguyên) phần nhiều có khí độc, nhưng nguồn lợi về sản vật cũng được khá nhiều... Ở các địa phương của Thái Nguyên đều có những mỏ khoáng sản... Mỏ sắt thì có nhiều tại huyện Phổ Yên, Động Hỷ, Phú Lương...

Về sản xuất nông nghiệp, ngay từ giữa thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã viết trong *Dư địa chí:* ở vùng đất ấy (Thái Nguyên), đất thì đỏ, dính, màu mỡ, ruộng thì vào hạng hạ hạ. Nói chung các vùng canh tác nông nghiệp trong Thái Nguyên cũng như nhiều địa phương khác của cả nước - nghĩa là mỗi năm trồng cấy hai vụ chiêm và mùa. Riêng các châu thuộc huyện Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ và Phú Lương có cấy lúa bốn mùa, cứ ba tháng thu hoạch một lần. Vào những năm đầu của thế kỷ XV, các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra trên địa bàn Thái Nguyên. Cũng chính Thái Nguyên đã cung cấp lương thực, hậu cần cho lực lượng nghĩa quân của các cuộc khởi nghĩa. Những cánh đồng trồng lúa màu mỡ tại Vân Yên, Ký Phú là vựa lúa nuôi dưỡng mấy trăm nghĩa binh do cha con Lưu Trung, Lưu Nhân Chú luyện tập chuẩn bị tham gia khởi nghĩa Lam Sơn vào đầu thế kỷ XV. Cánh đồng này được lưu dấu tích qua tên gọi dân gian là cánh đồng Tàng Lương, với ý nghĩa chỉ rõ là nơi sản xuất, cất giấu lương thực có liên quan chặt chẽ tới danh tướng Lưu Nhân Chú. Sau khi đất nước thoát khỏi ách thống trị giặc Minh, người dân Thái Nguyên hưởng ứng chính sách khai hoang, phục hoá của triều đình Lê sơ đã tăng cường đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Thủy lợi vùng Thái Nguyên được chú trọng với việc đào sông, kênh ngòi. Năm 1449, Tư khấu Lê Khắc Phục được lệnh đưa các cục Bách Tác, quân vệ Thiên Khai thuộc Tứ sương và quân dân trấn Thái Nguyên đào sông Bình Lỗ từ bãi Lãnh Canh đến cầu Phù Lỗ dài 2.500 trượng, thông đến Bình Than, để đi lại Thái Nguyên[1]. Chúng ta có thể nhận thấy, mục đích chính của việc đào sông nhằm thuận tiện cho việc giao thông đường thuỷ và có tác dụng tạo nguồn nước tưới tiêu cho các địa phương canh tác nông nghiệp nằm dọc theo những con sông trên đất Thái Nguyên. Ngoài ra, trên các vùng đất bãi bồi dọc theo các con sông khác như sông Công (thời cổ có tên là sông Giã), sông Phú Lương cũng được nhân dân Thái Nguyên tiến hành canh tác, một mặt để giải quyết vấn đề lương thực, mặt khác cũng nhằm hưởng ứng chính sách khai hoang phục hóa do triều Lê sơ đề xướng. Mặc dù chưa có tư liệu đầy đủ, nhưng chúng ta cũng có thể tạm thời đưa ra nhận định: vào thế kỷ XV, kinh tế nông nghiệp của Thái Nguyên đã bước đầu được khôi phục và phát triển. Tuy vậy, nền kinh tế nông nghiệp của Thái Nguyên ở thế kỷ XV gặp phải nhiều khó khăn do khí hậu khắc nghiệt, mùa hè rất nóng mà mùa đông lại quá lạnh, ảnh hưởng nhiều đến việc canh tác nông nghiệp.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t. III, tr. 151.

Nhằm phát huy lợi thế về tự nhiên, triều Lê sơ đã cho phép nhân dân Thái Nguyên được thuần dưỡng voi rừng và thành lập trại nuôi voi. Năm Nhâm Tý niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471), triều đình cho lập Vệ thuần tượng Thái Nguyên. Các xã Hoá Thượng, Cao Ngạn, Đồng Bẩm chạy dọc theo phía tả ngạn sông Cầu, vào thế kỷ XV có nhiều cánh rừng rậm rạp, thuận tiện cho việc lập trại thuần dưỡng voi rừng phục vụ cho chiến đấu. Sau này, triều Mạc nhiều lần sai người tìm cách lấy trộm voi được thuần dưỡng tại Thái Nguyên[1].

Thái Nguyên đã hình thành một hệ thống chợ khá phát triển. Chợ họp theo phiên và lần lượt từ chợ này sang chợ khác, rải rác đều trong tuần. Hàng hóa chủ yếu là nông phẩm hoặc sản phẩm của các nghề thủ công cùng những đặc sản. Thông qua việc giao lưu, nhiều mặt hàng của Thái Nguyên vào thế kỷ XV đã trở thành hàng hóa được ưa chuộng ở nhiều vùng trong cả nước, như: trầu không Đông Hạ, bưởi Nga My, cam quýt Hà Châu... đặc biệt chè đã được nhiều địa phương tiêu thụ, ngay tại Thái Nguyên đã xuất hiện chợ Chè (Trà thị).

Tóm lại, Thái Nguyên trong thế kỷ XV đã có bước chuyển biến bước đầu trong quản lý hành chính và kinh tế, góp phần tạo nên sự đổi ổn định đất nước. Tuy vậy, cuộc sống của người dân Thái Nguyên nói chung vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

2. Kinh tế Thái Nguyên thời Lê trung hưng

Một trong những chính sách kinh tế đối với Thái Nguyên được triều đình Lê - Trịnh rất quan tâm đó là chú trọng phát triển nghề khai mỏ nhằm khai thác nguồn lợi tự nhiên của vùng đất này.

Nghề khai mỏ ở Thái Nguyên rất phát triển trong các thế kỷ XVII, XVIII và chủ yếu là nhà nước giao cho thổ tù đứng ra cai trưng nộp thuế. Theo Phan Huy Chú ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần *Quốc dụng chí*, quyển 31) thì: "Tháng 11 [năm 1757], cho Huấn Trung hầu được khai khẩn mỏ đồng Sảng Mộc[2] ở Thái Nguyên. Mỏ đồng Sảng Mộc bỏ hoang đã lâu, ngạch thuế không có, đến đây Huấn Trung hầu (Nguyễn Đình Huấn) khải xin tự xuất vốn riêng chiêu mộ thuê làm, đợi 5 năm thành mỏ, sẽ khai xin bổ ngạch thuế".

Năm 1760, triều đình Lê - Trịnh sai quan quản giám các trường mỏ. Năm 1761, triều đình Lê - Trịnh bắt đầu khai các mỏ vàng, bạc, thiếc ở Thái Nguyên. Trước đây, Lưu thủ Bùi Thế Khanh chiêu tập người Khách (người Trung Quốc) để khai khẩn các mỏ.

Về mối lợi tự nhiên của các loại mỏ khoáng được Phan Huy Chú nhận xét: Mối lợi về hầm mỏ phần nhiều là ở các xứ Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc, đáng giá không biết bao nhiêu của. Việc chi dùng của nhà nước sở dĩ được dồi dào, là do ở thuế các mỏ nộp đầy đủ.

---

1. Hữu Khánh: *Thái Nguyên có trại nuôi voi*, trong *Thái Nguyên - đất và người*, *Sđd*, tr.122-123.
2. Thuộc huyện Võ Nhai.

Năm 1762, nhà nước cho đặt quan Giám đốc trường đúc tiền Thái Nguyên, có dấu riêng để phòng đúc tiền quá lạm hoặc quá mỏng[1], đồng thời sai các trấn khai mỏ để lưu thông hoá vật trong nước, mỏ gang Tiên Nông, mỏ diêm tiêu Nà Nẫm ở Thái Nguyên[2]. Tuy nhiên, việc tổ chức khai mỏ và quản lý các trường mỏ ở Thái Nguyên cũng gặp nhiều khó khăn.

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài phong trào nổi dậy của nông dân diễn ra khắp nơi, trong đó có các cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất, Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Danh Phương... làm cho các địa phương ở biên giới náo động, nên việc khai mỏ không được quan tâm. Sau khi tình hình tạm lắng, nhà nước mới có điều kiện tập trung đến việc khai thác mỏ, giao cho các viên quan địa phương, thổ mục đứng ra tổ chức lần lượt khai lại. Vì công và tư đều có lợi, cho nên người đứng ra mộ người làm không ngại khó nhọc phí tổn, "mỏ này, mỏ khác nhộn nhịp, mà những của ở núi rừng đều được lấy ra hết". Việc khai mỏ, quy trình thực kiện rất khó khăn và phải tốn nhiều công sức, nhưng có nơi thì vài năm đã thành mỏ, có chỗ đến mấy năm vẫn còn là hoang.

Năm 1767, triều đình Lê - Trịnh sai Nguyễn Đình Huấn, Ngô Thì Sĩ đến xưởng mỏ Tống Tinh[3] tuỳ tiện vỗ về người Trung Quốc làm ở đấy, nhưng đi chưa đến nơi lại phải trở về[4]. Ban đầu thì các mỏ địa phương ấy đều khiến người Nùng Hóa Vi[5] nước ta đào hầm để lấy. Gần đây các trường mỏ khai ra nhiều, quan giám đương mộ nhiều người Khách ngoại quốc đến lấy để thu được nhiều thuế. Bấy giờ mỗi mỏ có phu làm thuê đến hàng vạn. Phu mỏ và tàu hộ[6] tụ họp nhau thành từng đàn lũ, trong ấy phần nhiều là người ở Triều Châu và Thiều Châu, hung hăng hay đánh nhau. Mỗi khi tranh nhau cửa tàu là họ mang khí giới đánh nhau, người nào chết thì ném xuống khe. Triều đình cho là người ngoài vòng giáo hoá, mặc kệ không nhìn tới, chỉ cần thu lấy thuế thôi, ngoài ra không hỏi. Ngô Thì Sĩ bấy giờ đương làm Đốc đồng Thái Nguyên, dẫn lời điều trần của Bùi Sĩ Tiêm nói: "Thổ sản của rừng núi để giúp cho quốc dụng, nhưng sung thuế cho nhà nước 10 phần không được 1 phần. Thế mà núi sông chỗ hiểm chỗ bằng, đường đi lối ngang lối tắt, núi cao đèo dốc, thung lũng sâu kín, hết thảy đều bị người nước ngoài biết rõ và giữ lấy làm nơi nương tựa, đó là một điều không nên. Mạch đất chạy về nước ta thì Thái Nguyên ở vào miền trên, mà kẻ kia cứ theo luồng vàng mà đào đất, chuyển ra cửa hầm, trên đất bằng chất đến trăm nghìn đống đất, mà trong hầm thì rộng chứa được đến hàng trăm người, như thế mạch đất thương tổn biết là nhường nào, đó là hai điều không nên. Người Khách

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên 1676-1789)*, *Sđd*, tr. 271, 272.

3. Mỏ đồng thuộc địa phận châu Bạch Thông, Thái Nguyên.

4. Vì Trịnh Doanh chết phải trở về.

5. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chua là không rõ người Nùng ở đâu.

6. Khoáng đinh: *Phu mỏ - Tàu hộ:* người đứng nhận một hầm mỏ gọi là tàu để thuê người đào, với tư cách là thầu khoán nhỏ.

vẫn còn chóc tóc, mặc quần áo người Bắc [Trung Quốc], lấy được bạc tức mang về nước họ, bạc đã đem về nước họ thì không phải là bạc của nước ta nữa, đó là ba điều không nên. Nay xin tư sang cho Lưỡng Quảng nói là nước ta vốn vẫn kính thuận thượng quốc, nhưng vì người thượng quốc sang trú ngụ có vẻ khinh nhờn, chưa được lệnh của thượng quốc, nên chưa biết khu xử thế nào. Vì rằng lệ cũ của Bắc triều cũng có khi sai người sang nước ta tìm mua quế, nhưng khi vào đến nước ta thì phải theo tục nước ta, mua bán phải thuận nhân tình, không để cho họ cậy phép quan mà lấn áp người hạ quốc". Minh vương [Trịnh Doanh] cho là rất phải, sai cứ theo như thế mà làm. Không nhận được tờ tư nào của quan Lưỡng Quảng, bèn sai Nguyễn Đình Huấn đến mỏ Tống Tinh để đuổi hết người Khách về. Nếu có người nào tình nguyện ở lại nước ta, thì phải để tóc và đổi y phục, nhập tịch làm dân nước ta, mới cho được cùng với người Nùng Hoá Vi đào mỏ chịu thuế. Bọn Đình Huấn mới đi đến Dã Giang[1] thì vừa Minh vương mất, bọn Đình Huấn chỉ tuỳ tiện chiêu phủ, định ngạch thuế rồi về[2].

Năm 1774, Trịnh Sâm lại sai Trấn thủ Thái Nguyên là Nguyễn Phương Đĩnh khu xử xưởng Tống Tinh. Người phương Bắc đến trú ngụ ở đây thường có đến hơn vạn người. Hằng năm nộp thuế vạn lạng bạc. Đến đây vì hai họ người Khách là họ Trương, họ Cổ gây chuyện tranh giành, họ đắp ụ dựng trận đánh nhau như hai kẻ thù, thuế bạc không nộp. Đĩnh đem việc này tâu lên, Tĩnh vương ra lệnh đem quân đi tiễu trừ. Đĩnh kéo quân đến bắt bọn cầm đầu đem về kinh sư bắt chúng phải nộp thuế. Nhưng chỉ trị ngọn mà không trị gốc nên thuế khoá và bạc cũng ngày càng bị giảm.

IV- THÁI NGUYÊN THỜI NAM - BẮC TRIỀU VÀ LÊ TRUNG HƯNG

1. Địa bàn Thái Nguyên trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều

Nhà Mạc mới thành lập đã gặp ngay một làn sóng chống đối quyết liệt của nhóm quý tộc, cựu thần nhà Lê. Cuộc chiến tranh Lê - Mạc bắt đầu diễn ra từ năm 1533 khi Nguyễn Kim phò lập Lê Duy Ninh lên ngôi ở Sầm Châu (Ai Lao), tức Lê Trang Tông, đặt niên hiệu là Nguyên Hoà. Trong hơn nửa thế kỷ nội chiến, miền đất Thái Nguyên thuộc quyền quản lý của nhà Mạc cho đến trước năm 1559 và ít chịu ảnh hưởng của chiến tranh.

Tháng 11-1559, Trịnh Kiểm thống suất 6 vạn quân, tiến ra Bắc. Hoàng Đình Ái được cử làm tướng tiên phong, đem quân theo đường Thiên Quan ra các hạt Mỹ Lương và Bất Bạt thuộc Sơn Tây. Đại quân do Trịnh Kiểm chỉ huy sẽ tiếp đến sau hội binh với các cánh quân của Trấn thủ Hưng Hoá Đặng Định và Trấn thủ Tuyên Quang Vũ Văn Mật. Nhân đó bàn

---

1. Địa phận các xã Thượng Dã, Trung Dã, Hạ Dã huyện Thiên Phúc, Bắc Ninh.

2. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bọn Đình Huấn đi đến Dã Giang rồi trở về, chưa rõ đi đến chỗ nào.

kế tiến quân qua sông đánh chiếm các đạo Thái Nguyên, Lạng Sơn và Kinh Bắc. Quân Lê chia làm nhiều cánh tiến đánh quân Mạc, chiếm được các châu huyện thuộc phủ Phú Bình, Tường Khánh. Đại quân của Trịnh Kiểm từ Lạng Sơn kéo xuống đóng quân doanh tại Thuận An cùng cầm cự với quân Mạc.

Thời điểm này, Nam triều đã làm chủ được phần lớn miền đất ở phía bắc sông Hồng. Tháng 4-1560, Trịnh Kiểm cử tướng Hoàng Đình Ái trấn thủ Lạng Sơn; Lê Khắc Thận trấn thủ Thái Nguyên và Vũ Văn Mật trấn thủ Tuyên Quang để cùng liên lạc cứu viện lẫn nhau, đồng thời chia quân đi đánh chiếm các huyện Phú Bình và Văn Lan.

Sau 38 lần đụng độ lớn nhỏ, năm 1592, quân Lê - Trịnh chiếm được Thăng Long, phần lớn triều thần nhà Mạc bị bắt. Một số quý tộc Mạc chạy về Hải Dương, An Quảng và các trấn xa Thăng Long chiêu tập quân chống lại nhà Lê. Thái Nguyên trở thành một trong những địa bàn dư đảng nhà Mạc hoạt động mạnh mẽ nhất, như Uy vương Mạc Kính Dụng chiếm giữ Thái Nguyên, Trung quốc công chiếm giữ Phổ Yên[1].

Năm 1594, các xứ Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn can qua rối động. Khánh vương Mạc Kính Khoan chiếm giữ huyện Đại Từ, Thứ vương chiếm giữ Thái Nguyên, An quận công chiếm giữ Phổ Yên, Yên Dũng vương chiếm giữ Võ Nhai... các quận huyện ở Thái Nguyên bị tàn khổ vì cướp bóc và binh lửa[2].

Tháng 5-1594, Tiết chế Trịnh Tùng sai phó tướng Trịnh Đỗ, Thái bảo Trịnh Ninh thống suất các tướng ở Thái Nguyên do hàng tướng nhà Mạc là Liêm quận công dẫn đường đánh dẹp xứ Thái Nguyên, phá dinh của Vĩnh quận công. Vĩnh quận công đem chạy đến huyện Võ Nhai.

Trong năm này, quân nhà Mạc tiếp tục nổi lên ở Thái Nguyên. Tín quận công nổi quân chiếm cứ huyện Võ Nhai, sai bộ thuộc là Ninh quốc công đem quân chống đánh quân Lê - Trịnh ở Thái Nguyên. Uy vương Mạc Kính Dụng cũng sai bộ tướng là Xuân Sơn hầu và Văn quốc công đem quân đánh úp Thái Nguyên nhưng bị Nguyễn Hoàng đánh tan.

Tháng 4-1595, Trịnh Tùng sai Chỉ huy sứ Trung Tín hầu Phan Cảnh Quang cùng với Tổng binh Thái Nguyên là Đức Trạch hầu Lại Thế Quý đem quân đến châu Cảm Hoá đánh Uy vương Mạc Kính Dụng, giết được 600 quân Mạc. Bộ tướng của Mạc Kính Dụng là Xuân Sơn hầu cùng với người huyện Phổ Yên là bọn Tấn quận công, Thắng quận công, Quế quận công họp quân được 500 người cướp bóc huyện Tam Dương, bị huyện quan đem dân binh tiến đánh dẹp tan. Xuân Sơn hầu lại đem bộ thuộc đánh cướp huyện Phổ Yên nhưng bị quân triều đình đánh thua, Xuân Sơn hầu ra hàng, bị đưa về kinh sư giết chết.

Giữa năm 1598, Mạc Kính Dụng lại tụ họp quân ở huyện An Bác, nhiều lần tiến đánh Thái Nguyên nhưng bị thua luôn, bèn mưu dụ giết thổ quan là Phú Lương hầu để cướp đất và lấy lương

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. IV, tr. 198, 202.

thực nhưng bị Phú Lương hầu phục quân giết chết.

Để dẹp yên các nhóm nổi dậy ở Thái Nguyên, cuối năm 1598, Trịnh Tùng sai Lại Thế Quý đem quân đánh Thái Nguyên, sai thổ quan Cao Bằng là Dũng quận công Hà Ích đem quân đánh châu Định Hoá giết chết Trung quốc công. Tình hình Thái Nguyên tạm yên.

Năm 1600, lợi dụng nội bộ triều đình Lê - Trịnh có mâu thuẫn, quân Mạc lại đem quân tiến đánh Thăng Long. Trịnh Tùng buộc phải đưa vua Lê về Thanh Hoá, rồi ra quân đánh dẹp. Do có sự can thiệp của nhà Minh, triều đình Lê - Trịnh buộc phải cho họ Mạc nương náu ở Cao Bằng. Trong hơn 7 thập kỷ, triều đình Lê - Trịnh nhiều lần đem quân lên đánh dẹp nhà Mạc. Để tiến quân lên Cao Bằng, quân đội Lê - Trịnh phải dựa nhiều vào sự cung đốn của Thái Nguyên. Tuy chiến sự không diễn ra trên đất Thái Nguyên nhưng mỗi đợt quân triều đình hành binh lên Cao Bằng đã làm ảnh hưởng không ít đến đời sống kinh tế - xã hội vùng đất này. Ví như, tháng 9 năm Đinh Mùi (1667), Trịnh Tạc sai Trịnh Căn đem đại binh tiến đánh họ Mạc ở Cao Bằng, thống đốc các tướng tiến theo đường Thái Nguyên... Mạc Kính Vũ nghe tin đại binh đến cùng bè lũ chạy sang châu Trấn Yên nước Thanh. Quân các đạo đuổi theo để bắt, bắt sống được tộc thuộc trai gái của họ Mạc và đồ đảng cùng là người và súc vật, khí giới không kể xiết...[1].

Mùa xuân năm Đinh Tỵ (1677), chúa Trịnh sai Đinh Văn Tả chỉ huy đại quân tiến đánh Cao Bằng, lấy lại được 4 châu. Triều đình Lê - Trịnh bắt đầu đặt quan cai trị ở Cao Bằng, cho Đặng Công Chất làm Trấn thủ Cao Bằng, Đoàn Tuấn Hoà làm Tham trấn. Từ lúc này việc binh ở Thái Nguyên mới tạm chấm dứt.

2. Tình hình chính trị - xã hội Thái Nguyên thời Lê trung hưng

Từ sau năm 1677, Cao Bằng được đặt riêng thành một trấn. Trấn Thái Nguyên thời Lê trung hưng gồm hai phủ Phú Bình và Thông Hoá. Phủ Phú Bình quản lĩnh các huyện Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Tuyền, Động Hỷ, Văn Lãng, Vũ Nhai và châu Định Hoá; phủ Thông Hoá: huyện Cảm Hoá và châu Bạch Thông (nay thuộc tỉnh Bắc Cạn).

Để ổn định miền đất Thái Nguyên qua nhiều phen binh lửa, triều đình Lê - Trịnh điều động những quan lại tài năng, mẫn cán lên trông nom công việc. Năm 1685, Trịnh Căn cử Thạc quận công Lê Thì Hải làm trấn thủ Thái Nguyên. Lê Thì Hải là con danh tướng Lê Thì Hiến. Ông tuy là một võ tướng nhưng có tài phủ dụ yên dân[2].

Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, tình hình chính trị - xã hội ở Đàng Ngoài tương đối ổn định. Năm 1672, cuộc chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài chấm dứt. Năm 1677, đất đai 4 châu Cao Bằng thu phục lại, dư đảng cuối cùng của nhà Mạc bị dẹp tan, triều đình Lê - Trịnh bước vào công cuộc trị bình. Nhằm tăng cường

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. IV, tr. 311.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (*Bản kỷ tục biên 1676-1789*), *Sđd*, tr.29.

quản lý và kiểm soát các địa phương từ cấp xã thôn đến cấp trấn trên một số lĩnh vực đặc biệt là kinh tế nông nghiệp và tình hình sở hữu ruộng đất, năm 1694 Nhà nước Lê - Trịnh ra lệnh cho các quan châu, quan huyện làm sổ địa giới của các xã. Phàm địa giới bốn bề, núi sông, khe suối, ruộng đất miếu đền, đường sá, bến đò, chợ đều phải kê khai ghi chép hết cả, gọi là Tu tri bạ[1]. Đây là một công việc hết sức quan trọng giúp nhà nước kiểm soát số đinh, số điền, trên cơ sở đó kiểm soát nguồn thu qua thuế đinh, thuế ruộng và các chế độ binh dịch, lao dịch.

Trên cơ sở từng bước duy trì và ổn định trật tự xã hội ở các địa phương xa Kinh đô, ngăn ngừa sự phát triển của các thế lực địa phương phiên trấn - một hiện tượng từng tồn tại nhiều thế kỷ - năm 1708, triều đình ra lệnh cấm phụ đạo ở các phiên trấn không được tự tiện đến Kinh đô giao du với các nhà quyền quý, giữ chức trọng yếu. Khi có đại lễ vào chầu không được đem quá 4 người, lưu lại không quá 30 ngày[2]. Bên cạnh đó, việc tổ chức bộ máy quan lại ở các địa phương phiên trấn cũng được nhà nước quan tâm. Năm 1712, Tham tụng Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Thế Bá dâng tờ khải nói rằng: chức quan Trấn thủ ngày nay tức là chức nhiệm Đô ty theo quan chế ngày xưa. Ly sở các viên ấy đóng thành quách vẫn còn y nguyên. Trước đây các trấn Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn hoặc giao cho một viên quan kiêm lĩnh, hoặc sai cận thần ra làm. Viên quan kiêm quản lĩnh thì còn bị ràng buộc ở nội trấn, viên cận thần thì quyến luyến chốn Kinh đô, cứ cẩu thả, tuỳ tiện, theo chế độ nắm quyền từ xa, dần dần làm thành thói thường. Tuy có võ thần thay thế, cũng cứ viện chế độ ấy, thường lấy cớ là nơi núi rừng, sơn lam chướng khí đối với binh sĩ không được tiện lợi. Họ không biết rằng địa thế giữa Kinh đô và phiên trấn trong ngoài cách xa. Ở biên cương giữa bên này với bên kia sao có thể bình thường được. Nếu thình lình có biến cố xảy ra, sao có thể ứng cứu ngay được. Còn như việc từ tụng: nào đòi bắt, nào tống giải, bọn lại dịch cứ tính theo hành trình xa mà yêu sách dân cung đốn, làm phiền nhiễu và phí tổn cho dân càng nhiều. Vậy xin từ nay về sau các quan nơi biên trấn đều phải đến ly sở phó nhậm, cũng giống như quan ở tứ trấn vậy[3].

Trong tình hình chung của xã hội Đàng Ngoài những thập niên đầu thế kỷ XVII, ở Thái Nguyên và các địa phương vùng biên trấn cũng khá ổn định, vì vậy, năm 1721, theo đề nghị của triều thần và quan lại sở tại, chúa Trịnh Cương cho bãi bỏ lính đồn thú ở Cao Bằng. Theo lệ cũ, lính địa phương (thổ binh) ở Thái Nguyên luân phiên nhau đi đồn thú ở Cao Bằng. Trịnh Cương cho rằng đất nước thừa hưởng thái bình đã lâu, cõi biên vô sự, quân lính sở tại cũng đủ sức chống giữ, bèn sai bãi bỏ việc đồn thú để giảm bớt sự khó nhọc vì phải thay nhau luân phiên[4]. Tuy nhiên chỉ vài năm sau, việc đồn thú lại được duy trì như cũ. Năm 1724, Đốc trấn Cao Bằng là Nguyễn Trù dâng khải: ...Chúa Trịnh Cương nghe

---

1, 2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên 1676-1789)*, *Sđd*, tr. 42, 62, 66, 85.

theo, bèn ra lệnh cho phiên thần Thái Nguyên đem lính đến Cao Bằng tạm thú một năm, kể từ tháng tư bắt đầu[1].

Để giảm sự chi phí không cần thiết, giảm bớt sự cung đốn của dân cho đội ngũ quan lại, năm 1721, triều đình cũng cho giảm bớt số viên chức ở ngoại trấn. Hai ty Thừa chính, Hiến sát và phủ huyện ở các trấn Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn đều đình chỉ việc phó nhậm, công việc của các chức quan ấy đều dồn về cho các trấn quan. Riêng có hai ty ở trấn Thái Nguyên và các huyện ở Phú Bình, địa phận giáp với nội trấn không thể ví như các nơi biên viễn khác, nên cho được nhậm chức như cũ. Còn các phủ huyện châu như (Bạch) Thông, (Cảm) Hoá, Vũ (Nhai), Định (Hoá) cũng theo lệ chung đình chỉ cử người đến nhậm chức và dồn việc về cho trấn quan. Làm như vậy để giảm bớt sự phí tổn về người thừa và trừ bỏ tệ mọt dân.

Việc quan tâm của triều đình Lê - Trịnh đến các địa phương vùng xa trong đó có Thái Nguyên không chỉ thể hiện qua các chính sách bổ nhiệm quan lại có năng lực để quản lý địa bàn, ngăn ngừa trộm cướp, thực thi các biện pháp kinh tế nhằm nâng cao đời sống của nhân dân, mà các chúa Trịnh cũng thường đi kinh lý vùng đất này để xem xét tình trạng dân gian. Năm 1727, Trịnh Cương sắp đi tuần du, sai trung sứ chia nhau đi san những chỗ hiểm, sửa đường, xây dựng hành cung, nhà cửa, sai Bùi Hữu Nghĩa xây dựng chùa ở núi Độc Tôn (xã Cát Nê, huyện Phổ Yên)[2].

Cuối thập niên thứ ba, thế kỷ XVIII, dưới thời trị vì của chúa Trịnh Giang, tình hình chính trị - xã hội Đàng Ngoài diễn biến phức tạp. Nhiều nơi trộm cướp nổi lên làm ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân. Theo ghi chép của sử cũ, trên địa bàn Thái Nguyên, năm 1737, trộm cướp nổi lên nhiều. Tháng giêng 1738, đám giặc Thái Nguyên bị dẹp yên[3]. Năm 1739, chúa Trịnh Giang lệnh cho triều thần bàn 6 điều xử trí phiên trấn ngoài biên trong đó có Thái Nguyên:

1. Phiên thần phụ đạo, có nhiều kẻ do cầu cạnh mà được cai quản binh dân. Nay uỷ cho quan trấn xét chọn người nào tài giỏi thì mới giao cho chức vụ ấy.

2. Các trường xưởng (mỏ) nên theo lệ cũ cho các phiên tù quản giám, để cho các phu mỏ có chỗ thống thuộc.

3. Xử trí đối với người Nùng áo xanh.

4. Nghiêm cấm cái tệ đặt mua gỗ ở đầu nguồn.

5. Cấm các tuần ty đặt thêm chi nhánh để thu càn thuế của người đi buôn.

6. Những dân điêu tàn nên miễn cho họ những thuế từ trước. Trịnh Giang cho thi hành 4 điều, còn điều khoản về phiên thần phụ đạo và trường mỏ thì không thấy đả động đến[4].

Từ cuối năm 1739 trở đi, phong trào đấu tranh chống chính quyền Lê - Trịnh bùng nổ khắp nơi ở Đàng Ngoài. Đó là cuộc nổi dậy do Lê Duy Mật cầm đầu nổ ra ở Thanh Hoá, các cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, v.v.. Một

---

1, 2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên 1676-1789)*, *Sđd*, tr. 95, 105, 153, 154, 155.

số dư đảng họ Mạc cũng nổi dậy chiếm cứ trấn thành Thái Nguyên.

Lê Duy Mật nổi dậy năm 1739, tháng 10-1740 đóng quân ở đồn Võ Lao, chiếm cứ huyện Văn Lãng (thuộc Thái Nguyên). Đặng Đình Mật đem quân tiến đánh phá vỡ ba lớp thành luỹ và vài mươi đồn, quân Lê Duy Mật tan vỡ[1].

Năm 1745, Lưu thủ Thái Nguyên là Văn Đình Ức thu phục được trấn thành. Trước đây dòng họ Mạc đã phá Võ Nhai, Đốc trấn Lê Hữu Kiều vì ốm xin về. Thái Nguyên thất thủ. Trịnh Doanh sai Văn Đình Ức tiến đánh. Ức dẫn quân sang sông Giang Dã cùng hội với quân Hoàng Ngũ Phúc, theo đường xã Úc Kỳ tiến đến Thái Nguyên. Quân Mạc chạy trốn nên lấy lại thành. Tham gia vào việc thu phục trấn thành và chống quân nổi dậy có sự đóng góp rất đắc lực của các phiên thần phụ đạo Thái Nguyên, trong đó phiên thần Thái Nguyên là Ma Thế Lộc được ban tước quận công. Sử cũ ghi nhận: Từ khi biên giới có việc, phiên thần nhiều lần cố gắng đánh dẹp. Thế Lộc có công lao hơn cả cho nên mới có mệnh này[2].

Trong các cuộc nổi dậy kể trên, quân nổi dậy của Nguyễn Danh Phương chủ yếu hoạt động trên địa bàn các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên. Nguyễn Danh Phương chiếm cứ núi Độc Tôn, Ngọc Bội của Thái Nguyên làm căn cứ chống lại triều đình Lê - Trịnh[3]. Tháng 12-1750, chúa Trịnh Doanh thân chinh đánh Nguyễn Danh Phương ở Thái Nguyên, truyền cho các quân lên đường tiến đến Giang Dã. Đại binh từ xã Lực Canh đi sang Thái Nguyên, sai lấy thổ binh của phiên thần Thái Nguyên để điều khiển. Hai ngày sau quân Trịnh đã tiến đến đồn Úc Kỳ, dựng luỹ rào dài vây quanh đồn. Đồn này do một bộ tướng của Nguyễn Danh Phương tên là Trì quản giữ. Bị quân Trịnh vây ráp, nhiều người trong đồn trốn ra đầu thú. Do có nội ứng, quân Trịnh đột nhập được vào đồn đánh phá dữ dội, phá hơn 10 đồn nhỏ và đốt cháy đại đồn. Phần lớn quân giữ đồn Úc Kỳ đều bị sát hại, hơn 400 người bị bắt cùng với toàn bộ lương thực và vũ khí.

Sau khi dẹp yên các cuộc nổi dậy, năm 1751, Trịnh Doanh sai các quan đi các địa phương Sơn Tây, Kinh Bắc, Thái Nguyên xem xét tình trạng nhân dân sau cơn binh lửa, chiêu dụ nhân dân trở về yên nghiệp làm ăn, đồng thời cho miễn hoặc hoãn thuế tích đọng lâu năm. Đến năm 1753, dân lưu tán ở Thái Nguyên đã hồi phục nhưng hữu ty trưng thu thuế tô, dung, điệu phần nhiều nhiễu loạn quá tệ làm dân điêu đứng. Tình trạng này buộc triều đình phải ban hành chính sách cho dân được tự đem nộp mà không có sự những nhiễu, hạch sách của quan lại địa phương.

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên 1676-1789)*, *Sđd*, tr. 181, 205.

3. Sách *Đại Nam nhất thống chí* khi chép về núi Độc Tôn ở Thái Nguyên cho biết: "Đời Lê Vĩnh Hựu nghịch tặc Nguyễn Danh Phương, người huyện Yên Lạc trấn Sơn Tây, chiếm cứ núi này, xây dựng cung điện, của cải chứa đầy, nhiều lần quan quân tiến đánh đều không sao phá vỡ; đến năm Canh Ngọ Cảnh Hưng thứ 11 (1750) mới dẹp tan được (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.4, tr.166).

Núi Ngọc Bội: "Cuối đời Lê, nghịch tặc Nguyễn Danh Phương lén lút chiếm cứ, dấu vết thành luỹ cũ vẫn còn" (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.4, tr.168).

Trong những thập niên cuối thế kỷ XVIII, việc xếp đặt bộ máy quan lại ở Thái Nguyên cũng được tinh giảm từng bước. Năm 1767, với lý do nhân dân từng bị điêu hao mà số viên phủ huyện vẫn để như cũ, không tránh được cái tệ nhiều quan phiền nhiễu dân, Trịnh Sâm bèn cho gộp phủ huyện lại cho tuỳ nghi kiêm lý phủ huyện gần đó. Trấn Thái Nguyên gồm 4 huyện châu: Đại Từ kiêm lý Phú Lương, Phổ Yên kiêm lý Bình Tuyền, Động Hỷ kiêm lý Võ Nhai, Định Hoá kiêm lý Văn Lãng[1]. Tình hình thực tế của Thái Nguyên lúc bấy giờ được thể hiện qua lời tâu của Lưu thủ Thái Nguyên Bùi Thế Khanh như sau: Các huyện Đại Từ, Văn Lãng dân điêu hao quá, xin tạm bỏ chức nhậm huyện đi, đợi 10 năm dân đông sẽ bổ quan. Lại các viên cai khám đòi, bắt, gây nhiều phiền phức nặng nề, trong việc trưng thu sai tay chân đi làm việc riêng trái lệ, cưỡng lấy của dân, bắt nộp tiền. Việc trạm dịch lại khổ thêm cho dân. Xin đều cấm chỉ các khoản nói trên. Trịnh Sâm y theo[2].

Năm 1777, Lê Quý Đôn vâng lệnh chúa Trịnh đi kinh lý Thái Nguyên đã dâng tờ khải nói: Trấn Thái Nguyên thuộc đất biên giới xa xôi, nhiều rừng núi, dân thì Thổ, Nùng ở lẫn, các quan phủ huyện đóng riêng một nơi, người sai đến dân dễ làm phiền nhiễu. Nay Thừa ty đã dồn về trấn thì 5 huyện châu là Bạch Thông, Cảm Hoá, Văn Lãng, Đại Từ, Võ Nhai của phủ Thông Hoá xin cho dồn về trấn cho tiện. Trịnh Sâm y theo, cho rút cả các quan phủ châu huyện ở trấn Thái Nguyên đi[3].

Trong những thập niên cuối thế kỷ XVIII, địa bàn Thái Nguyên khá yên ổn mặc dù trong nước cục diện chính trị đã thay đổi hoàn toàn với sự sụp đổ của triều đình Lê - Trịnh và nhà Tây Sơn ra đời.

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên 1676-1789)*, *Sđd*, tr. 313, 314.

Chương IV

THÁI NGUYÊN THỜI NGUYỄN (1802 - 1884)

I- TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ XẾP ĐẶT QUAN LẠI

Năm 1802, vương triều Nguyễn được thiết lập và cơ bản thống nhất đất nước từ Nam đến Bắc. Bộ máy hành chính địa phương đầu triều Nguyễn và suốt thời Gia Long gần như giữ nguyên theo cách thức tổ chức cũ của các chúa Nguyễn (miền Nam) và của triều Lê - Trịnh (miền Bắc). Ngoài đất Kinh kỳ bao gồm 4 dinh là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức và Quảng Nam, còn lại toàn bộ đất nước chia làm 23 dinh, trấn. Thái Nguyên là một trong 11 trấn thuộc Bắc Thành và được xếp vào ngoại trấn cùng với Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Quảng và Hưng Hóa. Trấn Thái Nguyên gồm 2 phủ là Phú Bình, Thông Hóa, 9 huyện là Tư Nông, Bình Tuyền, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, Văn Lãng, Võ Nhai, Cảm Hóa, 2 châu là Định Hóa, Bạch Thông. Đứng đầu trấn có chức Trấn thủ và các chức Hiệp trấn, Tham hiệp giúp việc. Trấn thủ đầu tiên của Thái Nguyên đầu thời Nguyễn là Lê Văn Niệm, Nguyễn Đức Tư làm Hiệp trấn, Hoàng Đường làm Tham hiệp[1].

Trấn ly đặt ở xã Bình Kỳ thuộc huyện Thiên Phúc, trấn Kinh Bắc. Năm Gia Long thứ 12 (1813) vì trấn ly cũ địa thế xa cách bèn sai xây dựng trấn ly ở xã Đồng Mỗ, huyện Động Hỷ để tiện việc cai trị[2]. Thành tỉnh Thái Nguyên đắp bằng đất, chu vi 345 trượng, cao 9 thước, mở 4 cửa, hào rộng 3 trượng, sâu 5 thước. Năm Tự Đức thứ 2 (1849), đổi xây bằng gạch[3].

Để tỏ rõ uy lực của vương triều và bảo vệ sự yên bình ở các địa phương, năm 1832, Minh Mệnh chuẩn định việc chia đặt súng lớn ở tỉnh thành, phủ thành, huyện thành. Tổng số súng đem chia đặt ở 12 tỉnh thành, 22 phủ thành và 6 huyện thành các hạt xứ Bắc Kỳ là 916 cỗ, mỗi cỗ kèm theo 100 viên

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, t. I, tr. 505.

2. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. I, tr. 857.

3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t. 4, tr. 164.

đạn. Một phủ thành và 63 huyện thành chưa xây đắp thì đặt 560 cỗ. Tỉnh Thái Nguyên đặt 2 súng đại luân xa bằng đồng, 4 súng tích sơn bằng đồng và 16 cỗ hồng y bằng gang, tổng cộng 22 cỗ và 2.200 viên đạn[1]. Năm 1834, lại đổi định việc đặt súng ở các tỉnh phủ huyện thuộc Bắc Kỳ. Tỉnh thành Thái Nguyên đặt 1 cỗ súng đồng đại luân xa, 1 cỗ súng đồng phách sơn, 2 cỗ súng gang phách sơn, 8 cỗ súng gang hồng y và 10 cỗ súng đồng quá sơn[2].

Nhằm thống nhất về chính trị trên phạm vi toàn quốc, ngay sau khi vừa thiết lập vương triều, Gia Long cho đặt phủ, huyện ở Bắc Hà. Nguyên từ thời Lê, các trấn đều đặt phủ, huyện, đến đời Tây Sơn không đặt phủ, chỉ đặt văn thì phân chi, võ thì phân suất, chia làm việc huyện. Đến nay Bắc Hà đã định, Gia Long mới sai chia đặt quan chức... Những phủ, huyện, châu thổ dân ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh - Nghệ thì lấy quan người thổ cho quản lãnh[3]. Gia Long xét thấy trấn Thái Nguyên nhiều lam chướng, những nhân viên công sai không quen thủy thổ, do đó lệnh cho trấn thần chọn người thổ trước (người địa phương) hơi biết chữ sai làm cai tri để làm công việc các phủ huyện. Ở trấn ty chia làm hai ty tả thừa và hữu thừa, mỗi ty đều đặt 1 cai hợp, 1 thủ hợp và 13 người thuộc ty[4], đồng thời Gia Long còn cử Tuyên úy sứ Thái Nguyên là Ma Thế Cố coi thu thuế bạc của người Thanh và người Nùng[5].

Về cơ bản tổ chức bộ máy chính quyền ở cấp trấn vẫn giữ nguyên như cũ. Đứng đầu trấn là các chức trấn thủ, tham trấn, hiệp trấn và cai bạ. Bộ phận giúp việc là đội ngũ thư lại. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), nhà Nguyễn cho đổi định số viên chức ở hai ty thuộc trấn Thái Nguyên là 60 người[6]. Các phủ, huyện, châu, nhà Nguyễn vẫn sử dụng chế độ thổ quan thế tập để cai trị. Khi nhà Nguyễn mới thành lập, đội ngũ này phần nhiều còn nghi ngại vương triều mới. Vua Gia Long phải dùng cáo văn để vỗ yên, sai tuyên bố dụ bảo cho những điều hoạ phúc, sau đó các thổ tù mới đua nhau đến hành tại bái yết[7]. Năm 1803, phiên thần các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng là bọn Đinh Công Thể, Ma Thế Cố vào bái yết ở hành tại. Vua Gia Long bèn sai các đình thần bàn định trao cho quan chức theo thứ bậc khác nhau.

Năm 1808, Gia Long phân bố lại địa hạt quản lý trên cả nước như sau: Triều đình trung ương trực tiếp nắm đất Kinh kỳ gồm 4 dinh và 7 trấn là: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Khương và Bình Thuận. Ngoài ra thiết lập Bắc Thành và Gia Định thành. Bắc Thành lại chia thành 5 nội trấn (Sơn Tây, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hải Dương và Kinh Bắc) và

---

1. *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. III, tr. 691- 692.
2. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. IV, tr. 165.
3, 4, 5, 7. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. I, tr. 518, 524, 570, 516.
6. *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, Sđd*, t.II, tr.228.

6 ngoại trấn (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa và Yên Quảng). Cũng trong năm này, Gia Long cho định số nhân viên ở tả, hữu thừa ty, chiêm hậu ty và lương y ty ở các thành, dinh, trấn. Trấn Thái Nguyên, số nhân viên tả, hữu thừa ty là câu kê 1 người, cai hợp 1 người, thủ hợp 3 người, ty lại 30 người; huấn khoa ty lương y 1 người, lương y y sinh 5 người.

Năm 1811, Gia Long sai tuyển bổ các phủ, huyện ở Bắc Thành. Tri phủ khuyết thì lấy tri huyện lâu năm không có lỗi thăng bổ, tri huyện khuyết thì lấy những hương cống nhà Lê đã từng sung làm việc trường thi bổ vào[1]. Trấn Thái Nguyên có 2 phủ, 9 huyện, lỵ sở trước đóng ở xã Bình Kỳ (thuộc huyện Thiên Phúc, trấn Kinh Bắc), địa thế xa cách, đến năm 1813 cho dời đến Đồng Mỗ để tiện việc cai trị.

Thời Minh Mệnh, tổ chức hệ thống hành chính các cấp cũng như xếp đặt quan chức ở Thái Nguyên có một số thay đổi đáng kể. Năm 1821, Minh Mệnh cho đổi châu Định Hóa thành Định Châu[2]. Năm 1827, Minh Mệnh lại cho đổi tên các chức thư ký, cai án, tri bạ các thành trấn làm tả hữu thông phán; câu kê làm tả hữu kinh lịch; thổ ty, thổ tri phủ, thổ cai châu các trấn làm thổ tri châu; thổ cai huyện làm thổ tri huyện; phó châu làm thổ lại mục. Những người giữ các chức này đều được cấp văn bằng khác để cho rõ ban thứ, chính tên gọi. Xét thấy quan phủ, huyện giữ chính lệnh một phủ, một huyện mà cửa nhà chưa có quy chế nhất định, do đó Minh Mệnh sai triều thần họp bàn, định quy thức ly sở các phủ huyện. Phàm phủ huyện nào chưa xây thành thì do thượng ty chọn địa thế sở tại, chỗ nào cao ráo, đường sá trung độ, dựng ly sở nhà cửa và thành đất, thì huyện nha so với phủ nha hơi kém. Thành rộng hay hẹp lại theo số nhân viên nhiều hay ít mà định. Vua theo lời. Thành đất phủ huyện đều cao 5 thước, dưới rộng 5 thước, trên rộng 3 thước, nếu hai viên tri phủ, đồng tri phủ, thì bốn mặt thành mỗi mặt dài 170 thước; nếu chỉ một viên tri phủ thì mỗi mặt dài 160 thước; huyện nào có hai viên tri huyện, huyện thừa thì mỗi mặt dài 150 thước, nếu chỉ một tri huyện thì mỗi mặt dài 140 thước; trước sau thành đều mở mỗi mặt 1 cửa, cửa xây bằng gạch, cánh cửa bằng gỗ, cửa đằng trước trên khắc 5 chữ "Mỗ phủ huyện lỵ sở", thếp bạc sơn đen; công đường phủ huyện đều 3 gian 2 chái lợp ngói, 2 viên thì chia làm tả đường, hữu đường, 1 viên thì nhà làm vào giữa hai bên trước công đường, mỗi bên làm 1 nhà tranh, mỗi cái 3 gian 2 chái, bên tả, bên hữu ngoảnh lại với nhau, một bên làm thư phòng nha lại, một bên làm trại lính lệ[3].

Năm 1821, triều thần bảo cử Trương Hảo Hợp làm Tham hiệp trấn Thái Nguyên nhưng Minh Mệnh cho là còn trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm nên không chọn. Một số trường hợp quan lại ở Thái Nguyên tham nhũng đã bị trừng phạt nghiêm khắc. Năm 1828, Trấn thủ Thái

---

1, 3. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. I, tr. 821, 1002.

2. *Đại Nam Hội điển sự lệ chính biên*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2004, t.III, tr. 38.

Nguyên là Phan Văn Hài can vào án tham tang của người quan võ thuộc quyền, phải giải chức đợi xét. Lấy Vệ uý vệ Cường dũng Hậu quân là Tống Văn Trị quyền Trấn thủ Thái Nguyên. Đến lúc án thi hành, Hài bị phạt. Lại vì việc xét kiện thiên tư bị giáng 2 cấp, đổi đi, bèn giáng xuống hàm quản cơ, bắt về hưu trí[1]. Hoặc như trường hợp Hiệp trấn Thái Nguyên là Tô Danh Hoảng trước ở Thái Nguyên xét hình tra tấn chết người đến bây giờ (1829) vụ việc bị phát giác, Minh Mệnh giao cho Bắc Thành tra nghị, đều phải cách chức[2].

Năm 1828, Minh Mệnh ban hành định lệ đặt cai phó tổng ở Bắc Thành. Mỗi tổng đặt một cai tổng, chọn trong hàng lý trưởng lấy người nhanh nhẹn giỏi việc cho làm; tổng nào nhiều việc thì đặt thêm một phó tổng ngoại uỷ; cấp văn bằng triện gỗ, cứ ba năm khảo xét để phân biệt người giỏi, người kém. Ai hèn kém tham ô, cho làm hạng liệt, cách đuổi ngay[3].

Tháng 7-1829, Minh Mệnh ra lệnh bãi lệ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành.

Theo quy định thì châu, huyện nào có số đinh từ 5.000 người, ruộng từ 500 mẫu trở lên, thì châu đặt 1 thổ tri châu, huyện đặt 1 thổ tri huyện cùng thổ lại mục đều 1 người; đinh từ 100 người, ruộng từ 100 mẫu trở lên, thì châu đặt 1 thổ tri châu, huyện đặt 1 thổ huyện thừa; đinh điền không đủ 100, thì chỉ đặt 1 thổ lại mục[4].

Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đình thần hội bàn chia đặt các tỉnh thay cho các trấn ở Bắc Thành, bỏ các chức tổng trấn, trấn thủ, tham trấn, hiệp trấn và thay bằng các chức tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, lãnh binh. Tỉnh Thái Nguyên gồm 2 phủ là Thông Hoá, Phú Bình; 9 huyện là Cảm Hoá, Tư Nông, Bình Tuyền, Phú Lương, Võ Nhai, Đại Từ, Phổ Yên, Văn Lãng, Đồng Hỷ; 2 châu là Bạch Thông và Định Châu. Tổng đốc Ninh - Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên) lĩnh công việc tuần phủ. Đứng đầu tỉnh Thái Nguyên là các chức bố chính, án sát, lãnh binh. Bố chính Thái Nguyên quan hàm biên là: "Thái Nguyên đẳng xứ địa phương Thừa tuyên Bố chính sứ ty Bố chính sứ, thự lý Tuần phủ ấn vụ". Hai ty Bố chính, Án sát, mỗi ty đặt 1 thông phán, 1 kinh lịch.

Thư lại Ty Bố chính gồm có: bát phẩm thư lại 2 người; cửu phẩm thư lại 3 người; vị nhập lưu thư lại 30 người. Năm 1832, đổi lại vị nhập lưu thư lại 20 người[5].

Thư lại Ty Án sát: bát phẩm thư lại 1 người; cửu phẩm thư lại 2 người; vị nhập lưu thư lại 20 người.

Lãnh binh quan 1 người chuyên cai quản bộ binh hai cơ Thái Nguyên và Thái Hùng.

Tỉnh thành Thái Nguyên được trang bị 1 cỗ súng đồng đại luân xa, 1 cỗ súng đồng phách sơn, 2 cỗ súng gang phách sơn, 8 cỗ súng gang hồng y, 10 cỗ súng đồng quá sơn[6].

Chức nhiệm của các quan đầu tỉnh Thái Nguyên được quy định cụ thể:

Bố chính sứ giữ việc thuế khoá, tài chính toàn hạt. Triều đình có ân trạch,

---

1, 2, 3, 4. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. II, tr. 758, 926, 762, 802.

5. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. IV, tr. 165.

6. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. III, tr. 232, 296, 234.

chính lệnh gì ban xuống thì truyền đạt cho các người phần việc.

Án sát sứ giữ việc kiện tụng hình án trong toàn hạt, chấn hưng phong hoá, kỷ cương, trừng thanh các quan lại, kiêm coi công việc chạy trạm trong hạt, khi có những việc trọng đại, hai ty (bố chính, án sát) hội đồng bàn bạc, rồi trình bày với tổng đốc hay tuần phủ mà làm[1].

Bộ phận nhân viên giúp việc ở Ty Bố chính là:

Bát phẩm thư lại Ty Bố chính: 1 viên.

Cửu phẩm thư lại: 3 viên.

Vị nhập lưu thư lại: 30 viên.

Thư lại Ty Án sát: 1 bát phẩm, 2 cửu phẩm, 20 vị nhập lưu.

Thuỷ sư Lãnh binh quan - đặt 1 lãnh binh, chuyên cai quản bộ binh.

Năm 1835, nhà Nguyễn bắt đầu đặt lưu quan ở Thái Nguyên, cho phủ Thông Hóa và phủ Phú Bình ở Thái Nguyên cho lấy viên tri huyện ở gần đấy kiêm quyền việc phủ.

Tháng 8-1835, nhà Nguyễn cho đặt thêm phủ Tòng Hoá. Trước đấy quan tỉnh Thái Nguyên là Lê Trường Danh và Doãn Uẩn tâu nói: Tỉnh hạt nguyên có 2 phủ Thông Hoá và Phú Bình. Phủ Thông Hoá thống trị 2 huyện, châu, mà phủ Phú Bình thống trị đến 9 huyện, châu. Vậy xin trích 4 huyện Định Châu, Văn Lãng, Phú Lương và Đại Từ, đặt làm phủ Tòng Hoá. Còn 5 huyện Tư Nông, Bình Tuyền, Võ Nhai, Phổ Yên, Động Hỷ vẫn để làm phủ Phú Bình. Vả, huyện Cảm Hoá thuộc phủ Thông Hoá, huyện Định Châu thuộc phủ Tòng Hoá, huyện Tư Nông thuộc phủ Phú Bình đều là những chỗ xung yếu, dân số cũng nhiều. Vậy xin lấy 3 viên tri huyện, tri châu kiêm thự việc 3 phủ. Lại nghĩ định các việc làm ly sở, bổ dụng lại viên và thuộc lệ các phủ, huyện ấy. Phủ lỵ Thông Hoá nguyên ở đồn Chợ Rã, châu Bạch Thông, nay dời đến đóng ở làng Tham Linh huyện Cảm Hoá thành đất, chu vi 124 trượng, cao 6 thước, mở 3 cửa. Phủ lỵ Tòng Hoá đặt ở làng Trung Khảm thuộc Định Châu thành đất, chu vi 85 trượng, cao 5 thước, mở 3 cửa, hào rộng 5 thước, sâu 3 thước (trước ở xã Trung Hạng, Định Châu). Phủ lỵ Phú Bình đặt ở làng Triều Dương, huyện Tư Nông thành đất, chu vi 79 trượng, cao 5 thước 3 tấc (trước lỵ sở đặt ở xã La Đình); châu lỵ Bạch Thông đặt ở làng Dương Quang luỹ đất, chu vi 58 trượng, cao 5 thước; huyện lỵ Văn Lãng đặt ở làng Thượng Lãm; huyện lỵ Phú Lương đặt ở làng Quan Triều; huyện lỵ Đại Từ đặt ở làng Hùng Sơn luỹ đất, chu vi 68 trượng, cao 5 thước (trước ở xã Yên Thuận); huyện lỵ Bình Tuyền đặt ở làng Linh Quang, luỹ đất, chu vi 64 trượng (trước ở xã Cao Quang); huyện lỵ Võ Nhai đặt ở làng Lâu Thượng; huyện lỵ Phổ Yên đặt ở làng Đắc Hiền; huyện lỵ Động Hỷ đặt ở làng Huống Thượng; đều theo địa thế sửa sang xây dựng, cốt cho thích hợp với sự cư trú. Duy phủ Thông Hoá giáp giới Cao Bằng và Tuyên Quang, là nơi địa đầu xung yếu, phủ thành bốn mặt đều dài 30 trượng, cao 6 thước, trên mặt rộng 3 thước, chân rộng 5 thước. Phàm công đường và nhà ngục ở lỵ sở đều thuê dân

1. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. III, tr. 234.

làm. Mỗi phủ đặt 2 lại mục, 6 thông lại; huyện châu đều 1 lại mục, 4 thông lại; còn người thuộc lệ và tiền công nhu đều cùng một lệ như các phủ, huyện, thuộc Cao Bằng. Minh Mệnh chuẩn y lời tâu[1].

Mặc dù đặt chức lưu quan nhưng nhà Nguyễn vẫn quan tâm đến lợi ích về chính trị và kinh tế của đội ngũ thổ quan, vẫn coi họ là những thần tử tin cậy của triều đình chịu trách nhiệm cai quản dân địa phương vùng cao mà triều đình chưa đủ điều kiện và năng lực để trực tiếp quản lý. Năm 1836, Minh Mệnh cho phép các thổ ty Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hoá, Tuyên Quang và Thái Nguyên ở Bắc Kỳ vào Kinh bái chầu[2].

Trước đây tuy đã xếp đặt đơn vị hành chính cấp phủ nhưng mới chỉ đặt tên, chưa bổ nhiệm chức tri phủ, mọi công việc ở phủ đều do các viên châu, huyện mà phủ kiêm hạt đảm nhiệm. Năm 1837, Minh Mệnh cho đặt các chức tri phủ ở ba phủ Tòng Hoá, Thông Hoá và Phú Bình[3]. Đến thời điểm này, về cơ bản bộ máy tổ chức chính quyền ở Thái Nguyên đã được kiện toàn tương đối hoàn chỉnh từ tỉnh xuống đến phủ, huyện, châu.

Thư lại thuộc ty các hạt, đều cứ thực ngạch chia làm 3 ban, người ban ứng trực thì mỗi người lương tháng tiền 1 quan, gạo 1 phương, đến nay đổi định lại 2 ty tả thừa hữu ở tỉnh nhỏ như Thái Nguyên cũng chia làm 2 ban, người ban ứng trực thì mỗi tháng cấp tiền 5 tiền, gạo 1 phương.

Số tiền công nhu cấp hằng năm, ở tỉnh nhỏ, như Thái Nguyên, thì cấp 100 quan. Tri phủ phân phủ ở các phủ, nơi nhiều việc lắm và nơi nhiều việc thì 50 quan; nơi nhiều việc vừa và ít việc thì 40 quan. Các huyện nơi nhiều việc lắm và nơi nhiều việc thì 30 quan, nơi nhiều việc vừa và ít việc thì 20 quan.

Theo quy định của nhà Nguyễn thì ở tỉnh Thái Nguyên: phủ Phú Bình là nơi nhiều việc vừa, phủ Tòng Hoá là nơi ít việc[4].

Tiếp đó, để tránh tình trạng số lại dịch ở các địa phương nhiều, không tránh khỏi tình trạng nhũng nhiễu, tỉnh thần xin liệu giảm bớt để thanh trừ các tệ nha lại, Minh Mệnh cho đổi định lại ngạch nhân viên lại dịch trong Tả thừa, Hữu thừa phủ Thừa Thiên, Ty Phiên, Ty Niết ở các tỉnh và ở các phủ huyện, cho tuỳ theo nơi công việc bận hay rỗi mà định số lại dịch nhiều hay ít. Thái Nguyên, Cao Bằng ở Bắc Kỳ, mỗi Ty Phiên đều có 2 bát phẩm thư lại, 20 vị nhập lưu thư lại; mỗi Ty Niết đều có 1 bát phẩm thư lại, 2 cửu phẩm thư lại, 12 vị nhập lưu thư lại[5].

Thời Thiệu Trị, năm 1844 bàn đặt chức quan ở các tỉnh biên giới phía bắc. Thiệu Trị giao cho đình thần bàn nghị xem xét các tỉnh hạt duyên biên, chỗ nào nên đặt quan bổ đến, chỗ nào nên dùng người thổ trước (người địa phương), châm trước định ra chương trình, tâu lên. Đình thần tâu: "Các châu huyện thượng du các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, thổ tục và lam chướng, cùng với các tỉnh duyên biên như Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao

---

1, 2, 3. *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. IV, tr. 581-582, 708, 911.

4, 5. *Đại Nam thực lục, đệ tứ kỷ*, t. VII, tr. 328, 226.

Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, sự thể cũng giống nhau. Duy địa thế có xa gần, lam chướng có nặng nhẹ, xin tính theo chỗ trung bình mà chước định phụng nghĩ. [Những nơi] địa thế hơi gần, lam chướng hơi nhẹ, có 13 phủ, 30 huyện, châu (tỉnh Thái Nguyên: phủ Thông Hóa (kiêm lý huyện Cảm Hóa), phủ Phú Bình (kiêm lý huyện Tư Nông), huyện Bình Xuyên và huyện Đồng Hỷ (đều thuộc phủ Phú Bình), phủ Tòng Hóa (kiêm lý Định Châu), huyện Phú Lương (thuộc phủ Tòng Hóa); [còn những nơi] địa thế xa xôi và lam chướng nặng nề, có 3 phủ, 26 huyện châu tỉnh Thái Nguyên: châu Bạch Thông (thuộc phủ Thông Hóa), huyện Võ Nhai, huyện Phổ Yên (đều thuộc phủ Phú Bình), huyện Văn Lãng, huyện Đại Từ (đều thuộc phủ Tòng Hóa); các châu, huyện này do phủ sở tại kiêm quản hạt, đốc, phủ, hội đồng với các viên trong tỉnh, nếu không có kiêm hạt, thì do tỉnh viên giữ lễ công, chọn cử những tá lĩnh, hậu bổ trong tỉnh, hoặc người thổ trước (người địa phương), không cứ là có hay không có khoa mục xuất thân, ai giữ lễ công, trong sạch, cẩn thận, làm việc thanh liêm, mẫn cán, có thể kham được việc coi dân xã, thì tâu xin cho thăng bổ"[1].

Đến năm 1855, Tự Đức lại cho giảm bớt số viên dịch ở các ty Phiên, Niết ở phủ tỉnh và phủ huyện từ Bình Thuận trở ra Bắc. Tỉnh Thái Nguyên giảm ở Phiên ty (Ty Bố chính): 1 kinh lịch, 1 bát phẩm, 1 cửu phẩm, 5 vị nhập lưu; ở Niết ty (Ty Án sát), 1 thông phán, 1 cửu phẩm, 2 vị nhập lưu[2].

Năm 1848, đầu thời Tự Đức, nhà Nguyễn mới đặt chức huấn đạo ở hai huyện Bình Xuyên và Phổ Yên (thuộc Thái Nguyên) để dạy học trò.

Năm 1851, ở tỉnh Thái Nguyên, ba huyện Cảm Hoá, Bạch Thông, Bình Xuyên (trước là Bình Tuyền) vẫn đặt huyện viên như cũ, viên tri phủ Phú Bình kiêm lý huyện Tư Nông, quyền nhiếp cả huyện Phổ Yên; viên tri huyện Đồng Hỷ quyền nhiếp cả huyện Võ Nhai; viên tri phủ Tòng Hoá kiêm lý huyện Định Châu, quyền nhiếp cả huyện Văn Lãng; viên tri huyện Đại Từ quyền nhiếp cả huyện Phú Lương, hai huyện Đồng Hỷ, Đại Từ vẫn lệ thuộc vào hai viên tri phủ Phú Bình, Tòng Hoá thống hạt; hai bảo Lộ Phố (tục gọi Phố Cò), Thiều Vanh (huyện Phổ Yên nguyên đặt ở chỗ cũ bảo Phố Cò, huyện Văn Lãng nguyên đặt ở chỗ cũ bảo Thiều Vanh), nhưng giao cho hai viên tri phủ ấy chọn người sở tại (cai tổng hay hào mục) chiêu mộ lập làm lính bảo để đóng giữ canh phòng[3].

Năm 1868, nhà Nguyễn cho đặt chức tri huyện huyện Võ Nhai. Trước kia huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai đều có chuyên viên, sau giảm bớt đi, huyện Võ Nhai do huyện Đồng Hỷ kiêm lý... Tự Đức cũng cho phiên chế lại đội ngũ nhân viên ở Phiên ty, Niết ty và các phủ huyện. Ở Ty Phiên: 1 thông phán, 2 bát phẩm, 3 cửu phẩm, 15 vị nhập lưu; Ty Niết: 1 kinh lịch, bát, cửu phẩm đều 2 người, 10 vị

---

1. *Đại Nam thực lục, đệ tam kỷ, Sđd*, t. VI, tr. 628.
2, 3. *Đại Nam thực lục, đệ tứ kỷ, Sđd*, t. VII, tr. 328, 226.

nhập lưu, 1 tự thừa lễ sinh hiệu, 10 lễ sinh; Ty Lương y: 1 y sinh, 4 y thuộc. Ở phủ, huyện thuộc hạt: Phủ Thông Hoá (nơi nhiều việc): 1 lại mục, 5 thông lại; châu Bạch Thông (nơi nhiều việc): 1 lại mục, 4 thông lại; hai phủ Phú Bình, Tòng Hoá (đều nhiều việc vừa), mỗi phủ 1 lại mục, 4 thông lại; bốn huyện Bình Xuyên, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Đại Từ (đều nơi ít việc), mỗi huyện 1 lại mục, 3 thông lại.

Nhìn chung, từ cuối thời Tự Đức cho đến khi thực dân Pháp đánh chiếm xong Bắc Kỳ, hệ thống hành chính và việc xếp đặt quan lại ở Thái Nguyên ít bị xáo trộn.

II- KINH TẾ

Thái Nguyên là miền đất có nhiều khoáng sản quý. Từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã viết trong sách *Dư địa chí:* "Định Hóa có bạc, đồng, chì, vàng"[1].

Trong sách *An Nam chí (nguyên)* được biên soạn trong thế kỷ XVII, tác giả Cao Hùng Trưng cho biết: "Các huyện thủ phủ Thái Nguyên có 17 chỗ có vàng". Trong các núi ở Thái Nguyên như núi Khuẩn Vũ, núi Thanh Lộc ở huyện Chân Định, núi Niệm Ma ở huyện An Định có sản vàng; núi Cự Đàm ở huyện Phú Lương, núi Khưu Ôn ở huyện Đồng Hỷ, núi Nang ở huyện Tư Nông đều có sắt; núi Hiên ở huyện Đồng Hỷ có chì đen, núi Bình Long ở huyện Vũ Lễ (sau là huyện Võ Nhai) có diêm tiêu; núi Nhân ở huyện Cảm Hóa, núi Ích ở huyện Phú Lương, núi Bình Lãng ở huyện Lộng Thạch đều có bạc[2].

Sang thời Nguyễn, việc khai mỏ và quản lý đóng, mở các mỏ vẫn được nhà nước chú ý. Nhà Nguyễn tuy có quan tâm đến việc khai thác khoáng sản, đặc biệt là ở các địa phương phía bắc, trong đó có Thái Nguyên, nhưng do nhiều yếu tố khách quan, nhất là tình hình trị an trên địa bàn thiếu sự ổn định nên việc tổ chức khai mỏ cũng như việc quản lý các trường mỏ còn lỏng lẻo và không đem lại hiệu quả.

Đầu triều Nguyễn, do còn lo việc xếp đặt triều chính, xây dựng bộ máy hành chính từ trung ương xuống đến các địa phương nên Gia Long ít quan tâm đến việc khai mỏ. Một nguyên nhân khác là do không có người khai thác nên nhiều trường mỏ phải đóng cửa và bỏ lệ thuế khoáng sản. Năm 1812, do không có người khai thác nên quan trấn Bắc Thành tâu xin miễn thuế cho ba sở mỏ bạc, mỏ gang ở Thái Nguyên và Sơn Tây. Trước kia, mỏ bạc Đồng Lạc trấn Thái Nguyên, lệ nộp thuế bạc 100 lạng; hai sở mỏ gang Thanh Vân và Cẩm Trạch trấn Sơn Tây, lệ nộp thuế gang 600 cân. Đề nghị này được Gia Long chấp thuận[3]. Tiếp đó, năm 1816, cũng vì không có người khai thác nên Gia Long lại miễn thuế cho ba mỏ Nam Hoắc, Sư Khổng và Mai Sao. Theo lệ trước kia, mỏ sắt Nam Hoắc ở Thái Nguyên thuế mỗi năm 200 cân...[4].

---

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr.239.
2. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, quyển 2.
3, 4. *Đại Nam thực lục, đệ nhất kỷ, Sđd*, t. I, tr. 841, 927.

Thành thần thấy không có người khai thác tâu xin bỏ đi[1].

Sang thời Minh Mệnh, tình hình khai mỏ vẫn không được tiến triển. Năm 1820, lấy lý do là chủ mỏ và phu khoán xiêu tán, quan trấn Bắc Thành tâu xin, Minh Mệnh bèn miễn lệ thuế cho bảy mỏ vàng, đồng, kẽm, chì và diêm tiêu ở Bắc Thành, đó là mỏ kẽm Quang Vinh và Cam Lộ, mỏ chì Khôn Hiển ở Thái Nguyên.

Việc khai mỏ được tiến hành trở lại bắt đầu từ năm 1831. Nhà Nguyễn cho tổ chức khai mỏ diêm tiêu ở Nà Ngõa, mỏ chì ở Làng Nho huyện Đồng Hỷ, trấn Thái Nguyên. Thuế diêm tiêu mỗi năm 200 cân, thuế chì mỗi năm 600 cân[2]. Tiếp đó các mỏ vàng Thuần Mang, Bảo Nang và Sảng Mộc ở Thái Nguyên được mở vào năm 1832. Lệ thuế được quy định như sau: mỏ Thuần Mang mỗi năm nộp vàng sống từ 5 đến 8 tuổi 11 lạng; mỏ Bảo Nang, mỗi năm nộp vàng sống 8 tuổi 6 lạng; mỏ Sảng Mộc nộp 7 lạng. Lại sắc sai quan tỉnh: cứ hạn trong một năm, hoặc ba năm, xét xem mỏ nào có khí vàng bốc lên thì đặt thêm ngạch thuế. Đồng thời, Minh Mệnh sai Bộ Hộ lựa định cách thưởng cho các tỉnh Hưng Hoá, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn: hễ ai khai thác được thì chiếu theo lệ thưởng mà thi hành. Hạn 15 ngày mỗi người được trả công làm thuê là 3 quan tiền, đãi được vàng cám từ 1 đồng cân 3 phân đến 1 đồng cân 9 phân cũng được, nếu không đầy 1 đồng cân thì lần sau làm bù. Đãi được từ 2 đồng cân trở lên thì thưởng bạc 3 đồng cân; đãi được 3 đồng cân trở lên thì thưởng bạc 8 đồng cân; đãi được 4 đồng cân trở lên thì thưởng bạc 1 lạng; đãi được 5 đồng cân trở lên thì thưởng bạc 1 lạng 5 đồng cân; đãi được 6 đồng cân trở lên thì thưởng bạc 2 lạng; đãi được 1 lạng trở lên thì thưởng bạc 4 lạng.

Từ năm 1833, trên địa bàn các tỉnh biên giới diễn ra cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân khiến cho nhiều hoạt động kinh tế ở Thái Nguyên bị ngưng trệ, trong đó có nghề khai mỏ. Cùng với việc ra sắc lệnh tịch thu và cấm dân gian tàng trữ súng điểu sang, năm 1834, Minh Mệnh cho đóng cửa các mỏ diêm tiêu, lưu hoàng... Sắc cho các quan tỉnh, nghiêm cấm không cho khai thác. Ai dám khai trộm sẽ bị tội mãn lưu. Cấm chợ búa và các nhà dân từ Hà Tĩnh trở ra Bắc không được tàng trữ mua bán từ 1 cân trở lên, ai không tuân sẽ bị khép vào tội trái lệnh và nặng thêm một bậc nữa[3].

Năm 1834 Minh Mệnh, quy định lại thuế sắt ở các địa phương. Thuế sắt Thái Nguyên có 7 mỏ: 1. mỏ Linh Nham, trước nộp sắt thỏi 1.200 cân, sau đổi nộp sắt chín 960 cân; 2. mỏ Bảo Nang, trước nộp sắt thỏi 2.500 cân, sau đổi nộp sắt chín 2.000 cân; 3. mỏ Na Khôn, trước nộp sắt thỏi 2.000 cân, sau đổi nộp sắt chín 1.600 cân; 4. mỏ Vân Đồn, trước nộp sắt thỏi 600 cân, sau đổi nộp sắt chín 480 cân; 5. mỏ Na Hoá, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân; 6. mỏ Quan Hoà, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi

---

1, 2. *Đại Nam thực lục, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. II, tr. 129, 190.

3. *Đại Nam thực lục, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. IV, tr. 190.

nộp sắt chín 240 cân; 7. mỏ Cù Văn, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân; nay đều cho nộp theo lệ cũ[1].

Đồng thời Minh Mệnh cũng ban hành quy định lại thể lệ về mức hao của sắt thỏi khi chế thành đồ:

Trong các loại sắt thì sắt chín, sắt sống của Hà Sung, Bắc Ninh và Thái Nguyên đều xếp vào hạng sắt tốt nhất.

Sắt Thái Nguyên dùng đánh đinh thuyền và các thứ đồ sắt dùng vào việc công: sắt chín mỗi 100 cân, thành khí 84 cân, hao 16 cân; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 46 cân, hao 54 cân. Đánh làm các hạng đinh và díp của thuyền, và xe súng cùng các hạng đồ sắt và mỏ neo, dây neo, nòng súng lớn, cái lưỡi sắt, và cây đèn lộ thiên, thì: sắt chín mỗi 100 cân, thành khí 75 cân, hao 25 cân; sắt sống mỗi 100 cân, thành khí 41 cân, hao 59 cân. Đánh các hạng dao, kiếm, bánh lái thuyền thì: sắt chín, mỗi 100 cân thành khí 55 cân, hao 45 cân; sắt sống, mỗi 100 cân, thành khí 30 cân, hao 70 cân. Đánh dây sắt để kéo, chày nện, thì: sắt chín, mỗi 100 cân, thành khí 46 cân, hao 54 cân; sắt sống, mỗi 100 cân, thành khí 25 cân, hao 75 cân. Đánh súng điểu sang: sắt chín Thái Nguyên mỗi 100 cân, đánh được 8 thân súng, mỗi thân súng trên dưới 3 cân làm mức; làm máy súng điểu sang, sắt chín 90 cân 8 lạng, gang tôi kỹ 9 cân 8 lạng, cộng 100 cân, đánh được 38 bộ, mỗi bộ thành khí nặng trên dưới 10 lạng làm mức[2].

Năm 1835, nhà Nguyễn cho khai mỏ kẽm ở Thái Nguyên. Phái viên là Tham tri Hoàng Văn Diễn tâu nói: "Thái Nguyên có các xứ Bản Sơn, Lũng Sơn (thuộc huyện Đồng Hỷ), Quan Triều (tên xã), Nam Tiền (tên ngòi, thuộc huyện Phú Lương) đều có kẽm. Nay có người Bắc Ninh tên là Chu Danh Hỗ, tình nguyện đứng thuê mộ hoá phu khai đào và nấu. Vậy xin sai quan tỉnh cùng phái viên là điển bạ Nguyễn Đại Cận trông coi công việc; cứ 100 cân chì trả cho 22 quan tiền". Minh Mệnh chuẩn y và cho rằng những mỏ ấy lấp kín đã lâu, trong đó đất và đá lấp đầy, cây cối um tùm, tất phải khai đào mới dễ làm việc được. Liền sai quan tỉnh phái một viên quản vệ, quản cơ đem 300 biền binh đến đấy để khai đào, rồi căn cứ vào sự chỉ dẫn của 2-3 hoá phu do Chu Danh Hỗ đã thuê mượn, nhặt lấy chì và than, đặt lò nấu. Những người làm việc mỗi tháng đầu được cấp cho tiền 3 quan, gạo 1 phương. Sau đó, vì làm nặng nhọc, thưởng thêm cho quan quân mỗi người một tháng tiền lương, lại cho trâu rượu khao lạo một lần[3].

Đến năm 1836, thấy việc khai mỏ chì Lũng Sơn và Bản Sơn ở Thái Nguyên đã đi vào nề nếp, Minh Mệnh bèn cho cất bổ phái viên là Điển bạ Nguyễn Đại Cận làm Hàn lâm tu soạn; Chu Danh Hỗ được thưởng thụ Chánh bát phẩm Bá hộ vì đã ra sức chiêu mộ hoá phu. Lại sai Bảo tuyền cục Đại sứ là Nguyễn Đức Hộ đi đến hiệp đồng làm việc. Đức Hộ lại xin khai mỏ chì có chất lượng tốt ở Chỉ Sơn, bên cạnh phía trong Bản Sơn và được

---

1. *Đại Nam thực lục, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. IV, tr. 465.
2. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược, Sđd*, tr.71.
3. *Đại Nam thực lục, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. IV, tr. 471.

Minh Mệnh chuẩn y[1]. Tuy nhiên, số chì ở ba mỏ trên khai thác được không đủ chi phí đầu tư nên đến năm 1837, Minh Mệnh sai rút bọn Đốc biện là Nguyễn Đức Hộ, Nguyễn Đại Cận về Kinh, rồi uỷ cho quan tỉnh thuê người có vốn với giá cao, khai lấy để nấu, biền binh phái đi trước cũng rút về hàng ngũ hết. Quan tỉnh khi ấy mới xét ra bọn Nguyễn Đức Hộ còn thiếu số chì đến hơn 40 vạn cân, đều phải cách chức, không cho ở lại sở mỏ, bắt phải nộp đền[2]. Đầu thời Thiệu Trị, do việc khai mỏ chì thuê dân làm, rất khó nhọc, số thu được không đủ số chi ra nên các mỏ trên đều đóng cửa.

Năm 1839, Minh Mệnh sau khi cử Ngự sử Nguyễn Văn Chấn, Vũ Viện đi kiểm tra việc khai mỏ ở Thái Nguyên, đã quyết định đánh thuế mỏ vàng Sảng Mộc thuế vàng 7 lạng; mỏ vàng Bảo Nang, thuế vàng 6 lạng và cho phép các mỏ trước đây đã lấp lại tiếp tục khai thác: mỏ vàng Thuần Mang, mỏ bạc Phúc Sơn, mỏ bạc Bông Sơn.

Tiếp đó, Minh Mệnh sai Biện lý Bộ Hộ là Phan Thanh Giản đi Thái Nguyên tổ chức phu khoáng khai mỏ bạc Tống Tinh.

Trong thời Thiệu Trị và Tự Đức, việc khai mỏ ở Thái Nguyên hầu như bị ngưng trệ. Trong khoảng gần 30 năm, sử cũ chỉ nhắc đến một số sự kiện sau:

- Năm 1840: Khai mỏ sắt ở xã Thượng Kết (thuộc huyện Phổ Yên) tỉnh Thái Nguyên (mỗi năm thu thuế sắt 1.000 cân).

- Năm 1842: Phong tỏa mỏ vàng An Bảo ở Thái Nguyên với lý do: bọn trưởng mỏ, phu mỏ trốn đi, bỏ thành hoang vu, cho nên sai đóng lại.

- Năm 1853: Khai mỏ vàng ở Thượng Ân thuộc Thái Nguyên và đóng cửa mỏ cũ ở Nam Tri.

Khai các mỏ kẽm ở Thái Nguyên, Bắc Ninh, Lạng Sơn để rộng việc đúc tiền.

- Năm 1855: Mỏ chì Thái Nguyên, trước đã niêm phong đóng cửa mỏ, nay Lê Đạt Ký, Nguyễn Hoằng Nghị xin khai mỏ nộp thuế.

- Năm 1856: Khai lại mỏ vàng Bảo Nang.

- Năm 1866: Lại khai mỏ vàng Sảng Mộc thuộc huyện Động Hỷ tỉnh Thái Nguyên. Mỏ ấy nguyên trước cho trưng mỗi năm nộp thuế 9 lạng vàng, bỏ đã lâu, nay lại cho khai, mỗi năm nộp thuế 5 lạng, lại vì mỏ ấy ở phận trang Mỗ Thượng, đổi làm mỏ vàng Mỗ Thượng.

- Khai mỏ sắt Phổ Lý ở Thái Nguyên (thuế mỗi năm 300 cân).

Tuy nhiên, việc khám xét các mỏ và tổ chức thu thuế khoáng sản vẫn được nhà Nguyễn duy trì thường xuyên.

Năm 1844, Ngự sử Nguyễn Công Dự, Phan Trinh, Viên ngoại lang Bộ Hộ Nguyễn Trung Ngạn (con Nguyễn Trung Mậu), Trần Ngọc Diễm đi kiểm tra các mỏ ở Thái Nguyên. Lại giao Bộ Hộ phải tính tăng thuế (mỏ vàng Thuần Mang, lệ cũ nộp thuế bằng vàng 11 lạng, nay thêm 1 lạng. Mỏ vàng Sảng Mộc, lệ cũ nộp thuế bằng vàng 7 lạng; mỏ bạc Phúc Sơn, lệ cũ nộp thuế bằng bạc 100 lạng). Ngoài ra những mỏ nào khí mạch chưa thịnh thì cho đắp kín lại.

Nhìn chung, việc khai mỏ ở Thái Nguyên thời Nguyễn phát triển cầm chừng. Mặc dù ý thức rất rõ giá trị của

---

1, 2. *Đại Nam thực lục, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. IV, tr. 806, 1044.

nguồn lợi tự nhiên này và nhà Nguyễn đã chủ động đứng ra tổ chức hoặc cho người trưng cai khai thác nhưng hiệu quả đem lại không đáng kể. Sự hạn chế trong việc khai mỏ nguyên nhân một phần là do tình hình trật tự trị an trên địa bàn không ổn định. Phong trào nổi dậy triền miên của dân chúng địa phương trong suốt thời Nguyễn đã phần nào làm cản trở công việc này.

III- CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC

Khi triều Nguyễn được thiết lập, đặt Kinh đô ở Huế thì miền đất Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn... được coi là vùng biên viễn xa nơi giáo hoá. Năm 1830, nhân dịp "tứ tuần đại khánh" (mừng vua 40 tuổi), vua Minh Mệnh ban 20 điều gia ân huệ trong cả nước, trong đó có điều cho đặt các chức đốc học ở các trấn Quảng Yên, Thái Nguyên, Ninh Bình "để dạy bảo học trò"; vì Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng là ngoại trấn xa, học trò ít nên trước đó Gia Long không đặt chức đốc học mà lấy Đốc học Kinh Bắc kiêm nhiệm. Tuy nhiên, đến năm 1833, Minh Mệnh đành phải bãi bỏ chức này ở Thái Nguyên với lý do số học trò có ít và chỉ cho đặt chức giáo thụ ở phủ Phú Bình. Học trò ở phủ Thông Hoá đều theo học ở đó.

Tuy nhiên, đối với dân ở các tỉnh xa Kinh đô, đặc biệt là các tỉnh biên giới phía bắc, nhà Nguyễn cũng rất quan tâm vỗ về, phủ dụ, nhất là sau hàng loạt biến cố xảy ra như cuộc nổi dậy của Dương Đình Cúc, Nông Văn Vân... Năm 1838, Minh Mệnh xuống dụ sai các tỉnh biên giới phía bắc đều cử người dân tuấn tú trong hạt. Dụ rằng: "Các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Quảng Yên ở Bắc Kỳ đời cố Lê trở về trước, hết thảy uỷ cho thổ mục cai quản, có ý trị bằng ràng buộc, coi như man rợ, không được như dân ở trung châu. Kìa như chúng tuy ở nơi xa lánh, nhưng cũng là đất nhà vua, tôi nhà vua, thế mà nhất khái cho là quê mùa xa cách, nên nay hơn mấy trăm năm vẫn còn thói hủ, trong đó tuy có người có chí, học hành đáng khen thì cũng suốt đời không được thấy văn vật phồn thịnh vĩnh viễn, không được tiến dụng, đãi người sao hẹp hòi thế? Bản triều thương dân như một, không phân biệt trong ngoài, gần đây các thổ huyện châu ở các tỉnh đều đặt quan người Kinh để cai trị, vốn muốn hun đúc thấm nhuần, trông thấy thành hiệu, để được cùng hay, khiến cho có đường tiến thân, đổi quan người thổ, bổ quan người Kinh, đã không phải một ngày, tức là ra khỏi hang tối dời lên cây cao, lòng người cũng muốn. Gần đây phần nhiều đã mộ phong hoá người Kinh, tiến lên ngùn ngụt, thì vui theo nước nhà vua để xem lễ nghi, nghĩ vì triều đình mà gắng sức, tưởng cũng phải là không có người, nay chuẩn cho tuần phủ, bố án thượng ty các tỉnh đều xét con em của thổ quan hoặc nhà dân trong hạt, không cứ học đủ văn thể ba kỳ, ai là tuấn tú thông thái thì chọn lấy đưa về Kinh cho học ở Quốc tử giám, ai là người có thể đem quân làm việc thì cũng đưa về Kinh, do bộ phân phái làm hành tẩu ở các dinh vệ tuỳ tài bổ dụng, mỗi tỉnh hai, ba người hoặc một, hai người cũng được. Đó là lòng chí

nhân bác ái của trẫm muốn cho dân tuấn tú ở nơi biên giới xa xôi cũng dự vào hàng làm quan, quan địa phương các ngươi nên đem ý lớn dụ này, tuyên bảo rõ ràng, khiến cho vui lòng, tự gắng sức làm việc, để thoả lòng tác thành, nếu có người chỉ muốn ở yên không muốn dời đi xa thì cũng không cưỡng, và không phải hạn định một lần, từ nay có người có chí theo lễ nghi, sẵn lòng ra làm việc thì cũng chuẩn cho làm danh sách tâu lên"[1].

Cũng trong năm này (1838), để mở rộng giáo hoá đến tận vùng xa, triều thần xin đặt chức giáo thụ để dạy bảo thổ dân học tập biết văn tự. Minh Mệnh lại bảo Viện Cơ mật: "Dân thổ đã đổi quan người thổ bổ quan người Kinh, tất phải dạy khiến cho biết chữ Hán, mới có thể tiêm nhiễm phong hoá người Kinh, nhưng chúng mới học văn tự, dạy bảo từng câu từng chữ, một thầy dạy học cũng thừa, chưa nên vội đặt học quan ở phủ huyện, chỉ là đặt hão, nên truyền chỉ cho tuần phủ, bố chánh, án sát các tỉnh ở biên giới từ Tuyên Quang cho đến Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, các thượng ty đều chiếu theo lệ gần đây ở Nam Định tạm đặt chức tổng giáo, liệu đặt mỗi phủ một người hoặc hai, ba người, không phải câu nệ người có học rộng, chỉ nên chọn học trò người Kinh hơi có học hạnh, cấp bằng đặt làm tổng giáo, hằng tháng cấp cho tiền một quan, gạo một phương, cũng không phải làm nhà học, tức cho tuỳ tiện trú ngụ để dạy bảo, không cứ con em của thổ mục hay thổ dân, đều hằng ngày phải dạy học, khiến cho biết chữ biết đọc sách, đợi sau văn học ngày được nhiều, lại đặt chức dạy học ở phủ huyện cũng chưa muộn"[2].

Mặc dù nhà Nguyễn có những chính sách khuyến học rất tích cực đối với các địa phương vùng xa nhưng cũng không đem lại kết quả nào đáng kể. Tính từ khoa thi đầu tiên, năm Gia Long thứ 6 (1807), đến khoa thi cuối cùng (1918) cả nước có 5.232 người đỗ cử nhân, hương cống, nhưng không có một sĩ tử nào quê ở Thái Nguyên[3].

IV- CÁC PHONG TRÀO NỔI DẬY

Là miền đất xa Kinh đô, lại là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, thêm vào đó là số lượng người Trung Quốc làm việc trong các hầm mỏ khá đông, nên trong suốt thời Nguyễn, trên địa bàn Thái Nguyên thường diễn ra những cuộc nổi dậy chống lại triều đình. Sự bùng nổ và lan rộng của nó đã khiến cho triều đình Nguyễn đối phó rất chật vật, đời sống của nhân dân Thái Nguyên cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Năm 1804, đã diễn ra một cuộc nổi dậy ở Võ Nhai (Thái Nguyên) và Lạng Giang (Bắc Giang). Nhà Nguyễn lệnh cho Trấn thủ Kinh Bắc là Phạm Tiến Tuấn đem quân đi đánh. Quan Bắc Thành sai Chánh quản thập cơ Tả quân là Nguyễn Văn Giám, Phó thống tiền

---

1, 2. *Đại Nam thực lục, đệ nhị kỷ, Sđd*, t. V, tr. 365-366, 373.

3. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

đồn tiền quân là Nguyễn Xuân đem quân đến hội. Bị quan quân triều Nguyễn tập trung tấn công, quân nổi dậy lập tức tan vỡ ngay[1].

Không bao lâu sau, nhân dân ở Kinh Bắc lại nổi lên. Quân nổi dậy tràn sang đánh phá bảo Đèo Vang, trấn Thái Nguyên, giết chết cai đội giữ bảo là Nguyễn Hữu Thành.

Tháng 3-1805, một cuộc nổi dậy khác lại diễn ra ở châu Võ Nhai. Trấn thủ Kinh Bắc Phạm Tiến Tuấn cùng Trấn thủ Thái Nguyên Nguyễn Đình Tuyển được lệnh họp quân để đánh, bắt được thủ lĩnh là Triều Đông và rất nhiều quân nổi dậy. Cuộc nổi dậy tan vỡ.

Một trong những cuộc nổi dậy có quy mô khá lớn trên đất Thái Nguyên thời Gia Long là cuộc nổi dậy do Dương Đình Cúc lãnh đạo. Năm 1806, cuộc nổi dậy nổ ra. Trấn thần phát binh trấn cùng với bọn phiên mục Đinh Công Oai, Ma Thế Cố, Ma Thế Trạch chia nhau đi bắt được những người đầu mục hơn mười người. Gia Long xuống dụ ban thưởng cho Đinh Công Oai làm Tuyên úy sứ, thưởng mũ áo cho bọn Ma Thế Cố, Ma Thế Trạch và thưởng cho biền binh 2.000 quan tiền[2].

Mặc dù bị quân Nguyễn tổ chức tiến đánh nhiều trận, nhưng quân nổi dậy vẫn tiếp tục hoạt động, dựa vào rừng núi hiểm trở, thường ra vào tiến đánh các đồn, bảo của quân Nguyễn. Năm 1808, quân nổi dậy vây bảo Bắc Cạn, Trấn thủ Nguyễn Đình Tuyển phát binh đánh dẹp, hơn 60 quân nổi dậy bị quân Nguyễn sát hại[3].

Năm 1809, quân nổi dậy lại nổi lên ở châu Định Hoá. Trấn thủ Nguyễn Đình Tuyển sai biền binh thuộc trấn cùng với dân huyện Phú Lương đón triệt các đường trọng yếu, chém được thủ lĩnh tên là Đoài và thuộc hạ hơn ba chục người, bắt sống hơn hai chục người[4].

Đầu năm 1810, quân nổi dậy ở Thái Nguyên tập trung hơn 400 người đánh phá bảo Đường Nang. Cai đội thủ bảo là Võ Hữu Bích, Dương Văn Quế cùng với quyền sai Thủ hợp là Nguyễn Đắc Thọ đem lính thổ chống đánh. Phía quân Nguyễn, Cai đội Võ Hữu Bích bị đạn bắn chết. Quân nổi dậy truy đuổi quân Nguyễn, vào đồn giết chết Dương Văn Quế, Nguyễn Đắc Thọ và thuộc hạ 15 người.

Cũng trong năm này, dựa vào núi rừng hiểm trở, Dương Đình Cúc tiếp tục tiến đánh quân Nguyễn nhưng bị Trấn thủ Thái Nguyên là Nguyễn Đình Tuyển tập trung quân đuổi bắt rất gấp. Dương Đình Cúc lập mưu hoãn binh, bèn cho anh là Tự đến cửa quân đầu hàng. Đình Tuyển tin lời, đóng binh ở Na Miệt, muốn chiêu dụ Dương Đình Cúc, nhưng ngay đêm hôm ấy, Tự trốn đi, không may bị quân đi tuần đâm chết. Đình Tuyển bèn lùa quân đi lùng tìm khắp nơi bắt được hơn mười người, còn Dương Đình Cúc đã đem quân vào rừng.

Trong hai năm 1814 và 1815, quân nổi dậy ở Thái Nguyên lại tiến đánh Võ Nhai và châu Bạch Thông, quân Nguyễn phải điều quân đánh dẹp rất vất vả nhưng vẫn

---

1, 2, 3, 4. *Đại Nam thực lục, đệ nhất kỷ*, *Sđd*, t. I, tr. 592, 621, 680, 732, 759, 799.

không dập tắt được. Trong mỗi lần ra quân đánh dẹp, quân Nguyễn lại cướp bóc tài sản của dân, khiến cho sự bất bình trong dân chúng đối với chính quyền sở tại ngày càng tăng.

Đầu thời Minh Mệnh, năm 1820, một cuộc nổi dậy khác của đồng bào dân tộc thiểu số lại diễn ra trên đất Thái Nguyên. Hà Đoan Thiệu xưng là Lý nguyên soái và Lương Hoàng Hải xưng là Quốc lão tập hợp dân chúng đi đánh phá khắp nơi. Quân nổi dậy đông tới 2.000 người, đánh vây trấn thành. Trấn thủ Phan Văn Hài đóng chặt thành cố thủ. Thành thần nghe tin báo, lập tức sai Vệ uý vệ Hùng dũng là Đỗ Thiên Thẩm họp đánh. Thẩm đem 300 quân tiến đánh và vây chặt quân nổi dậy. Hà Đoan Thiệu và bộ thuộc phải cố sức đánh giải vây chạy đến Quỳnh Động (tên xã thuộc huyện Yên Thế, Bắc Giang). Đỗ Thiên Thẩm cùng Thống quản thập cơ là Ngô Văn Vĩnh đuổi bắt được Hà Đoan Thiệu và Lương Hoàng Hải cùng bộ thuộc hơn 160 người. Cuộc nổi dậy nhanh chóng bị dập tắt.

Dương Đình Cúc sau khi bị thua ở Na Miệt, đưa quân vào rừng củng cố lực lượng, đến năm 1823 lại tiếp tục nổi dậy, tự xưng là Quận công, tập hợp dân chúng ở núi Tam Tu, xã Thần Sa (thuộc huyện Động Hỷ)[1], chiêu dụ những người phạm trốn ở các trấn, đặt ra danh hiệu để mưu nổi dậy. Dương Đình Cúc lại nuôi Lê Duy Khang, tự xưng là con cháu nhà Lê để chiêu tập lực lượng. Quan trấn Bắc Thành nghe báo, lập tức sai Thống quản thập cơ Hậu quân là Ngô Văn Vĩnh, Thống quản thập cơ Trung quân là Lê Văn Sách cùng Trấn thủ Thái Nguyên là Phan Văn Hài, đem binh và voi, chia đường tiến đánh, đến thẳng sào huyệt. Dương Đình Cúc đem bộ thuộc 800 người kháng cự nhưng bị quân Nguyễn tấn công rất ráo riết, hơn 30 người tử trận, 40 người bị quân Nguyễn bắt. Quân nổi dậy thua to, bỏ cờ trống, súng ống, khí giới chạy trốn vào rừng. Dương Đình Cúc chạy sang xã Đức Lân (huyện Tư Nông), bị Phó thống thập cơ Tả quân là Vũ Văn Thân đem quân đến tìm bắt được cùng bộ thuộc vài chục người.

Sau khi Dương Đình Cúc chết, quân nổi dậy còn sót lại do Nguyễn Điều (tự xưng Tiền quân chánh tướng) chỉ huy tiếp tục hoạt động. Nguyễn Điều chạy về Hải Dương chiêu dụ các hào mục địa phương nổi dậy nhưng bị Phó vệ uý vệ Hùng dũng là Phạm Văn Lượng theo người báo dẫn đem quân ập đánh, bắt được cùng 6 bộ thuộc. Cuộc nổi dậy do Dương Đình Cúc cầm đầu diễn ra trong suốt 20 năm đến đây tan vỡ hoàn toàn.

Trong các năm từ 1833 đến 1835, triều Nguyễn phải lo đối phó với nhiều cuộc nổi dậy có quy mô rất lớn cả ở trong Nam, ngoài Bắc và miền Thanh - Nghệ mà tiêu biểu là cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định và của Nông Văn Vân ở Cao Bằng. Địa bàn hoạt động của quân nổi dậy do Nông Văn Vân lãnh đạo rất rộng lớn, bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, trong đó Thái Nguyên là nơi chiến sự diễn ra dai dẳng và quyết liệt

1. Nay thuộc huyện Võ Nhai.

nhất. Với lực lượng tại chỗ, nhà Nguyễn không thể nào dẹp yên được cuộc nổi dậy mà thường xuyên phải điều quan quân từ Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương và Hà Nội lên để đối phó. Địa bàn Thái Nguyên là tuyến đường hành binh chủ đạo của quân Nguyễn từ dưới xuôi lên. Quân nổi dậy thường xuyên tổ chức những trận đánh lớn trên địa bàn Thái Nguyên mà chủ yếu là ở Bạch Thông, Bắc Cạn, Chợ Rã[1], Chợ Đu... và không ít lần tiến xuống vây tỉnh thành Thái Nguyên làm cho quân Nguyễn đối phó rất chật vật.

Có thời điểm, quân nổi dậy ở Thái Nguyên đông đến hơn 1.000 người tập trung vây sát tỉnh thành (ở bờ bắc sông Đồng Mỗ, phía sau thành) buộc Tổng đốc Bắc Ninh - Thái Nguyên là Nguyễn Đình Phổ phải báo cáo gấp, xin phái binh lính đến phối hợp đàn áp.

Cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân diễn ra không dài (khoảng 3 năm). Nhưng Thái Nguyên là một trong những địa phương đã diễn ra nhiều sự kiện của cuộc nổi dậy và dân chúng Thái Nguyên cũng đã tham gia vào đội quân nổi dậy với một lực lượng không nhỏ. Sử nhà Nguyễn từng ghi nhận: "Tổng lý, hào mục và nhân dân ở các châu huyện Bạch Thông, Cảm Hoá, Định Châu cho đến Đồng Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng, Võ Nhai trong tỉnh hạt bị khua động cám dỗ đến quá nửa".

Cùng thời gian diễn ra cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân ở Cao Bằng thì ở Thái Nguyên xuất hiện một số nhóm quân nổi dậy khác như:

Nhóm do Nguyễn Đình Thể (tự xưng là Thống chế) cầm đầu. Quân nổi dậy tập trung ở tổng La Đình (thuộc huyện Tư Nông, giáp giới với hai huyện Hiệp Hòa và Yên Thế, tức nơi thường gọi là "cánh đồng ba huyện"). Được tin, Tổng đốc Bắc Ninh - Thái Nguyên Nguyễn Đình Phổ thân mang quân và voi đến địa đầu tỉnh Thái Nguyên đốc quân đuổi bắt, chém được quản cơ, bắt được tham mưu của quân nổi dậy cùng với 6 người, thu được cờ, trống, súng lớn, khí giới. Quân nổi dậy tan vỡ.

Nhóm do Dương Đình Liêm lãnh đạo đến năm 1834 thì tan vỡ hoàn toàn sau khi Dương Đình Liêm bị giết.

Nhóm do Dương Đình Loan lãnh đạo, từng đem quân đánh phá huyện nha Phú Lương, cướp ấn của huyện quan, phá ngục thả tù. Khi cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân thất bại, Dương Đình Loan chạy về Định Châu. Năm 1842, Dương Đình Loan bị quân nhà Nguyễn mai phục bắn chết, lấy được ấn tín, súng, gươm và áo trận.

Tình hình trật tự trị an trên địa bàn Thái Nguyên sau đó tương đối ổn định trong khoảng 20 năm (thời Thiệu Trị và Tự Đức). Nhưng đến năm 1862 lại nổ ra cuộc phản kháng của đồng bào các dân tộc thiểu số và đặc biệt là của người thiểu số từ bên kia biên giới tràn sang cướp phá.

Năm 1862, đồng bào các dân tộc thiểu số tập hợp nhau đánh chiếm huyện Bình Xuyên (Phú Bình - Thái Nguyên). Quan tỉnh Thái Nguyên liền phái bọn Phó lãnh binh là Võ Thành, Tri phủ là Doãn Chính,

---

1. Những địa danh này thời Nguyễn thuộc tỉnh Thái Nguyên (nay thuộc địa bàn tỉnh Bắc Cạn).

đem quân đánh 6 trận, được cả. Phó quản cơ là Hồ Lung bị quân nổi dậy giết chết. Người cầm đầu cuộc nổi dậy bị quân Nguyễn sát hại[1].

Cũng trong năm này, một nhóm người Man, người Nùng ở địa hạt nước Thanh tràn sang địa bàn hai huyện phủ Tòng Hóa, Đại Từ. Quan quân Nguyễn chống cự không nổi, tan vỡ. Nhóm này bèn vây Thái Nguyên, đánh sát đến phủ Phú Bình, Tri phủ là Doãn Chính chống đánh, trải hơn 3 tháng. Lúc đó, mạn tây bắc đường nghẽn, quân viện không có, lương thực không còn. Doãn Chính bèn nhân đêm lọt ra ngoài vòng vây, gieo mình xuống sông Hanh mà chết[2].

Sang năm 1863, quyền tri phủ Tòng Hoá là Vũ Bình bắt được sắc, ấn, súng và khí giới của nhóm nổi dậy ở Lam Vĩ. Những người cầm đầu là Tạ Văn Sơn, Đặng Vãn chạy trốn về đất Trung Quốc.

Năm 1864, người Dao, Hmông, Nùng và người Thổ nước Thanh lại đến đánh tỉnh Thái Nguyên. Quan tỉnh Bắc Ninh tư xin quân ở Hà Nội và Bắc Ninh mỗi tỉnh 250 quân, cùng với võ binh ở quân thứ 70 người, giao cho quyền sung Hiệp quản Trần Cung đánh dẹp.

Trong thời gian này, có nhiều nhóm nổi dậy đánh phá các châu huyện Thái Nguyên:

Năm 1867, quân nổi dậy ở Bắc Ninh, Thái Nguyên tràn xuống đánh phá huyện An Lãng thuộc Sơn Tây.

Trong năm này còn một nhóm nổi dậy ở phủ Tòng Hoá, Lãnh binh tỉnh Thái Nguyên là Nguyễn Cáp đánh nhau với quân nổi dậy ở làng Trung Khảm, bị chết tại trận.

Ngoài ra, còn một số nhóm khác, sau một thời gian hoạt động đã ra đầu thú và được triều Nguyễn khoan tha, như:

Năm 1866, thủ lĩnh một nhóm nổi dậy ở tỉnh Thái Nguyên là Đặng Vãn đem hơn 300 người đến tỉnh Tuyên Quang đầu thú, xin ở Chợ Rã châu Ngân Sơn, nộp thuế mỏ.

Năm 1867, đầu mục một nhóm nổi dậy ở tỉnh Thái Nguyên là Tạ Văn Sơn nhiều lần xin ra thú. Quan tỉnh Thái Nguyên cho gọi Tạ Văn Sơn đến tỉnh, bắt giữ, còn bộ thuộc thì tha về.

Như vậy, liên tiếp trong thập niên 60 (thế kỷ XIX), miền đất phía bắc thường bị một số nhóm giặc cướp từ Trung Quốc tràn sang cướp phá. Chúng tiến xuống tận Thái Nguyên gây cho nhân dân trong vùng nhiều hậu quả tai hại. Thêm vào đó là các cuộc nổi dậy trong nội địa càng làm cho tình hình trị an thêm bất yên. Nhân dân xiêu tán khắp nơi. Dân đói, nhà Nguyễn phải nhiều lần phát chẩn. Năm 1865, số dân phiêu tán về huyện Võ Nhai là hơn 1.300 người; về hai châu Bạch Thông, Cảm Hoá là hơn 1.320 người.

Năm 1870, bốn châu huyện ở tỉnh Thái Nguyên (Cảm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng) bị đói. Tự Đức lệnh cho tỉnh thần lấy gạo kho chẩn cấp.

Các cuộc nổi dậy trên đất Thái Nguyên diễn ra với mật độ khá dày,

---

1, 2. *Đại Nam thực lục, đệ tứ kỷ, Sđd*, quyển 29, tr. 205, 210.

nhưng quy mô không lớn (ngoại trừ cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân mà địa bàn Thái Nguyên có liên quan trực tiếp). Dù vậy, các cuộc nổi dậy ấy cũng làm cho nhà Nguyễn phải đối phó rất khó khăn, vất vả trong nhiều năm. Có thể ở một chừng mực nào đó, các cuộc nổi dậy đã mang lại một số quyền lợi nhất định cho dân chúng, nhất là những người trực tiếp tham gia, nhưng theo dõi diễn biến chung, chúng ta chưa thấy rõ mục đích của các cuộc nổi dậy cũng như cách thức tổ chức, quy mô lực lượng... Về cơ bản các cuộc nổi dậy mang tính tự phát, nhỏ lẻ nên nhanh chóng bị nhà Nguyễn dẹp tan. Nhưng các cuộc nổi dậy ấy cũng mang lại nhiều hậu quả tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Nhiều địa phương bị tàn phá, đồng ruộng bỏ hoang, giao thương buôn bán giữa các vùng trên địa bàn bị ngăn trở làm cho nền kinh tế kém phát triển.

Chương V

THÁI NGUYÊN TỪ KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I- THÁI NGUYÊN TỪ KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI (1884-1939)

1. Pháp chiếm Thái Nguyên và cuộc đấu tranh chống xâm lược của các dân tộc Thái Nguyên cuối thế kỷ XIX

Ngày 1-9-1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược Việt Nam. Đầu năm 1859, quân Pháp đánh Nam Bộ, vùng đất giàu có và phì nhiêu của đất nước. Năm 1873, quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất. Năm 1882, Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Ngày 25-8-1883, Triều đình Huế và Cao uỷ Pháp ký *Hiệp ước Harmand* chính thức thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp. *Hiệp ước Harmand* gây bất bình không chỉ trong dân chúng, mà còn trong cả hàng ngũ quan lại và quân đội triều đình nhà Nguyễn. Đây là lý do khiến cho ở một số địa phương, quân đội của triều đình vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp. Sau khi hạ thành Hà Nội và ký *Hiệp ước Harmand*, thực dân Pháp bắt tay vào bình định các tỉnh Bắc Kỳ.

Ngày 15-3-1884, sau khi chiếm thành Bắc Ninh, Lữ đoàn 1 quân Pháp gồm 2.800 quân pháo binh và bộ binh, trong đó có 32 sĩ quan, do Thiếu tướng Brie đơ Lislơ (Brière de Lisle) chỉ huy[1], hành quân tiến đánh Thái Nguyên. Trên đường hành quân tới Thái Nguyên, lữ đoàn của Brie đơ Lislơ chiếm thành Yên Thế (Bắc Giang). Ngày 17-3, Brie đơ Lislơ phái một đội quân gồm hai đại đội lính Angiêri, một trung đội pháo, do Tiểu đoàn trưởng Hesling dẫn đầu, tiến trước lên Thái Nguyên. Chiều cùng ngày, sau khi đánh tan một toán lính Trung Quốc tại làng Đức Lân, đội quân của Hesling vượt sông Cầu vào phủ Phú Bình[2].

Sáng sớm ngày 19-3, toàn bộ cánh

1, 2. Phạm Văn Sơn: *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm lược (1847-1945)*, Sài Gòn, 1971, tr. 202, 202-203.

quân của Brie đơ Lislơ hành quân lên tỉnh thành Thái Nguyên. Vào thời điểm này, tại thành Thái Nguyên, ngoài 600 binh lính của triều đình nhà Nguyễn còn có một bộ phận gồm 200 quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc và 200 quân của triều đình Mãn Thanh[1]. Tuy nhiên, khi được tin quân Pháp từ Bắc Ninh kéo lên, quân của triều đình Mãn Thanh đã rút chạy khỏi thành Thái Nguyên[2].

10 giờ sáng ngày 19-3-1884, quân Pháp tiến tới cách thành Thái Nguyên 3 km. Đơ Lislơ ra lệnh chuẩn bị tấn công thành. Theo kế hoạch, một bộ phận quân Pháp sẽ tấn công thẳng vào thành, một bộ phận khác vòng theo hướng tây, chặn đường rút của quân ta lên hướng Tuyên Quang, Cao Bằng. Đúng lúc đó, quân ta cùng các cánh quân Cờ Đen, Cờ Vàng từ trong thành ra nghênh chiến. Tuy nhiên, do chênh lệch về lực lượng và súng ống, quân ta bị thiệt hại khá nhiều. Ngay trong ngày 19-3-1884, thành Thái Nguyên thất thủ. Quân giặc vào thành thu được 39 khẩu pháo, trong đó có 21 khẩu pháo làm bằng đồng, 2.200 súng trường các loại, khoảng 18.000 tấn gạo và các vật dụng khác như thuốc súng, vỏ đạn...

Sau khi thành Thái Nguyên rơi vào tay giặc, với truyền thống kiên cường của mình, người dân Thái Nguyên vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược bằng các trận đánh du kích làm tiêu hao sinh lực địch. Đây là một trong những lý do chính khiến quân Pháp, mặc dù đã chiếm được thành Thái Nguyên nhưng vẫn chưa dám đóng quân tại đây. Ngày 21-3-1884, sau khi phá huỷ thành

---

1. *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen*, lưu tại Thư viện Khoa học xã hội, số Lv 6131, tr. 63-64.

2. Về lý do quân Trung Quốc và Cờ Đen, Cờ Vàng có mặt ở Thái Nguyên: Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XIX, một số tàn quân của quân Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc, bị nhà Thanh xua đuổi tràn xuống các tỉnh phía Bắc nước ta. Năm 1867, một bộ phận của toán này do Ngô Côn đứng đầu đi ngang qua các phủ, huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình thuộc đất Thái Nguyên để tới Bắc Ninh. Là tàn dư của Thái Bình Thiên Quốc, đám lính này hành xử như những toán cướp, thường xuyên sách nhiễu dân chúng. Triều đình Huế đã đề nghị triều đình nhà Thanh cử quân tới các tỉnh Bắc Việt Nam để đàn áp. Nhà Thanh đã cử Đề đốc Phùng Tử Tài đem quân chính quy tới đàn áp đám lính Ngô Côn. Sau nhiều trận va chạm, khoảng năm 1870 Ngô Côn bị chết, đám lính của y bị xé lẻ thành từng nhóm. Một số (khoảng 1.000 - 2.000 người) do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu, đóng ở Bảo Thắng, sau đó tới Lào Cai và phát triển thành đội quân Cờ Đen. Một số khác theo Hoàng Anh hoặc Lý A Sinh, cũng gồm khoảng 1.000 - 2.000 người, đóng ở Hồ Giang trên sông Đà và ở Chợ Chu (Thái Nguyên) phát triển thành quân Cờ Vàng. Trong số này có cả Lương Tam Kỳ, sau trở thành thủ lĩnh ở Thái Nguyên. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ 1881 - 1883, trên lãnh thổ Thái Nguyên còn có các đội quân chính quy của Thanh triều do các viên tướng như Trần Đức Tiến, Trần Tian Cuong (?), Trần Đắc Quy, Hoàng Trung Lập chỉ huy. Vào khoảng từ 1873 đến *Hoà ước Harmand*, trước việc Pháp đưa quân ra đánh Bắc Kỳ, quan quân triều đình nhà Nguyễn ở các địa phương thường lợi dụng cả ba lực lượng quân Trung Quốc này (quân chính quy, Cờ Đen, Cờ Vàng) để chống lại quân Pháp (*Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen, Sđd*, tr. 63).

Thái Nguyên, quân Pháp rút về Bắc Ninh. Sau khi quân Pháp rút, quân Cờ Vàng, Cờ Đen lại quay lại Thái Nguyên đóng quân trong thành.

Tháng 4-1884, một lần nữa quân Pháp quay lại Thái Nguyên. Ngày 16-4, một đội quân gồm một đại đội lính người Việt và hai đại đội pháo binh Pháp do Tư lệnh Rây gaxơ (Reygasse) chỉ huy từ Đa Phúc kéo lên Thái Nguyên. Khoảng 13 giờ, quân Pháp kéo tới sát thành. Các toán quân Cờ Đen, Cờ Vàng đóng trong thành kéo ra chống cự. Cuộc chiến diễn ra trong vòng hơn một giờ. Thành Thái Nguyên lại bị quân Pháp chiếm. Nhưng cả lần này, quân Pháp cũng không ở lại lâu. Ngày 19-4, quân Pháp rút về Bắc Ninh. Mãi tới ngày 10-5-1884, chúng mới chính thức đưa quân tới chiếm đóng thành Thái Nguyên.

Tuy nhiên, việc quân đội Pháp chiếm đóng tỉnh thành Thái Nguyên không có nghĩa là chúng đã chiếm được toàn tỉnh Thái Nguyên. Trong nhiều năm tiếp theo, quân đội Pháp còn phải tiến hành nhiều hoạt động quân sự nhằm bình định các địa phương trong tỉnh. Và chính trong quá trình bình định toàn tỉnh này, quân đội thực dân xâm lược đã vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên.

Năm 1885, sau cuộc nổi dậy chống Pháp ở Kinh đô Huế không thành, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết chạy ra Quảng Trị phát *hịch Cần Vương* hô hào văn thân nghĩa sĩ nổi dậy cứu nước. Một phong trào hưởng ứng *hịch Cần Vương* kháng Pháp, được gọi là phong trào Cần Vương bùng nổ ở khắp nơi, do các văn thân yêu nước lãnh đạo.

Trong bối cảnh của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX và cuộc khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ mạnh mẽ, mặc dù không phải là trung tâm của các cuộc khởi nghĩa, nhưng Thái Nguyên là địa bàn nghĩa quân thường xuyên hoạt động, tổ chức tập kích, phục kích địch ở nhiều nơi.

Một trong những đặc điểm của phong trào chống Pháp xâm lược ở Thái Nguyên trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX là, phong trào tại đây diễn ra lẻ tẻ, không thấy có một phong trào thực sự thống nhất và rộng lớn.

Trong hai năm 1884 - 1885, thực dân Pháp tập trung bình định vùng Phổ Yên và Đại Từ. Nơi đây chúng gặp phải lực lượng của Lương Tam Kỳ, đông tới 1.000 quân. Được sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân địa phương, quân của Lương Tam Kỳ đã đánh trả quyết liệt. Vào cuối năm 1886, quân Pháp đẩy được Lương Tam Kỳ lui lên phía bắc, về huyện Văn Lãng và châu Định Hoá.

Ngày 7-10-1886, một lực lượng quân Pháp gồm 84 tay súng dưới quyền chỉ huy của đại tá Đaliê (Dallier) từ Tuyên Quang, qua sông Đáy (Phó Đáy) tiến về phía Chợ Chu, cách thị xã Thái Nguyên khoảng 60 km về phía tây bắc. Ngày 11-10-1886, một trận chiến đấu quyết liệt xảy ra giữa quân Pháp và nghĩa quân. Mặc dù đẩy lui được các lực lượng khởi nghĩa, quân Pháp cũng không dám đóng quân tại Chợ Chu, mà phải rút về Thái Nguyên. Trên đường rút về, quân Pháp đã cho phá huỷ một trại của nghĩa quân, cách Chợ Chu 10 km.

Ngay sau đó, ngày 23-10, từ Đăng

Châu thuộc vùng sông Đáy, một đơn vị quân Pháp khác cũng được lệnh hành quân tìm đường tiến tới Chợ Chu. Ngày 26-10-1886, một trận chiến quyết liệt giữa 400 nghĩa quân và 170 tên địch đã diễn ra ở thung lũng Chợ Chu. Trong trận này một tên hạ sĩ quan Pháp đã bỏ mạng, 3 tên lính khác bị thương[1].

Vào thời điểm này, ở phía nam, tình hình các huyện Phổ Yên, Đại Từ tạm thời yên ổn. Quân Pháp đã đóng đồn tại Sơn Cốt (Phổ Yên), Hùng Sơn (Đại Từ). Tuy nhiên, ở khu vực phía tây và bắc Thái Nguyên nổi lên hai thủ lĩnh của các lực lượng chống Pháp: Lương Tam Kỳ ở khu vực Chợ Chu và Ba Kỳ ở khu vực Tòng Hoá (Định Hoá), Chợ Mới, Võ Nhai. Theo tài liệu của Pháp, vào lúc này, Ba Kỳ có liên hệ với nghĩa quân Yên Thế và cả với toán quân của Lương Tam Kỳ. Các cuộc tấn công quấy rối giặc xảy ra hằng ngày tại Đồng Bè, Cát Nê, Yên Rã, Khuôn Thông[2].

Ngày 4-10-1886, một đội quân địch gồm 50 lính châu Phi và 35 lính Việt xuất phát từ đồn Hùng Sơn đi thám sát đường vượt phía đông dãy Tam Đảo. Tại làng Vạn Xuyên, quân địch đã bị khoảng 600 nghĩa quân chặn đánh. Trận đánh kéo dài trong 3 giờ khiến cho 12 lính địch bị thương, trong đó có một tên trung uý.

Trong các năm 1886 đến năm 1888, quân Pháp từ Tam Đảo, Tuyên Quang nhiều lần tiến sang thăm dò khu vực Thái Nguyên, lập đồn tại Yên Rã và dò đường vào Chợ Chu nhưng đã bị những toán nghĩa quân địa phương chống trả quyết liệt. Mãi đến năm 1889, quân Pháp mới dám trở lại vùng này.

Tháng 1-1889, Pháp sử dụng gần 1.000 lính và 1.200 phu khuân vác tập trung ở Thái Nguyên tiến đánh Chợ Chu, Chợ Mới. Ngày 13-1 toán quân đi đầu của đội quân này xuất phát từ Thái Nguyên, ngày 17-1 đến khu vực Bằng Ninh. Từ đây, con đường lên Chợ Mới đi qua một khu vực rừng núi hiểm trở. Lợi dụng địa hình này, các toán quân của Ba Kỳ đã chặn đánh địch quyết liệt, gây cho chúng nhiều thương vong đáng kể[3]. Sau ba lần tấn công vào một căn cứ của nghĩa quân bảo vệ Chợ Mới, ngày 19-1, quân Pháp làm chủ được Chợ Mới. Một đội quân đồn trú được thiết lập ở đây. Tuy chiếm được Chợ Mới, nhưng quân xâm lược phải trả một giá rất đắt. Chỉ riêng trong trận đánh ngày 19-1, kéo dài 8 giờ, 97 tên lính đã loại khỏi vòng chiến, trong đó 23 tên chết hoặc bị trọng thương và 74 tên bị thương. Tên Đại uý Gacđe (Gardere) thuộc Ban Tham mưu Trung đoàn II bị giết và 7 sĩ quan khác bị thương.

Sau khi chiếm Chợ Mới, ngày 20-1, tướng Boocnhi Đêboocđơ (Borgnis Debordes) dự định kéo quân lên Chợ Chu. Tuy nhiên, sau 7 giờ hành quân, cánh quân này buộc phải quay lại Chợ Mới, sau đó rút về thành Thái Nguyên bởi lương thực không đủ cho chúng tiến hành chiến dịch đánh chiếm Chợ Chu.

Ngày 30-1-1889, với một lực lượng mạnh, gồm 37 sĩ quan, 779 lính châu Âu, 278 lính bản xứ, xuất phát từ Hương Sơn

---

1, 2, 3. *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen, Sđd*, tr. 66-67, 67.

tiến lên Chợ Chu. Trong khi đó, một đơn vị gồm 160 tay súng xuất phát từ Chiêm Hoá cùng phối hợp tiến về Chợ Chu từ hướng tây bắc. Ngày 2-2-1889, quân Pháp cho người đưa thư chiêu hàng tới thủ lĩnh Lương Tam Kỳ. Sau khi bị từ chối, quân Pháp nổ súng tấn công. Lương Tam Kỳ kéo quân rút lui. 4 giờ chiều cùng ngày, Chợ Chu bị quân Pháp chiếm. Ngày 8-2-1889, sau khi để lại một đội đồn trú tại Chợ Chu, toàn bộ cánh quân rút về Thái Nguyên[1].

Mặc dù các căn cứ Chợ Mới và Chợ Chu bị chiếm, nhưng trên thực tế lực lượng của Ba Kỳ và Lương Tam Kỳ vẫn được bảo toàn. Tại khu vực Chợ Mới, sau khi bị Pháp chiếm căn cứ chính, Ba Kỳ dẫn quân rút về phía bắc Chợ Mới và sau đó rút tiếp lên phía bắc. Tại khu vực Chợ Chu, Lương Tam Kỳ rút lên dãy Tam Đảo và vào vùng giữa tuyến Chợ Mới - Chợ Chu và Ngân Sơn - Chợ Rã - Ba Bể. Từ những căn cứ mới, quân của hai lực lượng này vẫn tiếp tục tổ chức các trận tấn công nhỏ lẻ gây cho địch nhiều thiệt hại[2]. Việc bình định vùng Chợ Chu còn kéo dài tới cuối năm 1890, khi Lương Tam Kỳ thực sự đầu hàng quân Pháp.

Việc chiêu hàng Lương Tam Kỳ thực ra đã được viên Phó Công sứ Pháp Rômanốpsky (Romanovsky) tiến hành từ năm 1886, khi quân Pháp bắt đầu mở những đợt hành quân đầu tiên lên Chợ Chu[3]. Tuy nhiên, các cuộc thương thuyết đều không thành. Sau khi bị xua khỏi Chợ Chu, ngày 19-3-1890, Lương Tam Kỳ gửi cho Thống sứ Bắc Kỳ một bức thư bày tỏ lòng sẵn sàng quy phục. Sau nhiều lần gặp gỡ đàm phán, ngày 14-8-1890, một hợp đồng giữa Lương Tam Kỳ và Thống sứ Bắc Kỳ Pichkê (Piquet) đã được ký kết, theo đó Lương Tam Kỳ quy phục chính quyền thuộc địa và được cử giữ chức Phó Lãnh binh, có nhiệm vụ "bảo đảm an ninh cho cư dân trên lãnh thổ Chợ Chu, Đại Từ, Phổ Yên và Bình Xuyên"[4]. Một vùng rộng lớn nằm dưới quyền quản lý của Lương Tam Kỳ với danh nghĩa là quan chức của chính quyền thuộc địa. Tình trạng này kéo dài tới năm 1924, khi Lương Tam Kỳ chết.

Sau khi Lương Tam Kỳ đầu hàng chính quyền Pháp, toán quân của Ba Kỳ vẫn tiếp tục hoạt động chống Pháp. Trong những ngày tháng 10-1891, binh lính của Ba Kỳ đã tổ chức nhiều trận tập kích chống lại quân Pháp trên một vùng rộng lớn gồm Ngao Thượng, Đức Liên, Lang - Thuong (?)... Các cuộc tấn công như vậy còn tiếp diễn trong những tháng đầu năm 1892. Ngày 29-5-1892, Ba Kỳ chấp nhận quy phục chính quyền và được giữ lại 50 lính để cai quản việc xây dựng đường sá trong khu vực[5]. Tuy nhiên, việc quy phục chính quyền chỉ là hình thức, Ba Kỳ cùng các chiến binh của mình vẫn tiếp tục các hoạt động chống Pháp. Tháng 6-1892, Ba Kỳ đã bắt liên lạc và giúp đỡ một số đơn vị của nghĩa quân Yên Thế hoạt động trong khu vực.

Bên cạnh hoạt động của Ba Kỳ và một số lực lượng của nghĩa quân Yên Thế, tháng 6-1892, quân Pháp còn phát hiện

---

1, 2, 3, 4, 5. *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen, Sđd*, tr. 69, 71-72, 72, 67, 81, 83.

một nhóm nghĩa binh do Ba Phúc cầm đầu đóng ở gần đồn Mỏ Trạng gồm 150 người cùng nhiều phụ nữ, trẻ em và một số vốn là phu khuân vác[1].

Ở phía nam, nhiều nhóm nghĩa quân người Việt đẩy mạnh hoạt động tại huyện Phổ Yên, đồng thời, từ Hiệp Hoà và Đa Phúc (Bắc Giang) nhiều toán nghĩa quân thường xuyên quấy rối các đơn vị cảnh sát ở Phú Bình và Phổ Yên[2]. Ở vùng phía bắc, năm 1894, nhóm khởi nghĩa của Mã Mang từ Cao Bằng tràn xuống địa bàn Thái Nguyên hoạt động và bắt liên lạc với Ba Kỳ. Tháng 3-1894, một nhóm khởi nghĩa gồm khoảng 50 người do Cai Bát và Đội Nghiêm lãnh đạo, hoạt động mạnh ở vùng Vị Xuyên (Đại Từ)[3]. Hoạt động của các nhóm nghĩa quân còn phát triển mạnh ở huyện Võ Nhai tới mức vào tháng 10-1894, huyện này phải áp dụng chế độ quân quản[4].

Năm 1895 được coi như một năm loạn lạc đối với chính quyền thực dân ở Thái Nguyên. Hầu như toàn bộ khu vực phía bắc của tỉnh nằm dưới sự quản lý của Lương Tam Kỳ, Lương Văn Sơn[5] và Ba Kỳ, trong đó chỉ có Lương Tam Kỳ là thực sự quy phục chính quyền thực dân. Toàn bộ huyện Võ Nhai với 8 tổng và 30 làng bản bị coi đã tuột khỏi sự quản lý của chính quyền. Cũng trong tình trạng như vậy là 9 tổng, 29 làng bản thuộc hai huyện Đại Từ và Phú Lương cùng toàn bộ phủ Tòng Hoá. Chỉ riêng phần phía nam tỉnh gồm Phổ Yên, Đồng Hỷ, Tư Nông và Bình Xuyên[6] là tương đối ổn định[7].

Hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn từ năm 1895 đến cuối thế kỷ XIX chủ yếu vẫn là các trận phục kích, tấn công nhỏ lẻ làm tiêu hao sinh lực địch.

Ngày 23-1-1895, nghĩa quân tập kích nhóm lính hộ tống đoàn công nhân lắp đặt đường dây điện báo Thái Nguyên - Chợ Mới, diệt 1 lính Pháp và bắt sống 1 tên khác[8].

Ngày 3-3-1896, nghĩa quân phục kích giết chết tên đội Mehu (Meilhou) tại Làng Tràng (Phổ Yên)[9].

Tại huyện Đại Từ, trong vòng hai tháng 3 và 4-1896 đã diễn ra 16 trận chạm súng giữa nghĩa quân và quân Pháp, giết hơn 20 tên.

Tháng 1-1897, nghĩa quân đã tiến hành một loạt các cuộc tấn công địch tại Phố Rã, Trà My, Yên Lạc[10].

Ngày 30-12-1889, một toán quân Pháp, hộ tống một đoàn vận tải từ Chợ Chu đi Chợ Mới, bị nghĩa quân chặn đánh phục kích hai lần. Cũng từ khi đó, trên quãng đường Chợ Chu, Chợ Mới và đoạn đường giữa Hùng Sơn và Chợ Chu, nghĩa quân luôn tổ chức phục kích, chặt đứt đường liên lạc, làm cho quân Pháp bị tổn thất nặng nề.

Cuộc chiến tranh du kích của các nhóm nghĩa quân Thái Nguyên kéo dài cho tới những năm 1899-1900 mới tạm dừng, đã làm thiệt hại về quân số, cũng như mất đi sự ổn định của chính quyền thực dân.

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen, Sđd*, tr. 84, 88, 93, 94, 107, 105, 110-111, 113, 114, 116-117.

2. Sự phân chia hành chính và bộ máy cai trị của thực dân Pháp

Để tiện cho việc quản lý và đàn áp những cuộc nổi dậy của nhân dân, chính quyền thực dân tiến hành nhiều đợt phân chia lại các đơn vị hành chính. Cương vực tỉnh Thái Nguyên có nhiều xáo trộn.

Ngày 20-10-1890, huyện Bình Xuyên thuộc phủ Phú Bình bị tách khỏi Thái Nguyên để sáp nhập vào đạo Vĩnh Yên.

Ngày 9-9-1891, toàn bộ phủ Tòng Hoá và bốn huyện còn lại của phủ Phú Bình tách khỏi tỉnh Thái Nguyên để góp phần tạo nên địa bàn Tiểu Quân khu Thái Nguyên, một trong ba tiểu quân khu của Đạo quan binh I Phả Lại.

Cùng ngày 9-9-1891, châu Bạch Thông (thuộc phủ Thông Hoá) tách khỏi tỉnh Thái Nguyên để sáp nhập vào Tiểu Quân khu Lạng Sơn, đồng thời, huyện Cảm Hoá (cũng thuộc phủ Thông Hoá) sáp nhập vào Tiểu Quân khu Cao Bằng. Cả hai tiểu quân khu này đều thuộc Đạo quan binh II Lạng Sơn.

Tháng 10-1892, chính quyền thực dân lấy lại phủ Tòng Hoá và phủ Phú Bình từ Đạo quan binh I Phả Lại cùng châu Bạch Thông và huyện Cảm Hoá từ Đạo quan binh II Lạng Sơn trả cho tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 11-4-1900, toàn bộ phủ Thông Hoá lại tách khỏi Thái Nguyên để góp phần tạo thành tỉnh Bắc Cạn.

Ngày 25-6-1901, tổng Yên Bình thuộc huyện Phú Lương bị sáp nhập vào châu Bạch Thông của tỉnh Bắc Cạn.

Vào cuối năm 1904 đầu năm 1905, tỉnh Thái Nguyên gồm 7 huyện, 1 châu với 51 tổng và 199 làng, bản:

STT	Huyện, châu	Số tổng	Số làng, bản
1	Huyện Tư Nông	8	45
2	Huyện Phổ Yên	6	24
3	Huyện Đồng Hỷ	5	28
4	Huyện Võ Nhai	5	15
5	Huyện Đại Từ	5	21
6	Huyện Văn Lãng	6	12
7	Huyện Phú Lương	7	21
8	Châu Định Hóa	9	33

Cho tới đầu những năm 20 của thế kỷ XX, tỉnh Thái Nguyên được chia thành: 2 phủ, 3 huyện, 3 châu với 51 tổng, gồm 227 làng, bản:

Phủ, huyện, châu	Số tổng	Số làng, bản
Phủ Phú Bình	7	44
Phủ Phổ Yên	8	36
Huyện Đồng Hỷ	6	34
Huyện Đại Từ	5	23
Huyện Phú Lương	7	21
Châu Võ Nhai	6	29
Châu Văn Lãng	4	13
Châu Định Hóa	8	27

Năm 1922, châu Văn Lãng bị sáp nhập vào huyện Đại Từ[1]. Vì vậy, cho tới trước

1. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên*, bản dịch lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên, tr. 49.

Cách mạng Tháng Tám, Thái Nguyên gồm 2 phủ, 3 huyện và 2 châu:

Phủ, huyện, châu	Số tổng	Số làng, bản
Phủ Phú Bình	8	48
Phủ Phổ Yên	7	38
Huyện Đồng Hỷ	6	34
Huyện Đại Từ	9	38
Huyện Phú Lương	7	21
Châu Võ Nhai	6	23
Châu Định Hóa	8	30

Bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Thái Nguyên được thiết lập theo tinh thần của *Hiệp ước 1884*. Phân làm hai ngạch: các viên chức Pháp và quan lại người Việt.

Các viên chức Pháp gồm:

- 1 công sứ thuộc ngạch quan cai trị hạng 3, làm chủ tỉnh,
- 1 phó công sứ thuộc ngạch quan cai trị hạng 4,
- 2 tham tá,
- 3 thanh tra lính khố xanh,
- 8 trưởng trại lính khố xanh,
- 1 trưởng đồn lính sen đầm,
- 2 nhân viên thuế đoan và độc quyền,
- 1 nhân viên ngành công chính,
- 1 nhân viên bưu điện,
- 1 viên chức thuộc ngạch quan cai trị hạng 5 đại diện công sứ tại Chợ Chu,
- 1 tham tá bậc nhất đại diện công sứ tại Phương Độ.

Quan lại người Việt gồm:

- 1 án sát phụ trách toàn tỉnh,
- 1 thương tá phụ tá cho án sát,
- 4 tri huyện tại các huyện Phú Lương, Phổ Yên, Võ Nhai, Đồng Hỷ,
- 2 tri phủ tại các phủ Phú Bình và Đại Từ,
- 1 tri châu tại châu Định Hoá,
- 1 mang hàm tri phủ phụ trách trung tâm hành chính Phương Độ,
- 3 nhân viên gồm: giáo thụ, thông ngôn, lại mục tại trung tâm hành chính Phương Độ,
- 1 nhân viên tại bưu điện Chợ Chu,
- 1 nhân viên tại bưu điện Chợ Mới.

Trong hơn 60 năm (1884-1945) đã có 34 viên tướng, tá và quan chức dân sự lần lượt đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở Thái Nguyên:

1. Tướng Brière de Lisle (1884).
2. Trung tá Donnier (1884 - 1885).
3. Bác sĩ thuỷ quân Romanovsky, Phó Công sứ (1886).
4. Chaurion, Phó Công sứ (1887 - 1888).
5. Tướng Borgnis Debordes, Tư lệnh trưởng (commandant en chef) (1888).
6. Bernard, Phó Công sứ (tới tháng 6-1890).
7. Auvergne, Phó Công sứ (tới tháng 6-1890).
8. Ory, Phó Công sứ (6-1890 - 9-1891).
9. Berard, Tư lệnh tiểu khu quan binh (9-1891 - 11-1892).
10. Auvergne, Công sứ (11-1892 - 2-1894).
11. Sestier, Phó Công sứ (2-1891 - 8-1894).
12. Luce, Công sứ (8-1894 - 1-1895).
13. Destenay, Công sứ (1-1895 - 4-1895).
14. Sestier, Công sứ (4-1895 - 1-1896).
15. Destenay, Công sứ (1-1896 - 7-1898).
16. Damade, Công sứ (7-1898 - 8-1899).
17. Destenay, Công sứ (8-1899 - 3-1901).
18. Emmerich, Công sứ (3-1901 - 1-1902).

19. L. Conrandry, Công sứ (1-1902 - 4-1906).

20. E. Conrandry, Công sứ tạm quyền (4-1906 - 6-1906).

21. Maire, Công sứ (6-1906 - 2-1907).

22. Gilles, Công sứ tạm quyền (2-1907 - 4-1907).

23. L. Conrandry, Công sứ (4-1907 - 12-1908).

24. Fort, Công sứ (12-1908 - 1-1910).

25. Perret, Công sứ (1-1910 - 5-1912).

26. Tourres, Công sứ (5-1912 - 4-1913).

27. Darles, Công sứ (4-1913 - 9-1917).

28. Poulin, Công sứ (9-1917 - 6-1920).

29. Fournier, Công sứ (6-1920 - 3-1923).

30. Mathieu, Công sứ (3-1923 - 7-1926).

31. Chapoulart, Công sứ (7-1926 - 3-1928).

32. De Sourdeval, Công sứ (3-1928 - 1-1929).

33. Echinard, Công sứ (1-1929 - 3-1941)[1].

34. Michelot, Công sứ (3-1941 -3-1945)[2].

Song song với việc thiết lập và kiện toàn bộ máy cai trị thực dân, phong kiến ở cấp tỉnh, huyện, thông qua các cuộc cải lương hương chính vào những năm 1921, 1927, 1941, thực dân Pháp đã dần dần thiết lập và tổ chức được bộ máy cai trị hành chính cấp xã ở Bắc Kỳ nói chung và ở tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Chính sách cải lương hương chính, tuy được thực hiện làm ba đợt, nhưng toàn bộ quá trình thực hiện nổi lên mấy nét chính:

Thứ nhất, viên Công sứ người Pháp đứng đầu tỉnh Thái Nguyên nắm quyền giám sát và kiểm soát tối cao về nhân sự "bộ phận quyết nghị cấp xã". Việc này được thể hiện qua những quy định: hạn chế số thành viên của bộ phận quyết nghị cấp xã; nắm quyền lựa chọn cuối cùng những thành viên của chính quyền cấp xã; theo dõi mọi biến chuyển về nhân sự; ràng buộc bằng hình thức khen thưởng, khống chế bằng hình thức kỷ luật hành chính: từ khiển trách bãi miễn, cách chức cá nhân, đến giải tán tập thể.

Thứ hai, chính quyền thực dân giám sát và kiểm soát mọi hoạt động nội bộ của xã, thông qua việc quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh thành viên trong Ban Quản trị xã; nắm quyền duyệt y *Hương ước* (bộ luật riêng của xã), duyệt sổ *Hương ẩm* (sổ thu - chi của xã), và thông qua việc này, nắm toàn bộ "tài sản các loại" của làng xã, chỉ giao cho Hội đồng Kỳ mục quyền quản lý số tài sản này. Mọi khoản thu - chi của làng xã đều phải do Hội đồng Kỳ mục xã lập thành chương mục rõ ràng đệ trình lên chính quyền tỉnh phê duyệt.

Thứ ba, thông qua cải lương hương chính, chính quyền quản lý chặt chẽ vai trò của lý trưởng hoặc xã trưởng trong cơ cấu tổ chức xã thôn. Dưới thời phong kiến, lớp người này chỉ có nhiệm vụ chấp hành những quy định của Hội đồng Kỳ mục, không có quyền bàn và quyết nghị việc làng. Nhưng sau cuộc cải lương hương chính, họ có quyền bàn và quyết

---

1. *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen*, phần Phụ lục, *Sđd*.

2. Andrew Hardy: *Chính sách tiểu đồn điền của Pháp ở trung du Bắc Việt Nam*, bản dịch lưu tại Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch Thái Nguyên, tr. 13.

nghị việc làng. Nhiệm vụ của lý trưởng, xã trưởng ở tỉnh Thái Nguyên là: tiến hành thu thuế của xã dân và giao nộp cho chính quyền cấp trên; thi hành luật pháp, quy chế, quyết định của chính quyền cấp trên đối với xã; thay mặt cho xã dân với tư cách là bên nguyên hay bên bị trước pháp luật; cung cấp tài liệu theo yêu cầu của cấp trên; có trách nhiệm báo cáo lên chính quyền cấp trên tình hình của xã về mọi mặt chính trị, kinh tế, hành chính...

Thứ tư, chính quyền thực dân công khai đưa giai cấp địa chủ, phong kiến đã được "tân học hoá" lên cương vị thống trị độc tôn ở vùng nông thôn để dần thay thế cho tầng lớp Nho sĩ, địa chủ trước kia, lấy đó là chỗ dựa cho chính quyền thực dân.

Bên cạnh bộ máy dân sự, do vị trí chiến lược đặc biệt của Thái Nguyên và để đối phó với các cuộc đấu tranh của nhân dân trong tỉnh, thực dân Pháp đã bố trí ở đây một hệ thống dày đặc các đồn binh. Trước cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917), toàn tỉnh Thái Nguyên có 37 đồn binh, được bố trí như sau:

Tại châu Định Hoá có 5 đồn: Bảo Biên, Quảng Nạp, Chợ Chu, Thác Mu, Định Man.

Tại huyện Đại Từ có 6 đồn: Văn Lãng, Phú Minh, Yên Rã, Ký Phú, Hùng Sơn, Cù Vân.

Tại huyện Phú Lương có 6 đồn: Chợ Mới, Ba Xã, Bãi Nứa, Giang Tiên, Phấn Mễ, Đồn Đu.

Tại huyện Võ Nhai có 6 đồn: Đắc Kiết, Làng Hích, Đắc Lao, Cúc Đường, Đình Cả, Tràng Xá.

Tại huyện Phú Bình có 4 đồn: Hà Châu, Kha Sơn Thượng, Phương Độ, Chợ Hanh.

Tại huyện Phổ Yên có 6 đồn: Bến Đặng (Bến Đông), Làng Đanh, Bá Vân, Chợ Chã, Sơn Cốt, Phố Cò.

Tại huyện Đồng Hỷ và tỉnh lỵ có 4 đồn: Minh Lý, Khe Mo, đồn lính khố xanh và đồn lính Pháp tại tỉnh lỵ.

3. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

Là một tỉnh có nhiều rừng núi, mặc dù nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu của dân cư Thái Nguyên từ lâu đời, nhưng dưới thời thực dân, nông nghiệp không phát triển.

Nếu so với các tỉnh có địa hình tương ứng thì diện tích canh tác lúa của Thái Nguyên trong thời thực dân được xếp vào loại trung bình khá. Vào giai đoạn 1942-1943, diện tích canh tác lúa ở Lạng Sơn là 57.000 ha, ở Vĩnh Yên 63.000 ha, ở Phú Thọ là 38.000 ha, Tuyên Quang 10.000 ha, Yên Bái 11.000 ha, Bắc Cạn 6.000 ha[1]. Tuy nhiên, nếu so với các tỉnh toàn Bắc Kỳ thì Thái Nguyên đứng vào loại kém. Điều này có thể giải thích do địa hình rừng - núi - đồi cũng như độ kém màu mỡ của đất đai Thái Nguyên[2]. Từ giữa những năm 30 thế kỷ XX, diện

---

1. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên, Sđd*, tr. 17-18.

2. Andrew Hardy: *Chính sách tiểu đồn điền của Pháp ở trung du Bắc Việt Nam - Tìm hiểu kết quả của việc cấp đất về xã hội, văn hoá và môi trường*, bản dịch tiếng Việt, lưu trữ ở Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch Thái Nguyên, tr.2.

Diện tích canh tác, sản lượng lúa và dân số Thái Nguyên			
Năm	Diện tích canh tác lúa (ha)	Sản lượng (quinteaux = 100 kg)	Dân cư
1925-1929	25.000	320.000	
1926-1930	20.000	150.000	
1936-1938	35.000	100.000	
1942-1943	34.000	310.000	150.000

Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine các năm tương ứng, lưu tại Viện Sử học.

tích canh tác lúa của Thái Nguyên có tốc độ tăng khá cao, từ 20.000 ha năm 1930 tăng lên 35.000 ha trong các năm 1936-1938. Đây là kết quả của chính sách "tiểu đồn điền" được áp dụng từ cuối những năm 20 và trong những năm 30 thế kỷ XX.

Năm 1925, để giải quyết vấn đề di dân và xúc tiến việc khai thác vùng trung du Bắc Kỳ, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã thực hiện chính sách cung cấp những khoảnh đất nhỏ (khoảng 15 ha) vùng trung du cho những người di dân, được gọi là chính sách "tiểu đồn điền". Nhưng phải vài năm sau, chính sách này mới đi vào thực hiện. Chính sách "tiểu đồn điền" đã được viên Công sứ Echinard đặc biệt chú trọng và phát triển ở Thái Nguyên.

Echinard xuất thân từ thung lũng Iderơ, một vùng miền núi tây nam nước Pháp. Ông tốt nghiệp ngành luật rồi đến Việt Nam năm 1907. Được cấp trên để ý vì tính siêng năng và khả năng tiếng Việt, Echinard được cử làm Công sứ tỉnh Hoà Bình. Năm 1929 được chuyển lên làm Công sứ tỉnh Thái Nguyên cho đến tháng 3-1941. Ông là tác giả của cuốn sách nhỏ *Monographie de la province de Thai Nguyen*, thường được sách báo trích dẫn với tên *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên*, in năm 1934. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, Echinard bị quân Nhật bắt và quản thúc cùng những người Pháp khác.

Thực ra, ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, để giải quyết vấn đề những người lính thợ, được động viên sang châu Âu phục vụ chiến tranh, về nước, chính quyền thực dân đã tiến hành cấp đất ở Thái Nguyên cho họ sinh sống. Trong các năm từ 1919 tới 1923, chỉ tính riêng ba làng Thịnh Đức, Tân Cương, Tân Thành thuộc huyện Đồng Hỷ, chính quyền thực dân đã cấp cho số lính thợ từ châu Âu về 554,3703 ha đất. Đó là chưa kể tới những vùng đất rất lớn được cấp cho người châu Âu để lập đồn điền canh tác nông nghiệp hoặc chăn nuôi.

Từ đầu những năm 30 thế kỷ XX, chính quyền thực dân tại Thái Nguyên khuyến khích cấp đất cho những người dân không có, hoặc thiếu ruộng ở các vùng đồng bằng Bắc Kỳ lên Thái Nguyên làm ăn, sinh sống. Kết quả là rất nhiều dân ở Thái Bình, Nam Định... đã lên xin cấp đất khẩn hoang. Những

người này chắc hẳn đã di cư lên một cách tương đối ồ ạt, nên chính quyền cho phép họ tập trung lại thành các làng khẩn hoang. Vào những năm từ 1931 đến 1939, đã có tới 17 làng như vậy được hình thành ở Thái Nguyên.

Ngoài số "tiểu đồn điền" nói trên, cũng cần phải tính tới một số lượng diện tích canh tác đáng kể thuộc các đồn điền cỡ lớn, được chính quyền cấp phát cho người Âu và người Việt giàu có.

Các đồn điền cỡ lớn ở Thái Nguyên chủ yếu là trồng lúa, một số ít trồng chè, càphê và chăn nuôi. Hình thức khai thác chủ yếu là phát canh thu tô và tá canh, hay còn gọi là cấy rẽ.

Bên cạnh loại đồn điền cỡ lớn này, tầng lớp địa chủ, phú nông ở Thái Nguyên cũng chiếm một diện tích đất đai đáng kể. Theo một nguồn tài liệu, trước Cách mạng Tháng Tám, địa chủ và phú nông nắm giữ 37,53% diện tích đất đai canh tác ở Thái Nguyên[1].

Việc chiếm một số lượng lớn đất canh tác của các điền chủ lớn, địa chủ và phú nông cũng đồng nghĩa với việc thiếu đất canh tác của những người bần nông, cố nông. Theo một thống kê của Yvơ Hăngri (Yve Henry), đầu những năm 30 thế kỷ XX, số chủ ruộng có từ dưới 1 ha đến 5 ha ở 7 đơn vị hành chính cấp huyện, châu của Thái Nguyên là 7.530 người, chiếm 75,5% tổng số chủ ruộng[2]. Như vậy, tình trạng thiếu đất canh tác là phổ biến.

Các nông sản chủ yếu của Thái Nguyên gồm lúa, càphê, chè, các loại đậu đỗ, cây hạt có dầu, khoai lang, sắn, ngô. Các đồn điền lớn của người châu Âu cũng chủ yếu là trồng lúa. Năm 1930, ngành trồng lúa ở Thái Nguyên cho sản lượng xấp xỉ 50.000 tấn[3].

b) Công nghiệp

Trong thời kỳ thực dân, ở Thái Nguyên công nghiệp hầu như không được phát triển, nếu không nói tới ngành khai thác khoáng sản. Cho tới đầu những năm 30, toàn tỉnh không có xí nghiệp công nghiệp cỡ lớn nào, chỉ có một số lò nung vôi, nung gạch ngói phục vụ cho nhu cầu xây dựng ở tỉnh lỵ. Nghề thủ công cũng chỉ hạn chế ở nghề đan lát và nhuộm[4]. Vì vậy, nói tới công nghiệp Thái Nguyên dưới thời Pháp thống trị tức là chỉ nói tới ngành công nghiệp khai khoáng, trong đó ngành khai thác than chiếm vị trí trọng yếu.

Trước khi bị thực dân Pháp chiếm đóng, Thái Nguyên đã nổi tiếng là vùng đất giàu khoáng sản. Tài liệu của Pháp còn ghi lại: "Người Trung Hoa trước đây đã từng khai thác nhiều ở nơi này.... lòng đất ở đây chứa đựng không phải bàn cãi gì nữa: vàng, bạc, kẽm, chì, sắt, than... có khi nằm ngay trên mặt đất không sâu lắm"[5]. Đầu thế kỷ XX, trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tư bản Pháp đã tiến hành thăm dò và khai thác các mỏ than ở Phấn Mễ, mỏ kẽm ở Làng Hít (Hích), một số mỏ sắt ở Cù Vân, Na Dương và Linh Nham. Vào thời kỳ trước năm 1915, việc khai thác kẽm ở mỏ Làng

1, 2. Tính theo bảng của Yve Henry: *Economice agricole de l'Indochine*, Hanoi, 1932, tr.100 - 101.

3, 4, 5. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên*, *Sđd*, tr.19, 24-25, 23.

Một số đồn điền lớn ở Thái Nguyên trước năm 1945			
Tên điền chủ	**Địa điểm**	**Diện tích (ha)**	**Năm lập**
Các đồn điền đầu tiên của người Pháp ở Thái Nguyên			
Boisdam	Phú Bình	277	4-1887
Dreyfus	Phú Bình	13.679	9-1897
Decoumailes	Đồng Hỷ	3.650	6-1898
Reynaud	Phổ Yên	14.605	7-1898
Guillaume	Phổ Yên	10.576	7-1898
Comains	Đồng Hỷ	209	1-1903
	Cộng	**42.996**	
Các đồn điền lớn của người Việt đến năm 1945			
Phạm Bá Oánh	Định Hóa	125	11-1911
Nguyễn Kim Lân	Phú Bình	5.845	8-1920
Nguyễn Trọng Thuật	Đồng Hỷ	808	4-1926
Phạm Bá Nhu	Đại Từ	115	2-1927
Nguyễn Đức Mai	Đồng Hỷ	300	1-1937
Bernard Hiếu	Đồng Hỷ	700	
	Cộng	**7.893**	

Hít đã diễn ra một cách rất nhộn nhịp với khoảng 3.000 công nhân làm việc. Tuy nhiên, mỏ này dần bị mai một và đóng cửa từ đầu những năm 20 thế kỷ XX[1]. Từ đó, công nghiệp khai khoáng ở Thái Nguyên tập trung chủ yếu vào việc khai thác than.

Việc khai thác than ở Thái Nguyên tập trung tại khu vực Phấn Mễ (huyện Phú Lương). Diện tích toàn khu mỏ chiếm khoảng 12.914 ha, trữ lượng khoảng 100 triệu tấn, chủ yếu là than mỡ và than gầy.

Đầu năm 1906, Sở Địa chất Đông Dương tiến hành thăm dò và phát hiện ra than Phấn Mễ là loại than quý hiếm dùng cho công nghiệp luyện kim và đường sắt. Ngay sau đó, một số quan chức người Pháp và người Việt đã đến đây chiếm đất để khai thác than. Chỉ trong vòng hai năm (1908-1910), 7 mỏ than đã được xây dựng tại Phấn Mễ, chiếm 12.914 ha đất[2]. Trên danh nghĩa, chủ của 7 mỏ than này là hai kỹ sư người Pháp ở Hải Phòng và Hà Nội. Nhưng từ năm 1910, tư bản tài

1. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên, Sđd*, tr.25.

2. Nguyễn Ngọc Cơ, Hà Thị Thanh Thuỷ: *Hoạt động khai thác các mỏ than ở Thái Nguyên*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4-2004, tr. 36-37.

chính Pháp đã mua lại các mỏ này và lập ra Công ty than Phấn Mễ hay Công ty mỏ Bắc Kỳ (Société minière du Tonkin). Công ty có vốn ban đầu là 2 triệu Frăng. Năm 1924, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương (Société Indochinoise des Charbonnages et des Mines Métalliques - viết tắt là SICMM) thành lập với chức năng khai thác than và các kim loại khác ở Thái Nguyên. Công ty than Phấn Mễ bị công ty này thu hút. Số vốn của công ty lúc bắt đầu hoạt động là 5 triệu Frăng, năm 1927 tăng lên 10 triệu Frăng và trong cùng năm đó tăng tiếp lên 20 triệu Frăng.

Được đầu tư và phát triển, sản lượng than khai thác ở Phấn Mễ không ngừng tăng. Năm 1912, công ty khai thác được 7.646 tấn, năm 1918 lên tới 9.000 tấn. Tổng cộng cả 7 năm (1912 - 1918), Công ty than Phấn Mễ đã khai thác được 40.646 tấn[1].

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư bản Pháp tiến hành khai thác thuộc địa với quy mô và tốc độ lớn hơn. Năm 1914, tổng số giấy phép thăm dò mỏ mới trên toàn Đông Dương có 257 giấy, năm 1924 tăng lên 1.375 và đến năm 1930 tăng lên tới 17.685. Sự phát triển của hoạt động khai thác mỏ thời kỳ này được thực dân Pháp gọi là căn bệnh "cơn sốt mỏ" (La Fièvre minière).

Trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nhờ được đầu tư, tăng cường nhân lực, trang bị máy móc và mở rộng địa bàn khai thác nên sản lượng than của Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương tăng mạnh. Năm 1924, công ty sản xuất được 37.400 tấn than mỡ, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 1919 và gấp hơn 4 lần so với năm 1918 và gần bằng cả 7 năm 1912-1918 nói trên. Mức sản xuất trung bình cả giai đoạn là 28.216,7 tấn.

Phần lớn số than khai thác đều được bán hết trong năm. Than mỡ Thái Nguyên không dùng để xuất khẩu mà chỉ để tiêu thụ nội địa, chủ yếu cho ngành đường sắt Bắc Kỳ.

Trong những năm 30 thế kỷ XX, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, ngành than Đông Dương lâm vào tình trạng suy thoái và đình trệ. Mức sản xuất than toàn Đông Dương trong những năm này giảm tới 400.000 tấn. Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương cũng không nằm ngoài tình hình chung này.

Sản lượng than giảm sút đáng kể: năm 1931 sản xuất được 24.000 tấn; năm 1935 sản lượng chỉ đạt 16.000 tấn. Mãi đến năm 1938, khi tác động của khủng hoảng giảm dần, thì mức sản xuất của công ty mới tăng lên gần bằng năm 1930.

Năm 1940, quân Nhật vào Việt Nam. Trong tình hình đó, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương không tiếp tục đầu tư mà chỉ tăng cường khai thác. Từ năm 1943, sản xuất than bị ngưng trệ do phong trào đấu tranh của công nhân ở mỏ lên cao. Hoạt động khai thác gần như tê liệt. Tháng 3-1945, khi Nhật đảo chính Pháp, mỏ than Phấn Mễ bị quân đội Nhật

1. Nguyễn Ngọc Cơ, Hà Thị Thanh Thuỷ: *Hoạt động khai thác các mỏ than ở Thái Nguyên*, *Tlđd*, tr. 42-43.

Sản lượng than mỡ Thái Nguyên (1919-1930)

Năm	Sản lượng (tấn)	Năm	Sản lượng (tấn)
1912	7.646	1922	37.000
1913	6.000	1923	29.800
1914	4.000	1924	37.400
1916	6.000	1925	29.100
1917	8.000	1926	26.100
1918	9.000	1927	29.900
1919	16.000	1928	20.300
1920	20.000	1929	24.400
1921	32.000	1930	36.600

chiếm. Tuy nhiên, người Nhật vẫn tận dụng viên chủ nhì người Pháp và hai đốc công, cũng người Pháp, trong việc quản lý khai thác.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 26-8-1945, Nhật rút khỏi tỉnh Thái Nguyên, kết thúc 39 năm vơ vét tài nguyên của tư bản ngoại bang trên các khu mỏ ở Thái Nguyên.

Trong 39 năm (1906-1945), thực dân Pháp đã lấy đi từ tỉnh Thái Nguyên hơn một triệu tấn than mỡ quý hiếm. Điều này, một lần nữa chứng tỏ chính sách vơ vét tài nguyên của tư bản Pháp ở Việt Nam nói chung và ở Thái Nguyên nói riêng. Tuy nhiên, về khách quan, hoạt động khai thác mỏ nói chung đã có tác động lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Sự ra đời của các hầm mỏ đã từng bước phá vỡ cơ cấu kinh tế truyền thống, là nhân tố cho sự ra đời của đội ngũ công nhân mỏ Thái Nguyên, một đội ngũ ngày càng đông đảo và trưởng thành về ý thức chính trị, ý thức giai cấp. Đây là những vấn đề nằm ngoài mong muốn của tư bản Pháp.

c) Thương mại

Sự phát triển yếu ớt của công nghiệp cũng như sự phát triển chậm chạp của ngành giao thông cầu đường khiến hoạt động thương mại Thái Nguyên thời thuộc Pháp không có điều kiện phát triển.

Thái Nguyên xuất cho các tỉnh vùng trung châu một số sản phẩm nông nghiệp gồm thóc, càphê, chè, một số hoa quả và trâu bò. Vào đầu những năm 30 thế kỷ XX, hằng năm khoảng 1.000 con trâu đã được đưa xuống vùng Bắc Ninh và các tỉnh đồng bằng khác[1].

Các sản phẩm lâm nghiệp được xuất từ Thái Nguyên gồm: củ nâu, cây thuốc, gỗ, tre, các loại nấm.

Với sự phát triển của công nghiệp khai khoáng, Thái Nguyên xuất ra ngoài tỉnh sắt, kẽm, và đặc biệt là than mỡ. Năm 1920, tỉnh Thái Nguyên đã xuất về Hà Nội 36.000 tấn than mỡ. Đầu những năm

1. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên, Sđd*, tr.24.

1930, do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế, chỉ xuất được 25.000 tấn[1].

Thái Nguyên nhập từ các tỉnh khác các sản phẩm công nghiệp như vải vóc, xăng dầu, thực phẩm...

Cho tới đầu những năm 30 của thế kỷ XX, toàn tỉnh có 19 chợ tương đối lớn. Quan trọng và lớn nhất trong số này là chợ Thái Nguyên với 13 dãy quán hàng, cứ 5 ngày họp một phiên, thu hút hàng nghìn người tới mua sắm[2]. Thứ đến là Chợ Chu, chợ Hùng Sơn, chợ Kha Sơn Hạ.

d) Giao thông

Trong thời thuộc Pháp, tình hình giao thông vận tải Thái Nguyên nói chung kém phát triển so với tình hình chung của cả xứ Bắc Kỳ, mặc dù có cả ba hệ thống giao thông: đường bộ, đường sắt và đường sông.

Đường bộ: đường thuộc địa số 3 chạy dọc theo chiều dài của tỉnh từ cầu Đa Phúc tới Chợ Mới với độ dài 77 km. Đây là con đường tốt nhất trên địa bàn Thái Nguyên, và hầu hết được trải nhựa.

Ngoài ra, Thái Nguyên có 11 con đường tỉnh lộ với tổng chiều dài 364 km nối các địa phương trong tỉnh. Hầu hết các con đường này hoặc đang làm dở từng đoạn, hoặc bị xuống cấp nghiêm trọng gây nhiều khó khăn cho việc giao thông bằng xe cơ giới.

Hệ thống đường nhỏ nối làng này với làng khác ở Thái Nguyên thường là rất xấu, khó cho cả việc đi bộ.

Đường sắt: trong những năm 20 của thế kỷ XX, để vận chuyển than, kẽm khai thác được từ các mỏ, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đã cho xây dựng một con đường sắt 0,6 m nối các hầm lò ở các mỏ Phấn Mễ, Làng Cẩm, Minh Lý, và từ Phấn Mễ về Bến Than ở tỉnh lỵ Thái Nguyên. Các con đường này có tổng chiều dài 30 km.

Đường sông: sông Cầu và sông Công là hai con sông lớn nhất trên địa bàn Thái Nguyên, được sử dụng trong việc vận chuyển hàng hoá và hành khách.

đ) Tình hình giáo dục - y tế

Phát triển giáo dục và mở mang văn hoá thực sự không phải là mục tiêu của chủ nghĩa thực dân. Cũng như ở mọi tỉnh khác trên toàn cõi Đông Dương, mục tiêu của ngành giáo dục Thái Nguyên trong thời kỳ thuộc Pháp chỉ là tạo ra một đội ngũ những người công nhân, công chức, viên chức cấp thấp trong bộ máy quản lý và sản xuất. Chính bởi vậy mà cho tới đầu những năm 30 thế kỷ XX, khi mà nền giáo dục Đông Dương được coi là phát triển tới đỉnh cao, thì trong toàn tỉnh chỉ có trường tiểu học kiêm bị (école de plein éxercice) dành cho nam học sinh tại tỉnh lỵ và chi nhánh ở Chợ Chu, 16 trường sơ học ở các địa phương. Vào năm 1932, toàn tỉnh Thái nguyên chỉ có 1.435 học sinh đi học, chiếm chưa đầy 1% dân số toàn tỉnh.

Ngành y tế cũng trong tình trạng tương tự. Cũng vào đầu những năm 30 thế kỷ XX, cả tỉnh có hai bệnh viện. Một bệnh viện ở thị xã, có 60 giường bệnh, và một ở Chợ Chu có 30 giường[3]. Với dân số 90.000 người vào lúc đó, cứ 1.000 người dân mới có một giường bệnh. Tình hình thật tồi tệ bởi Thái Nguyên vốn là nơi có

1, 2, 3. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên*, *Sđd*, tr. 24, 36.

khí hậu độc hại. Ngoài ra cũng nên kể tới 4 trạm xá ở Đình Cả, châu lỵ Võ Nhai, Quảng Nạp (Định Hoá) và Phú Bình. Những trạm xá này chỉ có chức năng khám bệnh.

4. Tình hình chính trị - xã hội

Theo những điều tra của một số học giả người Pháp, trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, dân số toàn tỉnh Thái Nguyên gồm khoảng trên dưới 70.000 người gồm các dân tộc: Kinh, Thổ, Dao, Nùng và Hoa[1].

Người Kinh gồm khoảng 52.000 người, sinh sống chủ yếu tại các huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Đại Từ và một phần của các huyện Văn Lãng, Phú Lương và châu Võ Nhai.

Người Thổ, Dao, Nùng gồm khoảng 18.000 người sống chủ yếu tại các huyện Văn Lãng, Phú Lương, châu Võ Nhai và châu Định Hoá.

Người Hoa gồm khoảng 100 người sống chủ yếu ở vùng Chợ Chu, số người này chủ yếu là toán người theo Lương Tam Kỳ và có nguồn gốc ở tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông và Phúc Kiến (Trung Quốc).

Cho đến giữa những năm 20 của thế kỷ XX, dân số Thái Nguyên hầu như không có gì thay đổi đáng kể, nếu không nói là giảm đi đôi chút so với năm 1905. Từ đầu những năm 30, do kết quả của chính sách di dân lập tiểu đồn điền, tốc độ tăng trưởng dân số tăng lên đáng kể.

Trong quá trình khai thác và bóc lột các nguồn lợi kinh tế ở Thái Nguyên, bên cạnh việc du nhập một phương thức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa, thực dân Pháp vẫn duy trì phương thức sản xuất phong kiến lỗi thời, lạc hậu. Đồng thời, cùng với những chuyển biến trong nền kinh tế - xã hội, một số tầng lớp xã hội mới cũng từng bước xuất hiện ở Thái Nguyên. Dưới tác động của những quá trình nói trên, xã hội Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng có những chuyển biến sâu sắc. Mỗi giai cấp, tầng lớp xã hội đều có thái độ của riêng mình đối với thời cuộc.

a) Giai cấp địa chủ

Nếu như cuộc cách mạng tư sản tiến công vào giai cấp địa chủ phong kiến và xoá bỏ nó, thiết lập quyền thống trị của giai cấp tư sản, thì tại Việt Nam, tư bản Pháp vẫn duy trì giai cấp địa chủ. Do đó, giai cấp địa chủ không những không bị mất đi khi chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào mà còn được củng cố, phát triển hơn trước, và trở thành cơ sở xã hội, chỗ dựa của chủ nghĩa tư bản Pháp ở Việt Nam.

Trên phạm vi cả nước, địa chủ chiếm khoảng 5% cư dân nông thôn, nhưng sở hữu tới 50% ruộng đất canh tác[2]. Địa chủ Thái Nguyên chủ yếu là địa chủ vừa và lớn, sở hữu từ 209 ha đến 8.370 ha, điển hình như đồn điền của Nguyễn Trọng Thuật ở Đồng Hỷ có 808 ha, hoặc của Nguyễn Kim Lân ở Phú Bình có tới 5.845 ha[3].

---

1. Theo Conrandy: *Les provinces du Tonkin - Thai Nguyen* trong cuốn *Revue Indo - Chinoise*, 1904, 1-6, tr.440.

2. Conrandy: *Les provinces du Tonkin - Thai-Nguyen* trong cuốn *Revue Indo-Chinoise*, 1904, 1-6, tr. 439.

3. Số liệu lấy từ: A.Echinard - *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên, Sđd*, tr. 55; Dương Kinh Quốc - *Vài nét về Thái Nguyên...* bài trong sách đã dẫn, tr. 40; Andrew Hardy - *Chính sách tiểu đồn điền của Pháp ở trung du Bắc Việt Nam* (bản dịch lưu tại Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch Thái Nguyên), tr. 3. và *Annuaire statistique de l'Indochine 1942-1943*.

Địa chủ ở Thái Nguyên vẫn sử dụng phương thức bóc lột cũ - phát canh thu tô để bóc lột nông dân. Mức tô tuỳ thuộc vào chất lượng ruộng đất và tính cách cá nhân của từng địa chủ. Nhìn chung, mức địa tô dao động trong khoảng 40% đến 65% sản lượng thu hoạch được.

Do những lợi ích cá nhân của mình gắn chặt với chủ nghĩa thực dân, mà cụ thể là chính quyền thực dân ở Thái Nguyên, phần lớn địa chủ Thái Nguyên, trước hết là những đại địa chủ thường quay lưng với phong trào cách mạng, thậm chí hợp tác với chính quyền chống lại các phong trào yêu nước. Tuy nhiên, cũng có những địa chủ giữ được lòng yêu nước, tích cực ủng hộ cách mạng.

b) Giai cấp nông dân

Nông dân là lực lượng chiếm tuyệt đại đa số cư dân Thái Nguyên, nhưng không thuần nhất. Họ cũng phân hoá thành bốn tầng lớp khác nhau: phú nông, trung nông, bần nông và cố nông. Trung nông là những người có tương đối đủ ruộng đất canh tác để tự sản xuất và nuôi sống mình, không phải bán sức lao động và cũng không có khả năng tham gia bóc lột người khác. Bần nông là những người nông dân nghèo, thiếu ruộng đất và công cụ sản xuất nên phải làm thuê cho địa chủ để có thu nhập. Cố nông là những người hoàn toàn không có ruộng đất. Họ là tầng lớp khốn cùng nhất ở nông thôn Thái Nguyên. Mặt khác, nạn sưu, thuế, tô, tức, lễ lạt nặng nề buộc người nông dân phải bán đi nguồn đất đai ít ỏi của mình để trang trải các khoản chi phí. Điều này dẫn đến quá trình bần cùng hoá của người nông dân, buộc họ phải phụ thuộc vào địa chủ, nhận ruộng phát canh, chịu sự bóc lột nặng nề để có được miếng cơm, manh áo.

Nỗi khổ cực của người nông dân càng tăng thêm khi diện tích canh tác vốn rất ít ỏi của Thái Nguyên còn bị tư bản Pháp cướp đoạt làm đồn điền. Tính đến năm 1918, chính quyền thực dân Pháp đã cướp của nông dân Thái Nguyên 50.257 ha đất để lập 24 đồn điền[1]. Cuối thế kỷ XIX, các đồn điền ở Thái Nguyên thường rộng thẳng cánh cò bay hầu, hết đều của người Pháp. Ví dụ, thương nhân Gira (Girad) có 5 đồn điền lập từ năm 1897 đến năm 1904 với tổng diện tích là 4.208,4125 ha[2]. Trước cách mạng, có tới 40% nông dân ở Thái Nguyên bị điền chủ người Pháp và địa chủ người Việt tước đoạt ruộng đất, trở thành tá điền.

Ở đây cũng cần lưu ý rằng, dưới thời thuộc Pháp, những vùng rừng núi Thái Nguyên là những nơi dân cư thưa thớt, nạn thiếu ruộng đất hầu như không có. Mặt khác, do kinh tế đồn điền của người Pháp cũng như người Việt ít mở rộng tới đây nên nạn cướp đoạt ruộng đất cũng ít diễn ra ở những vùng này. Do vậy, trong thời kỳ thuộc Pháp, mức độ phân hoá trong nông dân ở các vùng rừng núi Thái Nguyên không diễn ra mạnh mẽ như ở những vùng khác. Cuộc tổng kết cải cách dân chủ ở Thái Nguyên năm

---

1. Nguyễn Duy Tiến: *Tình hình sở hữu ruộng đất ở Thái Nguyên trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2, 2002, tr. 9.

2. Tạ Thị Thuý: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884 -1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr.381.

1960 đã kết luận rằng tại các huyện miền núi Thái Nguyên không có tầng lớp cố nông. Tuy nhiên, điều kiện canh tác lạc hậu và tình trạng sưu cao, thuế nặng vẫn đè nặng trên vai người nông dân vùng cao, khiến cho cuộc sống của họ cũng không khá hơn tình trạng chung của nông dân toàn tỉnh.

Dưới ách thống trị của thực dân và phong kiến, nông dân Thái Nguyên bị dồn vào bước đường cùng. Đó chính là nguyên nhân khiến họ tích cực tham gia vào các phong trào yêu nước, đặc biệt là từ khi họ được giác ngộ và tổ chức lại dưới ngọn cờ tiên phong của giai cấp công nhân.

c) Giai cấp công nhân

Đội ngũ công nhân Thái Nguyên được hình thành cùng với quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Thái Nguyên. Ở mỏ than Phấn Mễ, năm 1924 số công nhân lên tới 2.000 người[1]. Echinard, Công sứ tỉnh Thái Nguyên trong những năm 30 cho biết vào những năm 1913 -1915, mỏ kẽm ở Làng Hít đã thu hút tới 3.000 công nhân làm việc[2]. Theo những thống kê chưa đầy đủ, vào cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XX, riêng các khu mỏ lớn ở Thái Nguyên như Làng Hít (Võ Nhai), Phấn Mễ (Phú Lương), Linh Nham (Đồng Hỷ) đã có tới gần 8.000 công nhân[3]. Tuy nhiên, phần lớn trong số này là những người làm thuê công nhật, chưa tạo thành một đội ngũ công nhân thật sự ổn định, theo nghĩa hiện đại. Mặc dù vậy, người công nhân làm thuê công nhật Thái Nguyên ít nhiều vẫn mang tính chất của một giai cấp mới tiến bộ, là một bộ phận của giai cấp công nhân Việt Nam.

Bên cạnh công nhân công nghiệp, cũng cần phải kể tới đội ngũ công nhân nông nghiệp làm thuê trong các đồn điền ở Thái Nguyên. Công nhân nông nghiệp trong các đồn điền ở Thái Nguyên có thể là không nhiều, bởi các điền chủ ở đây chủ yếu khai thác đồn điền theo phương thức phát canh thu tô hoặc cho cấy rẽ[4]. Tuy nhiên, nếu tính cả các tá điền thì con số này là rất đáng kể. Số tá điền trong các đồn điền ở Thái Nguyên lên tới hàng chục nghìn người.

Đời sống của công nhân hết sức khổ cực. Họ phải lao động từ 10 giờ đến 12 giờ mỗi ngày, không có phương tiện bảo hộ và nhận đồng lương rẻ mạt (trung bình từ 0,20đ đến 0,22đ/ngày). Đối với công nhân là phụ nữ thì cuộc sống lại càng cơ cực. Cùng một công việc như nam giới, nhưng lương của họ được nhận ít hơn, ngoài ra họ còn bị bọn cai, bọn chủ chọc ghẹo, ức hiếp. Việc cúp lương, đánh đập, sa thải công nhân thường xuyên xảy ra trong các hầm mỏ ở tỉnh Thái Nguyên. Ở mỏ than Phấn Mễ, năm 1924 số công nhân

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Phú Lương (1930 -1954)*, Huyện uỷ Phú Lương, 1996, tr. 20.
2. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên, Sđd*, tr. 25.
3. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái*, 1980, tr.42.
4. Xem Tạ Thị Thuý: *Việc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945* và Nguyễn Duy Tiến: *Tình hình sở hữu ruộng đất ở Thái Nguyên trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2-2002, tr. 8-17.

lên tới 2.000 người, nhưng do khủng hoảng kinh tế nên ngay những năm sau đó bọn chủ mỏ đã sa thải tới 1.650 người[1]. Số còn lại tuy có việc làm nhưng đồng lương vô cùng rẻ mạt, không đủ nuôi sống bản thân. Ngoài ra, họ còn bị buộc phải mua lại gạo của bọn đốc công hoặc của vợ con cai ký với giá đắt gấp từ 1,5 lần đến 2 lần. Tại các mỏ Làng Cẩm, Phấn Mễ, sắt Trại Cau, Linh Nham, hàng nghìn công nhân sống trong các lán trại, không chăn màn giường chiếu, quần áo rách rưới, mùa đông không có áo ấm, phải khoác áo tơi hoặc bao tải đi làm, khi ốm đau bệnh tật không được thuốc thang, cứu chữa... Nhiều người bị chết do cách đối xử vô trách nhiệm và tàn bạo của bọn chủ. Trận dịch năm 1923 đã có hàng trăm công nhân ở Thái Nguyên thiệt mạng, có ngày số công nhân chết vì sốt rét và ngã nước lên tới 20 người[2]. Nhìn chung, đời sống của công nhân Thái Nguyên hết sức thê thảm và bấp bênh. Vì vậy, Thái Nguyên đã sớm đứng lên đấu tranh để đòi các quyền lợi kinh tế, cuộc sống của bản thân.

Trong quá trình đấu tranh đòi quyền lợi, và nhất là từ khi được tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, đội ngũ công nhân đã từng bước giác ngộ được vị trí và vai trò của mình trong xã hội.

d) Giai cấp tư sản

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 -1918), đội ngũ tư sản Thái Nguyên bắt đầu được hình thành. Tư sản Thái Nguyên chủ yếu xuất thân từ nghề thầu khoán, đại lý cho Pháp... Hầu hết các nhà tư sản Thái Nguyên đều tập trung ở trung tâm và kinh doanh trong lĩnh vực thương nghiệp. Họ thường mua các hàng hoá của tư bản nước ngoài bán lại cho nhân dân kiếm lời. Một số kinh doanh trong lĩnh vực thầu khoán, vận tải và có cả những tư sản kiêm địa chủ.

đ) Tầng lớp tiểu tư sản

Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, theo đà đô thị hoá ở Thái Nguyên, đội ngũ tiểu tư sản cũng phát triển nhanh chóng. Họ bao gồm các tầng lớp thị dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, học sinh, trí thức, sống tập trung ở tỉnh lỵ, huyện lỵ.

Đời sống của tầng lớp tiểu tư sản ở Thái Nguyên nói chung là thấp và bấp bênh. Các tiểu thương, tiểu chủ bị tư sản nước ngoài chèn ép, nên khó có điều kiện mở rộng sản xuất và kinh doanh. Phạm vi sản xuất và kinh doanh của họ là tiểu công nghệ, tiểu thương mại, hơn nữa, họ phải gánh chịu những khoản thuế suất rất cao. Chỉ một số ít tiểu tư sản là trí thức và công chức là có thu nhập tương đối cao và ổn định. Về thái độ chính trị, trừ một số có quan hệ mật thiết với chính quyền thực dân, phần lớn đội ngũ tiểu tư sản ở Thái Nguyên có lòng yêu nước, căm thù bọn đế quốc và tay sai, giàu tinh thần đấu tranh cách mạng. Thực tế, tiểu tư sản, đặc biệt là giới trí thức, học sinh là lực lượng đáng kể trong các phong trào cách mạng ở Thái Nguyên đầu thế kỷ XX.

1, 2. *Lịch sử Đảng bộ huyện Phú Lương (1930 - 1954)*, *Sđd*, tr. 20.

5. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Thái Nguyên đầu thế kỷ XX

Đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Thái Nguyên vẫn được duy trì mặc dù về mức độ có dịu đi. Ngày 1-4-1912, nhân dân Định Hoá phối hợp với nghĩa quân Hoàng Hoa Thám tiến đánh quân Pháp ở Quảng Nạp, ngày 13-9-1912, phục kích tấn công địch bất ngờ trên đường Quảng Nạp - Chợ Chu. Tháng 8-1916, một đoàn tù nhân bị áp giải từ Thái Nguyên lên Chợ Chu đến Phố Ngữ thì được nhân dân ủng hộ nổi dậy giết chết tên lãnh binh, thu vũ khí của lính và chạy thoát vào rừng[1].

Cùng với việc tiếp tục các cuộc tấn công vũ trang nhỏ lẻ, người dân Thái Nguyên còn thể hiện cuộc đấu tranh dưới những hình thức khác. Nhân dân các địa phương trong tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chống việc bắt phu, đấu tranh không nộp thuế[2].

Đỉnh cao của phong trào đấu tranh của nhân dân Thái Nguyên vào những năm đầu thế kỷ XX là cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên, do Đội Cấn đứng đầu, nổ ra tháng 8-1917.

Nguyên nhân đầu tiên và trực tiếp của khởi nghĩa Thái Nguyên là ách áp bức bóc lột nặng nề và tàn ác của bọn thực dân, được thể hiện qua sự tàn bạo của tên Công sứ Đáclơ (Darler), từ lâu đã gây nên lòng căm ghét của Đội Cấn và các binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp ở Thái Nguyên.

Làm Công sứ Thái Nguyên từ tháng 4-1913, Đáclơ được xếp vào hàng đầu trong số những tên thực dân tàn ác khét tiếng, gọi là "tứ hung" ở Bắc Kỳ: nhất Đác (Darles), nhì Ke (Esker), tam Be (Galambert), tứ Bít (Bride). Tội ác của y đã được Nguyễn Ái Quốc vạch rõ trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* xuất bản năm 1925:

"Cứ mỗi khi ông ta đi xét các con đường có dân phu làm việc thì số người bị đánh què bằng lưỡi xẻng, cán cuốc phải tính bằng đơn vị nửa tá...

Khi hỏi cung tù nhân, quan công sứ thường lấy thanh gươm đâm vào đùi họ. Có người khi về đến nhà lao thì lăn ra bất tỉnh...

Như lệ thường, quan cầm theo một cái gậy to tướng, rồi bỗng dưng vô cớ, quan xông vào đám người khốn khổ ấy, như con thú dữ, đánh túi bụi, tàn nhẫn không tưởng tượng được, vừa đánh vừa chửi họ là đồ lười.

Một hôm nhà khai hóa của chúng ta vừa quở trách một nhân viên người Âu xong, không biết trút cơn giận lên đầu ai được, vớ cái thước sắt trên bàn giấy đập nát hai ngón tay của một viên thư ký người An Nam chẳng liên quan gì đến việc kia cả.

Ba người lính khố xanh để sống một người tù, đã bị ông Đáclơ đánh đập một cách tàn nhẫn, nắm tóc họ kéo lê dưới đất và đập đầu họ vào tường tòa sứ. Một hôm khác, ông ta vụt roi gân bò vào mặt một viên đội người bản xứ trước những người lính dưới quyền anh ta.

Lại một lần khác, có mấy người lính

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Định Hoá (1930 - 2000)*, Huyện uỷ Định Hoá, 2000, tr.31.
2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái*, *Sđd*, tr. 20.

khố xanh làm trái ý ông ta, ông ta bèn đem chôn họ đến tận cổ, mãi đến khi họ ngắc ngoải mới cho moi lên.

Người ta đã trông thấy quan công sứ dùng gậy đánh một viên đội lòi mắt"[1].

Tuy nhiên, nói tới những nguyên nhân của khởi nghĩa Thái Nguyên, không thể không nói đến cuộc hội ngộ giữa tinh thần yêu nước của các binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp ở Thái Nguyên với những tư tưởng cách mạng của các nhà yêu nước bị giam cầm ở nhà lao Thái Nguyên, mà tiêu biểu là Lương Ngọc Quyến.

Lương Ngọc Quyến, hiệu là Lập Nham, sinh năm 1885 tại Hà Nội. Ông là con cụ cử Lương Văn Can, người đi tiên phong trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục hồi đầu thế kỷ XX. Tháng 10-1905, Lương Ngọc Quyến cùng em ruột là Lương Nghị Khanh sang Nhật. Tại Nhật Bản, ông theo học và tốt nghiệp Trường quân sự Chấn Võ vào loại ưu.

Năm 1908, Nhật Bản liên kết với Pháp trục xuất tất cả học sinh cùng các chiến sĩ cách mạng Việt Nam khỏi Nhật. Trở về Trung Quốc, ông tiếp tục học trường Lục quân tại Quảng Đông và Quan quân học hiệu tại Bắc Kinh. Từ năm 1911 đến năm 1913, ông gia nhập quân đội Trung Quốc với quân hàm thiếu tá. Năm 1912, ông tham gia thành lập Việt Nam Quang phục hội và phụ trách Ban Quân vụ. Sau vụ Việt Nam Quang phục hội đánh bom khách sạn Hà Nội năm 1913, chính quyền thực dân Pháp truy bắt hàng trăm người. Hội đồng đề hình Hà Nội đã kết án tử hình 14 người, Lương Ngọc Quyến bị kết án tử hình vắng mặt.

Cuối năm 1914, ông bị cảnh sát Anh bắt tại Hương Cảng và bị trục xuất sang Quảng Châu Loan cho mật thám Pháp bắt. Đầu năm 1915, ông bị tòa án thực dân Pháp kết án tù chung thân. Ông bị giam ở nhiều nhà tù: Hỏa Lò, Sơn Tây, Cao Bằng, Phú Thọ trước khi bị đưa đến nhà tù Thái Nguyên.

Ở nhà tù Thái Nguyên, ý chí bất khuất và tri thức cách mạng sâu rộng của Lương Ngọc Quyến đã chinh phục được mọi người. Dù bị đau đớn, liệt nhược, ông vẫn tiếp tục tuyên truyền giác ngộ anh em trong nhà tù, kể cả binh lính khố xanh canh tù. Cuộc hội ngộ giữa Lương Ngọc Quyến và binh sĩ Thái Nguyên mà tiêu biểu là Đội Cấn, là sự gặp gỡ của những nhà yêu nước có chí lớn để đưa đến khởi nghĩa Thái Nguyên.

Đội Cấn tên thật là Trịnh Văn Cấn, còn có tên khác là Trịnh Văn Đạt. Ông quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Trịnh Văn Cấn xuất thân là viên đội khố xanh nên được gọi là Đội Cấn. Đội Cấn là người có lòng yêu nước, thương dân. Đội Cấn đã từng dự kiến khởi sự ba lần, nhưng không thực hiện được. Ông đã từng đóng quân ở nhiều nơi trước khi tới Thái Nguyên. Tại Thái Nguyên, Đội Cấn được tiếp xúc với Lương Ngọc Quyến, được Lương Ngọc Quyến tuyên truyền giác ngộ và cùng nhau tổ chức khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Thái Nguyên bắt đầu từ

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.49-50.

đêm 30-8-1917 tại trại lính khố xanh tỉnh ly Thái Nguyên.

Vào tháng 8-1917 có tin lan truyền rằng lính khố xanh sắp bị thuyên chuyển đi các nơi, một số sẽ sang châu Âu tham chiến. Nguồn tin này làm trại lính xôn xao và thúc đẩy dự định khởi nghĩa của Đội Cấn và các binh lính của ông. Việc tên Công sứ Đáclơ và viên Phó sứ Tuyxtơ (Tuste) đi nghỉ mát ở Đồ Sơn trong thời gian này là cơ hội thuận lợi để hành động. Trưa chủ nhật 29-8, dưới hình thức mời cơm thân mật, Đội Cấn đã triệu tập Ban Chỉ huy khởi nghĩa gồm Đội Giá, Đội thư lại, Đội Xuyên, Đội Năm và Đội số 935 họp. Ban Chỉ huy quyết định khởi nghĩa vào 23 giờ ngày 30-8 và phân định công việc cho từng người.

Theo kế hoạch, đêm 30-8, Đội Trường đến phòng ngủ của tên Giám binh Nôen lừa bắn chết y. Sau khi nghe tiếng súng nổ, Đội Cấn ra lệnh tập hợp binh lính khố xanh tuyên bố khởi nghĩa. Đầu của kẻ vừa bị giết được dâng lên làm lễ tế cờ. Đội Cấn truyền đọc hịch khởi nghĩa và tuyên bố ai theo nghĩa quân thì ở lại, ai không theo thì cho về nhà. Trong số 175 lính khố xanh, 131 người đã tình nguyện tham gia khởi nghĩa. Trại lính thuộc về tay nghĩa quân.

Sau khi chiếm trại lính, nghĩa quân tiến sang nhà tù Thái Nguyên lừa giết tên giám ngục và giải phóng Lương Ngọc Quyến cùng khoảng 180 tù nhân khác. Những tù nhân được giải thoát đã hăng hái tham gia nghĩa quân, được phát súng đạn, quần áo và phiên chế vào các đơn vị. Sau đó nghĩa quân lần lượt đánh chiếm toà Công sứ, nhà Bưu điện. Tuy nhiên, trước khi quân khởi nghĩa chiếm Bưu điện thì một số sĩ quan Pháp đã kịp đánh điện cầu cứu về Hà Nội[1].

Đội Cấn (1881-1918)

Ngoài những vị trí trọng điểm nói trên, nghĩa quân còn chiếm được các công sở như Sở Lục lộ, Sở Điền bạ, Tòa án, Nhà đoan, Kho vũ khí ,v.v.. Vũ khí nghĩa quân thu được gồm 92 súng mútcơtông, 75 súng trường, 1 súng lục, 15 thanh kiếm, trên 62 ngàn viên đạn[2].

Vị trí cuối cùng mà nghĩa quân đánh chiếm trong tiến trình khởi nghĩa là Kho bạc vào chiều 31-8. Chủ Kho bạc, từ tối

---

1. *Đội Cấn, Thái Nguyên*, Bảo Ngọc văn đoàn xuất bản, Hà Nội, 1945.

2. M. Echinard: *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen*, Nxb. Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1934.

hôm trước, nghe tiếng súng nổ và báo động, đã chạy trốn vào trại lính Tây. Kho bạc không còn người bảo vệ. Nhưng Kho bạc ở gần trại lính Tây, việc đánh chiếm không đơn giản. Chiều 31-8, một toán nghĩa binh 50 người tiến đánh Kho bạc. Họ mang theo mìn và có vũ trang đầy đủ để sẵn sàng đối phó với bọn lính Tây. Nhưng bọn lính Tây trong trại chỉ bắn vu vơ sang phía Kho bạc. Nghĩa quân thu được 72.000 đồng.

Như vậy, chỉ trong một ngày đêm, binh sĩ Thái Nguyên dưới sự lãnh đạo của Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến đã đồng tâm nổi dậy làm chủ được tỉnh lỵ. Ngay sáng ngày 31-8, nghĩa quân Thái Nguyên đã tuyên bố thành lập Quang Phục quân do Trịnh Văn Cấn làm Đại đô đốc, Lương Ngọc Quyến làm quân sư, đồng thời phong hàm sĩ quan cho một số người.

Quang Phục quân gồm 623 người, trong đó 131 người vốn là lính khố xanh, 180 người vốn là tù nhân được giải phóng và 312 người là công nhân, nông dân yêu nước mới tham gia. Họ được trang bị đầy đủ vũ khí và quân phục. Nhiệm vụ của Quang Phục quân được xác định rõ ràng: *"... Có nghĩa với dân cứu nước, quyết không sách nhiễu và không tơ hào xâm phạm đến tài sản của dân. Bất cứ lúc hành trình hay khi đồn trú nơi nào, Quang Phục quân chỉ có một việc là thu phục bờ cõi cho tổ tiên, diệt trừ quân giặc bạch chủng, để cho toàn thể quốc dân đồng bào được hưởng độc lập tự do, an cư lạc nghiệp"*.

Cùng với việc thành lập Quang Phục quân, nghĩa quân Thái Nguyên đã tuyên bố đặt quốc hiệu là Đại Hùng, định quốc kỳ nền vàng 5 ngôi sao đỏ. Sáng ngày 31-8, Quốc kỳ ngũ tinh đã được cắm trên Đại bản doanh của Quang Phục quân tại trại lính khố xanh cũ trên tấm biển cỡ lớn đề 4 chữ "Nam binh phục quốc".

Sáng ngày 31-8, Quang Phục quân do Đại đô đốc Trịnh Văn Cấn ra lời kêu gọi: *"Hỡi đồng bào! Một quốc gia tân tạo, vững bền thiên thu vạn tuế bắt đầu xây dựng từ ngày hôm nay. Toàn thể đồng bào cùng có trách nhiệm tháo ách nô lệ đè đầu cưỡi cổ chúng ta bấy lâu"*[1].

Giữa lúc đó, địch bắt đầu hành động. Ngay đêm 30-8, sau khi nhận được điện cầu cứu ở Thái Nguyên, Thống sứ Bắc Kỳ điện ngay xuống Đồ Sơn gọi Đáclơ về Hà Nội bàn cách đối phó. Trưa 31-8, Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương họp phiên bất thường bàn kế hoạch đàn áp. Chiều 31-8, Thống sứ Bắc Kỳ cùng viên tướng Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và Đáclơ dẫn một đoàn ôtô hộ tống lên đóng tại đồn điền Gia Sàng, cách tỉnh lỵ Thái Nguyên 3 km.

Thực dân Pháp đã huy động một lực lượng lớn gồm 1.086 sĩ quan, binh lính người Âu, 1.626 hạ sĩ quan, binh lính ngụy, 1.139 lính tập, lính dõng, lính cơ... được trang bị đầy đủ, có pháo binh, tàu chiến yểm trợ, và toàn bộ hệ thống chính quyền từ cấp làng xã trong 10 tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bắc Cạn,

---

1. Xem Cao Văn Biền: *Khởi nghĩa Thái Nguyên, nguyên nhân và diễn biến*, trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997, tr. 80.

Phúc Yên, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên[1].

Ngày 4-9, quân Pháp từ Gia Sàng bắt đầu tổng công kích vào tỉnh lỵ Thái Nguyên. Mặc dù chiến đấu rất anh dũng, giành được một vài thắng lợi, nhưng phải đánh trả với lực lượng địch đông hơn nhiều lần lại có đại bác hạng nặng, lực lượng nghĩa quân bị thương vong nhiều, Lương Ngọc Quyến hy sinh, trưa ngày 5-9, nghĩa quân buộc phải rút khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên.

Trên đường rút quân ra ngoài, nghĩa quân liên tục bị giặc chặn đánh mọi ngả. Suốt mấy tháng sau đó, nghĩa quân bám lấy một dải núi rừng từ Thái Nguyên dọc theo dãy núi Tam Đảo qua Vĩnh Yên, luân chuyển từ bên này sang bên kia núi, đôi khi tràn xuống những miền đồng bằng lân cận. Trong điều kiện chiến đấu vô cùng ác liệt, nhờ có nhân dân địa phương ủng hộ tích cực như dẫn đường, chữa bệnh, tiếp tế lương thực... nghĩa quân đã kéo dài được cuộc chiến đấu với địch tới hơn 6 tháng và đã thắng địch mấy trận lớn nhỏ như trận Hoàng Xá Hạ, trận Trung Nha và Trung Thôn, trận Đèo Nứa, trận Hoàng Đàm, v.v..

Mặc dù được nhân dân nhiệt tình ủng hộ, giúp đỡ, nhưng nhìn chung, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Thái Nguyên vẫn cô độc và phải đối phó liên tục với kẻ thù đông và mạnh hơn mình nhiều lần. Sau một thời gian vừa chống trả vừa tìm cách tránh địch, đến cuối năm 1917 nghĩa quân đã suy kiệt và tan rã từng mảng. Trịnh Văn Cấn với một số tàn quân rút về đóng ở Pháo Sơn thuộc địa phận Thái Nguyên giữa vòng vây của địch. Cho đến ngày 10-1-1918, sau nhiều trận chiến đấu tuyệt vọng, vị thủ lĩnh của nghĩa quân đã anh dũng tự sát, thể hiện tinh thần thà chết chứ nhất định không chịu đầu hàng giặc. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên chấm dứt. Hầu hết các nghĩa sĩ còn lại đều bị giặc Pháp bắt giam, giết hại hoặc tù đày.

Mặc dù thất bại, khởi nghĩa Thái Nguyên đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống lại ách áp bức, bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp ở nước ta. Khởi nghĩa Thái Nguyên một lần nữa thể hiện tinh thần yêu nước, bất khuất của nhân dân Thái Nguyên, đồng thời là một đòn nặng đánh vào âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt" của thực dân Pháp và là cuộc vùng dậy mãnh liệt của những người nông dân mặc áo lính, lấy súng giặc giết giặc, tạo ra một truyền thống cho những binh sĩ yêu nước Việt Nam. Đây là "cuộc khởi nghĩa lớn nhất, chiến đấu dẻo dai nhất trong thời kỳ đại chiến lần thứ nhất ở nước ta"[2]. Cuộc chiến đấu của nghĩa quân Thái Nguyên chống lại kẻ địch mạnh hơn nhiều lần, mà vẫn kéo dài được 6 tháng, chính là nhờ sự che chở, giúp đỡ của nhân dân.

Sau cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, lo sợ trước sự bùng nổ bất cứ lúc nào của phong trào yêu nước, chính quyền thực dân đã tăng cường bộ máy đàn áp, bắt bớ. Tuy nhiên, sức mạnh của quân thù không khuất phục được tinh thần yêu

1. Xem Cao Văn Biền: *Khởi nghĩa Thái Nguyên, nguyên nhân và diễn biến*, *Sđd*, tr. 80.
2. Trần Huy Liệu: *Năm thứ 40 cuộc Thái Nguyên khởi nghĩa*, tài liệu lưu trữ, phông Trần Huy Liệu, Viện Sử học.

nước của nhân dân ta. Cuộc đấu tranh của nhân dân Thái Nguyên vẫn tiếp tục. Tháng 8-1922, 93 tù nhân bị giam giữ tại nhà tù Chợ Chu, được sự trợ giúp của một số lính đã nổi dậy phá trại bỏ trốn. Cũng trong thời gian này, đội ngũ công nhân non trẻ của Thái Nguyên chuyển mình. Năm 1923, trước việc chủ mỏ tự động hạ lương, 3.000 công nhân mỏ Làng Hít đã tổ chức bãi công làm cho bọn chủ lúng túng, hoảng sợ.

6. Phong trào cách mạng Thái Nguyên trong những năm đầu sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930 - 1939)

a) Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và phong trào cách mạng Thái Nguyên 1930 - 1935

Ngày 3-2-1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc) Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (từ tháng 10-1930 Đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương).

Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo quần chúng cách mạng cả nước bước ngay vào một cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống ách áp bức tàn bạo của kẻ thù, mà đỉnh cao là phong trào Xôviết Nghệ - Tĩnh (1930 - 1931), làm chấn động cả nền móng của chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc vượt qua giai đoạn khủng bố ác liệt của kẻ thù (1932 - 1933) và ngày càng mở rộng ảnh hưởng của mình trong toàn quốc.

Tại Thái Nguyên, sự ra đời và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam chưa có ảnh hưởng và tác động tức thời vì sự có mặt của bộ máy đàn áp quân sự to lớn, gắt gao của chính quyền thực dân sau cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở tỉnh ly năm 1917 và sau phong trào Xôviết Nghệ - Tĩnh (1930 - 1931). Mặt khác, đội ngũ công nhân, nòng cốt của phong trào cách mạng Thái Nguyên thời gian này bị xáo trộn nhiều do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Nhiều hầm mỏ bị đóng cửa, hàng nghìn công nhân bị mất việc, làm chậm bước phát triển của phong trào công nhân và phong trào cách mạng ở Thái Nguyên đầu những năm 30 của thế kỷ XX.

Tuy vậy, ngay từ những năm 1932, 1933, tại các khu vực phía nam của tỉnh, một số cơ sở đảng ở các tỉnh giáp ranh với tỉnh Thái Nguyên cũng đã mở rộng hoạt động của mình sang các khu vực lân cận. Nhiều truyền đơn tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản đã được rải ở bến đò Hà Châu (huyện Phú Bình). Năm 1932, các đồng chí Vũ Hưng và Nguyễn Đình Chiêm, đảng viên ở Hà Nam lẩn tránh sự truy lùng của kẻ thù chạy lên huyện Định Hoá, tuy chưa bắt liên lạc được với Xứ uỷ Bắc Kỳ và Trung ương, nhưng đã gây dựng được một số cơ sở cách mạng.

Từ giữa những năm 30, tình hình thế giới có những chuyển biến quan trọng. Trước nguy cơ của chủ nghĩa phátxít, Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (họp tháng 7 - 1935) xác định nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là thành lập mặt trận nhân dân đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, giành dân chủ và hoà bình. Hưởng ứng chủ trương trên, các lực lượng dân chủ, chống phátxít ở nhiều nước trên thế giới đã liên kết cùng nhau lập ra các mặt trận nhân dân chống

phátxít. Đầu năm 1936, tại Pháp, Mặt trận Bình dân được thành lập, gồm các đảng phái và tổ chức cánh tả, trong đó có Đảng Cộng sản. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 4-1936, các lực lượng cánh tả ở Pháp, đoàn kết trong Mặt trận Bình dân giành được thắng lợi. Với kết quả này, Chính phủ của Mặt trận Bình dân được thành lập và lên nắm quyền. Thực hiện cương lĩnh của Mặt trận Bình dân, Chính phủ Pháp buộc phải thi hành một số quyền tự do, dân chủ cơ bản cho quần chúng lao động ở trong nước và các nước thuộc địa. Những biến chuyển này của nền chính trị nước Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Dương nói chung và nhân dân Việt Nam nói riêng.

Trong điều kiện thuận lợi đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất (khoá I) họp tại Hương Cảng - Trung Quốc (tháng 7-1936) chủ trương triệt để lợi dụng những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp để tuyên truyền, tổ chức quần chúng, đồng thời củng cố và phát triển tổ chức bí mật của Đảng, đẩy mạnh phong trào đấu tranh của quần chúng, qua đó giác ngộ quần chúng và phát triển đội ngũ cách mạng.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ nhất (họp tháng 3-1935 tại Ma Cao - Trung Quốc) và Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (họp tháng 7-1936 tại Hương Cảng - Trung Quốc), giữa năm 1936, Chi bộ hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Long Châu (Trung Quốc) quyết định đưa cán bộ, đảng viên về nước hoạt động để xây dựng phong trào cách mạng.

b) Sự ra đời các tổ chức cơ sở đảng ở Thái Nguyên (1936 - 1939)

Là một tỉnh có nhiều hầm mỏ, đồn điền tập trung công nhân, lại nằm trên trục đường quan trọng nối các tỉnh phía bắc và các cơ sở đảng ở Trung Quốc với Hà Nội và các tỉnh đồng bằng, Thái Nguyên đã thu hút sự chú ý của Chi bộ hải ngoại Long Châu. Đặng Tùng, một đảng viên có năng lực vận động quần chúng được Chi bộ cử về Thái Nguyên gây dựng cơ sở, phát triển phong trào cách mạng.

Đặng Tùng tên thật là Đinh Ngọc Đạt (còn có tên là Luân, Con, Pạc Pản Lỷ); sinh năm 1914, quê ở xã Lê Trung, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng, trong một gia đình trung lưu. Khi còn nhỏ, Đặng Tùng được theo học tại Trường Pháp - Việt tỉnh lỵ Cao Bằng; tháng 8-1932, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong những năm 1933 - 1934, Đặng Tùng hoạt động tại quê. Cuối tháng 8-1935, Đặng Tùng bị địch bắt, nhưng sau đó trốn thoát và được Đảng bộ Cao Bằng quyết định cho ra nước ngoài hoạt động. Cuối năm 1935, Đặng Tùng sang Long Châu và được sinh hoạt trong Chi bộ hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Long Châu do đồng chí Hoàng Đình Giong làm Bí thư. Tại đây, Đặng Tùng được bố trí ở nhờ một gia đình họ Đường có họ hàng sinh sống tại Bắc Sơn (Lạng Sơn) và Đại Từ (Thái Nguyên).

Về Thái Nguyên, Đặng Tùng bí mật tìm tới nhà Đường Văn Hon ở La Bằng (huyện Đại Từ). Tại đây, Đặng Tùng bắt đầu công việc xây dựng cơ sở cách mạng bằng việc giác ngộ anh em nhà họ Đường và thông qua họ tìm đến những

người có nhiệt tâm với cách mạng. Cuối năm 1936, bốn quần chúng cách mạng ưu tú nhất ở La Bằng (huyện Đại Từ) đã được Đặng Tùng kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, gồm: Đường Văn Ngân, Nông Văn Ái, Hoàng Văn Nghiệp và Đường Văn Hon. Đây là những đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương đầu tiên tại Thái Nguyên.

Cùng thời gian này, thông qua Đường Nhất Quý, Đặng Tùng sang xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai) hoạt động. Tại xã Phú Thượng, Đặng Tùng đã nhanh chóng chiếm được cảm tình của một số thanh niên và tích cực tuyên truyền đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ của Đảng cho họ. Sau một thời gian thử thách, đầu năm 1937, ba thanh niên ưu tú nhất ở xã Phú Thượng là Chu Văn Tấn, Nông Văn Cần và Lục Văn Đủ đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Trên cơ sở tổ chức cơ sở đảng vừa hình thành, công tác phát triển đảng ở Võ Nhai được đẩy mạnh. Cuối năm 1937, các tổ đảng ở các xã Tràng Xá, Lâu Thượng và La Hiên cũng được thành lập, gồm các đồng chí: Cam Văn Quỳnh, Trừ Văn Thoòng, Phan Văn Cọ, Phương Cương, Mông Phúc Quyền, Lường Văn Báo, Lường Văn Sao... Cuối năm 1937, Võ Nhai đã có bốn tổ đảng ở bốn xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, Tràng Xá và La Hiên, với 20 đảng viên. Những tổ đảng này sau hợp lại thành Chi bộ Võ Nhai.

Việc thành lập các cơ sở đảng ở Đại Từ, Võ Nhai vào những năm 1936, 1937 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong phong trào cách mạng Thái Nguyên. Từ đây, trong cuộc đấu tranh chống ách nô lệ thực dân để giải phóng chính mình, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã có một tổ chức đảng cộng sản lãnh đạo.

Cùng với công tác xây dựng Đảng, Đặng Tùng và các đảng viên mới được kết nạp ở Võ Nhai đã tích cực đẩy mạnh công tác quần chúng. Các phong trào đọc báo chí tiến bộ, truyền bá chữ quốc ngữ diễn ra sôi nổi, thu hút nhiều thanh niên đủ các thành phần dân tộc tham gia.

Cuối năm 1937, Đặng Tùng cử đồng chí Chu Văn Lường, đảng viên xã Phú Thượng sang Long Châu (Trung Quốc) báo cáo tình hình Võ Nhai cho đồng chí Hoàng Văn Thụ. Nhận thức được vị trí quan trọng của địa bàn Thái Nguyên, tháng 4-1938, đồng chí Hoàng Văn Thụ về Thái Nguyên kiểm tra các cơ sở đảng do Đặng Tùng gây dựng ở Võ Nhai, Đại Từ. Trong thời gian ở Võ Nhai, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã mở một lớp huấn luyện chính trị cho những thanh niên địa phương xuất sắc đã giác ngộ cách mạng. Ngay sau khi đồng chí Hoàng Văn Thụ về xuôi, Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ đã tiếp tục cử nhiều cán bộ lên giúp Chi bộ Võ Nhai.

Mùa hè năm 1938, theo chỉ thị của đồng chí Hoàng Văn Nọn, Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, đồng chí Lê Xuân Thụ, cán bộ Xứ uỷ lên Võ Nhai xây dựng cơ sở, mở rộng phong trào cách mạng, khai thông đường liên lạc của Đảng từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Lạng Sơn sang Trung Quốc. Ở Võ Nhai, nhận thấy cơ sở quần chúng của Đảng còn yếu, đồng chí Lê Xuân Thụ đã cùng với cơ sở đảng ở đây gấp rút thành lập Đoàn Thanh niên Dân chủ. Một số thanh niên ưu tú ở địa phương đã tham gia tổ chức này (trong đó đồng chí Nông Văn Cún, tức Thái Long là người thanh

Nơi thành lập cơ sở đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên (La Bằng, Đại Từ)

niên Thái Nguyên đầu tiên tham gia Đoàn Thanh niên Dân chủ).

Tháng 8-1938, Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ cử đồng chí Nguyễn Văn Minh, Xứ uỷ viên lên Võ Nhai kiểm tra tình hình và cùng với Chi bộ Võ Nhai tìm cách mở rộng và phát triển phong trào cách mạng. Tại Võ Nhai, đồng chí Nguyễn Văn Minh đã tổ chức lớp huấn luyện chính trị cho gần mười cán bộ, đảng viên về *Điều lệ Đảng Cộng sản Đông Dương*, và lịch sử phong trào công nhân quốc tế.

Cuối năm 1938, đầu năm 1939, được sự chỉ đạo của Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ, các tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng cách mạng ở Thái Nguyên ngày càng được củng cố và phát triển mạnh. Tại Võ Nhai, số đảng viên đã lên tới gần 30 người. Tại Đại Từ, cơ sở đảng La Bằng từ bốn đảng viên phát triển lên sáu đảng viên. Tại Định Hoá, hai đảng viên ở Hà Nam đã nối lại được liên lạc với Đảng. Giữa Võ Nhai, Đại Từ, Định Hoá về danh nghĩa chưa có một tổ chức thống nhất, nhưng trên thực tế đã có sự chỉ đạo chung mà trung tâm là Võ Nhai.

Tại Phú Bình, cuối năm 1938, đồng chí Hoàng Văn Thái, cán bộ của Đảng hoạt động trên địa bàn đã tuyên truyền giác ngộ được quần chúng Nguyễn Văn Nội (Cao Nhật), tham gia cách mạng. Cuối năm 1938, đầu năm 1939, một số cán bộ của Đảng bộ tỉnh Bắc Giang và Xứ uỷ Bắc Kỳ hoạt động ở các huyện Phú Bình và Phổ Yên đã xây dựng được một số cơ sở quần chúng cách mạng.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư, họp mở rộng (tháng 3-1938), phong trào

đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ phát triển sôi nổi, rộng khắp trong cả nước.

Tại Thái Nguyên, đầu năm 1938, để gấp rút hoàn thành con đường chiến lược số 1B từ tỉnh ly Thái Nguyên qua Võ Nhai sang Lạng Sơn và đường quân sự từ Chợ Chu (Định Hoá) sang Thành Cóc (Tuyên Quang), thực dân Pháp bắt nhân dân Võ Nhai và Định Hoá đi phu làm đường. Nhằm đẩy mạnh tiến độ thi công, dựa vào thế lực của chính quyền, các chủ thầu đã cưỡng bức dân phu phải hoàn thành một khối lượng công việc rất lớn trong tình trạng đói khát, vất vả và thường xuyên bị đánh đập, khủng bố tinh thần, bị ăn chặn, bớt xén những đồng tiền công ít ỏi; phải tự mua sắm công cụ và tìm chỗ ăn nghỉ. Trước tình hình này, các cơ sở đảng ở Võ Nhai và các đảng viên hoạt động ở Định Hoá nhận thấy đây là cơ hội tốt để phát động dân phu nổi dậy đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh. Tại Võ Nhai, các đảng viên và quần chúng tích cực đã vận động dân phu ký tên vào kiến nghị đòi cấm đánh đập, đòi trừng trị bọn cai thầu ăn chặn tiền công, chống bắt phu ngày mùa, mà mục tiêu đấu tranh nhằm vào tên tri châu gian ác Đèo Văn Long. Do kế hoạch bị lộ, Chi bộ Võ Nhai quyết định phát động dân phu đấu tranh sớm hơn kế hoạch đã định, tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia. Trong khi các đại diện của nhân dân trên đường mang kiến nghị về Toà sứ, thì hàng trăm dân phu mang cuốc, xẻng kéo về châu ly La Hiên gây áp lực, buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ, tạm hoãn việc làm đường, chuyển tên Tri châu Đèo Văn Long đi nơi khác.

Tại Định Hoá, hưởng ứng phong trào đấu tranh của nhân dân Võ Nhai, dân phu trên công trường làm đường Chợ Chu - Thành Cóc cũng nổi dậy đấu tranh, đòi tăng tiền công từ 0,17 đồng/ngày lên 0,25 đồng/ngày, đòi phát công cụ làm đường. Bị bọn cai thầu đàn áp, dân phu toàn công trường đồng lòng tuyên bố nghỉ việc, kéo về dinh tri châu đòi giải quyết yêu sách và bồi thường cho những người bị đánh đập. Trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của dân phu, viên tri châu phải chấp nhận toàn bộ yêu sách do dân phu đưa ra.

Đây là cuộc đấu tranh có quy mô và kế hoạch lớn đầu tiên của nhân dân Thái Nguyên dưới sự lãnh đạo của các tổ chức đảng và đã giành được thắng lợi. Thắng lợi này có ý nghĩa to lớn, khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương, củng cố lòng tin của người lao động vào khả năng của bản thân mình và củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Mùa đông năm 1938, thực dân Pháp và tay sai lại ráo riết bắt phu, nhằm hoàn thành tuyến đường đã bỏ dở. Phát huy thắng lợi trong cuộc đấu tranh lần trước, Chi bộ Võ Nhai phát động cuộc đấu tranh mới mạnh mẽ và quyết liệt hơn, với những yêu sách đòi tăng tiền lương, không bắt phu trong ngày mùa, không được đánh đập dân phu, phát công cụ lao động. Khoảng 300 dân phu mang theo cuốc xẻng tổ chức một cuộc biểu tình tới châu ly đấu tranh, cử đại biểu mang kiến nghị về Hà Nội gặp thanh tra lao động của chính quyền thực dân, tố cáo tội ác về tệ tham nhũng của quan chức địa phương, các nhà thầu, đồng thời tổ chức lãn công toàn công trường.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Võ Nhai đã bị Tri châu Vi Văn Méo điều lính đàn áp và bắt giam một số người. Không khuất phục, đoàn biểu tình ở châu lỵ vây chặt công đường. Nhà cầm quyền Pháp phải bãi bỏ lệnh bắt phu vào ngày mùa, cấm đánh đập dân phu, tăng tiền lương lên 0,30 đồng/ngày. Viên Tri châu Võ Nhai Vi Văn Méo phải đổi đi nơi khác.

Tuy chưa đạt được yêu cầu chống bắt phu làm đường, nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân Võ Nhai đã có sức cổ vũ rất lớn đối với phong trào cách mạng ở địa phương. Qua đấu tranh, cán bộ, đảng viên và quần chúng được rèn luyện về nhiều mặt, ý thức đoàn kết đấu tranh giữa các dân tộc được tăng cường. Kết quả của cuộc đấu tranh đã cổ vũ hàng trăm nông dân, tá điền ở Định Hoá, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình đứng lên chống phụ thu, lạm bổ, phản đối chính sách thuế khoá vô lý của chính quyền thực dân và phong kiến.

Tranh thủ điều kiện thuận lợi của phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, các cơ sở đảng ở Thái Nguyên đã đẩy mạnh cuộc vận động tổ chức quần chúng vào các Hội Tương tế, Ái hữu, nhằm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sinh hoạt hằng ngày. Phong trào học văn hoá, các cuộc vận động lấy chữ ký đòi ân xá chính trị phạm, mua và đọc sách báo công khai của Đảng... phát triển rầm rộ. Các huyện Võ Nhai, Đại từ, Định Hoá đã thành lập được hàng chục tổ mua và đọc sách, báo, thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Qua đó, đường lối, chủ trương của Đảng được tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng. Đông đảo quần chúng biết đến Đảng Cộng sản Đông Dương, được giác ngộ cách mạng thông qua các tổ chức này. Hội Truyền bá quốc ngữ hoạt động rộng rãi ở tỉnh lỵ Thái Nguyên và nhiều huyện trong tỉnh cũng đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Cuộc vận động dân chủ do các cơ sở đảng và đảng viên ở Thái Nguyên lãnh đạo đã giành được những thắng lợi bước đầu. Chính quyền thực dân Pháp buộc phải thực hiện một số cải cách trên lĩnh vực kinh tế - xã hội. Chủ các mỏ Phấn Mễ, Làng Cẩm đã phải giảm bớt đánh đập công nhân, giảm giờ làm không quá 10 giờ/ngày... Chức sắc các làng cũng phải giảm bớt hống hách, ức hiếp nhân dân, không bắt ép nhân dân nộp thuế gắt gao như trước. Tại các xã Tràng Xá, Phú Thượng (Võ Nhai) chính quyền làng, xã phải mời người đứng đầu Hội Tương tế đứng ra hoà giải các vụ tranh chấp tại địa phương.

II- THÁI NGUYÊN TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1939 - 1945)

1. Phong trào cách mạng ở Thái Nguyên từ tháng 9-1939 đến tháng 3-1945

Ngày 1-9-1939, nước Đức phátxít tấn công Ba Lan, chính thức mở đầu cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngay sau đó, Pháp, Anh tuyên chiến với Đức. Bước vào vòng chiến, đế quốc Pháp thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng ở cả chính quốc và thuộc địa. Ở Đông Dương, Toàn quyền Đông Dương ra lệnh cấm mọi hoạt

động chính trị, ra nghị định đặt Đảng Cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật, giải tán và tịch thu tài sản của các Hội Ái hữu, Nghiệp đoàn; đóng cửa hàng loạt báo chí cách mạng và tiến bộ, truy lùng, bắt bớ các đảng viên cộng sản.

Trước tình hình đó, tháng 11-1939 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp Hội nghị lần thứ sáu tại Hóc Môn, Bà Điểm (Gia Định), nhận định: "Cuộc thế giới đế quốc chiến tranh sẽ làm cho đế quốc chủ nghĩa thế giới ngày càng yếu dần, trái lại vì những sự đau đớn, thê thảm do chiến tranh gây nên... phong trào cách mệnh thế giới sẽ ngày càng to rộng, mạnh mẽ, những lò lửa cách mệnh thế giới tất nhiên sẽ bùng cháy". Hội nghị quyết định "Các dân tộc Đông Dương không có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận là da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng độc lập".

Thực hiện nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, phong trào cách mạng Thái Nguyên đã nhanh chóng chuyển từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật nhằm tránh sự khủng bố của kẻ thù.

a) Hình thành căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và Cứu quốc quân

Ngày 22-6-1940, Chính phủ Pêtanh (Petain) ở Pháp ký hoà ước đầu hàng nước Đức phátxít. Lợi dụng thất bại của Pháp ở chính quốc, phátxít Nhật từng bước can thiệp ngày càng sâu vào Đông Dương. Ngày 22-9-1940, quân Nhật từ Hoa Nam (Trung Quốc) tràn qua biên giới Việt - Trung, đánh chiếm Lạng Sơn. Quân Pháp đóng ở đây nhanh chóng tan rã và bỏ chạy. Chớp thời cơ, một số cán bộ, đảng viên vừa thoát ra từ nhà tù Lạng Sơn (trong đó có Nông Văn Cún, một chiến sĩ cách mạng người huyện Võ Nhai) đã cùng với cơ sở đảng ở Bắc Sơn bàn bạc và phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương.

Ngày 27-9-1940, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ. Do nguyên nhân chủ quan và khách quan, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn nhanh chóng bị dập tắt. Tuy nhiên, như tiếng trống đầu tiên báo hiệu một giai đoạn cách mạng mới đã đến, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh cách mạng trong cả nước, đặc biệt là ở Thái Nguyên. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, ngay khi khởi nghĩa vừa bùng nổ, cơ sở đảng ở Võ Nhai đã kịp thời cử cán bộ, đảng viên lên Bắc Sơn tham gia chiến đấu; phong trào cách mạng Thái Nguyên được đẩy mạnh thêm một bước. Đầu năm 1941, khi trên đường đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ tám ở Pác Bó (Cao Bằng), một số đồng chí lãnh đạo của Đảng dừng chân ở Bắc Sơn trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, củng cố phong trào và cơ sở cách mạng. Theo chỉ đạo của Trung ương Đảng, ngày 23-2-1941, tại Khuổi Nọi, xã Vũ Lễ, châu Bắc Sơn (Lạng Sơn), Đội du kích Bắc Sơn đổi tên thành Đội Cứu quốc quân. Trong số 32 cán bộ, chiến sĩ Đội Cứu quốc quân có một số người là con em đồng bào các dân tộc Thái Nguyên. Ngay sau khi ra đời, một tổ Cứu quốc quân do đồng chí Chu Văn Tấn phụ trách đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ dẫn đường vào bảo vệ các đồng chí trong Ban Thường vụ Trung

ương Đảng đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ tám. Khu căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai được hình thành và ngày càng củng cố, mở rộng. Một vùng rừng núi khá rộng lớn nối liền nhau thuộc châu Bắc Sơn (Lạng Sơn) và các xã Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá thuộc châu Võ Nhai (Thái Nguyên), trở thành trung tâm căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ tám (tháng 5-1941), trên đường trở về xuôi, các đồng chí trong Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã dừng chân tại căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai. Ngày 17-6-1941, giặc Pháp huy động một lực lượng lớn gồm 4.000 quân bao vây căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai hòng bắt sống các đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng. Từ đó đến tháng 8-1941, chúng mở nhiều cuộc bao vây càn quét lớn vào khu căn cứ. Chỉ tính riêng tại Võ Nhai, tháng 7-1941, chúng đã bắt 27 cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên. Đồng thời, nhằm cắt đứt sự liên hệ và nguồn tiếp tế của nhân dân với Cứu quốc quân, chúng bắt nhiều người dân Võ Nhai vào các trại tập trung. Nhân dân các xã Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá (Võ Nhai) nghẹt thở trong tình trạng giới nghiêm và không khí khủng bố căng thẳng.

Để bảo toàn lực lượng, ngày 16-8-1941, Ban Chỉ huy Cứu quốc quân quyết định rút phần lớn lực lượng lên biên giới Việt - Trung.

Sau khi phần lớn lực lượng của Cứu quốc quân rút đi, cuộc khủng bố của địch tại Bắc Sơn - Võ Nhai vẫn tiếp diễn khốc liệt. Một số cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân ở lại Bắc Sơn hoạt động bị địch bắt và giết hại. Phong trào cách mạng tại căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai đứng trước tình thế gay go, phức tạp.

Trước bối cảnh đó, đồng chí Hoàng Quốc Việt, Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ở lại căn cứ Võ Nhai một thời gian để giúp Cứu quốc quân xây dựng, củng cố tổ chức.

Được sự trợ giúp của Trung ương và nhờ tinh thần hy sinh quên mình của cán bộ, chiến sĩ cách mạng, trước sự khủng bố của quân thù, phong trào cách mạng Thái Nguyên không chỉ khôi phục, bảo toàn được cơ sở mà ngày càng có những bước phát triển.

Ngày 15-9-1941, tại rừng Khuôn Mánh, xã Tràng Xá (Võ Nhai), Trung đội Cứu quốc quân II gồm 47 cán bộ, chiến sĩ được thành lập. Ban Chỉ huy Cứu quốc quân II gồm các đồng chí: Chu Văn Tấn (Chỉ huy trưởng), Nguyễn Cao Đàm (Chính trị Chỉ đạo viên). Tại lễ thành lập Trung đội Cứu quốc quân II, thay mặt Ban Thường vụ Trung ương Đảng, đồng chí Hoàng Quốc Việt đã trực tiếp giao nhiệm vụ cho đơn vị, là phải tích cực đấu tranh chống địch khủng bố, trừ gian, tiêu diệt bọn phản động đầu sỏ, bảo vệ cơ sở cách mạng; không ngừng củng cố và phát triển các đội tự vệ làm nguồn bổ sung cho Cứu quốc quân; củng cố và mở rộng địa bàn hoạt động ra các hướng; duy trì tiếng súng đấu tranh để cổ vũ phong trào cách mạng toàn quốc và thiết thực ủng hộ Liên Xô kháng chiến.

Trung đội Cứu quốc quân II ra đời và đẩy mạnh hoạt động đã làm cho quần chúng cách mạng phấn khởi, làm cho kẻ địch ngày càng hoảng hốt, lồng lộn, điên cuồng hơn.

Di tích lịch sử nơi ra đời Cứu quốc quân II (Tràng Xá, Võ Nhai)

Ngày 22-10-1941, địch cho hai trung đội lính lê dương càn quét Khuôn Kẹn (Tràng Xá). Ngày 5-10-1941, địch cho 200 tên lính khố đỏ tiến hành càn quét, khủng bố vùng Khuôn Ba (Tràng Xá). Ngày 25-10, tại Khuôn Xổm (Tràng Xá), bốn cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân do đồng chí Chu Văn Tấn trực tiếp chỉ huy đã đương đầu với một trung đội địch, tiêu diệt và làm bị thương 9 tên, buộc chúng phải rút lui.

Để hỗ trợ Cứu quốc quân trong cuộc đấu tranh không cân sức với quân thù, Trung ương Đảng thường xuyên chỉ đạo và tăng cường cán bộ cho đơn vị. Sau khi đồng chí Hoàng Quốc Việt về xuôi, đồng chí Đào Văn Trường - Uỷ viên Ban Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ - đã lên căn cứ Võ Nhai trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo phong trào.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng, Cứu quốc quân II tiến hành chỉnh đốn tổ chức và biên chế lực lượng. Uỷ ban Quân sự - chính trị căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai do đồng chí Đào Văn Trường làm Chủ nhiệm, Chu Văn Tấn làm Phó Chủ nhiệm được thành lập, làm nhiệm vụ lãnh đạo khu căn cứ và chỉ huy Cứu quốc quân.

Bên cạnh nhiệm vụ đánh địch và xây dựng phong trào trong khu căn cứ, Uỷ ban Quân sự - chính trị căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai chủ trương mở rộng hoạt động của Cứu quốc quân ra các vùng xung quanh. Thực hiện chủ trương này, ngày 19-11-1941, một tổ Cứu quốc quân vượt vòng vây địch về các huyện Đại Từ, Định Hoá (Thái Nguyên) hoạt động, mở rộng cơ sở. Tiếp đó, các tổ khác lần lượt lên đường đến hoạt động ở các huyện Phú

Lương, Đồng Hỷ (Thái Nguyên) và Yên Thế, Hữu Lũng (Bắc Giang).

Tại căn cứ Võ Nhai, Cứu quốc quân đánh địch nhiều trận. Ngày 12-12-1941, một tổ Cứu quốc quân chặn đánh khoảng 60 tên địch, bắn chết và làm bị thương hơn 10 tên, buộc chúng phải rút lui. Cứu quốc quân còn tổ chức quấy rối, uy hiếp các đồn, bốt; phục kích diệt bọn chỉ huy gian ác và mật thám. Đêm 31-1-1942, Cứu quốc quân phục kích địch ở suối Bùn, diệt một tên đội và một tên mật thám.

Để phân hoá và phá các cơ sở của địch, dựa vào các cơ sở của mình trong quần chúng, Cứu quốc quân đã lập danh sách những tên phản động, có nợ máu với nhân dân để cảnh cáo, trừng trị. Hoạt động trừ gian, diệt phản của Cứu quốc quân đã làm cho lực lượng tay sai địch phải chùn bước. Một số tên hoảng sợ, phải làm giấy cam đoan hứa lập công chuộc tội; bọn ngoan cố phải chạy trốn vào các đồn bốt địch.

Bằng truyền đơn, khẩu hiệu, thông qua quần chúng trong các trại tập trung, Cứu quốc quân gợi lên trong lòng những người lầm đường nỗi nhớ gia đình, quê hương, tình cảnh bị khinh rẻ, bị áp bức của lính ngụy... Kết quả là, nhiều lính ngụy tỏ thái độ thiện cảm với cách mạng, cá biệt có trường hợp lính địch đã tìm cách can ngăn đồng bọn gây tội ác.

Hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng tuy còn đơn giản, nhưng đã đạt được những kết quả nhất định. Với nhiều hình thức đấu tranh linh hoạt như nổi trống, mõ, đưa đơn kiện khi bị binh lính vơ vét, cướp bóc tài sản, thực tế đã làm cho quân địch lúng túng. Riêng trong các trại tập trung, nội dung đấu tranh với địch là dựa vào phong tục, tập quán dân tộc đòi nới lỏng sự kìm kẹp, đòi trở về làng cũ và giúp đỡ những gia đình gặp khó khăn vì bị địch khủng bố.

Trong phong trào đấu tranh của quần chúng, Cứu quốc quân đẩy mạnh việc xây dựng và củng cố các đoàn thể Phụ nữ Cứu quốc, Thanh niên Cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh.

Trước những hoạt động có hiệu quả của Cứu quốc quân và các hình thức đấu tranh của quần chúng, từ đầu năm 1942, thực dân Pháp và tay sai đã tiến hành một cuộc khủng bố mới: Lập thêm đồn bốt, tăng cường vây càn, đốt phá nhà dân, đe doạ giết hại người thân của các chiến sĩ Cứu quốc quân.

Cuối tháng 2-1942, thực dân Pháp sử dụng một lực lượng lớn lính lê dương càn sâu vào căn cứ, bao vây suối Bùn, tiến đến tận suối Dường. Đồng thời, chúng ra sức phong toả kinh tế, đẩy mạnh việc tuyên truyền xuyên tạc, đàn áp quần chúng trong các trại tập trung, kể cả việc giết hại những người thân và đào bới mồ mả tổ tiên của các cán bộ Cứu quốc quân chủ chốt.

Trước sự đàn áp khốc liệt của quân thù, ngày 14-3-1942, Ban lãnh đạo Cứu quốc quân II đã họp và quyết định tạm rút phần lớn lực lượng lên biên giới Việt - Trung, chỉ để lại một bộ phận tiếp tục hoạt động tại địa phương.

Thực hiện chủ trương trên, ngày 18-3-1942, một tiểu đội tiến qua vùng Cây Thị (huyện Đồng Hỷ) sang Bắc Giang đánh lạc hướng theo dõi của địch, còn 42 cán bộ, chiến sĩ do đồng chí Chu Văn Tấn chỉ huy bí mật rời căn cứ, rút lên biên giới.

Cuộc chiến đấu 8 tháng đầy gian khổ của quân và dân Võ Nhai tạm thời ngừng lại. Phong trào cách mạng ở địa phương lắng xuống. Cuộc chiến đấu của Cứu quốc quân đã để lại ý nghĩa to lớn và những bài học quý báu không chỉ cho Thái Nguyên, mà còn đối với sự phát triển cách mạng toàn quốc.

b) Các huyện Phú Bình và Phổ Yên trong An toàn khu II

Trong lúc phong trào cách mạng ở huyện Võ Nhai tạm thời lắng xuống do chiến dịch đàn áp điên cuồng của kẻ thù, thì tại các huyện Phổ Yên, Phú Bình, phong trào cách mạng lại dâng lên như một cơn sóng mới.

Tại huyện Phú Bình, năm 1939, một số tổ chức quần chúng của Đảng đã được xây dựng ở Kha Sơn Hạ, và sau đó, nhanh chóng lan ra các xã Kha Sơn Thượng, Mai Sơn... Đầu năm 1942, Xứ uỷ Bắc Kỳ tổ chức Hội nghị phổ biến Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám của Trung ương tại Kha Sơn Hạ. Sau hội nghị này, phong trào cách mạng ở huyện Phú Bình phát triển mạnh. Các tổ chức phản đế ở địa phương chuyển thành các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Phong trào chống phu, chống thuế của nông dân bùng nổ. Tháng 10-1942, tá điền trong đồn điền Táctaranh đấu tranh chống việc tăng tô ruộng, tô trâu; đồng thời nông dân trong huyện đấu tranh chống tên Tri phủ Vi Văn Kỳ thu thuế lạm bổ. Cuối năm 1942, tại Kha Sơn Hạ, đơn vị tự vệ đầu tiên của Phú Bình được thành lập, với sự tham gia của hơn 10 thanh niên trung kiên. Tiếp theo, các xã Kha Sơn Thượng, Mai Sơn cũng lần lượt thành lập được lực lượng tự vệ. Ngay sau khi ra đời, lực lượng này đã đảm nhiệm các nhiệm vụ quan trọng như bảo vệ cán bộ của Đảng hoạt động ở địa phương, bảo vệ an toàn các cuộc míttinh của quần chúng, đảm bảo việc liên lạc giữa các cơ sở cách mạng. Tại huyện Phổ Yên, từ những năm đầu của thời kỳ Mặt trận Bình dân, các cơ sở cách mạng của Đảng ở Hiệp Hoà (tỉnh Bắc Giang) đã bắt mối và gây được cơ sở ở tổng Tiên Thù. Cuối năm 1937, tổng Tiên Thù đã lập được Hội Tương tế, với hàng chục hội viên.

Những năm 1938 - 1939, Hội Tương tế phát triển mạnh ở hầu hết các xã phía đông nam huyện. Bên cạnh Hội Tương tế, ở Phổ Yên còn có các hội đọc sách báo hoạt động khá sôi nổi. Quần chúng hội viên được giáo dục thông qua thơ ca cách mạng và sách báo công khai của Đảng.

Cuối năm 1939, địch tăng cường khủng bố, đàn áp phong trào cách mạng. Nhiều hội viên trung kiên bị bắt. Phong trào ở Phổ Yên tạm lắng.

Khoảng giữa năm 1940, lực lượng tự vệ đầu tiên của huyện Phổ Yên được thành lập tại Tiên Thù. Cuối năm 1940, lực lượng này đã phát triển thành một trung đội. Tự vệ huyện Phổ Yên đã tiến hành nhiều hoạt động như rải truyền đơn dọc quốc lộ 3 kêu gọi quần chúng đấu tranh, cắm cờ đỏ búa liềm trên đồi Thông Hạc nhằm khích lệ quần chúng cách mạng và góp phần thức tỉnh những người chưa giác ngộ.

Tháng 11-1941, nhân dân và cán bộ, chiến sĩ tự vệ tổng Tiên Thù đã bảo vệ an toàn lớp huấn luyện và triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám cho cán bộ Xứ uỷ Bắc Kỳ và cán bộ cơ

quan Trung ương Đảng hoạt động ở các vùng phụ cận do đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh phụ trách.

Ngày 20-11-1942, tại rừng Soi Quýt, thôn Yên Trung, nhân dân và tự vệ tổng Tiên Thù đã dũng cảm bảo vệ, che giấu đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh thoát khỏi cuộc truy lùng và vây bắt của thực dân Pháp.

Năm 1942, một số quần chúng tích cực nhất trong phong trào cách mạng ở huyện Phổ Yên đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Cơ sở đảng ở Phổ Yên ra đời.

Đầu năm 1943, Trung ương Đảng quyết định chọn một số nơi có cơ sở vững, tiện liên lạc xây dựng thành các khu vực an toàn, được gọi là An toàn khu (ATK). Nằm trên các trục đường chính nối miền ngược với miền xuôi, lại có phong trào cách mạng phát triển khá vững mạnh, các huyện Phú Bình, Phổ Yên (Thái Nguyên) và Hiệp Hoà (Bắc Giang) được chọn làm ATK II của Trung ương. Lãnh đạo ATK II là Ban Cán sự ATK II do đồng chí Ngô Thế Sơn, Xứ uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ, làm Bí thư. Các tổ chức cơ sở đảng ở Phú Bình, Phổ Yên đều do Ban Cán sự ATK II trực tiếp lãnh đạo.

Như vậy, cho tới năm 1943, hai vùng đất của Thái Nguyên gồm Võ Nhai và Phú Bình - Phổ Yên trở thành căn cứ cách mạng không chỉ của Thái Nguyên, mà còn của cả nước. Đây không chỉ là vinh dự và trách nhiệm của phong trào cách mạng Thái Nguyên, mà còn là yếu tố và điều kiện thuận lợi khiến phong trào cách mạng trên toàn tỉnh phát triển mạnh mẽ.

Thàng 7-1943, ba thanh niên hoạt động hăng hái nhất của huyện Phú Bình được đồng chí Ngô Thế Sơn, Xứ uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Chi bộ đảng đầu tiên ở Phú Bình được xây dựng do đồng chí Ngô Thế Sơn trực tiếp làm Bí thư. Ngay từ khi ra đời, Chi bộ đã đẩy mạnh hoạt động mở rộng cơ sở, ra sức tuyên truyền giáo dục quần chúng thông qua các cuộc đấu tranh với quân thù. Xứ uỷ Bắc Kỳ đã mở tại Phú Bình nhiều lớp huấn luyện chính trị, quân sự cho cán bộ các nơi. Phong trào ngày càng mở rộng.

Cuối năm 1944, sau các sự kiện như: Tù chính trị vượt ngục ở các căng Bá Vân (Đồng Hỷ) và Chợ Chu (Định Hoá); một tên đội có nhiều tội ác bị trừng trị ở Phú Bình, quân địch hoảng hốt, liên tiếp mở các cuộc càn quét vào vùng Kha Sơn, Mai Sơn. Ngày 4-10-1944, địch phá cơ sở in của Xứ uỷ Bắc Kỳ ở Mai Sơn. Từ ngày 19 đến ngày 23-10, chúng bắt hàng chục đảng viên của cơ sở in Xứ uỷ Bắc Kỳ và cơ sở đảng Phú Bình. Kẻ thù khủng bố dữ dội cả vùng Kha Sơn - Mai Sơn. Trước tình hình rất khẩn trương đó, thực hiện chỉ thị của Xứ uỷ và Ban Cán sự ATK II, cơ sở đảng Phú Bình đã kịp thời chỉnh đốn tổ chức; cho thoát ly gia đình những cán bộ, đảng viên bị địch truy lùng; thay đổi địa điểm đặt cơ sở in; bám sát, động viên quần chúng chống khủng bố.

Trong thử thách quyết liệt, quần chúng vẫn vững tin ở Đảng. Cơ sở cách mạng ngày càng mở rộng. Các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh phát triển mạnh ở Kha Sơn, Mai Sơn, Thắng Lợi, Dương Thành, Lương Phú... Tết Nguyên đán Ất Dậu (1945), mặc dù vừa bị địch khủng bố, nhưng quần chúng

cách mạng vẫn bí mật góp tiền, gạo, thực phẩm gửi lên Đồng Vương (Yên Thế, Bắc Giang) ủng hộ đơn vị Cứu quốc quân và đồng bào Võ Nhai đang tạm lánh, tránh mũi nhọn khủng bố của địch sau sự kiện tháng 11-1944.

Trong đấu tranh, lực lượng tự vệ tiếp tục được củng cố và phát triển. Các lớp huấn luyện chính trị và quân sự tiếp tục được mở ở Kha Sơn, Hương Sơn, Dương Thành. Các đội tuyên truyền vũ trang được thành lập và đẩy mạnh hoạt động.

Tại Phổ Yên, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Cán sự ATK II, phong trào cách mạng phát triển mạnh. Quần chúng nhân dân tham gia các tổ chức cứu quốc ngày càng đông. Phong trào nông dân đấu tranh chống tô cao, phản đối việc nộp tô bằng tiền từng bước được phát triển lên mức cao hơn với việc đấu tranh tố cáo bọn cường hào lý dịch ở địa phương ăn chặn tiền thuế của dân.

Tháng 3-1943, địch khủng bố phong trào cách mạng tại Phổ Yên. Một số cán bộ và quần chúng trung kiên bị bắt. Nhiều gia đình bị binh lính địch cướp bóc, đốt phá nhà cửa. Phần lớn cơ sở cách mạng bị vỡ. Một số quần chúng dao động. Khoảng nửa cuối năm 1943, Trung ương và Xứ uỷ đã cử nhiều cán bộ trong đội công tác An toàn khu về Phổ Yên hoạt động. Phong trào dần được khôi phục và phát triển. Các trạm và đường liên lạc được xây dựng lại. Quần chúng có tổ chức liên tiếp tiến hành các cuộc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế, như cuộc đấu tranh phản đối lý trưởng Phù Lôi bán muối gian lận; cuộc đấu tranh đòi chủ đồn điền Chã phải cho tá điền khất tô…

Cuối năm 1944, cùng với Võ Nhai và Phú Bình, Phổ Yên lại bị địch khủng bố. Một số cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên sa vào tay giặc. Nhiều cơ sở cách mạng bị địch phá. Nhưng, cũng như những lần địch khủng bố trước đó, Đảng lại kịp thời cử cán bộ về giúp Phổ Yên. Được sự giúp đỡ của Xứ uỷ và Ban Cán sự ATK II, lực lượng tự vệ các đoàn thể quần chúng trong Mặt trận Việt Minh lần lượt được khôi phục hoặc xây dựng mới.

Ở căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, từ giữa năm 1942, sau khi Cứu quốc quân II rút lên biên giới, địch rút phần lớn lực lượng khỏi khu vực này. Tận dụng cơ hội, những đảng viên và chiến sĩ Cứu quốc quân ở lại địa phương đã tranh thủ củng cố lại cơ sở, phát động quần chúng đấu tranh. Tại Lâu Thượng, Phú Thượng, đồng bào dùng hình thức đánh trống, gõ mõ, la ó để phản đối những hành động cướp phá của địch. Ở nhiều nơi, lấy lý do mùa màng thất bát, nông dân tìm cách trì hoãn việc nộp thuế. Địch bắt nông dân trồng thầu dầu, đay, lạc, bà con chống lại bằng cách ngâm hạt giống vào nước sôi để hạt không nảy mầm được.

Đồng thời, trong thời gian này, bộ phận Cứu quốc quân hoạt động ở khu vực hữu ngạn sông Cầu đã xây dựng và phát triển được nhiều cơ sở ở Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Định Hoá.

c) Phong trào Nam tiến - Bắc tiến

Tháng 5-1941, tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám, Trung ương Đảng quyết định lấy Việt Bắc làm căn cứ xây dựng lực lượng vũ trang. Vấn đề liên lạc giữa các trung tâm cách mạng Việt Bắc với nhau và với Trung ương ở miền xuôi

ngày càng trở nên cấp thiết. Bên cạnh hình thức giao thông bí mật đã có từ trước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ thị: "Xây dựng những con đường quần chúng" - những cơ sở cách mạng nối liền các trung tâm cách mạng với nhau.

Tháng 1-1943, lãnh đạo Cứu quốc quân và lãnh đạo căn cứ địa Cao Bằng đã họp tại Lũng Hoài (Hoà An, Cao Bằng) thống nhất kế hoạch "Nam tiến", "Bắc tiến" để đánh thông hai khu căn cứ địa Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai với nhau.

Trong tháng 2 và 3-1943, các đội Nam tiến, từ tổng Kim Mã (Nguyên Bình, Cao Bằng), lần lượt lên đường theo kế hoạch đã định; trong các đội Nam tiến có một số cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân. Đồng chí Chu Văn Tấn đưa lực lượng Cứu quốc quân từ biên giới Việt - Trung về căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai. Sau đó, Cứu quốc quân mở hai mũi Bắc tiến: từ Võ Nhai đi Na Rì (Bắc Cạn) và từ căn cứ Núi Hồng đi Chợ Đồn (Bắc Cạn). Từ nửa cuối tháng 8 đến đầu tháng 9-1943, tổ Cứu quốc quân đã xây dựng được nhiều cơ sở cách mạng ở Chợ Đồn.

Tháng 10-1943, hai đoàn Nam tiến - Bắc tiến gặp nhau ở xã Nghĩa Tá, đánh dấu sự khai thông của con đường liên lạc nối trung tâm hai căn cứ địa cách mạng Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai.

Tại Võ Nhai, bộ phận Cứu quốc quân trở về nước từ cuối năm 1943 đã chắp nối cơ sở, củng cố và xây dựng lại lực lượng. Các tổ chức trong Mặt trận Việt Minh như Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc được xây dựng, củng cố. Đầu năm 1943, khi toàn bộ Cứu quốc quân trở về, phong trào cách mạng ở Võ Nhai lại có những bước phát triển mới. Tại các xã Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá, La Hiên..., Ban Chấp hành Việt Minh đã được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của cơ sở đảng ở địa phương, quần chúng cách mạng ở Đình Cả - Tràng Xá đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống địch bắt phu, chống làm đường ban đêm.

Trên cơ sở những thắng lợi này, nhiều cuộc đấu tranh lớn khác được phát động. Giữa năm 1943, hàng trăm đồng bào các xã Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá mà phần lớn là phụ nữ và trẻ em kéo lên đồn Đình Cả đòi địch phải bán muối cho dân. Trước áp lực mạnh mẽ của quần chúng, bọn địch phải nhượng bộ. Trong các trại tập trung, cuộc đấu tranh đòi trở về làng cũ, đòi nới lỏng kiểm soát cũng diễn ra liên tục, mạnh mẽ. Kết quả là địch phải bỏ nhiều bốt gác trong các trại tập trung và hạn chế các hành động kìm kẹp, khủng bố. Phong trào cách mạng Võ Nhai, sau thời gian tạm lắng, lại phát triển sôi nổi.

Nhận thấy phong trào Võ Nhai đã phát triển khá, đại bộ phận Cứu quốc quân tiếp tục lên đường sang hoạt động ở Phú Lương, Đại Từ, Định Hoá.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Chu Văn Tấn, bộ phận Cứu quốc quân mới về nước, đã cùng với lực lượng Cứu quốc quân hoạt động ở vùng Phú Lương, Định Hoá, Đại từ, khẩn trương nối lại liên lạc với Trung ương Đảng ở miền xuôi, củng cố cơ sở cũ, xây dựng cơ sở mới và mở các lớp huấn luyện chính trị, quân sự cho cán bộ và tự vệ các nơi.

Tại Phú Lương, từ đầu năm 1942 đã có một số cơ sở cách mạng ở làng Cam (xã Động Đạt), Hái Hoa (xã Phấn Mễ). Trong năm 1942, hàng chục người ở các cơ sở này đã được bộ phận Cứu quốc quân kết

nạp vào Hội Việt Minh. Năm 1943, khi lực lượng Cứu quốc quân từ biên giới về hoạt động thì phong trào Phú Lương càng được đẩy mạnh. Nhiều cơ sở mới được xây dựng. Các tổ Việt Minh lần lượt ra đời. Dưới sự chỉ đạo của Cứu quốc quân, quần chúng ở vùng này liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống thuế và chống chính sách khắc nghiệt bắt dân nộp thầu dầu, vừng, lạc của địch.

Tại huyện Đại từ, vào cuối năm 1939, Chi bộ đảng ở xã La Bằng đã có gần 10 đảng viên. Tháng 11-1941, một đội công tác của Cứu quốc quân, làm nhiệm vụ mở rộng căn cứ, đã từ Võ Nhai đến Đại Từ hoạt động. Đầu năm 1943, cả vùng bảy xã phía bắc Đại Từ đã có cơ sở cách mạng, hình thành thế liên hoàn với phong trào Định Hoá và Sơn Dương (Tuyên Quang).

Nhận thấy vùng núi Hồng (vùng đất tiếp giáp của ba huyện Đại từ, Định Hoá và Sơn Dương) có cơ sở mạnh, địa thế hiểm trở, thuận tiện cho việc chỉ đạo và liên lạc với các nơi, Ban Chỉ huy Cứu quốc quân đã quyết định lấy vùng này để xây dựng căn cứ, làm nơi dừng chân cho lực lượng Bắc tiến. Phong trào cách mạng huyện Đại Từ, vì thế, có thêm điều kiện để phát triển. Trong một thời gian ngắn, từ La Bằng đến Yên Lãng, Na Mao... phong trào phát triển rầm rộ. Nhiều xã đã thành lập được Ban Việt Minh, các đội tự vệ và tự vệ chiến đấu.

Đầu năm 1943, huyện Định Hoá đã có một số cơ sở cách mạng. Các cơ sở này đã đón và bảo vệ Cứu quốc quân trở về hoạt động, hỗ trợ Cứu quốc quân Bắc tiến. Cùng với các cán bộ địa phương, Cứu quốc quân ra sức hoạt động, củng cố và mở rộng các cơ sở cũ ở Trung Hội, Bảo Cường, Bình Trung. Nhiều cơ sở mới được xây dựng ở Đồng Thịnh, Thanh Định, Định Biên, Điềm Mặc. Quần chúng tự giác, tích cực quyên góp tiền, gạo nuôi cán bộ, ủng hộ cách mạng. Phong trào quần chúng rộng rãi đấu tranh chống bắt lính, chống việc bắt buộc trồng thầu dầu, vừng, lạc, diễn ra liên tục và mạnh mẽ.

Với những hoạt động sôi nổi và có hiệu quả của lực lượng cách mạng ở các huyện Đại từ, Định Hoá và Sơn Dương (Tuyên Quang), vùng Núi Hồng trở thành một căn cứ cách mạng vững mạnh, góp phần đáng kể vào phong trào chung của toàn tỉnh.

III- THÁI NGUYÊN TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Cao trào chống Nhật, cứu nước

Tình hình thế giới và châu Á cuối năm 1944, đầu năm 1945 làm cho mâu thuẫn giữa Nhật và Pháp ngày càng thêm gay gắt. Tại Đông Dương, cả Pháp và Nhật đều ráo riết chuẩn bị cho một cuộc vật lộn quyết liệt. Quân Pháp chờ quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương sẽ tấn công quân Nhật. Dự đoán được âm mưu của Pháp, 20 giờ 20 phút ngày 9-3-1945, quân Nhật nổ súng hất cẳng Pháp, độc chiếm Đông Dương.

Ngay từ khi tiếng súng đảo chính của Nhật vừa bùng nổ, tại Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh), Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp (mở rộng), thông qua bản chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, đồng thời quyết định phát động cao trào chống Nhật, cứu nước

mạnh mẽ tạo tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Sáng ngày 10-3-1945, tin Nhật đảo chính, hất cẳng Pháp độc chiếm Đông Dương được truyền đến Thái Nguyên. Quân Pháp ở tỉnh lỵ Thái Nguyên hoang mang, hoảng loạn tột độ. Tên Phó Công sứ người Pháp vội vã cho xe ôtô chở binh lính và vũ khí theo đường 13A rút chạy sang Tuyên Quang. Trên đường rút chạy, quân Pháp vừa bắt nhân dân ta làm phu mang vác đồ đạc; vừa sục sạo vào các làng, xóm hai bên đường cướp lương thực, gà, lợn của nhân dân. Thấy quân Pháp rút chạy, từ trung tâm căn cứ Núi Hồng ở xã Yên Lãng (huyện Đại Từ), Ban lãnh đạo Chiến khu Hoàng Hoa Thám đã cho một đơn vị Cứu quốc quân do đồng chí Chu Văn Tấn trực tiếp chỉ huy tổ chức phục kích tại Đèo Khế (km 33 đường Thái Nguyên - Tuyên Quang) tiêu diệt và làm bị thương hàng chục tên. Bị Cứu quốc quân phục kích chặn đường, quân Pháp càng thêm hoang mang, lo sợ. Tên Phó Công sứ vội vã cho xe ôtô quay trở lại tỉnh lỵ Thái Nguyên, còn binh lính vứt cả súng đạn chạy tan tác vào rừng và sau đó quay trở lại nơi xuất phát. Cứu quốc quân và tự vệ nhanh chóng thu vũ khí, chuyển về căn cứ Núi Hồng. Chiều ngày 10-3-1945, quân Nhật từ Hà Nội theo quốc lộ 3 tiến lên đánh chiếm tỉnh lỵ Thái Nguyên. Bọn quan chức dân sự Pháp cùng lũ tay sai dưới quyền chỉ huy của tên Phó Công sứ đã vác cờ trắng xuống tận Gia Sàng đầu hàng quân Nhật. Quân Nhật chiếm được tỉnh lỵ Thái Nguyên không mất một viên đạn. Vào tỉnh lỵ, quân Nhật nhanh chóng chiếm đóng các công sở, bắt giữ các quan chức cai trị người Pháp. Ngày 11-3-1945, từ tỉnh lỵ Thái Nguyên, quân Nhật theo quốc lộ 1B lên đánh chiếm Võ Nhai, bắt giữ tên sĩ quan Pháp chỉ huy đồn Đình Cả. Tiếp đó, chúng theo quốc lộ 3 lên chiếm đóng các khu vực Giang Tiên, Phấn Mễ, phố Đu và đồn điền Na (huyện Phú Lương). Từ phố Đu, quân Nhật theo quốc lộ 3 lên km 31, rẽ sang đường Định Hoá lên Chợ Chu bắt tên sĩ quan Pháp, Đồn trưởng đồn khố xanh Chợ Chu. Từ tỉnh lỵ Thái Nguyên, quân Nhật xuống chiếm đóng các huyện Phú Bình, Đồng Hỷ...

Chiếm đóng xong tỉnh Thái Nguyên, về chính trị, quân Nhật thành lập chính quyền tay sai thân Nhật các cấp. Một số quan chức người Việt đã từng làm tay sai phụng sự Pháp, nay quay sang ôm chân làm tay sai phụng sự Nhật. Quân Nhật sử dụng bọn tay sai và các tổ chức phản động ra sức tuyên truyền, lừa bịp nhân dân ta bằng các thuyết "Đại Đông Á", "Khu vực thịnh vượng chung". Về kinh tế, chúng cướp thóc, lúa, bắt nhân dân ta nhổ lúa, trồng đay, trồng vừng..., gây ra nạn đói nghiêm trọng. Về quân sự, chúng tập trung binh lính người Việt trong quân đội Pháp và tuyển mộ thêm bọn lưu manh, côn đồ thành lập lực lượng "Bảo an". Ngày đêm chúng cho quân lính và bọn tay sai, mật thám lùng sục, bắt bớ, chém giết, cướp bóc dân lành, gây ra một không khí khủng bố nặng nề, nghẹt thở.

Tuy bị phátxít Nhật và bọn tay sai khống chế, đàn áp, nhưng phong trào cách mạng ở Thái Nguyên vẫn tiếp tục phát triển. Tại châu Võ Nhai, ngay đêm ngày 11-3-1945, Ban Chỉ huy Cứu quốc quân và Chi bộ đảng Võ Nhai đã họp tại

làng Phật (xã Phú Thượng), phân tích, đánh giá tình hình và quyết định:

Một là, cử hai đồng chí Ngô Thế Sơn và Hoàng Minh Chì cấp tốc đi xin chỉ thị của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Hai là, cán bộ và chiến sĩ Cứu quốc quân dưới sự chỉ huy của các đồng chí Thái Long và Chu Quốc Hưng gấp rút biên chế lại đội ngũ, tổ chức thành lực lượng bao vây đánh đồn Đình Cả và phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa.

Thực hiện quyết định trên, 16 giờ ngày 12-3-1945, từ Đồng Toong (làng Phật, xã Phú Thượng) Cứu quốc quân tiến về bao vây phố Đình Cả. Tiếp đó, chiều ngày 13-3, một bộ phận Cứu quốc quân và tự vệ đánh chiếm kho thóc và kho muối của Nhật ở phố Đình Cả, thu khoảng 30 tấn thóc chia cho nhân dân cứu đói và đưa về căn cứ để dự trữ chiến đấu lâu dài. Bọn lính khố xanh gác kho thóc bỏ chạy về gọi lính ở đồn Đình Cả ra ứng cứu. Cứu quốc quân chặn đánh bọn địch ra ứng cứu rất quyết liệt, buộc chúng phải rút về đồn Đình Cả cố thủ. Ngày 15-3, Cứu quốc quân đánh chiếm kho thóc đồn điền Boócđiê ở xã Phú Thượng, thu nhiều gạo, thóc, chia cho nhân dân. Để cô lập và đánh chiếm La Hiên (châu lỵ Võ Nhai), tối ngày 17-3-1945, một số Cứu quốc quân và tự vệ chiến đấu tổ chức bao vây đồn Đình Cả (đồn mạnh nhất của địch ở châu Võ Nhai, một trong những vị trí trọng yếu của địch ở Phân khu A). Đồn Đình Cả nằm trên một ngọn đồi cao, có thể khống chế toàn bộ phố Đình Cả và quốc lộ 1 B, được thực dân Pháp xây dựng khá kiên cố, với các lô cốt bằng đá và bêtông; giữa các lô cốt được bảo vệ và nối với nhau bằng một hệ thống giao thông hào. Lực lượng địch ở đồn Đình Cả có 2 trung đội, với trên 80 lính bảo an, trang bị 4 súng máy, 80 súng trường và 20 hòm đạn các loại. Sau khi bao vây đồn Đình Cả, tối ngày 20-3-1945, một trung đội Cứu quốc quân do đồng chí Thái Long chỉ huy từ Văn Hán (Đồng Hỷ) lên bí mật bao vây châu lỵ La Hiên. 22 giờ đêm ngày 20-3, Cứu quốc quân dùng loa kêu gọi địch hạ vũ khí, cùng Cứu quốc quân, tự vệ và nhân dân chống Nhật, cứu nước. Bọn địch ở châu lỵ La Hiên cố trì hoãn đầu hàng, hy vọng có quân từ tỉnh lỵ Thái Nguyên lên và từ phố Đình Cả xuống ứng cứu. Trước thái độ ngoan cố của địch, Cứu quốc quân quyết định phá cổng sắt, dùng thang vượt tường vào chiếm các vị trí trọng yếu và nổ súng tấn công trừng trị bọn đầu sỏ, ngoan cố. Sáng ngày 21-3, quân địch ở La Hiên chỉ còn lại khoảng 1 tiểu đội lính cơ, 1 trung đội lính dõng và 4 lính bảo an, nên buộc phải đầu hàng. Tên Tri châu Võ Nhai Nguyễn Công Phòng buộc phải nộp toàn bộ bằng, triện, vũ khí, tài sản, sổ sách cho Cứu quốc quân. Châu lỵ La Hiên được giải phóng, hàng ngàn người dân cùng lực lượng vũ trang cách mạng Võ Nhai đổ về sân vận động La Hiên dự míttinh chứng kiến lễ ra mắt của Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời châu Võ Nhai.

Sau míttinh, từ châu lỵ La Hiên, nhân dân và lực lượng vũ trang cách mạng Võ Nhai kéo lên thị uy, tiếp tục bao vây, uy hiếp địch ở các đồn Đình Cả, Tràng Xá. Đồn Tràng Xá cách đồn Đình Cả 10 km về phía tây nam, có lô cốt vững chắc và 3 tiểu đội lính cơ chiếm đóng. Để tạo thế và lực tiến công đồn Đình Cả, 14 giờ chiều ngày 23-3-1945, Cứu quốc quân

phối hợp với tự vệ chiến đấu nổ súng tấn công đồn Tràng Xá. Địch ở đồn Tràng Xá chống cự rất quyết liệt, quân ta phải rút lui về hậu cứ. Nhưng ngay trong đêm, quân địch ở đồn Tràng Xá đã bí mật rút chạy theo đường tắt, xuyên rừng về tỉnh lỵ Thái Nguyên. Sau khi địch rút khỏi đồn Tràng Xá, Cứu quốc quân tập trung lực lượng bao vây đồn Đình Cả. Để tránh đổ máu, Cứu quốc quân quyết định vừa bao vây uy hiếp, vừa kêu gọi địch đầu hàng. 6 giờ sáng ngày 24-3, Cứu quốc quân đưa tối hậu thư; 8 giờ sáng địch cử đại diện ra gặp Cứu quốc quân tại đồn điền Boócđiê, chấp nhận đầu hàng và hứa 12 giờ trưa sẽ giao nộp toàn bộ binh lính và vũ khí tại đồn điền. Tuy nhiên, với bản chất ngoan cố, quân địch ở đồn Đình Cả tìm cách trì hoãn để chờ viện binh của quân Nhật từ tỉnh lỵ Thái Nguyên lên. Chúng mời Cứu quốc quân cử đại diện vào đồn thương thuyết lại. Ngày 25-3, hai đồng chí Thái Long và Nhật Sơn vào đồn Đình Cả tiếp tục thuyết phục địch hạ vũ khí đầu hàng để được hưởng chính sách khoan hồng của Việt Minh. Tuy quân địch chấp nhận đầu hàng, nhưng sau đó chúng lại hèn hạ nổ súng sau lưng, bắn chết hai đồng chí Thái Long và Nhật Sơn, đồng thời xả súng bắn xuống phố Đình Cả và dùng loa đe doạ nhân dân ta.

Hành động tráo trở, đê hèn của địch đã làm cho nhân dân và Cứu quốc quân Võ Nhai sôi sục căm thù, quyết tâm tiêu diệt chúng. Nhân dân, tự vệ chiến đấu và Cứu quốc quân Võ Nhai xiết chặt vòng vây, khống chế nguồn nước và mọi hành động của chúng ở trong đồn. Bị quân ta khống chế mạnh và chờ viện binh không thấy, một số tên địch chạy ra đầu hàng ta, một số tên liều lĩnh chạy ra ngoài đồn định trốn, bị quân ta bắn tỉa, 5 tên phải đền mạng. Không chịu nổi căng thẳng, 3 giờ sáng ngày 10-4-1945, lợi dụng đêm tối và trời mưa, quân địch liều chết mở đường máu rút chạy theo đường hào, sang cầu Rắn, về tỉnh lỵ Thái Nguyên. Trước tình hình đó, Cứu quốc quân chia làm hai bộ phận: một bộ phận tiếp tục truy kích, một bộ phận khẩn trương vận động theo đường tắt phục kích địch. Giữa trưa ngày 10-4, địch lọt vào ổ phục kích của ta ở Đèo Khế - Long Giàn (Đồng Hỷ), đúng lúc bộ phận truy kích địch của ta cũng vừa tới. Hai bộ phận cùng phối hợp chiến đấu, làm cho đội hình rút chạy của địch rối loạn. Nhiều chiến sĩ ta đã dũng cảm xung phong dùng lưỡi lê, dao, kiếm đánh giáp lá cà, tiêu diệt 28 tên và làm bị thương 43 tên, thu 23 súng trường, 2 súng máy và nhiều đạn dược. Sau thắng lợi này, huyện Võ Nhai được hoàn toàn giải phóng, chính quyền cách mạng được thành lập ở các xã trong huyện.

Tại huyện Đại Từ, rạng sáng ngày 11-3-1945, sau khi được trang bị thêm vũ khí thu được của Pháp ở trận Đèo Khế, lực lượng tự vệ chiến đấu Đại Từ đã vượt Đèo Khế sang Thúc Khê (Hợp Thành - Sơn Dương - Tuyên Quang) đánh 1 đại đội lính Pháp và lính khố đỏ, thu được thêm một số súng đạn. Tiếp đó, đồng chí Nhị Quý chỉ huy tự vệ vào nhà tổng đoàn và các lý dịch khác ở xã Yên Lãng thu súng và bằng triện. Phong trào nhân dân và tự vệ thu vũ khí của lính dõng và bằng triện của bọn tổng, lý lan ra nhiều xã trong huyện.

Ngày 23-3, lãnh đạo Phân khu B thuộc Chiến khu Hoàng Hoa Thám họp, nhận định: Bộ máy tay sai của địch ở các tổng, xã trong huyện đã hoang mang và tê liệt trước khí thế cách mạng của quần chúng, thời cơ và điều kiện khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân đã thực sự chín muồi, phải giải phóng huyện lỵ Đại Từ trước khi quân Nhật kéo tới. Chiều ngày 25-3, tại phố Yên Lãng, trước cuộc míttinh của nhân dân các xã Na Mao, Yên Lãng, Phú Xuyên, đồng chí Chu Văn Tấn (Chỉ huy trưởng Chiến khu Hoàng Hoa Thám) kêu gọi nhân dân nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Sau cuộc mít-tinh, ta cử một số cán bộ về các xã quanh huyện lỵ xây dựng lực lượng vũ trang, phát động quần chúng sẵn sàng nổi dậy tham gia giải phóng huyện lỵ, đưa thư kêu gọi Tri phủ Đại Từ đầu hàng, vận động một số binh lính yêu nước trong hàng ngũ địch làm nội ứng. Đêm ngày 29-3-1945, ta tập trung một lực lượng mạnh, gồm 1 đại đội Cứu quốc quân và 3 đại đội tự vệ đánh chiếm huyện lỵ Đại Từ. Đại đội Cứu quốc quân do đồng chí Hồng An chỉ huy phục kích tại cầu Huy Ngạc sẵn sàng chặn đánh quân Nhật từ tỉnh lỵ Thái Nguyên lên. Đại đội tự vệ do các đồng chí Chu Văn Sủi - tức Tân Sàng (Đại đội trưởng) và Trung Lập (Đại đội phó) chỉ huy chặn bọn phản động ở địa phương đánh ra tại các khu vực Suối Tấm, Bàn Cờ, Suối Mang. Đại đội tự vệ do các đồng chí Lý Thanh (Đại đội trưởng) và Cao Sơn (Đại đội phó) chỉ huy tiến vào đánh chiếm huyện lỵ. Đại đội tự vệ do các đồng chí Nam Sơn (Đại đội trưởng), Vạn Đại (Đại đội phó) chỉ huy sẵn sàng tiếp ứng cho đại đội tự vệ do đồng chí Lý Thanh chỉ huy. Sau khi Đại đội trưởng Lý Thanh ra lệnh nổ súng, vừa phát hoả, phủ đường đã nhốn nháo, một số binh lính yêu nước trong hàng ngũ địch nội ứng cho ta mở cổng, la hét ủng hộ. Tri phủ Nguyễn Ngọc Đường và bọn tay chân bỏ chạy, binh lính địch một số đầu hàng, một số bỏ chạy. Quân ta hoàn toàn làm chủ huyện lỵ, thu 200 khẩu súng các loại. Sáng ngày 31-3-1945, tại Hùng Sơn, quân ta tổ chức một cuộc mít-tinh lớn, tuyên bố xoá bỏ chính quyền của địch, kêu gọi nhân dân các dân tộc đoàn kết đứng lên chống Nhật, cứu nước. Sau míttinh, quân ta phá các kho của địch ở Hùng Sơn và đồn điền Gari, lấy gạo, muối, diêm chia cho nhân dân và chuyển về căn cứ Núi Hồng. Đầu tháng 4-1945, bộ máy thống trị của địch từ huyện xuống các tổng, xã ở Đại Từ đã bị đập tan, chính quyền cách mạng được thành lập.

Tại châu Định Hoá, đêm ngày 25 và rạng ngày 26-3-1945, Cứu quốc quân và tự vệ chiến đấu chia làm hai mũi tấn công đồn bảo an binh và châu lỵ. Sau khi tiếp cận mục tiêu, 3 giờ sáng ngày 26-3-1945, quân ta nổ súng tấn công đồn bảo an Chợ Chu. Sau vài phút chống cự yếu ớt, quân địch trong đồn bỏ chạy tán loạn. Ở châu lỵ, sau khi quân ta nổ súng tấn công, tên Tri châu Hà Sĩ Tinh bỏ chạy, bọn lính cơ như rắn mất đầu, vứt bỏ vũ khí, chạy thoát thân. Thừa thắng, Cứu quốc quân và tự vệ chiến đấu xã Kim Sơn tiến vào giải phóng châu lỵ, thu sổ sách, giấy tờ và chiến lợi phẩm. Sáng ngày 26-3-1945, nhân dân và tự vệ chiến đấu Định Hoá phối hợp với Cứu quốc quân toả ra các nơi, tước vũ khí của tàn quân địch, lùng bắt những tên tay sai ngoan cố. Ở xã Kim

Sơn, tự vệ địa phương được Cứu quốc quân hỗ trợ chặn đánh một toán lính bảo an đang chạy ngược lên Chợ Đồn, thu 11 khẩu súng. Tại Chợ Chu, Cứu quốc quân và tự vệ phá nhà lao, giải phóng 200 tù thường phạm. Tiếp đó, Cứu quốc quân và tự vệ quyết định phá kho thóc của Nhật chia cho nhân dân, cứu đói. Sáng ngày 28-3-1945, tại đình Quán Đế, Chợ Chu, trước cuộc míttinh của hàng ngàn người dân và cán bộ, chiến sĩ tự vệ, Cứu quốc quân, các đồng chí thay mặt Việt Minh đã tuyên bố xoá bỏ hoàn toàn chính quyền các cấp của địch ở trong huyện. Ngày 18-4-1945, tại bản Lác (xã An Lạc, nay là xã Kim Phượng), Hội nghị thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Định Hoá khai mạc, dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Giản (cán bộ Tổng bộ Việt Minh), với sự có mặt của 130 đại biểu của 30 xã, thị trấn trong toàn huyện. Hội nghị đã bầu Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện, gồm các đồng chí Ma Đình Tương, Ma Văn Tiến, Hoàng Ngọc Đỉnh, Nguyễn Văn Sách, Trần Văn Phúc, do đồng chí Ma Đình Tương làm Chủ tịch. Cuối tháng 4-1945, hầu hết các xã trong huyện Định Hoá thành lập xong Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời.

Tại huyện Phú Lương, sau ngày Nhật đảo chính Pháp, một tổ Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân từ Định Hoá được phân công về làm nhiệm vụ xoá bỏ chính quyền đế quốc, phong kiến, thành lập chính quyền cách mạng ở các xã ven quốc lộ 3 làm căn cứ chặn đánh quân Nhật trên các con đường km 31 - Chợ Chu, Thái Nguyên - Bắc Cạn, trên cơ sở đó tiến lên xây dựng chính quyền cách mạng trong toàn huyện. Ngày 18-3-1945, Cứu quốc quân và tự vệ địa phương tập kích vào Chợ Mới, buộc địch phải đầu hàng, nộp cho ta 10 khẩu súng trường và 600 viên đạn cùng nhiều trang bị khác. Đầu tháng 4-1945, tổ Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân hoạt động ở Phú Lương chia thành các bộ phận nhỏ xuống các xã vận động nhân dân phối hợp với tự vệ đánh quân Nhật và lính bảo an, thu vũ khí, thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 2-4-1945, Cứu quốc quân và tự vệ tiến công địch ở đồn Đu và huyện lỵ Phú Lương. Ngày 5-4-1945, trước cuộc míttinh được tổ chức tại đình làng Khau Chỉa (xã Ôn Lương Hạ sau đổi thành xã Phú Thịnh), đại diện Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân tuyên bố xoá bỏ chính quyền của đế quốc, phong kiến; tịch thu toàn bộ bằng, sắc, giấy tờ của chúng; thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời xã Ôn Lương Hạ (chính quyền cách mạng đầu tiên của huyện Phú Lương). Tiếp theo, chính quyền cách mạng các xã Ôn Lương Thượng, Mãn Quang, Môn Bình, Tân Phán, Ninh Tường, Phú Khuôn..., cũng lần lượt ra đời, làm cho bọn tay sai của Nhật ở Phú Lương hết sức hoang mang, lo sợ. Tự vệ chiến đấu và nhân dân các xã Phấn Sức, Phấn Mễ, Cổ Lũng, Động Đạt... tổ chức vây bắt và xử tội những tên tay sai thân Nhật, có nhiều tội ác với nhân dân. Chính quyền của địch ở nhiều xã trong huyện đã nhanh chóng tan rã.

Tại huyện Phú Bình, nhân dân và tự vệ các cơ sở tự đứng lên đánh đổ bọn tay sai, cường hào, lập nên chính quyền cách mạng ở các xã: Kha Sơn Hạ, Kha Sơn

Thượng, Mai Sơn, Dương Thành, Bảo Lý, Hương Sơn, Thanh Ninh, Thắng Lợi...

Tại huyện Phổ Yên, tự vệ và quần chúng nhân dân đã phá các kho thóc của Nhật ở các đồn điền Thác Nhái, Sơn Cốt... chia cho dân nghèo, cứu đói.

Cao trào chống Nhật, cứu nước của nhân dân ta phát triển một cách mạnh mẽ. "Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này"[1]. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (họp từ ngày 15 đến ngày 20-4-1945), ngày 15-5-1945, tại đình làng Quặng (tổng Định Biên Thượng, huyện Định Hoá) đã diễn ra lễ thống nhất Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, Cứu quốc quân và các tổ chức vũ trang khác của Đảng Cộng sản Đông Dương thành Việt Nam Giải phóng quân.

Ngày 4-6-1945, Tổng bộ Việt Minh triệu tập Hội nghị cán bộ các tỉnh đã được giải phóng, tuyên bố chính thức thành lập Khu giải phóng (gồm 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang), dưới sự lãnh đạo của Uỷ ban lâm thời Khu giải phóng do đồng chí Hồ Chí Minh đứng đầu.

Hoảng sợ trước thanh thế của cách mạng ngày càng lên cao, từ tháng 4-1945, quân Nhật bắt đầu mở các cuộc tấn công vào vùng giải phóng, nhằm chia cắt, bao

Địa điểm đình Làng Quặng (Định Biên, Định Hoá) - nơi thành lập Việt Nam Giải phóng quân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr. 391.

vây, tiêu diệt lực lượng vũ trang và cơ quan đầu não lãnh đạo cách mạng; khủng bố, chém giết nhân dân, đốt phá làng, bản của ta.

Trước tình hình đó, Uỷ ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ ra lệnh cho lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân phát động chiến tranh du kích, kiên quyết chặn đánh và tiến công quân Nhật ở khắp mọi nơi. Ngày 5-4-1945, từ tỉnh lỵ Thái Nguyên, quân Nhật kéo lên chiếm đóng xã Hùng Sơn (huyện lỵ Đại Từ). Ngày 9-4, tại xã Ký Phú (huyện Đại Từ) quân ta đã diệt gọn một tốp lính Nhật có chỉ điểm dẫn đường từ xã Hùng Sơn càn quét xuống vùng giải phóng Cát Nê - Quân Chu. Cay cú trước thất bại đó, quân Nhật huy động hàng trăm lính Nhật và bảo an, chia làm hai mũi mở cuộc tấn công lớn vào vùng tây nam Đại Từ nhằm bao vây, tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở vùng giải phóng Cát Nê - Quân Chu: Mũi thứ nhất từ tỉnh lỵ Thái Nguyên qua các xã Thịnh Đán, Thịnh Đức, Bá Sơn (huyện Đồng Hỷ), Phúc Thuận (huyện Phổ Yên) đánh lên Quân Chu. Mũi thứ hai từ Hùng Sơn qua các xã Bình Thuận, Lục Ba đánh xuống các xã Ký Phú, Cát Nê. Bằng chiến thuật du kích, cán bộ và chiến sĩ Đội du kích Cao Sơn do đồng chí Trường Sơn làm Đội trưởng, Thái Sơn làm Đội phó đã phối hợp chặt chẽ với Cứu quốc quân và tự vệ chiến đấu dũng cảm đẩy lùi cuộc tấn công của quân Nhật, tiêu diệt hơn 10 tên, bảo vệ được vùng giải phóng và bảo toàn được lực lượng. Ngày 14-5-1945, tại Vai Cày, 80 cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân và tự vệ chiến đấu huyện Đại Từ do đồng chí Hoàng Hữu Kháng (một trong số 12 chiến sĩ cách mạng vượt ngục Chợ Chu) chỉ huy, chặn đánh 300 quân Nhật và bảo an từ Hùng Sơn theo đường 13A càn quét lên vùng Đèo Khế. Lợi dụng địa hình hiểm trở, ven đường cây cối um tùm, quân ta phục kích trên sườn núi. Chờ cho tốp quân địch thứ hai, có tên quan ba Nhật cưỡi ngựa chỉ huy lọt vào trận địa phục kích, quân ta nổ súng, tiêu diệt tại chỗ 1 tên quan ba và 1 lính Nhật, buộc chúng phải rút lui, bỏ dở cuộc càn quét.

Tại huyện Võ Nhai, ngày 9-5-1945, quân Nhật từ tỉnh lỵ Thái Nguyên theo đường 1B lên đánh chiếm La Hiên (huyện lỵ Võ Nhai). Từ La Hiên, được bọn Việt gian dẫn đường, quân Nhật càn sâu vào vùng Lịch Sơn, Sa Lung. Bị Cứu quốc quân và tự vệ chiến đấu Võ Nhai chặn đánh quyết liệt, quân Nhật phải rút về La Hiên.

Giữa tháng 5-1945, phátxít Nhật huy động khoảng 2.000 quân, có Việt gian chỉ điểm, dẫn đường, chia làm ba mũi tấn công vào căn cứ cách mạng của ta. Một mũi từ tỉnh lỵ tỉnh Bắc Cạn lên Chợ Rã, xuống Chợ Đồn (Bắc Cạn). Một mũi từ Vĩnh Yên, Thiện Kế càn lên Sơn Dương kết hợp cùng với cánh quân ở thị xã Tuyên Quang tấn công Thanh La. Một mũi từ tỉnh lỵ Thái Nguyên lên, từ Chợ Mới sang tiến đánh vùng Định Hoá (Thái Nguyên).

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ngày 26-5-1945, từ Chợ Mới quân Nhật tấn công qua Tân Dương ra Chợ Chu (Định Hoá), chiếm các lô cốt, đồn bốt cũ của Pháp để cố thủ. Quân giải phóng và tự vệ chặn đánh quân Nhật rất quyết liệt, nhưng do tương quan lực lượng quá chênh lệch, nên phải rút lui. Quân Nhật

chiếm được Chợ Chu. Ngày 27-5-1945, quân Nhật cho một đơn vị công binh lên sửa đường từ km 31 (quốc lộ 3) lên Chợ Chu (bị ta phá hoại trước đó). Cùng ngày (27-5), tại huyện Đại Từ, quân Nhật ở huyện ly Hùng Sơn mở một mũi tấn công qua Phú Minh, lên Bình Thành (Định Hoá). Tại huyện Định Hoá, từ Chợ Chu, quân Nhật chia làm hai mũi, một mũi qua các xã Bảo Cường, Trung Hội, tiến xuống Phố Ngữ (xã Bộc Nhiêu - nay là Phố Ngữ thuộc xã Phú Tiến), nhằm bắt liên lạc với bộ phận công binh sửa đường từ km 31 lên; một mũi qua các xã An Lạc, Quy Kỳ, Đồng Thịnh, ra Trung Lương, xuống Bình Thành để liên lạc với bộ phận từ Phú Minh (Đại Từ) đánh lên. Trước tình hình quân Nhật dựa vào ưu thế binh lực để đánh ta đòn phủ đầu bằng các cuộc hành quân ồ ạt, lực lượng tự vệ chiến đấu huyện Định Hoá đã phối hợp với Quân giải phóng bình tĩnh, chủ động chặn đánh quân Nhật liên tiếp nhiều trận ở Bản Lác, Quán Vuông, đình Bản Then, buộc chúng phải rút về Chợ Chu cố thủ. Những ngày tiếp theo, từ Chợ Chu, quân Nhật mở nhiều cuộc hành quân, càn quét vào các xã lân cận, nhằm tiêu diệt Quân giải phóng và các cơ quan đầu não cách mạng của ta. Bằng hệ thống báo động dây truyền, mỗi khi quân Nhật ra khỏi sào huyệt thì trống, mõ, tù và lập tức nổi lên, lan truyền khắp vùng. Quân giải phóng và tự vệ chiến đấu các địa phương biết quân Nhật bắt đầu hành quân càn quét, lập tức triển khai chiến đấu. Mọi cuộc hành quân càn quét của địch đều bị quân ta chặn đánh. Cùng với các hoạt động quân sự, tại Chợ Chu, lợi dụng một số tên tay sai cũ của Pháp nhảy ra ôm chân và lôi kéo được một số người dân, quân Nhật tổ chức míttinh thành lập chính quyền bù nhìn, cho bọn tay sai lên diễn thuyết kêu gọi dân chúng theo Nhật. Trước các hoạt động ráo riết của địch về quân sự và chính trị, để đảm bảo an toàn, Ban Chỉ huy Việt Nam Giải phóng quân và Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Định Hoá chuyển vào xã Thanh Định.

Tại Võ Nhai, ngày 29-5-1945, từ La Hiên, quân Nhật tấn công đánh chiếm Đình Cả. Chiếm được phố Đình Cả, chưa kịp củng cố vị trí đóng quân, quân Nhật đã bị Quân giải phóng và tự vệ chiến đấu Võ Nhai tiến công quyết liệt, buộc phải rút chạy về La Hiên; trên đường rút chạy, quân Nhật bị Quân giải phóng và tự vệ Võ Nhai truy kích, tiêu diệt 10 tên.

Tháng 6-1945, nhân dân và lực lượng vũ trang cách mạng Thái Nguyên tiếp tục tấn công quân Nhật ở những nơi chúng chiếm đóng. 3 giờ sáng ngày 3-6-1945, được sự giúp đỡ của một đơn vị Quân giải phóng, tự vệ chiến đấu các huyện Phú Bình, Phổ Yên đã tiến công bọn bảo an đóng ở đồn Chã, tiêu diệt tại chỗ tên Đội Be (Đồn trưởng), thu 40 khẩu súng và nhiều tài sản. Tại huyện Định Hoá, Quân giải phóng và tự vệ địa phương phục kích quân Nhật ở Nà Rằng (xã Bình Yên), diệt nhiều tên, buộc chúng phải co về Chợ Chu cố thủ. Ngày 24-6-1945, tự vệ chiến đấu và nhân dân huyện Phú Bình phá kho thóc của Nhật ở Cầu Mây, thu 300 tấn chia cho nhân dân. Hôm sau (ngày 25-6), tự vệ chiến đấu Phú Bình lại tiếp tục đánh địch ở Đức Lân, thu 5 xà lan cùng toàn bộ hàng hoá của Nhật. Tại huyện Phú Lương, một đơn vị Quân giải

phóng phối hợp với tự vệ chiến đấu địa phương phục kích một đoàn xe ôtô của địch ở địa điểm gần núi Phấn, phá hỏng 1 xe, bắn bị thương 2 tên. Cùng ngày (25-6-1945), tự vệ chiến đấu Phú Lương đã bắt và xử tử tên Đội Lai - một tên tay sai đắc lực và gian ác của Nhật - cầm đầu quân lính ở đồn Phấn Mễ. Tên Tri châu Phú Lương đang ở đồn Phấn Mễ, hoảng sợ vội vã chạy khỏi huyện Phú Lương. Giữa tháng 7-1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Phú Lương do đồng chí Phan Văn Sáng làm Chủ tịch, Hoàng Gia Dũng làm Phó Chủ tịch được thành lập. Cuối tháng 7-1945, trên địa bàn huyện Phú Lương chỉ còn một số lính Nhật và lính bảo an đóng ở đồn điền Na và mỏ than Phấn Mễ.

Tại tỉnh lỵ Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ, nhân dân các xã Đồng Quang, Đồng Mỗ,... rầm rộ kéo vào đồn điền Képle phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo. Nhiều cơ sở cách mạng huyện Đồng Hỷ và thị xã Thái Nguyên ra đời và hoạt động tích cực. Tháng 7-1945, Nhật phải chuyển tên Tỉnh trưởng Cung Đình Vận về xuôi, đưa tên Bùi Huy Lượng lên thay. Một số tên tay sai đắc lực của Nhật trong tổ chức "Đại Việt quốc gia liên minh" đã bị ta bắt giữ, trừng trị. Phong trào đấu tranh cách mạng ở huyện Đồng Hỷ phát triển mạnh mẽ. Đầu tháng 7-1945, Ban Cán sự Đảng và Ủy ban dân tộc giải phóng huyện Đồng Hỷ được thành lập.

Lợi dụng lúc ta tập trung lực lượng chống lại cuộc tấn công của quân Nhật vào Khu giải phóng, tại khu vực giáp ranh ba huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ, một số phần tử xấu (có cả bọn tay chân của Nhật, Pháp) tự xưng là "Đồng minh", nổi lên chống phá, cướp của, tống tiền, gây rối trật tự, trị an ở cơ sở. Kiên quyết trừng trị bọn "Đồng minh" giả, tự vệ địa phương phối hợp với một đơn vị Quân giải phóng do trên điều về đã tập kích vào tận hang ổ của chúng ở Phúc Thuận (Phổ Yên), bắt gọn và trừng trị đích đáng các tên Đội Lý, Đội Mười và những tên cầm đầu khác. Cùng với việc tiêu diệt bọn "Đồng minh" giả, Quân giải phóng và tự vệ địa phương đã đánh đuổi lực lượng bảo an càn quét vào các xã Minh Đức, Phúc Thuận (Phổ Yên), thu lại toàn bộ số trâu, bò bị chúng cướp, trả lại cho nhân dân. Tháng 7-1945, tại Thanh Xuyên (Trung Thành - Phổ Yên), tự vệ Phổ Yên đã chặn đánh một xe ôtô chở lính Nhật, bắt sống 2 tên.

2. Giải phóng tỉnh lỵ Thái Nguyên

Tháng 8-1945, tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến tích cực, mau lẹ. Ngày 14-8-1945, phátxít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương như rắn mất đầu, Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim hoang mang, lo sợ.

Hưởng ứng chủ trương phát động của Trung ương Đảng, nhân dân Thái Nguyên cùng với đồng bào cả nước đồng loạt nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Chiều ngày 16-8-1945, theo mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, một đơn vị Quân giải phóng do các đồng chí Võ Nguyên Giáp và Trần Đăng Ninh (Chỉ huy trưởng và Chỉ huy phó Việt Nam Giải phóng quân) trực tiếp chỉ huy xuất phát từ Tân Trào (Sơn Dương -

Đại tướng Võ Nguyên Giáp thăm chùa Đán - một di tích lịch sử trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Tuyên Quang) tiến về đánh Nhật ở thị xã Thái Nguyên.

Tại tỉnh Thái Nguyên, sau cuộc tấn công, càn quét vào Khu giải phóng (tháng 5 và tháng 6-1945) bị thất bại, quân Nhật bố trí phòng thủ tỉnh lỵ thành một cứ điểm mạnh. Tỉnh lỵ Thái Nguyên nằm án ngữ ở phía nam vùng Việt Bắc, một bàn đạp toả đi vùng trung châu Bắc Bộ, một vị trí yết hầu đổ về Hà Nội. Lực lượng của địch ở đây có khoảng 120 quân Nhật (đóng ở trại lính khố xanh, nhà chủ mỏ Gôchiê, Ty Liêm phóng và kho gạo), 400 lính bảo an và 200 cảnh sát vũ trang (đóng ở trại lính Tây, canh giữ dinh Tỉnh trưởng Thái Nguyên và Huyện trưởng Đồng Hỷ); vũ khí, trang bị có khoảng 600 súng trường, súng máy và có hệ thống hầm hào, công sự, lô cốt chiến đấu kiên cố. Tuy Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh, nhưng quân Nhật ở Thái Nguyên vẫn tỏ ra rất ngoan cố. Giải phóng tỉnh lỵ Thái Nguyên còn là yêu cầu cấp thiết mở đường cho Quân giải phóng tiến về giải phóng Thủ đô Hà Nội.

Sau khi nhận được lệnh của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, đa số tự vệ chiến đấu các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Võ Nhai, Đồng Hỷ đã tiến về các vùng xung quanh tỉnh lỵ, sẵn sàng phối hợp với Quân giải phóng vào giải phóng tỉnh lỵ Thái Nguyên. Ngày 16-8-1945, tự vệ các xã vùng tây nam huyện Đồng Hỷ đã tập

kết tại xóm Bình Định, xã Tân Cương (nay là xóm Bình Định, thuộc xã Bình Sơn). Sau khi nghe tin Nhật đầu hàng Đồng minh và nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, đêm 18-8-1945, Trung đội tự vệ vũ trang tuyên truyền huyện Võ Nhai, cùng tự vệ và nhân dân các xã đông bắc Đồng Hỷ đã tập trung tại xã Đồng Bẩm... Đại đội tự vệ huyện Phú Bình và Trung đội tự vệ huyện Phổ Yên cùng tiến lên Thái Nguyên. 5 giờ sáng ngày 19-8-1945, từ Đồng Bẩm, đông đảo nhân dân các xã Hoá Trung, Cao Ngạn, Hoá Thượng, Đồng Bẩm (huyện Đồng Hỷ), với gậy gộc, giáo mác, câu liêm trong tay do Trung đội tự vệ vũ trang tuyên truyền huyện Võ Nhai dẫn đầu rầm rập tiến qua cầu Gia Bẩy. Nhân dân tỉnh lỵ Thái Nguyên mang băng, cờ, khẩu hiệu tập trung tại đầu cầu Gia Bẩy hoà nhập cùng đoàn người từ Đồng Bẩm tới, tiến vào tỉnh lỵ Thái Nguyên tuần hành, thị uy, biểu dương lực lượng qua các đường phố chính. Từ các phố, nhân dân tiếp tục đổ xuống đường, hoà vào đoàn người biểu tình, hô vang các khẩu hiệu "Đả đảo phátxít Nhật", "Ủng hộ Việt Minh". Tiếp theo, nhân dân và tự vệ tỉnh lỵ Thái Nguyên lùng bắt và trừng trị những tên Việt gian, tay sai thân Nhật; đóng góp lương thực, thực phẩm, đào hầm, đắp luỹ, xây dựng công sự chiến đấu chuẩn bị đón Quân giải phóng vào đánh Nhật. Trước khí thế áp đảo của quần chúng, lại được tin Chính phủ Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, tinh thần chiến đấu của quân Nhật và lính bảo an ở Thái Nguyên sa sút. Chúng rút về cố thủ trong các trại lính, không dám đàn áp, bắn vào quần chúng biểu tình.

Vào khoảng 13 giờ chiều ngày 19-8-1945, đơn vị Quân giải phóng do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy từ Tân Trào (Sơn Dương - Tuyên Quang) đã về tập kết tại xã Thịnh Đán (huyện Đồng Hỷ, nay thuộc thành phố Thái Nguyên). Do dọc đường hành quân có nhiều thanh niên, cán bộ và chiến sĩ tự vệ... xung phong gia nhập Quân giải phóng, nên khi về đến xã Thịnh Đán, quân số của đơn vị đã lên tới 450 cán bộ, chiến sĩ, được biên chế thành một chi đội (mang phiên hiệu Chi đội 3), gồm 3 đại đội và 1 trung đội hoả lực, do đồng chí Lâm Cẩm Như (tức Lâm Kính) làm Chi đội trưởng. Được tin Quân giải phóng về đến xã Thịnh Đán, Ban Việt Minh tỉnh lỵ Thái Nguyên cử 10 tự vệ chiến đấu và Thanh niên cứu quốc vào báo cáo tình hình trong tỉnh lỵ và làm nhiệm vụ dẫn đường cho Quân giải phóng vào chiếm lĩnh trận địa.

Đêm 19, rạng ngày 20-8, từ Thịnh Đán, Quân giải phóng hành quân vào chiếm lĩnh trận địa dưới trời mưa tầm tã. Đến đồn điền Képle, đơn vị tạm dừng để triển khai đội hình chiến đấu. Đại đội do đồng chí Đào Mạnh Vi chỉ huy (gọi tắt là Đại đội Đào Mạnh Vi) bí mật triển khai thành ba mũi, một mũi áp sát bao vây dinh Tỉnh trưởng Thái Nguyên và dinh Huyện trưởng Đồng Hỷ; một mũi áp sát bao vây trại lính bảo an (trại lính Tây cũ) một mũi bao vây khu Sẹc Tây và khu đề lao và đồng thời làm lực lượng dự bị. Đại đội Việt - Mỹ do đồng chí Đàm Quang Trung chỉ huy (gọi tắt là Đại đội Đàm Quang Trung) triển khai thành hai mũi, một mũi bố trí ở Sở Cẩm, khu nhà Đoan, nhà Quang Thái; một mũi bố trí ở

Bia di tích đình Hàng Phố

nhà Sido, khu Kiểm lâm và đồi thông (đồi Đội Cấn).

Đại đội do đồng chí Đàm Quốc Chủng chỉ huy (gọi tắt là Đại đội Đàm Quốc Chủng) bố trí xung quanh Toà thị chính và Nhà đèn.

Sở Chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp, lúc đầu đặt tại đình Hàng Phố (ở khu vực giữa đường Đội Cấn ngày nay), hôm sau chuyển về Nhà đèn (trên đường Nha Trang, sát hàng rào trụ sở Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thái Nguyên ngày nay). 2 giờ ngày 20-8, đồng chí Đoàn Sáp (tự vệ Thái Nguyên) dẫn một tiểu đội Quân giải phóng đánh chiếm Nhà máy nước, bắt sống 5 lính bảo an, thu 5 súng, sau đó chốt giữ Nhà máy nước và phối hợp đánh địch ở đồi Chánh Sứ. 4 giờ sáng, các đại đội chiếm lĩnh xong trận địa chiến đấu. 5 giờ 30 phút, ta gửi tối hậu thư buộc Tỉnh trưởng Thái Nguyên và Huyện trưởng Đồng Hỷ phải đầu hàng, trao lại chính quyền cho Uỷ ban khởi nghĩa. Trước khí thế của cách mạng, lại bị bao vây chặt, Tỉnh trưởng Thái Nguyên và Huyện trưởng Đồng Hỷ phải hạ lệnh cho lính bảo an ở trại lính Tây (cũ) hạ vũ khí đầu hàng Quân giải phóng. Một số lính bảo an tình nguyện gia nhập Quân giải phóng, ta thu nhận, số còn lại ta cấp lộ phí và giấy tờ cho về quê làm ăn, sinh sống. Sau khi Đại đội Đào Mạnh Vi làm chủ trận địa, Bộ Chỉ huy Quân giải phóng giao cho đồng chí Phan Mỹ (Chỉ huy tự vệ Thái Nguyên) thu hồi vũ khí

chuyển về phía nam tỉnh lỵ giao cho Đại đội tự vệ huyện Phú Bình[1].

Sau khi bao vây, bức hàng lính bảo an, Đại đội Đào Mạnh Vi phối hợp với Đại đội Đàm Quang Trung tiếp tục bao vây tấn công quân Nhật. 7giờ 30 phút, quân ta nổ súng bắn vào các vị trí quân Nhật chiếm đóng, diệt một số tên. Quân Nhật cũng nổ súng chống cự lại rất dữ dội. Sau 30 phút dùng các loại súng phóng lựu, badôca, súng máy, súng trường bắn vào quân Nhật, quân ta tạm ngừng tấn công. Qua Tỉnh trưởng Thái Nguyên Bùi Huy Lượng và người phiên dịch, ta gửi tối hậu thư cho quân Nhật và chúng đã cử hai phái viên ra gặp ta tại đình Hàng Phố. Tại đình Hàng Phố, các phái viên của Nhật viện cớ vì phải nộp vũ khí cho Đồng minh nên không thể giao nộp cho ta được. Hiểu rõ ý đồ của quân Nhật là muốn trì hoãn để chờ viện binh từ Hà Nội lên, ta khẳng định nếu 14 giờ quân Nhật không nộp vũ khí, quân ta sẽ tiếp tục nổ súng tấn công. 14 giờ, quân Nhật không trả lời tối hậu thư của ta. 15 giờ, tất cả các loại súng của Đại đội Đàm Quang Trung tập trung bắn dữ dội vào các đồn, trại đóng quân của quân Nhật và quân Nhật cũng bắn trả lại ta rất quyết liệt. Cùng phối hợp với Quân giải phóng bao vây, tấn công quân Nhật, các tầng lớp nhân dân tỉnh lỵ Thái Nguyên và vùng phụ cận đã hăng hái đào hào, đắp luỹ, tải lương, tiếp tế cơm nước, đạn dược cho Quân giải phóng và tự vệ chiến đấu ngay tại trận địa. Một số cán bộ, chiến sĩ Quân giải phóng và tự vệ chiến đấu bị thương đưa vào Bệnh viện Thái Nguyên, được bác sĩ Hoàng Gia Hợp và các y sĩ, y tá ở bệnh viện tổ chức băng bó, cứu chữa, điều trị kịp thời. Theo chỉ thị của đồng chí Trần Đăng Ninh, Bệnh viện Thái Nguyên đã chia thuốc làm ba phần, một phần để lại bệnh viện, một phần đem ra phục vụ Quân giải phóng và tự vệ chiến đấu, còn một phần đưa về chiến khu dự trữ. Tự vệ thị xã Thái Nguyên và tự vệ huyện Phú Bình phối hợp chặt chẽ với Quân giải phóng chiến đấu và trấn áp bọn Việt gian, phản động. Buổi chiều ngày 20-8, tại Sân vận động Thái Nguyên, trước cuộc míttinh lớn của đông đảo các tầng lớp nhân dân tỉnh lỵ Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ, đồng chí Võ Nguyên Giáp, thay mặt Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc đã tuyên bố xoá bỏ chính quyền của địch, thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Thái Nguyên do đồng chí Lê Trung Đình làm Chủ tịch. Cùng ngày 20-8, trên đường về Hà Nội, đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh đã ghé thăm tỉnh lỵ Thái Nguyên và báo tin: Ngày 19-8-1945, nhân dân Hà Nội đã tổng khởi nghĩa thắng lợi. Tin Hà Nội tổng khởi nghĩa thắng lợi đã làm nức lòng cán bộ, chiến sĩ Quân giải phóng, tự vệ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên.

Sáng ngày 21-8, quân ta tiếp tục bao vây, nổ súng bắn vào các vị trí chiếm đóng của quân Nhật. Ngày 22-8, quân Nhật vẫn ngoan cố không chịu đầu hàng. Quân ta tích cực củng cố các chiến luỹ

---

1. Trước đó, ngày 19-8-1945, Đại đội tự vệ huyện Phú Bình và Trung đội tự vệ huyện Phổ Yên đã phối hợp với tự vệ các xã Gia Sàng, Cam Giá bắt sống tên Việt gian thân Nhật là Bécna Ngọc và buộc một tiểu đội lính Nhật ở đây phải rút về trại lính khố xanh cố thủ.

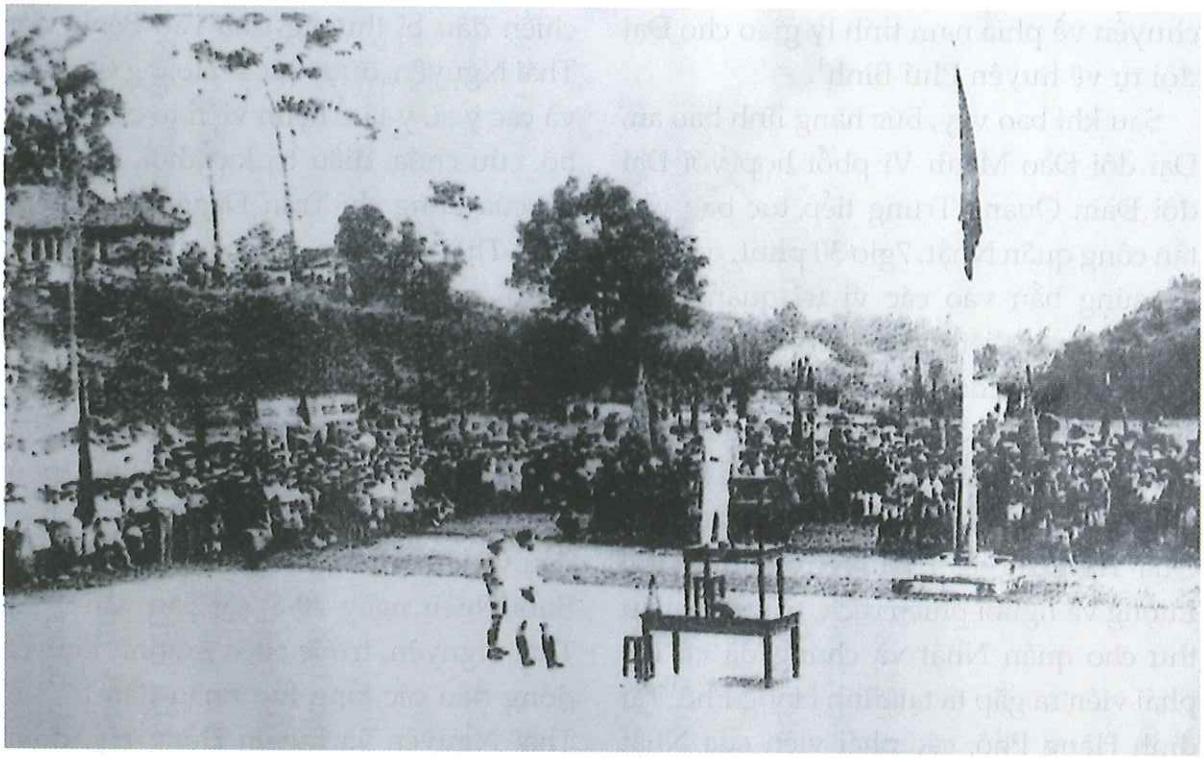

Lễ míttinh thành lập chính quyền cách mạng tỉnh Thái Nguyên, ngày 20-8-1945

trên đường phố. Ngày 23-8, trước sự kiện quân Nhật đóng ở biệt thự Gôchiê nổ súng bắn chết hai người dân trên đường phố, Quân giải phóng quyết định cho một tổ đột kích dùng búa phá cửa sổ, nhảy vào nhà, dùng súng ngắn và lựu đạn tiêu diệt hết quân Nhật trong biệt thự, thu vũ khí và phương tiện. Cùng ngày (23-8), theo lệnh của Chính phủ lâm thời, đồng chí Võ Nguyên Giáp và đại bộ phận cán bộ, chiến sĩ Quân giải phóng tiến về Hà Nội nhận nhiệm vụ mới, chỉ để một lực lượng nhỏ Quân giải phóng và 6 quân nhân Mỹ ở lại, cùng với tự vệ Thái Nguyên tiếp tục bao vây quân Nhật.

Ngày 24-8, một phái đoàn gồm đại diện của ta và của Nhật từ Hà Nội lên báo cho quân Nhật ở Thái Nguyên biết: Bộ Chỉ huy quân đội Nhật ở Hà Nội đã chấp nhận những điều kiện của chính quyền cách mạng và yêu cầu quân Nhật ở Thái Nguyên giao nộp vũ khí cho ta. Đại diện quân Nhật ở Thái Nguyên chấp nhận "án binh bất động". Ta tiếp tục cung cấp lương thực, thực phẩm, nước uống cho quân Nhật trong các đồn, trại và cho phép chúng đi lại trong tỉnh ly Thái Nguyên, nhưng không được đem theo vũ khí. Sau đó, đồng chí Lê Trung Đình, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Thái Nguyên đi cùng viên quan hai Nhật, từ tỉnh ly xuống giải giáp quân Nhật ở các đồn lẻ nằm trên địa bàn các huyện Phú Bình, Phú Lương và Đại Từ.

Ngày 25-8, quân Nhật thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thoả thuận, giao nộp hết vũ khí cho ta. Ngày 26-8, từ Thái Nguyên quân Nhật rút hết về Hà Nội. Tỉnh Thái Nguyên được hoàn toàn giải phóng. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh giành thắng lợi hoàn toàn.

Chương VI

THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

I- XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời đã phải đứng trước một tình thế cực kỳ khó khăn, phức tạp. Giặc ngoài, thù trong cùng với bao khó khăn đe doạ vận mệnh của nhà nước cộng hoà non trẻ.

Trong bối cảnh chung của đất nước, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng ở Thái Nguyên cũng hết sức khó khăn. Cuối tháng 8-1945, sau khi tràn qua các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, khoảng 5 vạn quân Tưởng theo đường 13A kéo vào Thái Nguyên, chiếm đóng tỉnh lỵ và các vị trí trọng yếu trên quốc lộ 3 từ tỉnh lỵ đến cầu Đa Phúc, âm mưu lật đổ chính quyền non trẻ của ta. Các tổ chức phản động "Nam Dương Hoa kiều hiệp hội", "Việt Nam phục quốc", "Đại Việt quốc gia liên minh", đặc biệt là tổ chức "Việt Nam Quốc dân Đảng" cấu kết với đặc vụ của Tưởng được cài cắm từ trước ở tỉnh lỵ (như Cóc Lương Sòi, Tô Văn Sầm...) dựa vào quân Tưởng kích động người Việt gốc Hoa, lôi kéo quần chúng, tranh giành ảnh hưởng với Việt Minh, chống phá ta ở một số nơi thuộc các huyện Định Hoá, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình. Nhân cơ hội này, bọn thổ phỉ, lưu manh trộm cắp... ráo riết hoạt động cướp của, giết người ở các xã Tân Hoà (Phú Bình), Phúc Thuận (Phổ Yên), Minh Lập (Đồng Hỷ)...

Trước tình hình đó, Thái Nguyên tập trung sức lực để giữ vững và củng cố chính quyền mới giành được.

Giữa tháng 9-1945, Hội nghị cán bộ toàn tỉnh họp tại xóm Trường Xô (xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương) công bố quyết định của Xứ uỷ Bắc Kỳ chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, gồm 8 đồng chí, do đồng chí Ngô Nhị Quý làm Bí thư. Hội nghị đã bàn công tác xây dựng Đảng, đoàn thể, chính quyền các cấp và biện pháp thực hiện sáu nhiệm vụ cấp bách do Chính phủ đề ra.

Thực hiện chỉ thị *Kháng chiến, kiến quốc* của Trung ương Đảng, Thái Nguyên tập trung đấu tranh chống

quân đội Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai của chúng; tiêu diệt thổ phỉ và phản động địa phương; củng cố chính quyền cách mạng các cấp; phát động toàn dân tăng gia sản xuất, mở trại tế bần cứu đói, tích cực tham gia dạy và học bình dân học vụ; lập các "Phòng Nam Bộ" thu hút sự ủng hộ của toàn dân về nhân tài, vật lực cho cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ.

Đến cuối tháng 9-1945, tất cả các huyện, xã trong tỉnh đã thành lập xong Uỷ ban nhân dân lâm thời, trực tiếp lãnh đạo cách mạng, thay thế cho Uỷ ban dân tộc giải phóng trước đây.

Ngày 23-12-1945, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên phấn khởi đi bầu cử Quốc hội khoá đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà[1]. Thái Nguyên vinh dự có ba đại biểu được bầu vào Quốc hội: Ông Lê Trung Đình, ông Đặng Đức Thái và ông Nguyễn Trung Thành.

Tháng 3-1946, nhân dân trong tỉnh tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp tỉnh và xã. Đồng chí Lê Trung Đình được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh. Thắng lợi của các cuộc bầu cử tạo ra thực lực mới cho cuộc đấu tranh giữ vững chính quyền, đấu tranh

Nhân dân Thái Nguyên với phong trào "Hũ gạo tiết kiệm"

1. Do không nhận được Sắc lệnh ngày 18-12-1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh hoãn ngày tổng tuyển cử từ 23-12-1945 sang 6-1-1946, nên Thái Nguyên vẫn tổ chức bầu cử theo kế hoạch cũ.

chống lại các thế lực phản động trong và ngoài nước.

Bên cạnh Uỷ ban hành chính còn có Uỷ ban bảo vệ các cấp. Thành phần Uỷ ban bảo vệ gồm đại diện Uỷ ban hành chính, đại diện lực lượng vũ trang và một uỷ viên Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Để chống đói, cứu đói, tỉnh đã vận động mỗi gia đình có một "Hũ gạo tiết kiệm", mỗi xã có một ban cứu tế, thị xã Thái Nguyên có trại tế bần. Nhân dân trong tỉnh đã đóng góp được hơn 150 tấn gạo, ngô, khoai, sắn... cứu giúp hàng ngàn người thoát khỏi cảnh đói khát.

Uỷ ban hành chính tỉnh kêu gọi nhân dân nêu cao khẩu hiệu "Tấc đất, tấc vàng", "Không bỏ ruộng hoang", đẩy mạnh tăng gia sản xuất. Chỉ trong một thời gian ngắn, hơn 1.000 mẫu ruộng hoang hoá đã được khai phá đưa vào canh tác. Đồng thời, tỉnh ra lệnh tịch thu đồn điền của thực dân Pháp, một phần chia cho dân cày nghèo, phần còn lại giao cho Ban dân sinh kinh tế tỉnh quản lý, sản xuất.

Vụ chiêm năm 1946, lúa và hoa màu bội thu. Riêng khoai sắn, sản lượng tăng hai lần so với năm trước[1]. Nhờ đó, nạn đói bị đẩy lùi, đời sống quần chúng được ổn định.

Để khắc phục khó khăn tài chính, Chính phủ phát động "Tuần lễ vàng" (từ ngày 17 đến ngày 24-9-1945) và xây dựng "Quỹ độc lập". Hưởng ứng cuộc vận động của Chính phủ, nhân dân Thái Nguyên đã ủng hộ trên 5kg vàng, hàng vạn đồng tiền mặt và hàng trăm kilôgam đồng... góp vào công quỹ kháng chiến, giảm bớt khó khăn cho Nhà nước.

Trên mặt trận "diệt giặc dốt", nhân dân các dân tộc Thái Nguyên hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ..."[2], các lớp bình dân học vụ được mở ở khắp các làng xã, thu hút hàng vạn người ở đủ mọi lứa tuổi, mọi thành phần, mọi dân tộc trong tỉnh theo học. Để chỉ đạo, vận động hướng dẫn phong trào, từ tỉnh đến xã có Ban bình dân học vụ (đầu năm 1946 tỉnh thành lập Ban Giáo dục lâm thời tỉnh). Chỉ trong vòng 4 tháng (từ tháng 10-1945 đến tháng 2-1946), tỉnh Thái Nguyên đã có hơn 5 ngàn người thoát nạn mù chữ.

Ở bậc học phổ thông, đầu tháng 9-1945, Thái Nguyên khai giảng năm học mới, tuy vậy, số trường lớp còn ít, số học sinh đến trường chưa nhiều. Đến năm học 1946-1947, toàn tỉnh đã có 97 trường, với 3.812 học sinh, gấp gần 4 lần thời thuộc Pháp.

Từ đầu năm 1946, để có lực lượng bảo vệ chính quyền cách mạng và chuẩn bị kháng chiến, lực lượng vũ trang được chú ý xây dựng và phát triển nhanh chóng. Đến tháng 5-1946, ở tất cả các xã trong tỉnh đều có tự vệ và du kích chiến đấu, riêng các huyện phía nam tỉnh đã có 300 du kích. Tháng 6-1946, nhân dân các dân

---

1. Báo cáo một năm sau Cách mạng Tháng Tám của Uỷ ban hành chính tỉnh Thái Nguyên, tài liệu lưu trữ tại Phòng Lịch sử Đảng tỉnh Thái Nguyên.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.36.

tộc tỉnh Thái Nguyên tình nguyện góp người, góp của xây dựng Trung đoàn độc lập 22 Thái Nguyên - Phúc Yên.

Trên mặt trận trị an, được sự giúp đỡ của nhân dân, lực lượng vũ trang của tỉnh đã tiêu diệt toán thổ phỉ ở Minh Lập (Đồng Hỷ) do Hoàng Bính Trai cầm đầu; trừng trị bọn giết người, cướp của ở Đồng Bẩm (Đồng Hỷ), ở kè Đá Gân (Phú Bình); đưa đi cải tạo 132 phần tử nguy hiểm, khám phá nơi cất vũ khí của bọn tay sai thân Pháp ở Đồng Quằng (Định Hoá), thu 114 khẩu súng và 2.000 viên đạn các loại. Trật tự xã hội đi dần vào thế ổn định.

Trong lúc nhân dân ta đang dốc sức xây dựng chế độ mới thì thực dân Pháp đã ngang nhiên xoá bỏ *Hiệp định sơ bộ* (6-3-1946) và *Tạm ước* (14-9-1946), trắng trợn xâm phạm chủ quyền của nước ta, âm mưu xâm lược của chúng ngày càng lộ rõ. Trước tình hình đó, ngày 18 và 19 tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp hội nghị (mở rộng) tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyết định phát động cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đêm 19-12-1946, quân và dân Hà Nội nổ súng, mở đầu toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và sáng ngày 20-12-1946, Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam phát đi *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến.

Tranh thủ thời gian chiến sự chưa lan tới, Thái Nguyên khẩn trương chuẩn bị mọi mặt để bước vào cuộc kháng chiến. Một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất lúc này là tiếp tục củng cố và phát triển lực lượng vũ trang địa phương.

Ngày 15-4-1947, Ban Chỉ huy Tỉnh đội bộ dân quân tỉnh Thái Nguyên được thành lập, do đồng chí Lê Văn Lương - Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ làm Tỉnh đội trưởng kiêm Chính trị viên. Tiếp theo, Ban chỉ huy các huyện đội bộ dân quân, xã đội bộ dân quân trên địa bàn tỉnh cũng được thành lập. Thực hiện chủ trương của Đảng "phá hoại để kháng chiến", nhằm "triệt để làm cho địch đói, khát, què, điếc, mù, câm, tiêu hao, mệt mỏi, chán nản", công tác tiêu thổ kháng chiến được coi trọng. Dưới sự chỉ đạo của Ban phá hoại tỉnh, hàng ngàn ngôi nhà (có 400 ngôi nhà ngói, trong đó có 10% là nhà tầng kiên cố) được phá hoại. Mặt đường số 3 từ thị xã Thái Nguyên đến cầu Đa Phúc được xẻ thành những hố lớn; các cầu, cống được đánh sập nhằm cản bước tấn công của quân địch. Cùng với việc tiêu thổ kháng chiến, từ ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946) đến tháng 2-1947, tỉnh Thái Nguyên đã tiếp đón 12.000 đồng bào từ các tỉnh tản cư đến. Với truyền thống đoàn kết, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên đã chia sẻ cho đồng bào tản cư từ bát gạo, củ sắn, bắp ngô, đến cày, cuốc, ruộng đồng, soi bãi, giúp đồng bào sớm ổn định đời sống.

Với nhãn quan sáng suốt và tầm nhìn chiến lược, ngay sau khi tổng khởi nghĩa thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy trước dã tâm của thực dân Pháp sẽ xâm lược nước ta một lần nữa, và khi ấy Việt Bắc sẽ là căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống Pháp. Vì vậy, trước khi rời Tân Trào về Hà Nội, Người đã phân công đồng chí Phạm Văn Đồng và một số cán

bộ ở lại Việt Bắc một thời gian để củng cố căn cứ địa.

Cuối tháng 10-1946, đồng chí Nguyễn Lương Bằng được giao nhiệm vụ trở lại Việt Bắc chuẩn bị địa điểm xây dựng căn cứ địa kháng chiến.

Tháng 11-1946, Trung ương quyết định thành lập Đội công tác đặc biệt do đồng chí Trần Đăng Ninh phụ trách, lên Việt Bắc nghiên cứu chọn địa điểm xây dựng khu an toàn (ATK) để đặt các cơ quan Trung ương. Qua nghiên cứu khảo sát thực tế, Đội công tác đặc biệt đã quyết định chọn địa phận các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương (thuộc Thái Nguyên), Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang), mà trung tâm là Định Hoá, Chợ Đồn, Sơn Dương, Yên Sơn làm nơi xây dựng ATK.

Ngay sau đó, chấp hành chỉ thị của Trung ương, Tỉnh uỷ Thái Nguyên đã thành lập các đội công tác về các huyện cùng với các đội công tác của Trung ương và cán bộ của huyện xuống các xã củng cố hệ thống chính trị, làm trong sạch địa bàn; vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất, giáo dục, hướng dẫn các tầng lớp nhân dân giữ gìn bí mật, phòng gian. Tại huyện Định Hoá, tỉnh đã tăng cường nhiều cán bộ xuống chỉ đạo xây dựng các xã Trung Lương, Định Biên, Điềm Mặc, Bảo Linh vững mạnh về mọi mặt.

Ngay từ cuối năm 1946, hàng vạn tấn máy móc, thiết bị, vải, muối... đã được chuyển lên Thái Nguyên. Nhiều xí nghiệp công nghiệp quốc phòng và kinh tế đã ổn định sản xuất tại Thái Nguyên. Giữa tháng 3-1947, các cơ quan Trung ương, các bộ, ngành đã tới Việt Bắc. Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Ban Thường trực Quốc hội và Bộ Tổng chỉ huy đã đến ATK Định Hoá vào tháng 4-1947.

Khoảng 22 giờ ngày 11-5-1947, tại một ngôi nhà không còn nguyên vẹn, có bàn và ghế ở thị xã Thái Nguyên hoang tàn, đổ nát do ta tự phá huỷ "tiêu thổ kháng chiến", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp Pôn Muýt (đặc phái viên của Cao uỷ Bôlae).

Ngày 20-5-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các đồng chí giúp việc đã đến ở và làm việc tại một lán nhỏ trên đồi Khau Tý, xã Điềm Mặc, huyện Định Hoá.

Từ đây, Thái Nguyên trở thành trung tâm căn cứ địa Việt Bắc - Thủ đô kháng chiến của cả nước. Nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã đóng góp hơn 10 vạn ngày công, hàng triệu tàu lá cọ, hàng vạn cây gỗ, tre, nứa để làm lán trại, làm nhà cho các cơ quan, đơn vị quân đội, cung cấp cho căn cứ địa hơn 7.000 tấn gạo, 1.000 tấn thực phẩm (tính từ cuối năm 1946 đến hết năm 1947).

Quan trọng hơn, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng địa phương mình thành hậu phương vững chắc của căn cứ địa kháng chiến trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, đặc biệt là hệ thống bảo vệ ATK của Trung ương rất vững chắc trong lòng dân, không kẻ thù nào phá vỡ nổi.

Chấp hành chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Tỉnh uỷ Thái Nguyên đã triệu tập Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn tỉnh lần thứ I (họp từ ngày 10 đến ngày 12-8-1947). Tham dự Đại hội có hơn 100 đại biểu, thay mặt cho trên 1.000 đảng viên trong Đảng bộ. Đại hội đã quyết định nhiều vấn đề quan trọng và bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 11 đồng chí, do đồng chí Lê Trung Đình làm Bí thư.

II- CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ CĂN CỨ ĐỊA TRONG THU - ĐÔNG 1947

Ngày 7-10-1947, thực dân Pháp huy động khoảng 12.000 quân, gồm 5 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn pháo, 2 tiểu đoàn công binh, 40 tàu chiến, canô và 40 máy bay các loại, mở cuộc tấn công lên căn cứ địa Việt Bắc. Mục tiêu của chúng là: tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta, vây bắt Chính phủ kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, phá tan cơ quan đầu não kháng chiến để nhanh chóng kết thúc chiến tranh; huỷ diệt mọi tiềm lực kháng chiến; khoá chặt biên giới Việt - Trung, ngăn chặn mọi liên hệ giữa cuộc kháng chiến của ta với cách mạng Trung Quốc và bầu bạn 5 châu; tạo ra một chiến thắng quân sự để xúc tiến thành lập chính phủ bù nhìn toàn quốc.

Trong hai ngày 7 và 8-10-1947, quân Pháp nhảy dù đánh chiếm thị xã Bắc Cạn, thị trấn Chợ Mới và huyện lỵ Chợ Đồn, mở đầu cho cuộc tấn công có quy mô lớn lên Việt Bắc.

Ngày 9-10-1947, một binh đoàn hỗn hợp thuỷ bộ từ Hà Nội theo sông Hồng, ngược sông Lô đánh chiếm Tuyên Quang. Ngày 16-10, quân Pháp từ Cao Bằng theo quốc lộ 3 đánh chiếm Bắc Cạn. Tỉnh Thái Nguyên bị uy hiếp từ nhiều phía.

Để đối phó cuộc tấn công ồ ạt của địch lên căn cứ địa Việt Bắc, tại An toàn khu Định Hoá (Thái Nguyên), ngày 8-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Phải phá tan cuộc tấn công mùa Đông của giặc Pháp*.

Từ giữa tháng 10-1947, các cơ quan đầu não kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng, Chính phủ, quân đội... chuyển sang ở và làm việc tại các xã Tràng Xá, Dân Tiến... thuộc An toàn khu Võ Nhai (Thái Nguyên).

Ngay sau khi được thành lập (4-1947) Tỉnh đội bộ dân quân đã tập trung xây dựng lực lượng vũ trang địa phương. Đến cuối tháng 9-1947, toàn tỉnh đã có 4.324 du kích và trên 7.000 dân quân, tự vệ. Sau ngày quân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc, Tỉnh đội đã quyết định thành lập tám trung đội du kích tập trung ở tám huyện với 280 cán bộ, chiến sĩ, làm nhiệm vụ sẵn sàng cơ động chiến đấu. Riêng Trung đội du kích tập trung của Tỉnh đội được điều lên hoạt động ở xã Yên Ninh (Phú Lương), nơi giáp ranh với Chợ Mới (Bắc Cạn), sẵn sàng chặn đánh địch.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc chiến đấu bảo vệ trung tâm căn cứ địa Việt Bắc - Thủ đô kháng chiến của cả nước, giữa tháng 10-1947, Khu uỷ Khu I đã phân công đồng chí Lê Hoàng, Khu uỷ viên về làm Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên. Tỉnh uỷ Thái Nguyên đã phân công năm đồng chí tỉnh uỷ viên về làm bí thư huyện uỷ ở các huyện trọng điểm và đưa nhiều cán bộ của tỉnh tăng cường cho các xã địch có thể tấn công tới.

Sau hơn một tháng mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc, địch không đạt được các mục tiêu lớn. Phán đoán chủ lực của ta ở Đại Từ, Định Hoá, Võ Nhai, Bộ Chỉ huy quân đội Pháp quyết định mở cuộc hành binh Xanhtuya (vành đai) bao vây, càn quét trong khu tứ giác Tuyên Quang - Thái Nguyên - Việt Trì - Phủ Lạng Thương, trọng tâm là các vùng

Định Hoá, Đại Từ, Võ Nhai (Thái Nguyên), nhằm "lùng bắt bằng được cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt chủ lực Việt Minh và phá tan căn cứ địa".

Ngày 22-11-1947, cuộc hành quân Xanhtuya của địch bắt đầu. Trong cuộc hành quân này địch huy động 8.000 quân, bao gồm cả thuỷ, lục, không quân.

Ngày 24-11, chúng đánh chiếm Chợ Chu (Định Hoá); ngày 26-11, chúng cho quân nhảy dù xuống La Hiên, Tràng Xá (Võ Nhai) và Cù Vân, An Khánh (Đại Từ). Cùng thời gian này, từ cầu Đuống (Hà Nội), một binh đoàn bộ binh địch chia làm hai hướng, một hướng theo quốc lộ 3 vượt cầu Đa Phúc đánh lên Phổ Yên; một hướng men theo sườn Tam Đảo vượt sang càn quét các xã vùng tây nam Đại Từ. Với cuộc tấn công mới này, địch đã huy động hàng nghìn quân chiếm đóng 32 điểm trên địa bàn bảy huyện của tỉnh Thái Nguyên. Từ những vị trí đóng quân, chúng liên tiếp mở những cuộc càn quét, đánh phá rất ác liệt vào những nơi chúng nghi có lực lượng kháng chiến.

Từ giữa tháng 11-1947, các cơ quan đầu não kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng, Chính phủ, Mặt trận... (Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Tôn Đức Thắng...) chuyển từ xã Tràng Xá, thuộc An toàn khu Võ Nhai, sang xã Phú Đình, thuộc An toàn khu Định Hoá.

Trong chiến đấu chống cuộc hành quân Xanhtuya của địch, quân và dân Thái Nguyên đã phối hợp với bộ đội chủ lực đánh hàng trăm trận, tiêu diệt 490 tên và làm bị thương trên 100 tên khác, bảo vệ an toàn các cơ quan đầu não kháng chiến; có những trận ta diệt hàng chục tên địch (trận diệt 15 tên ngày 2- 12-1947 ở Đồng Én - Định Hoá, trận diệt 30 tên ở Đèo Khế - Đại Từ; trận diệt 15 tên ngày 16-12-1947 ở Hợp Thành - Phổ Yên; trận diệt 30 tên ngày 18-12-1947 ở Phi Đơn - Phổ Yên; trận diệt 15 tên ngày 19-12-1947 ở Xuân Nguyên - Phổ Yên...).

Trước sức phản công quyết liệt của quân và dân ta, bị tổn thất nặng nề, Bộ Chỉ huy quân Pháp vội cho kết thúc cuộc hành quân. Ngày 6-12-1947, địch rút quân khỏi Định Hoá. Ngày 7-12-1947 địch rút quân khỏi Võ Nhai. Ngày 21-12-1947, tên lính Pháp cuối cùng rút khỏi địa phận tỉnh Thái Nguyên. Ngày 22-12-1947, tại thị xã, quân và dân Thái Nguyên tổ chức míttinh mừng chiến thắng.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, quân Pháp đã thất bại thảm hại, với hơn 6.000 quân bị loại ra khỏi vòng chiến đấu (có 270 tên bị bắt sống), 16 máy bay bị bắn rơi, 225 xe xơ giới bị phá hỏng, 11 tàu chiến, canô bị bắn chìm, 100 khẩu pháo bị phá huỷ. Ta thu được hàng trăm tấn vũ khí, quân trang, quân dụng. Chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp bị thất bại hoàn toàn.

III- XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ TRUNG TÂM CĂN CỨ ĐỊA KHÁNG CHIẾN

Sau thất bại trong chiến dịch tấn công Việt Bắc Thu - Đông 1947, quân Pháp buộc phải chuyển từ chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" sang chiến lược "phòng ngự", đánh lâu dài. Chúng tập trung bình định và củng cố vùng tạm

chiếm, tăng cường thực hiện chính sách "lấy chiến tranh, nuôi chiến tranh", "dùng người Việt, đánh người Việt".

Sau Thu - Đông 1947, quân Pháp còn chiếm đóng năm cứ điểm ở Bắc Cạn, nên Thái Nguyên dù là tỉnh hoàn toàn nằm trong vùng tự do, nhưng vẫn trong tình thế bị địch bao vây, uy hiếp từ nhiều phía. Mặt khác, sau thắng lợi của Chiến dịch phản công Việt Bắc Thu - Đông 1947, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục chọn Thái Nguyên làm trung tâm căn cứ địa Việt Bắc - Thủ đô kháng chiến của cả nước. Các cơ quan đầu não kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng, Chính phủ trở về ở và làm việc tại An toàn khu (ATK) Thái Nguyên, tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Từ ngày 1-1-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến ở và làm việc tại xã Phú Đình, huyện Định Hoá. Tại đây, các ngày 20 và 25-1-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký các sắc lệnh phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp, Trung tướng cho đồng chí Nguyễn Bình và Thiếu tướng cho chín đồng chí cán bộ lãnh đạo, chỉ huy quân đội khác. Ngày 28-5-1948, tại Nà Lọm, xã Phú Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp.

Cũng sau Việt Bắc Thu - Đông 1947 đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Thái Nguyên là nơi ra đời và trưởng thành của nhiều cơ quan, đơn vị trong và ngoài quân đội.

Tại huyện Định Hoá: xã Điềm Mặc là nơi thành lập Ban Kiểm tra Trung ương - nay là Uỷ ban kiểm tra Trung ương Đảng (1948), nơi ra đời Hội Nhà báo Việt Nam (1950), nơi thành lập Uỷ ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam (1950); xã Thanh Định là nơi thành lập Tổng cục Cung cấp - nay là Tổng cục Hậu cần - do đồng chí Trần Đăng Ninh làm Chủ nhiệm (1950); xã Quy Kỳ là nơi báo *Nhân dân* ra số đầu tiên (1951); xã Bộc Nhiêu là nơi ra đời Trung đoàn pháo cao xạ 367 - tiền thân của Quân chủng Phòng không - Không quân ngày nay (1-4-1953)...

Tại huyện Phú Lương: Đồn Đu - nay thuộc thị trấn Đu là nơi thành lập Đại đoàn bộ binh 308 - đại đoàn chủ lực cơ động đầu tiên của quân đội ta, mang danh hiệu "Đại đoàn Quân tiên phong" do đồng chí Vương Thừa Vũ làm Đại đoàn trưởng, kiêm Chính uỷ (28-8-1949); xã Hợp Thành là nơi thành lập Trung đoàn công binh 151 - tiền thân của Binh chủng Công binh ngày nay (15-1-1951)...

Tại huyện Đồng Hỷ: xã Bình Sơn (nay thuộc thị xã Sông Công) là nơi thành lập Trường Lục quân trung học Trần Quốc Tuấn trên cơ sở hợp nhất Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi và các trường, lớp đào tạo cán bộ trung đội do Thiếu tướng Lê Thiết Hùng làm Giám đốc (15-4-1948)...

Tại huyện Đại Từ: xã Phú Xuyên là nơi thành lập Trung đoàn Cảnh vệ 15 bảo vệ ATK Trung ương vào ngày 30-6-1948 (đổi tên thành Trung đoàn 246 ngày 20-10-1949); xã Yên Lãng là nơi thành lập Đội Thanh niên xung phong đầu tiên ở nước ta (15-7-1950); xã Hùng Cường - nay là xã Bản Ngoại là nơi thành lập Trường Du kích chiến tranh bổ túc cán bộ tỉnh đội, huyện đội và cán bộ đại đội, tiểu đoàn bộ đội địa phương (8-1952)...

Lễ thành lập Đại đoàn 308 - Đại đoàn Quân tiên phong

Trong thời kỳ này, việc xây dựng và củng cố địa bàn Thái Nguyên ngày càng vững mạnh là nhiệm vụ hết sức khẩn trương và cấp bách. Đảng bộ Thái Nguyên tập trung mọi cố gắng để xây dựng và củng cố trung tâm căn cứ địa - Thủ đô kháng chiến. Trong công tác xây dựng Đảng, Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên và tăng cường công tác phát triển đảng viên mới; đồng thời kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử cơ hội, hoang mang dao động, bỏ vị trí chiến đấu, gây ảnh hưởng xấu trong quần chúng. Quý I năm 1948, Đảng bộ tỉnh đã thi hành kỷ luật cảnh cáo 87 đảng viên. Năm 1948, Đảng bộ kết nạp được 1.101 đảng viên mới, nâng số lượng đảng viên của toàn Đảng bộ từ 2.341 đồng chí (cuối tháng 12-1947), lên 3.442 đồng chí (cuối tháng 12-1948). Toàn Đảng bộ tỉnh có 10 chi bộ dân quân - du kích, 80 chi bộ xã, 36 chi bộ cơ quan, xí nghiệp.

Ngày 8-6-1948, tại xã Văn Yên, huyện Đại Từ, đã diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ II. Đại hội khẳng định những thành công của công cuộc kháng chiến, kiến quốc, xây dựng và bảo vệ trung tâm căn cứ địa kháng chiến, giải quyết các khó khăn kinh tế, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn và bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II, gồm 9 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết, do đồng chí Lê Thanh làm Bí thư.

Cuối năm 1948, Uỷ ban kháng chiến hành chính các xã trong tỉnh cơ bản được kiện toàn đủ số uỷ viên. Bước sang năm 1949, công tác xây dựng và củng cố chính quyền các cấp trong tỉnh đã có những bước phát triển mới. Sau bầu cử Hội đồng nhân dân xã (24-4-1949), Uỷ ban kháng chiến hành chính các xã trong toàn tỉnh đã được củng cố, kiện toàn, với tổng số 567 uỷ viên (có 2/3 số uỷ viên được tái cử).

Uỷ ban kháng chiến hành chính các huyện kiện toàn thêm 14 uỷ viên mới cho sáu huyện còn thiếu (Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Phổ Yên, Võ Nhai, Định Hoá). Sau khi được củng cố, kiện toàn, mỗi Uỷ ban kháng chiến hành chính các huyện đã phân công một đồng chí uỷ viên

chuyên trách theo dõi, chỉ đạo xây dựng, củng cố căn cứ địa (gọi tắt là uỷ viên căn cứ địa). Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh và các ngành chuyên môn[1] của tỉnh được củng cố, kiện toàn đủ số lượng. Ban Chấp hành Việt Minh các cấp trong tỉnh cũng được bầu lại, kiện toàn tổ chức. Ban Chấp hành Việt Minh tỉnh đã cử uỷ viên sang làm Bí thư Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Nông dân cứu quốc tỉnh.

Một trong những khó khăn lớn nhất của nhân dân Thái Nguyên sau Thu - Đông 1947 là thiếu trâu, bò cày kéo để sản xuất, vì trong thời kỳ tiến công lên Thái Nguyên, quân Pháp đã sát hại của nhân dân trong tỉnh tới 1.942 con trâu, bò, ngựa. Để giải quyết khó khăn này, bốn tháng đầu năm 1948, Thái Nguyên trích quỹ 4 vạn đồng mua hơn 200 con trâu, bò giúp đồng bào các huyện Phổ Yên, Đại Từ, Phú Bình, Võ Nhai, Phú Lương, Định Hoá làm sức kéo.

Nhờ tập trung đầu tư cho nông dân vay 1.256.150 đồng để chăn nuôi gia súc, gia cầm, nên cuối năm 1949, đàn trâu, bò của tỉnh lên tới 47.000 con, đảm bảo cho sản xuất, đời sống và một phần chi viện cho tỉnh bạn.

Thực hiện Sắc lệnh số 75/SL ngày 1-7-1949 của Chính phủ về việc tạm cấp ruộng đất thu được của các đồn điền Pháp và đồn điền "vắng chủ" cho dân nghèo, đến tháng 4-1950, tỉnh Thái Nguyên đã tạm cấp 9.929 mẫu ruộng trong tám đồn điền cho 12.695 nông dân không có ruộng. Thực hiện chủ trương giảm tô của Chính phủ, hầu hết các điền chủ trong tỉnh đều giảm tô 25%. Năm 1949, so với năm 1948, sản xuất lương thực của Thái Nguyên đã tăng 11.090 tấn thóc và 488 tấn hoa màu. Đời sống của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên từng bước được cải thiện.

Nhân dân các dân tộc Thái Nguyên tích cực tham gia xây dựng căn cứ địa, đóng góp cho kháng chiến. Các huyện Phổ Yên, Phú Lương, Đồng Hỷ có sáng kiến tổ chức "Chợ kháng chiến" thu mua lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cung cấp cho căn cứ địa. Chỉ tính riêng năm 1949, các "Chợ kháng chiến" đã mua được khoảng 550 tấn lương thực, 70 tấn muối, đáp ứng được một phần nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho trung tâm căn cứ địa và bộ đội. Đặc biệt, năm 1949, các "Chợ kháng chiến" còn mua được khoảng 300 tấn sắt, gang cung cấp cho các xưởng quân giới sản xuất vũ khí.

Hưởng ứng phong trào đóng góp xây dựng "Quỹ kháng chiến" do Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh phát động, năm 1949, nhân dân toàn tỉnh đã góp được hơn 720.850 đồng. Nhân dân xã Dân Chủ (huyện Đồng Hỷ) bán 12 tấn gạo giá rẻ cho bộ đội, được Chủ tịch Hồ

---

1. - Đầu năm 1948, tỉnh đã có các ngành chuyên môn: Ty Công an, Tỉnh đội dân quân, Ty Thông tin, Ty Tiểu học vụ, Ty Bình dân học vụ, Uỷ ban tản cư – di cư, Ty Thuế quan, Ty Y tế, Ty Thuế trực thu, Ty Công chính, Ty Ngân khố, Ty Bưu điện, Ban Canh nông (gồm các Ty Túc mễ, Khuyến nông, Khẩn hoang – di dân, Tín dụng sản xuất, Tầm tang, Địa chính, Thú ngư, Lâm chính).

- Cuối năm 1949 theo sắc lệnh của Chính phủ: ba Ty Túc mễ, Khuyến nông, Tầm tang (thuộc Ban Canh nông) hợp nhất lại thành Ty Nông chính; thành lập Ty Lao động liên tỉnh Thái Nguyên – Phúc Yên.

Chí Minh gửi thư khen. Nhân dân huyện Đại Từ đóng góp ủng hộ bộ đội địa phương được hơn 13 tấn thóc và 131.068 đồng.

Năm 1950, so với năm 1949, diện tích lúa và hoa màu lương thực của Thái Nguyên đều tăng (trong đó diện tích cấy lúa chiêm tăng 3.533 ha; diện tích trồng ngô, khoai tăng 2.739 ha). Sản xuất phát triển, nhân dân khắp nơi trong tỉnh thi đua đóng góp lương thực, thực phẩm và tiền ủng hộ bộ đội. Nhân dân huyện Đại Từ đã quyên góp ủng hộ bộ đội địa phương 43 tấn thóc, 1.103.800 đồng. Chỉ tính riêng trong thời gian địch mở cuộc tiến công "Phoque" (Chó biển) đánh lên Thái Nguyên (từ ngày 29-9 đến ngày 12-10-1950), nhân dân Đồng Hỷ đã đóng góp ủng hộ bộ đội và du kích 164 nồi thóc, 64 nồi gạo[1], 67.620 đồng tiền mặt, 10 con trâu, bò, 6 con lợn và hàng trăm con gà, vịt.

Về giáo dục, năm học 1949 - 1950, toàn tỉnh có 420 lớp học phổ thông, với 10.900 học sinh; 1.476 giáo viên bổ túc văn hoá với số học sinh tăng gần 8 lần so với trước Thu - Đông 1947; 58% số dân trong tỉnh đã được xoá mù chữ.

Để bảo vệ vững chắc trung tâm căn cứ địa - Thủ đô kháng chiến của cả nước, sau Thu - Đông 1947, nhiệm vụ xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh trở nên hết sức khẩn trương và cấp bách. Cuối năm 1948, số lượng dân quân, du kích toàn tỉnh lên tới 20.012 cán bộ, chiến sĩ, trong đó có 4.514 du kích xã, 315 du kích tập trung huyện và tỉnh. Các đại đội độc lập 905, 911 của Trung đoàn 121 phân tán về dìu dắt, giúp đỡ dân quân, du kích các huyện Đại Từ, Phú Lương. Tháng 12-1949, tổng số dân quân, du kích toàn tỉnh lên tới 27.365 cán bộ, chiến sĩ (tăng 7.353 người so với năm 1948), trong đó có 5.700 du kích. Xưởng Quân giới của tỉnh, mỗi tháng trung bình sản xuất được từ 1.200 đến 1.500 quả mìn, lựu đạn, đáp ứng được yêu cầu cung cấp vũ khí cho lực lượng dân quân, du kích trong tỉnh.

Thực hiện Sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ tháng 10-1949, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai tốt việc tổ chức xây dựng bộ đội địa phương. Tháng 11-1949, Thái Nguyên đã hoàn thành việc tổ chức bộ đội địa phương, với tổng quân số 897 cán bộ, chiến sĩ (gồm các cơ quan Tỉnh đội, Huyện đội, Đại đội 150 bộ đội địa phương tỉnh, bảy đại đội bộ đội địa phương của bảy huyện (Đại đội 225 Phổ Yên, Đại đội 224 Phú Bình, Đại đội 223 Đồng Hỷ, Đại đội 270 Định Hoá, Đại đội 271 Phú Lương, Đại đội 272 Võ Nhai, Đại đội 273 Đại Từ). Lúc mới thành lập, do địa phương phải tự nuôi dưỡng và trang bị vũ khí, lại đúng vào dịp giáp hạt, nên đời sống vật chất và tinh thần của bộ đội địa phương tỉnh Thái Nguyên rất khó khăn, thiếu thốn, phải phân tán vào trong dân, nhờ dân nuôi dưỡng; có đơn vị phải ăn rau, cháo hàng tuần lễ. Trước tình hình đó, Uỷ ban kháng chiến hành

1. Một nồi thóc tương đương 25 kg, một nồi gạo tương đương 15 kg.

Bác Hồ với các đại biểu dự Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ I (1952) tổ chức tại xã Hợp Thành, huyện Phú Lương

chính tỉnh Thái Nguyên quyết định thành lập Ban Cấp dưỡng bộ đội địa phương tỉnh và huyện làm nhiệm vụ vận động các tầng lớp nhân dân giúp đỡ, ủng hộ bộ đội địa phương. Phong trào "Hũ gạo kháng chiến" đã được đông đảo đồng bào trong tỉnh nhiệt liệt hưởng ứng. Đến tháng 12-1949, nhân dân trong tỉnh đã ủng hộ bộ đội địa phương 154.524 kg thóc, 161.575 đồng tiền mặt, 116 áo trấn thủ, 352 bộ quần áo, 24 mẫu ruộng cho bộ đội địa phương "vừa đánh giặc, vừa sản xuất".

Hưởng ứng phong trào bán gạo khao quân do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, năm 1950, các tầng lớp nhân dân Thái Nguyên đã bán cho Chính phủ 3.175 tấn thóc, gạo. Chị em phụ nữ Thái Nguyên may 603 áo trấn thủ; nhân dân huyện Phú Bình đóng góp 3.250 kg thóc và 438.885 đồng tiền mặt ủng hộ bộ đội địa phương. Thực hiện khẩu hiệu "Vừa sản xuất, vừa sẵn sàng chiến đấu", năm 1950, các lực lượng bộ đội địa phương, dân quân, du kích của tỉnh đã cấy trên 200 mẫu ruộng, thu được hàng trăm tấn thóc, góp phần giảm bớt sự đóng góp của nhân dân và từng bước cải thiện đời sống của cán bộ, chiến sĩ.

Về phía địch, ngay từ đầu năm 1950, chúng đã mở nhiều cuộc tiến công lên Thái Nguyên. Lực lượng vũ trang tỉnh Thái Nguyên đã phối hợp với bộ đội chủ lực chặn đánh, bẻ gãy tất cả các cuộc tiến công của địch trên địa bàn tỉnh. Ngày 9-1-1950, bộ đội địa phương Phổ Yên phối

hợp với du kích xã Hợp Thành (nay là xã Vạn Phái - Phổ Yên) chặn đánh địch từ Ngọc Thanh (Kim Anh, Vĩnh Phúc), tiến công lên vùng Hạ Đạt, diệt 10 tên, buộc chúng phải rút chạy. Ngày 4-3-1950, Tiểu đoàn 68 bộ đội chủ lực, chặn đánh 500 tên địch từ Nỉ qua cầu Đa Phúc, lên đánh thôn Phù Lôi (xã Thuận Thành - Phổ Yên), chặn đứng cuộc tiến công của chúng. Ngày 20-3-1950, du kích xã Trung Thành (Phổ Yên) phục kích 200 tên địch từ Nỉ qua cầu Đa Phúc đánh lên Đình Đôi, diệt 4 tên, buộc chúng phải rút chạy. Ngày 29-3-1950, Đại đội 339 bộ đội chủ lực chặn đánh 300 tên địch từ Vĩnh Yên tấn công qua Tam Đảo vào các xã tây nam huyện Đại Từ, diệt 10 tên, bắn bị thương 6 tên, buộc chúng phải rút. Ngày 18-4-1950, du kích xã Hợp Thành cùng với Tiểu đoàn 88 chặn đánh 500 tên địch (có 3 máy bay yểm trợ) từ Thanh Lộc (Vĩnh Phúc) tấn công lên vùng Hạ Đạt, diệt 2 tên, bắn bị thương một số tên khác, buộc chúng phải rút lui.

Tháng 6-1950, tại ATK Định Hoá, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, quyết định mở chiến dịch Biên giới. Cùng với quân và dân các tỉnh trong Liên khu Việt Bắc, quân và dân Thái Nguyên được Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh giao trọng trách góp phần "Tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng biên giới, mở đường giao thông quan trọng với Trung Quốc và thế giới dân chủ, đánh thông hành lang Đông - Tây để Nam Bộ - Bắc Bộ được thông suốt", mở rộng, củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

Thực hiện chỉ thị *Chống địch càn quét bảo vệ địa phương, bảo vệ mùa màng* của Tỉnh uỷ Thái Nguyên, các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ thành lập Ban chỉ huy tác chiến các cấp huyện, xã làm nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ huy xây dựng làng chiến đấu, phá hoại giao thông, ngăn cản bước tiến của địch, huy động lương thực, thực phẩm phục vụ chiến đấu. Dân quân, du kích và nhân dân các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Bình tiếp tục phá hoại cầu, đường trên quốc lộ 3, đắp ụ chống xe cơ giới trên đê sông Cầu, sông Máng, lập làng chiến đấu... Nhân dân các dân tộc trong tỉnh hăng hái phục vụ chiến dịch Biên giới và sẵn sàng đánh giặc bảo vệ quê hương. Năm 1950, tỉnh Thái Nguyên đã đóng góp cho kháng chiến trên 3.000 tấn thóc và 5.190.108 đồng tiền mặt.

Để đảm bảo giao thông, vận tải phục vụ chiến dịch Biên giới, theo tinh thần "gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị tổng phản công", đợt dân công đầu tiên đi phục vụ chiến dịch Biên giới, tỉnh Thái Nguyên đã huy động được 308 người (có 37 cán bộ, chiến sĩ bộ đội địa phương) đi vận tải lương thực, thực phẩm, vũ khí phục vụ chiến dịch.

Tháng 8-1950, tỉnh Thái Nguyên huy động tiếp 277 dân công đi phục vụ chiến dịch Biên giới. Tính từ tháng 1-1950, đến hết chiến dịch Biên giới (tháng 10-1950), Thái Nguyên đã huy động 63.442 lượt người trong độ tuổi từ 16 đến 55 đi dân công, với trên 1.592.000 ngày công. Trên địa bàn tỉnh, đường 13A (đoạn từ Bờ Đậu đi Đèo Khế), đường 1B (đoạn từ thị xã Thái Nguyên đi Mỏ Gà), xe cơ giới nhỏ và các phương tiện vận tải thô sơ đi lại, vận chuyển thuận tiện; đường số 3 (đoạn

từ thị xã Thái Nguyên đi Chợ Mới) ôtô vận tải đi lại bình thường. Những con đường trên đất Thái Nguyên bị phá hoại trong những năm đầu kháng chiến đã được khôi phục để xe cơ giới chở người và hàng phục vụ chiến dịch Biên giới. Từ Thái Nguyên, Đại đoàn 308 Quân tiên phong, Trung đoàn Bắc - Bắc (Trung đoàn 36) và Trung đoàn sông Lô (Trung đoàn 209) đã lên đường đi chiến dịch Biên giới.

Mở màn chiến dịch Biên giới, 6 giờ sáng ngày 16-9-1950, quân ta tấn công cụm cứ điểm Đông Khê trên đường số 4. Ngày 18-9-1950, bộ đội ta đã tiêu diệt hoàn toàn cụm cứ điểm Đông Khê, làm rung chuyển hệ thống phòng ngự của địch trên đường số 4.

Mất Đông Khê, quân Pháp ở Thất Khê và Cao Bằng bị uy hiếp nặng nề, đường ứng cứu bị cắt và lâm vào tình thế cô lập, có nguy cơ bị tiêu diệt. Trước tình hình đó, Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương quyết định rút quân khỏi Cao Bằng và triển khai kế hoạch "Hành binh kép" - mở cuộc hành quân mang mật danh "Phoque" (Chó biển) tấn công lên Thái Nguyên, một địa bàn trọng yếu ở phía nam căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc.

Vét các tiểu đoàn dự bị chiến lược ở đồng bằng Bắc Bộ, mở cuộc hành binh "Phoque" tấn công lên Thái Nguyên, uy hiếp Căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc, Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương hy vọng sẽ kéo bộ đội chủ lực của ta từ biên giới Việt - Trung về Thái Nguyên, cứu nguy cho các binh đoàn của chúng đang bị ta đe doạ tiêu diệt; che giấu được thất bại trên mặt trận Biên giới, trấn an được dư luận trong chính giới Pháp, phá được ta về kinh tế, chặn giữ được cửa ngõ phía nam căn cứ địa Việt Bắc và các tuyến đường chiến lược trọng yếu (quốc lộ 3, quốc lộ 1B và đường 13).

Việc địch đánh lên Thái Nguyên đã nằm trong dự kiến của ta. Để đối phó với cuộc tiến công của địch, ngoài lực lượng bộ đội địa phương và dân quân, du kích của Thái Nguyên còn có Trung đoàn 246, Trung đoàn 121, Tiểu đoàn 64 và Tiểu đoàn 68 bộ đội chủ lực của bộ và Liên khu Việt Bắc. Các lực lượng vũ trang của hai tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Giang cũng sẵn sàng phối hợp và chi viện chiến đấu cùng Thái Nguyên.

Ngày 29-9-1950, địch huy động lực lượng gồm 4 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội pháo binh, 1 đại đội dù, với khoảng 3.000 quân, có máy bay và tàu chiến yểm trợ, tấn công đánh chiếm thị xã Thái Nguyên theo ba hướng: Hướng thứ nhất (hướng chính) từ Đa Phúc theo quốc lộ 3 đánh lên Phổ Yên. Hướng thứ hai (có 3 canô và 10 tàu chiến) theo sông Cầu đánh lên Phú Bình. Hướng thứ ba từ Phúc Yên theo sườn Tam Đảo, vượt đèo Nhe đánh sang chiếm các xã Hợp Thành, Phúc Thuận (Phổ Yên), rồi tiến ra Bình Sơn, Thịnh Đức, Thịnh Đán (Đồng Hỷ).

Bộ đội địa phương và dân quân du kích Thái Nguyên đã tổ chức chặn đánh địch liên tiếp khắp nơi.

Trên hướng thứ nhất, hơn 1.000 tên địch vượt cầu Đa Phúc, theo quốc lộ 3 lên Thái Nguyên bị Đại đội 225 bộ đội địa phương Phổ Yên chặn đánh quyết liệt ở Thanh Xuyên (Trung Thành), Thông Hạc (Nam Tiến), Ba Hàng (Đồng Tiến).

Trên hướng thứ hai, Đại đội 224 bộ đội địa phương Phú Bình cùng với dân quân, du kích địa phương phục kích địch ở bến đò Hà Châu, bắn hỏng nặng 3 canô, tiêu diệt 12 tên, làm bị thương 8 tên. Từ bến đò Hà Châu, quân địch đổ bộ lên bờ, theo đường 19 tiến lên thị xã Thái Nguyên. Trên đường hành quân càn quét, chúng bị Đại đội 224 và dân quân, du kích chặn đánh ở kè Cầu Mây, Cổ Dạ, Đá Gân..., loại khỏi vòng chiến đấu gần 100 tên (có 45 tên bị tiêu diệt).

Trên hướng thứ ba, gần 1.000 tên địch sau khi vượt đèo Nhe sang đánh chiếm các xã Hợp Thành, Phúc thuận (Phổ Yên), ngày 30-9-1950, chúng định vượt sông Công lên Bá Vân (Đồng Hỷ), nhưng bị Đại đội 225 Phổ Yên chặn đánh tại bến Nít suốt từ sáng đến chiều.

Ngày 30-9 và ngày 1-10-1950, từ Phổ Yên quân địch theo quốc lộ 3 lên đánh chiếm Na Hoàng, Phố Hương, Lưu Xá, Gia Sàng, Âm Hồn; từ Hà Châu quân địch theo đường đất đỏ kéo lên thị xã Thái Nguyên; từ Bá Vân quân địch qua Thịnh Đức, Thịnh Đán đánh chiếm Kép Le. Chiều ngày 1-10, địch huy động 27 máy bay các loại ném bom, bắn phá và thả khoảng 200 quân dù xuống đánh chiếm sân bay Đồng Bẩm (Đồng Hỷ).

Ngày 2-10, quân Pháp từ sân bay Đồng Bẩm, tràn qua cầu Gia Bẩy và ngầm Bến Tượng, phối hợp cùng với các cánh quân Pháp từ Phú Bình, Phổ Yên lên, từ Thịnh Đán ra, đánh chiếm thị xã Thái Nguyên. Sau khi chiếm được thị xã, quân Pháp củng cố, đóng giữ những vị trí trọng yếu: núi Cô Kê, đồi Yên Ngựa, chùa Phù Liễn, đồi Két Nước, đầu cầu Gia Bẩy...

Trong gần nửa tháng chiến đấu chống lại cuộc hành quân "Phoque" của địch, quân và dân tỉnh Thái Nguyên cùng với bộ đội chủ lực đã đánh trên 60 trận lớn, nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 872 tên địch (có 764 tên bị tiêu diệt) bắn rơi 1 máy bay, bắn hỏng nặng 3 canô, thu 160 súng các loại. Từ ngày 11-10-1950, quân Pháp buộc phải rút khỏi Thái Nguyên về Hà Nội. Chiều ngày 12-10-1950 tỉnh Thái Nguyên hoàn toàn sạch bóng quân xâm lược Pháp.

Với thắng lợi đập tan cuộc hành binh "Phoque", quân và dân Thái Nguyên đã tiêu hao, tiêu diệt được một bộ phận sinh lực địch, bảo vệ vững chắc cửa ngõ phía nam căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc, làm thất bại một kế hoạch lớn của Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương. Âm mưu kéo chủ lực ta từ biên giới Việt - Trung về Thái Nguyên hòng đỡ đòn cho mặt trận Biên giới và ý đồ "đổi Cao Bằng lấy Thái Nguyên" mà Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương cho là "rất tuyệt" đã hoàn toàn thất bại. Cái gọi là kế hoạch "Chữ nhật lệch" của Pháp bị giáng một đòn rất mạnh, biến thành "chữ nhật gãy", hành lang đông tây bị chọc thủng, thế bao vây căn cứ địa Việt Bắc bị phá tung, đường liên hệ của ta giữa căn cứ địa Việt Bắc với đồng bằng Bắc Bộ, Liên khu 4 và quốc tế được khai thông.

IV- TIẾP TỤC XÂY DỰNG THỦ ĐÔ KHÁNG CHIẾN VỮNG MẠNH, TÍCH CỰC CHI VIỆN TIỀN TUYẾN

Sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới 1950, Thái Nguyên đẩy mạnh việc thực

hiện các chủ trương, chính sách của Đảng về khuyến khích và phát triển sản xuất nông nghiệp. Quỹ tín dụng của tỉnh đã đầu tư cho nông dân vay 10.040.907 đồng để mua nông cụ sản xuất và trâu, bò cày kéo; cung cấp cho các huyện 45.327 kg giống lúa và ngô ngắn ngày ...

Thi hành chính sách thuế nông nghiệp của Chính phủ, đến ngày 5-10-1951, toàn tỉnh đã cơ bản lập xong sổ thuế nông nghiệp ở xã. Cuối năm 1951, toàn tỉnh thu được 12.000 tấn thóc thuế, kịp thời đáp ứng nhu cầu cho kháng chiến.

Ngày 26 và 27-11-1951, Huyện uỷ hai huyện Phú Lương và Định Hoá họp với đại biểu các ngành, đoàn thể và chính quyền ở huyện và các xã trên địa bàn từng huyện để thảo luận về chính sách thuế nông nghiệp, tăng gia sản xuất, sửa chữa cầu, đường và huy động dân công phục vụ chiến trường. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm và nói chuyện với hai hội nghị trên.

Đến ngày 4-12-1951, huyện Định Hoá đã tổ chức được 419 tổ đổi công (gồm 2.635 hộ gia đình với 4.966 lao động), làm được 78 kho thóc ở các thôn; huy động được 1.050 dân công làm đường, vận chuyển lương thực; phụ nữ may ủng hộ bộ đội được 865 áo, 90 chăn, 169 áo trấn thủ.

Là tỉnh nằm trong vùng tự do, lại là ATK trong căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc, Thái Nguyên vinh dự được Trung ương Đảng và Chính phủ chọn làm nơi thí điểm thực hiện chính sách ruộng đất.

Giữa năm 1953, Trung ương chọn các xã Hùng Sơn (Đại Từ), Đức Liên, Nhã Lộng (Phú Bình), Đồng Bẩm, Dân Chủ, Phúc Xuân (Đồng Hỷ) thực hiện thí điểm triệt để giảm tô.

Qua hơn ba tháng thực hiện thí điểm triệt để giảm tô ở sáu xã, hơn 1.819 mẫu ruộng, đất đã được giảm tô, 4.070 hộ gia đình nông dân đã được thoái tô, với số thóc gần 406 tấn; 944 hộ gia đình nông dân, với 3.645 khẩu đã được chia ruộng đất. Các tổ chức chính quyền, đoàn thể cũng được củng cố lại. Nông dân phấn khởi gia nhập Nông hội, hăng hái thi đua lao động sản xuất và tích cực đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến.

Từ ngày 25-8 đến ngày 20-10-1953, dưới sự lãnh đạo của Đoàn uỷ II, Liên Khu uỷ Việt Bắc trực tiếp chỉ đạo tỉnh Thái Nguyên tiến hành giảm tô ở 33 xã thuộc bốn huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương. Kết quả ở 33 xã này các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể và lực lượng vũ trang được chấn chỉnh.

Tiếp theo, từ ngày 20-12-1953 đến ngày 25-1-1954 Thái Nguyên thực hiện giảm tô ở 32 xã. Đây là đợt giảm tô tiến hành đồng thời với đợt thí điểm cải cách ruộng đất do Trung ương Đảng trực tiếp chỉ đạo ở sáu xã thuộc huyện Đại Từ, gồm Hùng Sơn, An Mỹ (nay là Mỹ Yên), Bình Thuận, Trần Phú (nay là Khôi Kỳ), Tân Thái, Độc Lập (nay là Tiên Hội). Sau ba tháng tiến hành, ở sáu xã thuộc huyện Đại Từ đã có 2.610 mẫu ruộng, 352 con trâu, bò, 1.062 nông cụ sản xuất, 33 ngôi nhà và 2.479 kg thóc bị địch thu đem chia cho nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng; giai cấp địa chủ ở các xã này hoàn toàn bị đánh đổ.

Ngày 20-3-1954, đợt thí điểm cải cách ruộng đất ở sáu xã thuộc huyện Đại Từ đã kết thúc.

Ngày 25-4-1954, tỉnh Thái Nguyên bắt đầu tiến hành cải cách ruộng đất đợt I ở

Bác Hồ về thăm bà con nông dân xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ sau cải cách ruộng đất

47 xã thuộc các huyện huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên.

Đảng bộ Thái Nguyên cử 200 cán bộ tham gia cải cách ruộng đất đợt I. Kết quả hơn 24.000 mẫu ruộng, hơn 24.000 con trâu, bò, 798 ngôi nhà và trên 139 tấn thóc của địa chủ đã được tịch thu, trưng thu, trưng mua, chia cho 868 hộ nông dân nghèo; các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng đã được chấn chỉnh, uy thế chính trị và quyền làm chủ nông thôn của nông dân được củng cố.

Sự nghiệp giáo dục, y tế được quan tâm phát triển. Bộ máy làm công tác giáo dục ở tỉnh được kiện toàn. Công tác đào tạo cán bộ được đặc biệt chú ý. Ty Giáo dục phổ thông mở các lớp đào tạo giáo viên cấp I, kịp thời đáp ứng nhu cầu dạy học cho con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Ty Bổ túc văn hoá cũng mở nhiều lớp bồi dưỡng văn hoá, nghiệp vụ cho hàng trăm cán bộ làm công tác bổ túc văn hoá cơ sở. Nhờ đó, năm 1954 toàn tỉnh có 74 xã trên tổng số 81 xã đã có trường cấp I. Kết quả thi tốt nghiệp cấp I toàn tỉnh đạt 71% (cao nhất kể từ khi thành lập được chính quyền dân chủ nhân dân tháng 8-1945). Ngành bổ túc văn hoá đã duy trì được 1.268 lớp học, thu hút 19.963 học viên, 27 xã trên tổng số 81 xã và 12 thôn trong tỉnh đã xoá xong nạn mù chữ.

Năm học 1953 - 1954, các huyện Phú Lương, Đại Từ, Định Hoá lần lượt mở

trường cấp II. Các trường cấp III Lương Ngọc Quyến, Ngô Quyền và Hàn Thuyên (của Bắc Ninh tản cư) đã mở được lớp 9. Năm học 1953 - 1954, hệ giáo dục phổ thông và bổ túc văn hoá của tỉnh (chưa kể 157 lớp vỡ lòng, với 3.424 học sinh) đã đạt được nhiều thành tựu. Riêng hệ bổ túc văn hoá, toàn tỉnh đã mở được 1.255 lớp, với 29.808 học viên, trong số này có 6.519 học viên là cán bộ xã.

Về công tác y tế, từ cuối năm 1950, hệ thống y tế từ tỉnh xuống các huyện đã tương đối hoàn chỉnh. Đến năm 1953, bình quân mỗi xã trong tỉnh có ba cán bộ y tế, gồm có y tá, nữ hộ sinh và vệ sinh viên. Sáu tháng đầu năm 1954, riêng Bệnh viện Képle (nay là Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên) đã điều trị khỏi cho hơn 300 bệnh nhân và cấp phát thuốc cho hơn 5.000 bệnh nhân khác.

Sau chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950, quân đội ta liên tiếp mở các chiến dịch tiến công và phản công, do đó, nhu cầu đảm bảo giao thông, vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí cho các chiến trường ngày càng lớn. Giữa tháng 11-1950, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Thái Nguyên quyết định huy động dân công sửa chữa cầu, đường số 3 và đường số 13A - hai tuyến giao thông huyết mạch. Các huyện thành lập Ban chỉ huy công trường, các xã thành lập Ban huy động dân công. Hàng nghìn dân công Thái Nguyên đã hăng hái lên các công trường, đóng góp 490.381 ngày công, hoàn thành việc khôi phục các tuyến Bờ Đậu - Chợ Mới (quốc lộ 3), Bờ Đậu - Đèo Khế (đường 13A) và Bờ Đậu - thị xã Thái Nguyên - Bắc Giang, km 31 (quốc lộ 3) - Quán Vuông (Định Hoá) - Phú Minh (Đại Từ)... Ngoài ra, tỉnh còn huy động 134.100 ngày công sửa chữa cầu đường ở địa phương.

Đầu năm 1953, thực dân Pháp tập trung máy bay đánh phá ác liệt hệ thống giao thông Thái Nguyên. Chỉ tính từ tháng 2 đến tháng 6-1953, trên địa bàn tỉnh, máy bay địch đã đánh phá 36 trận, ném 436 quả bom (có 117 quả bom Napan), làm chết 55 người, bị thương 38 người, phá huỷ nhiều nhà cửa. Đặc biệt từ tháng 6-1953, địch tập trung đánh phá các trọng điểm giao thông như bến phà, bến ngầm, đầu mối giao thông, gây cho ta nhiều thiệt hại về người, phương tiện...

Để bảo vệ các tuyến đường giao thông quan trọng, ngày 23-4-1953, Tỉnh uỷ Thái Nguyên quyết định thành lập Ban bảo vệ cầu, đường các cấp tỉnh, huyện, xã. Tỉnh đội phối hợp với Công an tỉnh tổ chức các tổ tuần tiễu, các trạm kiểm soát giao thông dọc quốc lộ 3 đoạn Chợ Mới - Bờ Đậu, dọc đường 13A đoạn Bờ Đậu - Đèo Khế và dọc các đường Giang Tiên - Linh Nham - Bắc Giang, km 31 (quốc lộ 3) - Quán Vuông - Bình Thành - Phú Minh.

Để có lực lượng cơ động và đảm bảo giao thông thời chiến, Thái Nguyên thành lập hai đại đội Thanh niên xung phong làm nhiệm vụ sửa chữa cầu, đường ở các trọng điểm giao thông trên địa bàn tỉnh, là Đại đội 211 (Đồng Hỷ), với quân số 136 cán bộ, chiến sĩ và Đại đội 212 (Đại Từ), với quân số 149 cán bộ, chiến sĩ. Các đại đội 211 và 212 đã khắc phục khó khăn, đảm bảo 85% quân số làm việc, luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cơ động và đảm bảo giao thông thông suốt ở những nơi xung yếu, sửa chữa kịp thời các tuyến đường bị địch đánh phá.

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm lán Tỉn Keo, nơi Bác Hồ chủ trì cuộc họp Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ

Cuối tháng 9-1953, tại Tỉn Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hoá, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Bộ Chính trị, họp bàn chủ trương tác chiến Đông - Xuân 1953 - 1954, quyết định đưa bộ đội chủ lực lên tác chiến ở hướng Tây Bắc, đồng thời đẩy mạnh hoạt động ở các chiến trường sau lưng địch.

Ngày 6-12-1953, tại Tỉn Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hoá, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì cuộc họp Bộ Chính trị thông qua "Phương án tác chiến mùa Xuân năm 1954" của Tổng Quân uỷ và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

Bước sang năm 1954, để đảm bảo giao thông vận tải phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, ngay từ đầu năm, Tỉnh uỷ Thái Nguyên quyết định tập trung cán bộ xuống giúp các huyện huy động dân công san lấp hố bom, sửa chữa cầu, đường trên các tuyến quốc lộ 1B và tỉnh lộ 13A. Từ tháng 2 đến tháng 6-1954, ngoài việc huy động 9.559 dân công đi làm đường, phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, Thái Nguyên còn thành lập 115 tổ bảo vệ, với 1.900 tổ viên làm nhiệm vụ bảo vệ, sửa chữa những đoạn đường xung yếu trên các tuyến giao thông khi bị máy bay địch đánh phá, đảm bảo giao thông thông suốt.

Để xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng được yêu cầu bảo vệ an toàn trung tâm căn cứ địa - Thủ đô kháng chiến, những tháng đầu năm 1954, Ban Chỉ huy

Tỉnh đội mở nhiều lớp bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ chỉ huy các xã đội, đại đội, trung đội dân quân, du kích và tự vệ; chỉ đạo Ban chỉ huy các huyện đội bổ sung hoàn chỉnh các phương án tác chiến bảo vệ địa bàn, đề phòng địch tấn công; kiện toàn quân số Tiểu đoàn 68 bộ đội địa phương của tỉnh và các đại đội bộ đội địa phương của các huyện. Hướng ra tiền tuyến, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Thái Nguyên đã đóng góp 671 tấn gạo, 10 tấn đỗ - lạc, trên 28 tấn thịt (trâu, bò, lợn) và hàng chục vạn ngày công phục vụ chiến dịch. Nhân dân và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang địa phương Thái Nguyên đã huy động được 507 người lên đường tòng quân giết giặc, kịp thời chi viện cho chiến trường.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Thái Nguyên có gần 32.500 người tham gia dân quân, du kích và tự vệ chiến đấu; 17.843 người tòng quân giết giặc, có mặt chiến đấu ở khắp các chiến trường ba nước Đông Dương. Toàn tỉnh có 1.607 người đã anh dũng hy sinh vì Tổ quốc, được công nhận là liệt sĩ; 1.129 người để lại một phần máu xương ngoài mặt trận, được công nhận là thương binh. Đóng góp của quân và dân Thái Nguyên cho tiền tuyến đã góp phần cùng với toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng (7- 5-1954), buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương (21-7-1954).

Sau ngày Hiệp định Giơnevơ được ký kết và có hiệu lực, từ tháng 8-1954, các cơ quan đầu não kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội... chuyển về ở và làm việc tại các xã La Bằng, Hùng Cường - nay là xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ. Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại đồi Thành Trúc, xóm Đầm Mua, xã Hùng Cường từ tháng 8 đến ngày 12-10-1954. Từ đồi Thành Trúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự lễ đón tiếp Uỷ ban Quốc tế giám sát đình chiến ở Việt Nam (tổ chức tại Thái Nguyên); dự lễ trình quốc thư của Đại sứ Trung Quốc (tổ chức ở đồi Giang, xã Độc Lập - nay là xã Tiên Hội, huyện Đại Từ); thăm và nói chuyện với Hội nghị tổng kết cải cách ruộng đất đợt I ở Thái Nguyên; thăm và nói chuyện với cán bộ, nhân viên các cơ quan Trung ương, cán bộ cao cấp Bộ Tổng tham mưu về nhiệm vụ khi vào tiếp quản Thủ đô; đến thăm cán bộ và nhân dân xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ; sang thăm Đền Hùng (Phú Thọ)... Phát huy truyền thống anh hùng của quê hương cách mạng - Thủ đô kháng chiến, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đại Từ nói riêng, tỉnh Thái Nguyên nói chung đã giúp đỡ và bảo vệ tuyệt đối an toàn các cơ quan đầu não kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội.

Do có những thành tích đặc biệt xuất sắc trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Nguyên, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân 7 huyện, 54 xã (phường, thị trấn), 1 nhà máy và 3 cá nhân trên địa bàn tỉnh đã vinh dự được Đảng, Nhà nước tuyên dương danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Chương VII

THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954-1975)

I- HÀN GẮN VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA (1955-1960)

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và *Hiệp định Giơnevơ* được ký kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tạm thời dưới ách cai trị của đế quốc Mỹ và tay sai. Tình hình đó đặt ra cho nhân dân hai miền Nam - Bắc những nhiệm vụ chiến lược khác nhau nhưng có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau: miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; miền Bắc là hậu phương lớn, miền Nam là tiền tuyến lớn.

Cùng với các tỉnh trên miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng mà trực tiếp là Đảng bộ Thái Nguyên, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã bước vào thời kỳ cách mạng mới với nhiều thuận lợi cơ bản và những thách thức, khó khăn.

Từ thời chiến chuyển sang hòa bình, vấn đề cải thiện và nâng cao đời sống mọi mặt cho nhân dân trở thành một yêu cầu bức thiết. Trong khi đó, nền kinh tế Thái Nguyên chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, mang tính chất tự cấp tự túc. Vết thương chiến tranh còn nặng nề, đường giao thông, cầu cống, kho tàng, nhà cửa bị tàn phá nghiêm trọng; nhiều trâu bò bị giết hại, ruộng đất nhiều nơi bị hoang hóa. Trình độ sản xuất thấp, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn do chiến tranh và thiên tai để lại và tình trạng thiếu cán bộ nghiêm trọng. Cuối năm 1954, nạn đói xuất hiện ở một số huyện, nhất là Phổ Yên và các huyện ở phía nam. Đầu năm 1955, nạn đói lan rộng, chủ yếu là 35 xã thuộc 4 huyện phía nam của tỉnh.

Tình hình chính trị - xã hội ở Thái Nguyên trong thời kỳ đầu hòa bình lập lại càng diễn biến phức tạp. Một số tên tay sai phản động đội lốt các chức sắc tôn giáo từ Thái Bình, Nam Định lên Thái Nguyên tuyên truyền, dụ dỗ cưỡng ép đồng bào theo đạo Thiên chúa di cư vào Nam. Một số người nhẹ dạ vội vã bỏ nhà cửa đi theo chúng.

Bên cạnh đó, nhiều tập tục lạc hậu lại trỗi dậy. Mạng lưới y tế của địa phương chưa đủ điều kiện phục vụ nhân dân.

Trước thực trạng đó, vấn đề cấp bách nhất của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thái Nguyên là phải ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, thi đua tăng gia sản xuất để ổn định đời sống.

Để giải quyết những khó khăn về kinh tế mà trước hết là lương thực, từ cuối năm 1954, Đảng bộ đã chỉ đạo các địa phương phát động "phong trào thi đua phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm, cứu đói" bằng nhiều biện pháp tích cực, như khai hoang, mở rộng diện tích, sửa chữa các công trình thủy lợi lớn nhỏ, nạo vét kênh mương mà trong đó nhiệm vụ phục hồi hoạt động của hệ thống thủy lợi sông Máng được coi là một trong những công việc quan trọng. Đến cuối năm 1954, toàn bộ hệ thống thủy lợi trên dòng sông Cầu đã được phục hồi, tưới tiêu cho hàng ngàn hécta ruộng đất của Đồng Hỷ, Phú Bình và tỉnh Bắc Giang. Các địa phương tăng cường gieo trồng các loại cây lương thực ngắn ngày: ngô, khoai, sắn, đậu, rau... Nhờ đó, mặc dù bị hạn hán, sâu bệnh, nhưng sản lượng lương thực của toàn tỉnh năm 1955 vẫn đạt 96.854 tấn, trong đó lúa 54.753 tấn. Cùng với các chính sách tiết kiệm lương thực để chăn nuôi, công tác thu mua, phân phối, hỗ trợ lương thực kịp thời những nơi khó khăn, mất mùa, liên tiếp trong hai năm 1956-1957, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã khai hoang, phục hóa, thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích cấy lúa năm 1957 lên 50.073 ha, tăng gần 4.000 ha so với năm 1955. Năng suất lúa năm 1957 tăng 2,4 tạ/ha so với năm 1955. Tổng sản lượng lúa đạt 71.160 tấn. Cùng với 20.000 tấn hoa màu các loại, Thái Nguyên không chỉ bảo đảm lương thực cho nhu cầu của nhân dân mà còn đóng góp cho Nhà nước mỗi năm từ 10.000 đến 13.000 tấn. Các loại cây công nghiệp như bông, lạc, vừng, mía, chè... cũng được quan tâm đầu tư phát triển, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương.

Về chăn nuôi, do được quan tâm chăm sóc tốt, nhất là chuồng trại và thức ăn nên trong hai năm sau hoà bình, đàn trâu toàn tỉnh có 10.400 con, đàn bò tăng 4.200 con, lợn tăng 23.000 con. Đàn trâu, bò không chỉ đáp ứng đủ sức kéo cho phát triển sản xuất, thực phẩm cho nhân dân địa phương, mà còn cung cấp cho một số tỉnh khác.

Cùng với phát triển nông nghiệp, vấn đề phát triển công nghiệp địa phương đã được Đảng bộ quan tâm lãnh đạo. Tổng giá trị sản lượng công nghiệp từ 3,04 triệu đồng năm 1955 tăng lên 4,9 triệu đồng năm 1957.

Để nhanh chóng phục hồi hệ thống xe lửa miền Bắc, ngay từ cuối năm 1954 và đầu năm 1955, tỉnh Thái Nguyên được trung ương giao chỉ tiêu khai thác 55.000 thanh tà vẹt và mở nhiều công trường khai thác gỗ ở Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ. Kết quả là, hết quý IV năm 1955 toàn tỉnh đã khai thác được 59.500 thanh tà vẹt, vượt chỉ tiêu 4.500 thanh.

Sự nghiệp văn hóa - giáo dục trong tỉnh cũng được củng cố và có bước tiến vượt bậc. Với nhiều hình thức tổ chức phong phú, từ năm 1955 đến năm 1957, gần 15.000 người trong độ tuổi được thanh toán nạn mù chữ, hơn 16.000 người học tại các lớp dự bị bình dân và 4.700 người theo học các lớp bổ túc văn hóa. Tổng số học sinh năm học 1956 - 1957 là 15.774 em, tăng 1.250 em so với năm học

trước và gấp 7,8 lần so với năm học 1939 - 1940, là năm Thái Nguyên có số học sinh đông nhất thời Pháp thuộc.

Trong công tác thông tin tuyên truyền, do còn nhiều thiếu thốn về nhân lực và phương tiện nên một số thôn xóm mới thành lập được tổ thông tin làm nhiệm vụ tuyên truyền tại chỗ, tổ chức biểu diễn văn nghệ "cây nhà, lá vườn", vận động nhân dân học tập gương người tốt, việc tốt, phê phán mê tín dị đoan, ma to, cưới lớn ở địa phương.

Nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân đã có những cố gắng lớn. Đầu năm 1957, toàn tỉnh có 37 cán bộ y tế (trong đó có 4 y sĩ trung cấp, 6 nữ hộ sinh và 27 y tá với 40 giường bệnh của 2 trạm xá và 25 giường bệnh của 7 cơ sở y tế huyện, hằng năm điều trị cho khoảng 1.000 dân. Công tác y tế của các huyện chủ yếu làm nhiệm vụ khám bệnh, phát thuốc. Tình trạng thiếu thuốc chữa bệnh còn khá phổ biến. Bệnh sốt rét, đau mắt hột có nguy cơ bùng phát.

Đặc biệt, việc tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất trong điều kiện đất nước đã hòa bình là một trong những nhiệm vụ cấp bách.

Đợt II cải cách ruộng đất ở 22 xã thuộc bốn huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình và Phổ Yên đã quy 339 địa chủ, 305 phú nông; đồng thời đã trưng thu, trưng mua 3.181 mẫu ruộng, 1.093 con trâu bò, 250 tấn lương thực cùng nhiều nông cụ chia cho 7.000 gia đình nghèo.

Đồng thời với việc tiến hành đợt II cải cách ruộng đất, nhân dân ở 73 xã miền núi thuộc huyện Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa đã thực hiện cải cách dân chủ và đòi địa chủ giảm tô, giảm tức thắng lợi.

Qua giảm tô và ba đợt cải cách ruộng đất của Thái Nguyên đã có 1.177 gia đình bị xếp vào thành phần địa chủ (264 cường hào, 1.082 phú nông, 337 người bị bắt giam), 29.729 mẫu ruộng, 3.864 con trâu bò, 514 tấn thóc và hàng ngàn nông cụ, dụng cụ sinh hoạt, nhà cửa của địa chủ bị tịch thu, trưng thu, trưng mua chia cho 22.000 gia đình nông dân nghèo.

Cải cách ruộng đất kết thúc, các gia đình thuộc thành phần bần cố nông và dân nghèo không ruộng đều được chia ruộng đất. Một số được chia nhà ở và trâu bò. Thắng lợi to lớn, cơ bản có tính chiến lược của cải cách ruộng đất là giai cấp địa chủ bị đánh đổ, nông dân nghèo được chia ruộng đất.

Thực hiện nghị quyết và chỉ thị của Trung ương về công tác sửa sai, toàn tỉnh đã hạ thành phần cho 833 gia đình bị quy là địa chủ, gần 1.000 gia đình bị quy là phú nông; phục hồi đảng tịch cho 500/712 đảng viên bị xử lý.

Song song với nhiệm vụ phục hồi kinh tế sau chiến tranh, cùng với Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên tiến hành cuộc vận động thành lập Khu tự trị Việt Bắc nhằm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Sau một năm tuyên truyền và vận động, từ ngày 18 đến ngày 23-6-1956, 52.449/64.060 cử tri toàn tỉnh cùng cử tri năm tỉnh trong khu tham gia cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân khu. Ngày 19-8-1956, Khu tự trị Việt Bắc chính thức được thành lập, thị xã Thái Nguyên được chọn làm thủ phủ của Khu tự trị.

Từ năm 1958 - 1960 là những năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, Thái Nguyên cũng như các tỉnh ở miền Bắc, công tác trọng

tâm là xây dựng kinh tế hợp tác xã. Đến năm 1956, công tác xây dựng tổ đổi công có chuyển biến. Từ năm 1955, Đảng bộ Thái Nguyên đã chỉ đạo xây dựng thí điểm ba hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở xã Hùng Sơn, Đại Từ là ba hợp tác xã đầu tiên của huyện cũng là của tỉnh. Năm 1956, tỉnh chỉ đạo xây dựng thêm hai hợp tác xã ở Tiên Hội (Đại Từ), đồng thời lãnh đạo tiếp tục củng cố và phát triển các tổ đổi công.

Đầu năm 1958, Bác Hồ về thăm hợp tác xã nông nghiệp Cầu Thành (Đại Từ), Người đã căn dặn, động viên nhân dân phải hăng hái tham gia xây dựng tổ đổi công, xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, tích cực tham gia xây dựng quê hương giàu mạnh.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào đổi công lao động sản xuất ở Thái Nguyên nhanh chóng được phục hồi và phát triển. Năm 1958, toàn tỉnh có 4.237 tổ đổi công, tăng 300 tổ so với năm 1957. Phong trào hợp tác hóa có bước phát triển, đến năm 1958 toàn tỉnh đã xây dựng được 28 hợp tác xã với tổng số 492 hộ. Đặc biệt, sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V, tháng 2-1959, toàn tỉnh đã xây dựng được 577 hợp tác xã nông nghiệp với 20.145 hộ nông dân tham gia, bằng 48,46% tổng số hộ nông dân toàn tỉnh. Đến cuối năm 1960, kết thúc 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế - văn hóa, cuộc vận động làm ăn tập thể đạt kết quả to lớn: toàn tỉnh có 931 hợp tác xã, trong đó có 63 hợp tác xã bậc cao với 36.122 hộ xã viên, bằng 86,9% tổng số hộ nông dân toàn tỉnh. Hai huyện Phú Bình và Định Hóa đạt tỷ lệ cao nhất, hơn 93% số hộ nông dân gia nhập hợp tác xã. Bên cạnh đó, Đảng bộ vẫn chú trọng nhiệm vụ xây dựng tổ đổi công ở những xã miền núi, những bản làng vùng sâu, vùng xa, đến cuối năm 1959 duy trì được 1.886 tổ (trong đó 941 tổ đổi công thường xuyên) hoạt động đạt kết quả tốt.

Đối với thợ thủ công, người buôn bán nhỏ ở thị xã Thái Nguyên và các thị trấn cũng được đưa vào sản xuất kinh doanh trong các hợp tác xã. Nơi nào chưa đủ điều kiện xây dựng hợp tác xã thì xây dựng các tổ hợp tác sản xuất, tổ cung tiêu. Đến năm 1960, toàn tỉnh thu hút được 1.616 thợ thủ công, 1.714 tiểu thương đi vào con đường làm ăn tập thể. Thực hiện chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa, 100% số hộ tư sản và tiểu tư sản tự nguyện tham gia sản xuất kinh doanh dưới hình thức công tư hợp doanh trong các xí nghiệp: Xí nghiệp xay xát gạo Đại Từ, Xí nghiệp bánh kẹo Việt Nam, Xí nghiệp in Thái Nguyên.

Đến năm 1960, ở Thái Nguyên hàng loạt các nhà máy quốc doanh địa phương thuộc các ngành khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác chế biến lâm sản, thực phẩm, dệt may đi vào hoạt động.

Nhờ có tổ đổi công và phong trào hợp tác xã phát triển mạnh mà sản xuất nông nghiệp ở Thái Nguyên trong kế hoạch 3 năm (1958 - 1960) đã có kết quả tốt.

Cùng với các phong trào khai hoang, phục hóa, thâm canh tăng vụ, đến năm 1960 dự tính gieo cấy lương thực đạt 59.531 ha, tăng 2.800 ha so với năm 1957. Trong 6 năm xây dựng và phát triển kinh tế (1955 - 1960), đã xây dựng được 11 công trình thủy nông (8 đập, 2 hồ chứa và 1 trạm bơm), sửa chữa và làm mới hàng

trăm kilômét kênh mương nội đồng. Năng suất lúa năm 1960 đạt 1.630 kg/ha, tăng 209 kg/ha so với năm 1957. Tổng sản lượng lương thực năm 1960 đạt 84.633 tấn, tăng 13.473 tấn so với 1957. Trong 3 năm 1958 - 1960, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã đóng góp cho Nhà nước 45.445 tấn lương thực.

Diện tích cây công nghiệp năm 1960 là 2.018 ha. Tổng đàn lợn năm 1960 có 76.000 con, tăng 26.000 con so với năm 1957.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương từ 1955 đến 1960 tăng gần 5 lần.

Đến năm 1960, các lĩnh vực y tế, giáo dục đều phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Đi đôi với xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, năm 1960, Đảng bộ và các cấp chính quyền vận động thành lập hợp tác xã mua bán. Đây là hình thức tập hợp vốn của các xã viên, mở cửa hàng chung đã thực hiện phân phối và hình thức cạnh tranh. Phong trào hợp tác xã gắn liền với chủ trương cải tạo kinh tế cá thể.

Về sự nghiệp văn hóa - xã hội, Thái Nguyên giữ được nhịp độ phát triển. Trong 3 năm có thêm 28.000 người được thanh toán nạn mù chữ, 30.000 lượt người theo học bổ túc văn hóa; 122 cán bộ huyện, 621 cán bộ cấp xã được đào tạo bồi dưỡng trong các lớp bổ túc văn hóa công nông. Năm 1960, toàn tỉnh có 162 trường, 944 giáo viên và 34.829 học sinh cả ba cấp.

Các loại hình nghệ thuật được chú ý phát triển, riêng sân khấu và điện ảnh mỗi năm phục vụ hàng trăm ngàn lượt người xem. Đời sống văn hóa của nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt.

Công tác phát hành báo chí và các ấn phẩm văn hóa phát triển mạnh. Riêng năm 1960, toàn tỉnh đã phát hành 2,5 triệu ấn phẩm các loại, gấp ba lần năm 1957.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh, ăn sạch, uống sạch được duy trì liên tục. Cơ sở khám và chữa bệnh cấp tỉnh tăng hai lần; xây 50 trạm y tế tuyến xã, mỗi năm hơn 30.000 lượt người khám bệnh.

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân với chủ trương "miền núi tiến kịp miền xuôi", trên cơ sở vị trí trung tâm giao lưu giữa các tỉnh miền núi và Thủ đô Hà Nội, Thái Nguyên được chọn xây dựng trở thành trung tâm văn hóa, khoa học của sáu tỉnh miền núi Việt Bắc. Trong giai đoạn này, Khu liên hợp gang thép Thái Nguyên, đường sắt Đông Anh - Thái Nguyên và nhiều công trình dân sinh ở Thái Nguyên đã được khởi công xây dựng.

Ghi nhận thành tích trong 6 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1955 - 1960), Thái Nguyên đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba. Ngày 13-3-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm và nói chuyện với cán bộ, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên.

II- THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 - 1965)

1. Về kinh tế

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Thái Nguyên đã phát động chiến dịch sản xuất đông - xuân 1960 - 1961 với khẩu hiệu "Phất cao cờ hồng, quyết thắng đông - xuân, tiến quân toàn diện" nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh

mẽ và vững chắc, làm cơ sở cho công cuộc phát triển công nghiệp. Các cấp, các ngành liên tiếp phát động các phong trào "Thi đua 10 giỏi", "Ba nhất", "Thi đua Ấp Bắc", "Vì miền Nam ruột thịt"... Kết quả là hàng trăm đội thủy lợi xuất hiện, trong đó hơn 70% lực lượng là đoàn viên thanh niên. Qua phong trào này, hàng chục công trình thủy nông được xây dựng: Tân Hòa, Tân Kim (Phú Bình), đập Bến Đông (Phổ Yên), đập Hoàng Nông, đập Rừng Chùa (Đại Từ), Nà Kháo (Võ Nhai)... Hàng chục kilômét mương máng được tu sửa dẫn nước vào đồng ruộng. Nhờ đó hàng chục ngàn hécta ruộng được tưới tiêu. Cùng với khai hoang phục hóa, từ năm 1960 đến năm 1965, diện tích trồng cây lương thực toàn tỉnh tăng thêm 13.300 ha, riêng diện tích trồng lúa tăng từ 51.898 ha năm 1960 lên 59.739 ha năm 1965. Phong trào thi đua làm phân xanh, làm bèo hoa dâu, làm ruộng thí nghiệm áp dụng các biện pháp kỹ thuật và cải tiến nông cụ cũng được chỉ đạo sâu sát. Do đó, năng suất cây trồng tăng, tổng sản lượng lương thực đã tăng từ 92.691 tấn năm 1960 lên 119.902 tấn năm 1965.

Cây công nghiệp phát triển chậm. Năm 1960 tỉnh có 1.789 ha, đến năm 1964 mới đạt 2.254 ha (trong đó có mía, chè, đậu tương, lạc).

Ngành chăn nuôi phát triển nhanh. Từ 1960 - 1965, đàn trâu bò từ 37.859 con tăng lên 72.574 con. Đàn lợn từ 75.000 năm 1960 tăng lên 105.000 năm 1965, nhưng chủ yếu tăng trong khu vực gia đình.

Sản xuất phát triển, phần đóng góp cho Nhà nước mỗi năm một tăng. Năm 1965, toàn tỉnh huy động nhân dân đóng góp 19.800 tấn lương thực (thóc 19.117 tấn), tăng 6.500 tấn so với năm 1961.

Từ 1962 - 1965, Thái Nguyên đã tiếp nhận 4 vạn đồng bào từ Hưng Yên, Thái Bình, Hà Đông, Hà Nội lên khai hoang.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tỉnh còn chú trọng củng cố phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, coi đó là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển. Năm 1961, cuộc vận động hợp tác hóa trong tỉnh thu được kết quả tốt, 87,3% số hộ nông dân toàn tỉnh tham gia 813 hợp tác xã, điển hình là hợp tác xã Thành Công (Đại Từ), hợp tác xã Tân Tiến (Định Hóa), hợp tác xã Hồng Kỳ (Phú Bình). Tuy phong trào phát triển nhanh nhưng không vững chắc, đến năm 1963, toàn tỉnh có 48 hợp tác xã tan vỡ, tỷ lệ nông dân vào hợp tác xã giảm xuống còn 70,4%.

2. Về công nghiệp

Công nghiệp địa phương, ở cả ba loại hình quốc doanh, công tư hợp doanh và thủ công nghiệp đều có sự phát triển.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng bình quân 12%/năm. Năm 1965, số cán bộ, công nhân trong các ngành công nghiệp của tỉnh là 4.610 người, riêng khu vực quốc doanh 2.166 người.

Về công nghiệp quốc doanh, đến năm 1965 có thêm 32 xí nghiệp công nghiệp địa phương, góp phần đắc lực phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản. Cùng với Xưởng 3-2 của tỉnh, 7 xưởng cơ khí nhỏ của 7 huyện mỗi năm sản xuất hàng ngàn nông cụ lao động cầm tay. Xưởng phốtphát Núi Văn được xây dựng từ năm 1960, mỗi năm sản xuất 2.500 - 3.000 tấn phân bón. Mỏ than Khánh Hòa mỗi năm sản xuất 4 đến 5 vạn tấn than.

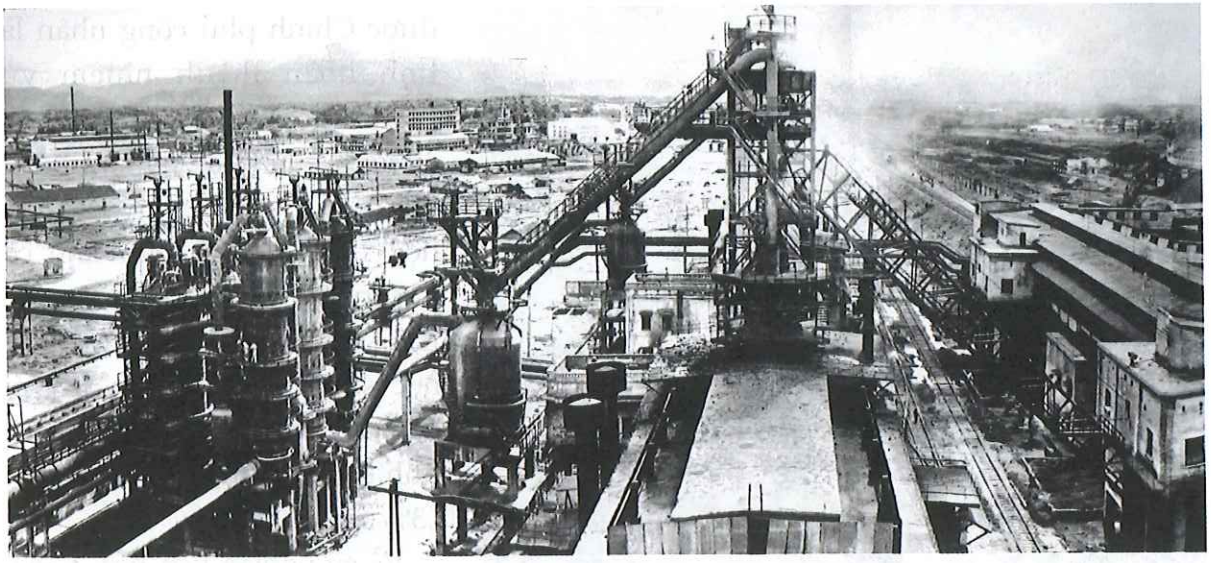

Công trường xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên những năm 1960

Về công nghiệp chế biến nông, lâm sản: đã xây dựng được xưởng đường Minh Lập, bột giấy Đại Từ, gỗ Tháng Tám cùng hàng trăm hợp tác xã, tổ, đội sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làm ra hàng chục mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

Về điện: Từ năm 1962, Thái Nguyên đã xây dựng được 3 trạm thủy điện ở huyện Định Hóa với tổng công suất 11 kw, và 2 trạm thủy lực ở Đại Từ, Đồng Hỷ.

Trong thời kỳ này có một sự kiện đặc biệt có ý nghĩa trọng đại đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Đó là Thái Nguyên được lựa chọn đầu tư xây dựng Khu công nghiệp liên hợp gang thép - con chim đầu đàn của ngành luyện kim Việt Nam. Ngày 4-6-1959, Chính phủ ra quyết định thành lập Ban chỉ huy công trường xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên; 1,5 vạn người, trong đó 90% là bộ đội chuyển ngành được điều động lên công trường xây dựng. Tiếp đó, đầu năm 1960 lần lượt trên 1.000 bộ đội chuyển ngành được tập trung học tập chuẩn bị tiếp thu kỹ thuật luyện kim. Cũng trong thời gian này, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã đóng góp hàng nghìn mét khối gỗ, hàng chục vạn cây tre, nứa, hàng triệu tàu lá cọ... phục vụ xây dựng Khu gang thép. Sau 3 năm lao động gian khổ, lực lượng xây dựng đã phá 50 quả đồi, san lấp 11 triệu mét khối đất đá, tạo mặt bằng cho các hạng mục công trình. Ngày 29-11-1963, mẻ gang đầu tiên của lò cao số 1 ra lò. Tiếp đó, năm 1964, lò cao số 2, lò luyện cốc cũng đi vào sản xuất. Việc Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên đi vào sản xuất đã có ý nghĩa và tác động to lớn trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội không chỉ riêng của tỉnh Thái Nguyên, đưa Thái Nguyên trở thành một khu công nghiệp lớn của miền Bắc nước ta.

3. Về thương nghiệp

Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh cùng hệ thống hợp tác xã mua bán ở các xã bắt đầu phát huy tác dụng,

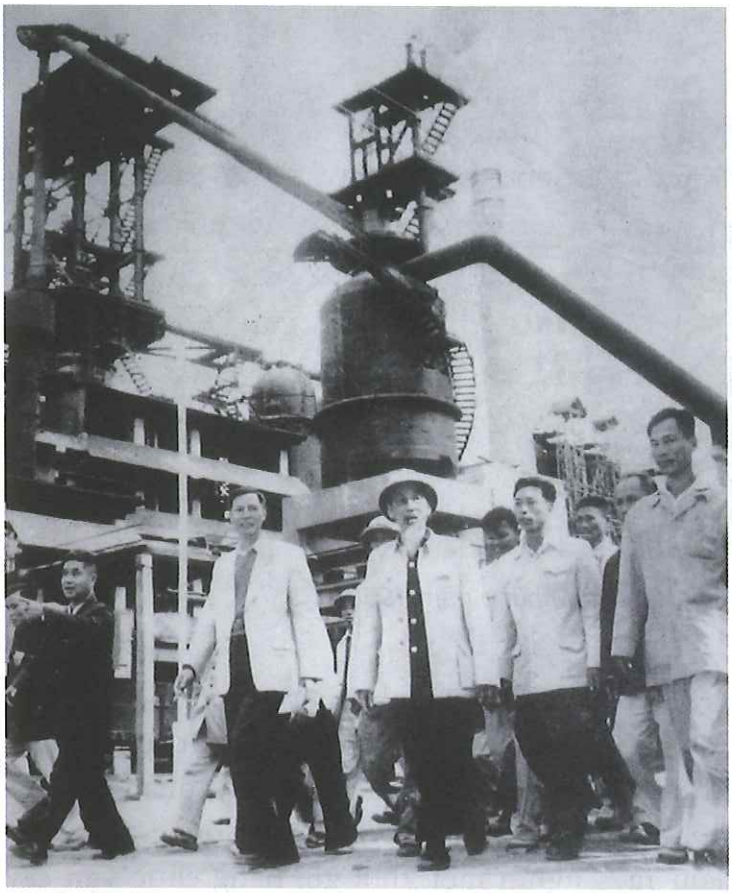

Bác Hồ về thăm Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên (1-1-1964)

góp phần đưa tổng giá trị thu mua hàng nông sản năm 1964 tăng 2,6 lần so với năm 1961, doanh số bán lẻ tăng bình quân hằng năm 9,2%, trong đó thương nghiệp quốc doanh năm 1964 tăng 51,58% so với năm 1960.

4. Về văn hóa

Cùng với phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa - giáo dục, y tế Thái Nguyên trong giai đoạn này có sự phát triển mạnh.

Từ năm 1960 - 1964, tổng mức đầu tư cho các lĩnh vực này tăng bình quân hằng năm 16,1%, trong đó năm 1964 so với năm 1960 tăng 81,88%.

Về giáo dục: ngày 24-1-1961, Thái Nguyên đã đạt tỷ lệ xóa mù chữ 92,51%, được Chính phủ công nhận là tỉnh hoàn thành nhiệm vụ thanh toán nạn mù chữ. Trường vừa học vừa làm được thành lập ở một số huyện. Năm học 1964 - 1965, toàn tỉnh có 138 trường cấp I, 40 trường cấp II, 6 trường cấp III với 53.741 học sinh, tăng hai lần so với năm học 1959-1960. Trong toàn tỉnh, số học sinh phổ thông đạt 13% so với dân số.

Về sự nghiệp văn hóa, ngoài Rạp chiếu bóng Thái Nguyên và Sân khấu ngoài trời ở trung tâm thành phố, Thái Nguyên còn xây dựng được 10 đội chiếu bóng lưu động, 1 đoàn văn công và 213 đội văn nghệ nghiệp dư, góp phần nâng cao đời sống văn hóa cho nhân dân. Các hủ tục trong ma chay, cưới hỏi được bỏ dần.

Công tác bảo vệ sức khỏe được chú trọng. Ngân sách của tỉnh chi cho công tác này tăng bình quân hằng năm 12%. Cả bảy huyện trong tỉnh đều có bệnh xá với 156 giường bệnh, 152 trạm xá dân lập với 700 giường (tăng ba lần so với năm 1960). Toàn tỉnh đã có 5 bác sĩ, 64 y sĩ, 552 y tá và 285 nhà hộ sinh.

Có thể nói, trong những năm 1954-1964, nhân dân Thái Nguyên đã ra sức xây dựng nhiều cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp. Thị xã Thái Nguyên được xây dựng lại trên đống gạch vụn của công cuộc "tiêu thổ kháng chiến chống Pháp". Ở đây nhiều nhà máy mọc lên, đặc biệt là Khu gang thép Thái Nguyên - một công trình trọng điểm của

sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội - con chim đầu đàn của ngành luyện kim Việt Nam.

Ngày 19-10-1962, Chính phủ quyết định thành lập thành phố Thái Nguyên, địa giới gồm 4 khu phố cũ và các xã Đồng Quang, Gia Sàng, Cam Giá, Quang Vinh, Đồng Bẩm, Túc Duyên, thị trấn Trại Cau và 11 xóm của các xã thuộc huyện Đồng Hỷ, 9 xóm thuộc các xã của huyện Phú Bình, 1 xóm thuộc huyện Phú Lương, với diện tích hơn 100 km², dân số 140.000 người.

III- GÓP PHẦN ĐÁNH BẠI CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Thực hiện Nghị quyết (số 111/NQ-TW, ngày 10-4-1965) của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết (số 103/NQ-TVQH, ngày 21-4-1965) của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 1-7-1965, tỉnh Thái Nguyên hợp nhất với tỉnh Bắc Cạn thành tỉnh Bắc Thái. Trước khi hợp nhất tỉnh, Thái Nguyên có diện tích tự nhiên 3.234 km², gồm 8 đơn vị hành chính trực thuộc (là các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá, Võ Nhai và thành phố Thái Nguyên), với 150 xã, 3 thị trấn, dân số 40 vạn người (bằng 39,85% diện tích và 79,24% dân số tỉnh Bắc Thái).

Trên địa bàn Thái Nguyên có thành phố Thái Nguyên vừa là tỉnh lỵ Bắc Thái, vừa là thủ phủ - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của Khu Tự trị Việt Bắc, có Khu gang thép Thái Nguyên là trung tâm cơ khí luyện kim đầu tiên của miền Bắc và là trung tâm cơ khí luyện kim lớn nhất cả nước lúc đó. Thành phố Thái Nguyên vừa là đầu mối, hợp điểm của nhiều tuyến giao thông có ý nghĩa chiến lược quan trọng không chỉ đối với vùng Việt Bắc mà còn đối với cả nước (quốc lộ 3 Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng; quốc lộ 1B Thái Nguyên - Lạng Sơn; đường 13A Thái Nguyên - Tuyên Quang; đường 19 Thái Nguyên - Bắc Giang; đường sắt Lưu Xá - Kép; đường sắt Quán Triều - Hà Nội...). Địa bàn Thái Nguyên còn là nơi đóng quân của Bộ Tư lệnh Quân khu Việt Bắc (Đồng Hỷ), nơi tập trung huấn luyện tân binh chi viện cho các chiến trường (Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ), nơi có nhiều nhà máy, xí nghiệp, kho tàng của cả trung ương, địa phương và quân đội.

Từ đặc điểm trên, trong chiến tranh phá hoại miền Bắc, đế quốc Mỹ tập trung đánh phá địa bàn Thái Nguyên rất ác liệt. Ngay từ năm 1964, đế quốc Mỹ đã huy động 24 lần/tốp máy bay vào hoạt động trinh sát trên vùng trời Thái Nguyên. Chín tháng đầu năm 1965, chúng tiếp tục cho 221 lần/tốp máy bay vào hoạt động trinh sát, chụp ảnh các loại mục tiêu trên địa bàn. Trong hoàn cảnh ấy, Thái Nguyên vừa đẩy mạnh xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, vừa tích cực làm công tác phòng không nhân dân, sẵn sàng đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ.

Tại thành phố Thái Nguyên, đầu tháng 8-1965, đa số cán bộ, nhân viên trong các cơ quan, đơn vị hành chính đã

sơ tán cách xa trung tâm thành phố từ 8 km trở lên; số còn lại phân tán cách các trọng điểm có thể bị máy bay địch đánh phá ít nhất 1 km; 80% nhân dân thành phố sơ tán ra khỏi khu vực trung tâm. Trong trung tâm thành phố có khoảng 50% số nhà ở được tháo dỡ. Nhân dân và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang địa phương Thái Nguyên xây dựng 146 trận địa phòng không, đào, đắp trên 210.400 mét giao thông hào, 79.600 hầm trú ẩn; 1.570 cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ tham gia trực chiến; nhiều mặt hoạt động xã hội đã được chuyển từ thời bình sang thời chiến; một số trường học, cơ quan, đơn vị, xí nghiệp... bước đầu thực hiện nếp sống quân sự hoá.

Giữa tháng 10-1965, đế quốc Mỹ mở chiến dịch đánh phá ác liệt các tuyến giao thông phía bắc và đông bắc Thủ đô Hà Nội. Từ 9 giờ 55 phút, đến 10 giờ 30 phút ngày 17-10-1965, giặc Mỹ huy động 29 lần/chiếc máy bay, ném 116 quả bom phá xuống khu vực cầu Gia Bẩy và bắn nhiều loạt đạn rốckét, tên lửa xuống trận địa pháo cao xạ của Trung đoàn phòng không 210 ở xóm Xuân Quang (xã Gia Sàng), mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của chúng vào địa bàn Thái Nguyên. Cầu Gia Bẩy bắc qua sông Cầu (nối quốc lộ 3 với quốc lộ 1B). Cầu dài khoảng 100 mét, hằng ngày lưu lượng xe ôtô qua lại khoảng 1.000 lượt/chiếc. Đây là một chiếc cầu lớn nằm trên tuyến giao thông quan trọng, có ý nghĩa chiến lược cả về kinh tế và quốc phòng. Bom Mỹ đã làm hỏng cầu Gia Bẩy, giao thông qua cầu bị ngưng trệ; 80 người chết, 67 người bị thương, 45 ngôi nhà bị phá huỷ.

Lần đầu tiên trực tiếp đối mặt với máy bay và bom đạn hiện đại của đế quốc Mỹ, quân và dân Thái Nguyên đã chiến đấu, phục vụ chiến đấu rất kiên cường, dũng cảm. Trên trận địa phòng không đồi Két Nước (giáp đầu cầu Gia Bẩy phía quốc lộ 3), 32 cán bộ, chiến sĩ Đại đội tự vệ khu phố Hoàng Văn Thụ làm nhiệm vụ trực chiến phòng không đã tỏ rõ khí phách anh hùng, bất khuất. Máy bay Mỹ ném bom vào trận địa làm 100% cán bộ, chiến sĩ trong Khẩu đội súng máy thượng liên hy sinh. Không nao núng, các cán bộ, chiến sĩ còn lại tiếp tục nhằm thẳng máy bay địch nổ súng, đẩy chúng lên cao và bay vòng ra xa mục tiêu cầu Gia Bẩy, tạo điều kiện cho Trung đoàn pháo cao xạ 210 bảo vệ Thái Nguyên bắn một máy bay Mỹ rơi ở Lạng Sơn. Trong trận chiến đấu bảo vệ cầu Gia Bẩy ngày 17-10-1965, Đại đội tự vệ khu phố Hoàng Văn Thụ đã có 15 cán bộ, chiến sĩ hy sinh và 17 cán bộ, chiến sĩ bị thương. Trên trận địa đồi Cô Kê, Đoàn Văn Bảo (16 tuổi), chiến sĩ Trung đội tự vệ Hợp tác xã Cơ khí Bắc Nam đã dũng cảm leo lên thành công sự làm giá súng thượng liên cho đồng đội bắn máy bay Mỹ.

Sau trận máy bay Mỹ đánh phá cầu Gia Bẩy, Thái Nguyên đã đẩy mạnh công tác phòng tránh và đánh địch. Đến tháng 3-1966, các huyện và thành phố Thái Nguyên đã có 49.600 người đi sơ tán xa các trọng điểm có thể bị máy bay Mỹ đánh phá từ 1 km đến 5 km; 100% nhân dân ở các khu vực ga Lưu Xá và cầu Gia Bẩy đã đi sơ tán.

Chiều ngày 29-4-1966, máy bay Mỹ đánh phá ác liệt ga Lưu Xá, ga Lập Tầu, Nhà máy điện Cao Ngạn (thành phố Thái Nguyên) và xã Quyết Thắng (huyện

Đồng Hỷ). Đại đội 101 - Trung đoàn 210, từ trận địa đồi Tiến Lập (xã Quyết Thắng, huyện Đồng Hỷ, nay là phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên) đã tập trung bắn vào đội hình máy bay địch bổ nhào ném bom. Một chiếc máy bay phản lực F105 của giặc Mỹ đã bị trúng đạn bùng cháy, rơi xuống cánh đồng làng Chùa, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương. Đây là chiếc máy bay Mỹ thứ 1.000 bị quân và dân miền Bắc bắn rơi.

Tháng 7-1966, máy bay Mỹ hoạt động trinh sát và đánh phá Thái Nguyên 60 trận, liên tục trong 13 ngày tại các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên. Quân và dân Thái Nguyên chiến đấu rất kiên cường và dũng cảm. Ngày 21-7-1966, Tiểu đội nữ dân quân xã Vô Tranh, huyện Phú Lương dũng cảm lao vào dập lửa do máy bay Mỹ bắn cháy trận địa tên lửa, bảo vệ an toàn máy móc, khí tài, được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhì. Tháng 7-1966, quân và dân Thái Nguyên bắn rơi 18 máy bay Mỹ; trong đó, riêng ngày 19-7 bắn rơi 4 chiếc. Đây là ngày quân và dân Thái Nguyên bắn rơi nhiều máy bay Mỹ nhất và tháng 7-1966 cũng là tháng quân và dân Thái Nguyên bắn rơi nhiều máy bay Mỹ nhất.

12 giờ 15 phút ngày 1-8-1966, từ trận địa trực chiến trên Đồi 100 (xã Hà Thượng, huyện Đại Từ), 6 cán bộ, chiến sĩ Trung đội dân quân xã Hà Thượng đã đồng loạt nổ 18 viên đạn súng máy, súng trường, bắn một máy bay trinh sát RF4C của giặc Mỹ rơi xuống xã Đồng Thịnh (huyện Định Hoá). Thành tích bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng bộ binh của Trung đội dân quân xã Hà Thượng (huyện Đại Từ) đã được Chính phủ ghi nhận, tặng thưởng1 Huân chương Chiến công hạng nhất.

Ngày 12-8-1966, Phạm Thị Ngồng, nữ dân quân xã Văn Yên, huyện Đại Từ, chỉ với một chiếc cào làm cỏ lúa trong tay đã dũng cảm lao vào bắt sống tên giặc lái Mỹ nhảy dù xuống làng Bầu. Ngày 12-12-1966, Xã đội trưởng Ngô Trung Liên và chiến sĩ dân quân Lê Văn Tài (xã Tân Thái, huyện Đại Từ) chỉ với một chiếc gậy gẩy rơm và một chiếc đòn càn trong tay đã xông lên bắt gọn hai tên giặc lái Mỹ nhảy dù xuống địa bàn xã.

Năm 1966, máy bay Mỹ đã ném 1.296 quả bom phá, 84 quả bom bi mẹ (khoảng 35.300 quả bom bi con), và bắn 210 tên lửa xuống địa bàn Thái Nguyên, làm 203 người chết, 396 người bị thương, 350 ngôi nhà, 33 toa tàu hoả, 6 xe ôtô và một số máy móc, khoảng 150 tấn gạo, thóc bị phá huỷ. Trong bom, đạn ác liệt, quân và dân Thái Nguyên đã quen dần với nếp sống quân sự hoá, kiên cường, anh dũng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần bắn rơi 38 máy bay Mỹ, tiêu diệt và bắt sống nhiều tên giặc lái Mỹ.

Năm 1967 so với năm 1966, trên địa bàn Thái Nguyên số máy bay Mỹ vào hoạt động trinh sát, đánh phá tăng gấp 4,6 lần; số trận đánh phá tăng gấp đôi; trong đó, số trận đánh đêm tăng gấp 15 lần, số bom bi tăng gấp 11 lần; thủ đoạn đánh phá thâm hiểm và xảo quyệt hơn; phạm vi đánh phá và mục tiêu đánh phá mở rộng hơn. Trong năm (1967), máy bay Mỹ đánh phá cầu đường sắt và cầu đường bộ Đa Phúc 21 lần, cầu Trà Vườn 11 lần, ga Quan Triều 8 lần, ga Lưu Xá 11

lần, ga Lương Sơn 9 lần, ga Phổ Yên 8 lần, đoạn đường đê Tân Phú - Thuận Thành (Phổ Yên) 9 lần. Máy bay Mỹ còn đánh phá vào các bệnh viện Khu Tự trị Việt Bắc, Gang thép, Phổ Yên, Trạm xá thành phố Thái Nguyên, Trường đại học Sư phạm Việt Bắc và các trường phổ thông cấp I các xã Hợp Thành (nay là xã Vạn Phái), Thành Công, Đồng Tiến, Hồng Tiến (huyện Phổ Yên). Bom đạn Mỹ đã làm chết 242 người, bị thương 1.086 người.

Vượt lên bom đạn ác liệt, quân và dân Thái Nguyên tiếp tục làm tốt công tác chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần cùng với các lực lượng phòng không của bộ, quân khu và bộ đội Trung Quốc[1] bắn rơi 11 máy bay Mỹ. Quý I năm 1968, máy bay Mỹ tiếp tục đánh phá 34 điểm nằm trên địa bàn Thái Nguyên. Quân và dân Thái Nguyên đã anh dũng chiến đấu bắn rơi hai máy bay Mỹ.

Bị tổn thất nặng nề trong cuộc tiến công chiến lược Tết Mậu Thân 1968 của quân và dân ta ở miền Nam và bị thất bại trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, ngày 31-3-1968, đế quốc Mỹ buộc phải tuyên bố tạm ngừng đánh phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Trong hơn 2 năm, 5 tháng đánh phá Thái Nguyên (kể từ trận đầu tiên đánh cầu Gia Bẩy ngày 17-10-1965, đến trận cuối cùng đánh Mỏ đá Núi Hột, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ ngày 29-3-1968), đế quốc Mỹ đã huy động khoảng 3.700 lần/chiếc máy bay các loại vào hoạt động trinh sát và đánh phá, ném 9.828 quả bom phá, 164 quả bom hơi, 918 quả bom bi mẹ; bắn 335 tên lửa xuống các mục tiêu giao thông, quân sự, kinh tế, dân cư, trường học, bệnh viện trên địa bàn Thái Nguyên, làm thương, vong 2.177 người, phá huỷ 3.820 ngôi nhà; thiêu huỷ 473,6 tấn xăng, dầu... Quân và dân Thái Nguyên đã làm tốt nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần quan trọng cùng với các lực lượng vũ trang chiến đấu trên địa bàn bắn rơi 51 máy bay Mỹ, tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái Mỹ.

Trên mặt trận đảm bảo giao thông vận tải, từ tháng 10-1965 đến tháng 3-1968, quân và dân Thái Nguyên đã làm mới 153 km, rải đá 171km, rải nhựa 40 km đường ôtô, làm mới 37 cầu và 12 bến phà. ở tất cả các trọng điểm giao thông trên quốc lộ 3 và quốc lộ 1B đều có lực lượng thường trực đảm bảo giao thông, vận tải kịp thời, thông suốt trong mọi tình huống. Hệ thống giao thông nông thôn Thái Nguyên được củng cố và mở rộng. Đến năm 1967, Thái Nguyên đã có 4.895 km đường giao thông nông thôn và hai phần ba số xã trên địa bàn đã có đường ôtô về tới trung tâm xã. Từ Thái Nguyên, hàng hóa, lương thực, thực phẩm, vũ khí, phương tiện chiến tranh ngày đêm theo các phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ xuôi về Hà Nội, rồi toả đi chi viện cho các chiến trường, mang đến cho đồng bào và chiến sĩ miền Nam ruột thịt tất cả sức mạnh vật chất và tinh thần của hậu phương miền Bắc.

---

1. Theo thoả thuận giữa Đảng và Nhà nước Việt Nam với Đảng và Nhà nước Trung Quốc, từ cuối năm 1966, Quân đội Trung Quốc đã cử 3 chi đội (tương đương với 3 sư đoàn) phòng không sang bảo vệ Thái Nguyên thay cho Trung đoàn 210 vào chiến đấu ở Quân khu IV và chiến trường miền Nam.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn Thái Nguyên luôn được giữ vững và ổn định. Công an Thái Nguyên đã kịp thời phát hiện, điều tra, khám phá kịp thời các vụ trọng án xảy ra ở các xã Bình Sơn (Đồng Hỷ), Kim Phượng (Định Hoá), Thượng Nung (Võ Nhai). Tháng 4-1967, Công an Thái Nguyên phối hợp với dân quân, tự vệ các huyện Định Hoá, Phú Lương đập tan tổ chức phản động "Hội Nông dân liên hiệp Việt Nam", bắt và xử lý thích đáng các tên cầm đầu.

Trong gần 3 năm chiến tranh ác liệt (1965 - 1967), Thái Nguyên đã huy động được 11.587 người con ưu tú của mình vào bộ đội, trong đó đã có gần 10.000 người vượt Trường Sơn vào chiến trường miền Nam đánh Mỹ.

Các mặt xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội đã được quân và dân Thái Nguyên kịp thời chuyển hướng phù hợp với hoàn cảnh thời chiến. Năm 1968 so với năm 1965, tỷ lệ số hộ nông dân trong các hợp tác xã nông nghiệp so với tổng số hộ nông dân trên địa bàn tăng từ 85,7% lên 93,52%; tổng sản lượng lương thực (quy thóc) tăng từ 120.003 tấn, lên 125.677 tấn; đàn trâu, bò tăng từ 71.362 con, lên 79.350 con; đàn lợn tăng từ 103.917 con, lên 120.541 con[1]. Các ngành giáo dục phổ thông, bổ túc văn hoá, đào tạo cán bộ và dạy nghề không ngừng phát triển. Năm học 1967 - 1968, bình quân trên địa bàn Thái Nguyên mỗi xã có một trường phổ thông cấp I, hơn hai xã có một trường phổ thông cấp II, mỗi huyện có một trường phổ thông cấp III. Mạng lưới y tế được tổ chức rộng khắp, đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân và giải quyết các hậu quả do máy bay Mỹ đánh phá. Công tác xây dựng Đảng được coi trọng, hai năm 1966, 1967 và 6 tháng đầu năm 1968, các đảng bộ huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đã kết nạp được 6.063 đảng viên mới (chiếm gần 85% số đảng viên mới được kết nạp trong toàn Đảng bộ tỉnh Bắc Thái).

IV- ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT VÀ CHI VIỆN CHIẾN TRƯỜNG, GÓP PHẦN ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Sau ngày đế quốc Mỹ tạm ngừng đánh phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, quân và dân Thái Nguyên tập trung thực hiện cuộc động viên chính trị "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" theo tinh thần Nghị quyết 175 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, vụ mùa năm 1968, tuy có thuận lợi lớn do địch tạm ngừng đánh phá, nhưng lại gặp khó khăn gay gắt do trận lũ lụt tháng 8-1968, làm úng ngập hơn 6.000 hécta; trong đó có tới 2.949,4 hécta lúa bị hỏng hoàn toàn. Trước tình hình đó, Thái Nguyên huy động cán bộ phòng, ban các cơ quan dân, chính, đảng trực tiếp xuống cơ sở lãnh đạo, chỉ đạo khôi phục và phát triển sản xuất. Việc đưa các giống lúa mới có năng

1. Theo *Số liệu thống kê tỉnh Bắc Thái 1955 - 1970*, lưu tại Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

suất cao vào gieo cấy đã được coi trọng. So với tổng diện tích gieo cấy lúa, diện tích cấy giống lúa mới có năng suất cao ở huyện Đại Từ đạt 64%, thành phố Thái Nguyên đạt 50,4%, các huyện Định Hoá và Phú Lương đều đạt trên 40%. Năm 1968 so với năm 1965, năng suất lúa cả năm ở huyện Võ Nhai tăng 14,98%, thành phố Thái Nguyên tăng 36%, Phú Lương tăng 8,96%, Phổ Yên tăng 1,87%, Phú Bình tăng 8,58%, Định Hoá tăng 7,59%, Đại Từ tăng 14,08%, Đồng Hỷ tăng 1,21%; sản lượng lúa vụ mùa ở các huyện Võ Nhai tăng 13,6%, thành phố Thái Nguyên tăng 34,9%, Phú Lương tăng 38,44%, Phổ Yên giảm 0,94%, Phú Bình tăng 11,18%, Đồng Hỷ tăng 0,29%, Đại Từ tăng 8,85%, Định Hoá tăng 1,12%.

Nhờ sản xuất phát triển, đời sống từng bước được cải thiện, nên năm 1968, so với chỉ tiêu được giao, nhân dân Thái Nguyên đã đóng góp cho Nhà nước vượt 49 tấn thóc và 70 tấn thịt lợn hơi.

Các năm 1969, 1970, sản xuất lương thực, thực phẩm của Thái Nguyên đều tăng cả về năng suất và sản lượng. Năm 1970, Thái Nguyên có 21 xã, hợp tác xã, đạt năng suất từ 5 tấn thóc trở lên trên 1 hécta ruộng cấy lúa hai vụ (trong đó, huyện Đại Từ có 4 xã, hợp tác xã; huyện Phổ Yên có 3 hợp tác xã; thành phố Thái Nguyên có 8 xã, hợp tác xã; huyện Định Hoá có 3 xã, hợp tác xã; huyện Phú Bình có 3 xã, hợp tác xã). Năm 1970, Thái Nguyên có sản lượng ngô, lúa đạt 110.220 tấn, đàn trâu và bò đạt 90.325 con, đàn lợn đạt 130.916 con.

Sản xuất lâm nghiệp của Thái Nguyên có những bước chuyển biến, tiến bộ; số lao động tăng từ 1,18% (năm 1968), lên 6% (năm 1970). Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp cũng có những cố gắng mới. Các mặt văn hoá, giáo dục, y tế tiếp tục phát triển. Bình quân trên địa bàn Thái Nguyên, cứ 3,3 người dân có 1 người đi học, 1.546 người dân có 1 y sĩ hoặc bác sĩ. Tỷ lệ tử vong từ 0,54% (năm 1964), giảm xuống còn 0,33% (năm 1969).

Sau Tết Mậu Thân 1968, công tác tuyển quân chi viện cho chiến trường của các tỉnh, thành phố miền Bắc hết sức khẩn trương, cấp bách. Từ năm 1968 đến năm 1972, quân và dân Thái Nguyên đã huy động được 22.940 người vào bộ đội.

Huyện, thành phố	Sản lượng ngô, lúa (tấn)	Đàn trâu, bò (con)	Đàn lợn (con)
Võ Nhai	7.978	10.379	9.100
TP. Thái Nguyên	3.888	2.363	8.898
Phú Lương	12.598	12.765	15.437
Phổ Yên	14.374	11.141	17.100
Phú Bình	21.343	13.474	22.999
Đồng Hỷ	12.772	14.936	16.480
Đại Từ	23.796	14.009	24.666
Định Hoá	13.471	11.258	16.236

Với thành tích này, Thái Nguyên đã được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng ba; các xã Tân Quang, Phúc Xuân (Đồng Hỷ), Gia Sàng, Đồng Quang (thành phố Thái Nguyên) được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất; thành phố Thái Nguyên và xã Tân Cương (Đồng Hỷ) được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhì; Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ và Ty Lâm nghiệp Bắc Thái được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng ba.

Từ năm 1971, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp ở các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ... giảm sút nghiêm trọng, số hợp tác xã bị vỡ, số hộ nông dân bỏ hợp tác xã ra sản xuất cá thể ngày càng nhiều, tuy đầu năm 1972, cấp uỷ đảng và chính quyền các cấp trên địa bàn Thái Nguyên đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo khôi phục phong trào hợp tác xã.

Từ ngày 6-4-1972, đế quốc Mỹ mở lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân lần thứ hai, với quy mô và cường độ đánh phá lớn và ác liệt hơn, thủ đoạn đánh phá dã man và tàn bạo hơn so với cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất. Trước tình hình mới, quân và dân Thái Nguyên vừa giữ vững và phát triển sản xuất, vừa tích cực, chủ động làm các công tác chuẩn bị chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Ban phòng không nhân dân từ tỉnh đến các huyện (thành phố), xã (thị trấn, khu phố) được khôi phục. Ban y tế phòng không nhân dân từ tỉnh đến các huyện (thành phố) cũng được củng cố kiện toàn. Cuối tháng 4-1972, các cơ quan, trường học, bệnh viện, người già, trẻ em, phụ nữ có thai đã được sơ tán ra khỏi thành phố Thái Nguyên và các trọng điểm có thể bị máy bay địch đánh phá. Đối với các cán bộ, công nhân ở lại sản xuất cũng được chia thành các ca, kíp phù hợp. Nhà máy điện Cao Ngạn thành lập đại đội tự vệ, gồm 60 cán bộ, chiến sĩ, biên chế thành 3 trung đội, trang bị 15 khẩu súng máy cao xạ 12,7 mm làm nhiệm vụ trực chiến phòng không 24/24 giờ trong ngày. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Thái thành lập Đại đội 74 súng máy cao xạ 14,5 mm, gồm 9 khẩu đội, làm nhiệm vụ cơ động chiến đấu, bảo vệ các trọng điểm giao thông trên quốc lộ 1B. Ban chỉ huy quân sự các huyện điều chỉnh, tổ chức lại lực lượng trực chiến phòng không. Huyện Võ Nhai tổ chức lại thành hai cụm trận địa, một cụm ở xã Lâu Thượng và một cụm ở xã Phú Thượng; huyện Đại Từ tổ chức lại thành ba cụm, một cụm ở xã Yên Lãng, một cụm ở xã Ký Phú, một cụm ở xã Văn Yên. Lực lượng trực chiến của tự vệ Công ty gang thép Thái Nguyên (gồm 20 khẩu đội súng đại liên và 6 khẩu đội súng máy cao xạ 12,7 mm và 14,5 mm) thành các cụm trận địa ở các khu vực ga Lưu Xá, cầu Trà Vườn, v.v.. Ban chỉ huy quân sự các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên tổ chức, xây dựng được hơn 100 trận địa "Tay cày, tay súng", "Tay búa, tay súng" của dân quân, tự vệ, sẵn sàng lên trận địa chiến đấu khi có máy bay địch. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh gấp rút kiện toàn Tiểu đoàn pháo cao xạ 68 đủ 2 đại đội pháo cao xạ 37 mm và một đại đội pháo cao xạ 57 mm.

9 giờ 50 phút ngày 24-5-1972, máy bay Mỹ bất ngờ vào ném 12 quả bom có đầu điều khiển bằng tia lade và bắn một loạt

Tự vệ Thái Nguyên trực chiến bắn máy bay Mỹ

đạn rốckét xuống Nhà máy điện Cao Ngạn, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ hai vào địa bàn Thái Nguyên, làm hỏng nặng 2 lò hơi, kho tạp phẩm bị phá huỷ, 9 cán bộ và công nhân trong ca trực bị thương vong (3 người chết). Nhà máy điện Cao Ngạn phải tạm ngừng sản xuất để tháo dỡ máy móc, thiết bị đưa đi sơ tán.

Sau khi đế quốc Mỹ thả thuỷ lôi và bom từ trường phong toả các bến cảng, cửa sông ở 10 tỉnh, thành phố trên miền Bắc (5-1972), việc tiếp nhận và trung chuyển hàng hoá, vũ khí, phương tiện chiến tranh do các nước xã hội chủ nghĩa anh em viện trợ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta theo đường biển bị ngưng trệ. Đầu tháng 6-1972, Trung ương giao cho Thái Nguyên hai nhiệm vụ: Một là, tiếp nhận hàng (chủ yếu là lương thực và vũ khí, phương tiện chiến tranh) từ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Hà Bắc chuyển về theo quốc lộ 3, quốc lộ 1B và đường sắt Kép - Lưu Xá, với khối lượng mỗi tháng từ 30.000 tấn đến 50.000 tấn, để vừa dự trữ, vừa tiếp chuyển cho chiến trường và các tỉnh trong khu vực. Hai là, phải đảm bảo giao thông vận tải trên các trục đường chiến lược (quốc lộ 3, quốc lộ 1 B) thông suốt và kịp thời. Đây là nhiệm vụ hết sức khó khăn và nặng nề, vì hệ thống giao thông trên địa bàn Thái Nguyên đều đã bị xuống cấp (cầu cống, mặt đường bị hư hỏng nhiều); vật tư dự trữ để thay thế và sửa chữa hầu như không có.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh ra quyết định khôi phục lại Ban đảm bảo giao thông vận tải thời chiến; trưng tập một số cán bộ các ban, ngành của tỉnh sang làm nhiệm vụ chỉ đạo và tổ chức việc tiếp nhận, trung chuyển lương thực, hàng hoá. Tỉnh Đoàn tuyển thêm người; kiện toàn Đội Thanh niên xung phong 91 đủ 4 đại đội (từ Đại đội 911, đến Đại đội 914) và thành lập thêm Đại đội 915 làm nhiệm vụ xung kích đảm bảo giao thông vận tải. Hưởng ứng phong trào "Thanh niên xung kích đảm bảo giao thông, vận tải" do Ban Chấp hành tỉnh Đoàn phát động, cấp bộ đoàn các cấp trên địa bàn Thái Nguyên thành lập được 500 Đội Thanh niên xung kích đảm bảo giao thông vận tải trên các trục đường giao thông chính, với 2 vạn đoàn viên, thanh niên tham gia. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thành lập Đại đội công binh 73 và chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên tổ chức được 1 trung đội, 9 tiểu đội và 96 tổ công binh của lực lượng dân quân tự vệ, với quân số 328 cán bộ, chiến sĩ, làm nhiệm vụ cơ động đảm bảo giao thông, vận tải ở các trọng điểm giao thông.

Tháng 6-1972, đế quốc Mỹ tập trung máy bay đánh phá địa bàn Thái Nguyên, với cường độ cao và trên diện rộng. Ngày 24-6-1972, 36 máy bay Mỹ ném 196 quả bom phá xuống Khu gang thép Thái Nguyên và xã Cam Giá, làm Khu gang thép Thái Nguyên bị hỏng nặng, phải tạm ngừng sản xuất.

Sau khi Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh bàn giao Tiểu đoàn cao xạ 68B cho Quân khu Việt Bắc, tháng 7-1972, tại xã Quyết Thắng (huyện Đồng Hỷ) Bộ Tư lệnh Quân khu Việt Bắc tổ chức thành lập Trung đoàn cao xạ 256, gồm 4 tiểu đoàn (Tiểu đoàn 1 bảo vệ khu vực Gang thép, Tiểu đoàn 2 bảo vệ khu vực Cao Ngạn, Tiểu đoàn 3 bảo vệ khu vực phía đông thành phố và Tiểu đoàn 24 pháo cao xạ 37 mm 2 nòng, bảo vệ khu vực cầu Đa Phúc).

Để đối phó với bom có đầu điều khiển bằng lade của địch, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên thành lập 2 tiểu đội dân quân xã Cam Giá và 1 tiểu đội tự vệ khu phố Hoàng Văn Thụ, làm nhiệm vụ thả màn khói nguỵ trang cầu Trà Vườn, đập Thác Huống và cầu Gia Bẩy; Ban Chỉ huy quân sự huyện Phổ Yên thành lập Tiểu đội dân quân xã Thuận Thành làm nhiệm vụ thả màn khói nguỵ trang cầu Đa Phúc. Được cán bộ Cục Hoá học (Bộ Tổng tham mưu) và Phòng Hoá học (Quân khu Việt Bắc) giúp đỡ, hướng dẫn, cán bộ, chiến sĩ các tiểu đội dân quân, tự vệ trên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thả màn khói, góp phần hạn chế được thiệt hại do máy bay Mỹ gây ra.

Đối với nhiệm vụ tiếp nhận và trung chuyển lương thực, hàng hoá quân sự, ngoài việc dùng toàn bộ trụ sở các cơ quan, trường học và tầng 1 các nhà cao tầng ở thành phố Thái Nguyên làm kho chứa 14.000 tấn hàng; tỉnh còn làm kho chứa tạm 20.000 tấn hàng ở các xã La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng (huyện Võ Nhai). Tháng 8-1972, năng suất tiếp nhận, trung chuyển lương thực, hàng hoá của Thái Nguyên đã đạt bình quân mỗi ngày 1.000 tấn. Địa bàn Thái Nguyên đã thực sự trở thành một đầu mối tiếp nhận và trung chuyển lương thực, hàng quân

sự của các nước xã hội chủ nghĩa anh em viện trợ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta từ biên giới Việt - Trung chuyển về theo quốc lộ 3, quốc lộ 1B và đường sắt Kép - Lưu Xá.

11 giờ trưa ngày 28-8-1972, trừng trị máy bay Mỹ vào đánh phá xã Dân Chủ (huyện Đồng Hỷ), từ trận địa Quan Triều (thành phố Thái Nguyên), Đại đội 1 (Trung đoàn 256) đã bắn rơi 1 máy bay F4C. Đây là chiếc máy bay Mỹ đầu tiên bị quân và dân Thái Nguyên bắn rơi trong thời kỳ chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ.

Phát hiện Thái Nguyên là đầu mối tiếp nhận và trung chuyển lương thực, hàng hoá, vũ khí, phương tiện chiến tranh cho chiến trường và các tỉnh trong khu vực, trong vòng một tháng (từ cuối tháng 8, đến cuối tháng 9-1972), đế quốc Mỹ huy động máy bay, ném 851 quả bom phá, bom phát quang xuống 21 xã, thị trấn, thuộc 6 huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên, làm chết 138 người, bị thương 142 người. Tháng 10-1972, máy bay Mỹ đánh phá Thái Nguyên 46 trận (có 32 trận đánh phá bằng máy bay F111A cánh cụp, cánh xoè), chủ yếu là đánh phá giao thông và các chân hàng, kho tàng) làm chết 85 người, bị thương 117 người. Tổn thất do máy bay Mỹ đánh phá gây ra vẫn không làm cho quân và dân Thái Nguyên nao núng. Hàng hoá và các phương tiện chiến tranh do các nước xã hội chủ nghĩa anh em viện trợ cho cách mạng nước ta từ các tỉnh biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn chuyển xuống và từ Hà Bắc chuyển sang được quân và dân Thái Nguyên tiếp nhận và trung chuyển cho chiến trường và các tỉnh trong khu vực kịp thời, với khối lượng ngày càng tăng.

Sau khi trúng cử Tổng thống nhiệm kỳ lần thứ hai (11-1972), Tổng thống Mỹ Níchxơn trắng trợn đã thay đổi một số điều khoản trong bản dự thảo *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam* do phái đoàn ta ở Hội nghị Pari đưa ra hồi đầu tháng 10-1972. Nhằm gây sức ép đối với ta, tập đoàn Níchxơn đã thông qua kế hoạch mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52, ném bom xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác, trong đó có Thái Nguyên. 4 giờ 30 phút sáng ngày 20 và từ 23 giờ 40 phút đêm ngày 20 đến 1 giờ 15 phút sáng ngày 21-12-1972, máy bay ném bom chiến lược B52 và máy bay cường kích chiến thuật của đế quốc Mỹ vào ồ ạt ném gần 2.000 quả bom phá xuống khu bắc thành phố Thái Nguyên. Để giúp Trung đoàn 256 tập trung hoả lực pháo cao xạ 100 mm bắn máy bay B52, ngày 22-12-1972, thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ đã huy động hơn 1.000 dân quân, tự vệ củng cố các ụ pháo và sửa đường vào trận địa Túc Duyên, đảm bảo cho Đại đội 9 (Trung đoàn 256) cơ động từ trận địa Cam Giá, lên trận địa Túc Duyên triển khai chiến đấu kịp thời.

Từ 19 giờ 55 phút tối ngày 24, đến 0 giờ 5 phút sáng ngày 25-12-1972, máy bay B52 và máy bay chiến thuật của giặc Mỹ ồ ạt vào ném hơn 700 quả bom các loại xuống khu nam thành phố Thái Nguyên. Vượt qua các khó khăn do trời tối, thời tiết xấu, không có khí tài điều khiển và khí tài quan sát ban đêm có nhiều hạn chế, cán bộ, chiến sĩ các đại đội 3, 5, 9 (pháo cao xạ 100 mm ở các trận địa

Ngày 27-7-2007, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm khu tưởng niệm 60 chiến sĩ thanh niên xung phong hy sinh trong cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ

Quyết Thắng, Quang Vinh, Túc Duyên) đã tập trung bắn cấp tập vào các tốp máy bay B52 của địch. Từ trận địa Quang Vinh, cán bộ, chiến sĩ Đại đội 5 đã bắn rơi 1 máy bay B52 của giặc Mỹ.

22 giờ 5 phút đêm 26-12-1972, đế quốc Mỹ tiếp tục cho máy bay B52 và máy bay chiến thuật vào ném gần 600 quả bom phá xuống thành phố Thái Nguyên. Từ trận địa xã Quang Vinh, cán bộ, chiến sĩ Đại đội 5 tiếp tục bắn rơi 1 máy bay B52, nâng số máy bay B52 của giặc Mỹ bị quân và dân miền Bắc bắn rơi đêm 26-12-1972 lên 8 chiếc. Đêm 29-12-1972, đế quốc Mỹ tiếp tục cho máy bay B52 ném 580 quả bom phá xuống thành phố Thái Nguyên và các vùng phụ cận. Đây là trận ném bom cuối cùng của máy bay Mỹ xuống địa bàn Thái Nguyên.

Bị tổn thất nặng nề về máy bay, đặc biệt là máy bay và người lái máy bay ném bom chiến lược B52, 7 giờ sáng 30-12-1972, Tổng thống Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và đề nghị gặp lại đại diện của Chính phủ ta tại Pari để bàn việc ký kết *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam*. Cùng với quân và dân Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh, thành phố khác trên miền Bắc, quân và dân Thái Nguyên kết thúc thắng lợi chiến dịch phòng không chống lại cuộc tập kích đường không chiến lược bằng máy bay ném bom chiến lược B52

của đế quốc Mỹ. Trong cuộc tập kích đường không chiến lược này, tại Thái Nguyên, đế quốc Mỹ đã huy động 69 lần/chiếc máy bay ném bom chiến lược B52 và 170 lần/chiếc máy bay cường kích chiến thuật, ném 2.826 quả bom các loại, xuống 61 mục tiêu (gồm 34 mục tiêu dân cư, 18 mục tiêu kinh tế, 5 mục tiêu giao thông, 4 mục tiêu quân sự), làm chết 309 người, bị thương 178 người (riêng thành phố Thái Nguyên chết 264 người, bị thương 102 người), 1.805 gian nhà bị phá huỷ. Trong chiến công bắn rơi 81 máy bay Mỹ (có 34 máy bay ném bom chiến lược B52), bắt sống 40 tên giặc Mỹ lái máy bay (có 34 tên lái máy bay B52) của quân và dân miền Bắc 12 ngày đêm cuối tháng 12-1972, có chiến công bắn rơi 2 máy bay ném bom chiến lược B52 của quân và dân Thái Nguyên

Khi đế quốc Mỹ mở cuộc tập kích bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh, thành phố khác trên miền Bắc (18-12-1972), tại ga Lưu Xá và ga Quán Triều (thành phố Thái Nguyên) còn tồn đọng tới 19.923 tấn hàng hoá, lương thực, vũ khí, phương tiện chiến tranh. Việc giải toả, vận chuyển số hàng hoá này đến nơi an toàn là một nhiệm vụ hết sức khẩn trương, cấp bách. Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh đã tập trung huy động hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ và thanh niên xung phong, cùng với toàn bộ số phương tiện vận tải trên địa bàn Thái Nguyên vào việc giải toả và vận chuyển này. Ngày 24-12-1972, Đội Thanh niên xung phong 91 cử 107 cán bộ, đội viên xuống làm nhiệm vụ giải toả lương thực và hàng quân sự tại ga Lưu Xá. Sau một ngày miệt mài, cật lực làm nhiệm vụ, tối ngày 24-12-1972, 66 cán bộ, đội viên Đại đội 915 và đồng chí Đội phó Đội Thanh niên xung phong 91 cùng với 2 đồng chí thủ kho lương thực Lưu Xá về chuẩn bị ăn cơm tối tại Bệnh viện Gang thép (xóm Xuân Quang, xã Gia Sàng, nay là tổ dân phố 14, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên). Nhưng chưa kịp ăn cơm, đã bị máy bay B52 của đế quốc Mỹ đến ném bom rải thảm vào đúng các hầm trú ẩn của đơn vị, làm 62 người chết, 7 người bị thương (trong số 62 người chết, có 59 người là cán bộ, đội viên Đại đội 915, 1 người là Đội phó Đội Thanh niên xung phong 91 và 2 người là thủ kho lương thực Lưu Xá). Sau tổn thất nặng nề về người của Đại đội 915 tại Bệnh viện Gang thép tối ngày 24-12-1972, hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ và thanh niên xung phong Thái Nguyên vẫn tiếp tục kiên cường bám trụ, giải tỏa và vận chuyển hết số lương thực, hàng hoá cùng vũ khí, phương tiện chiến tranh tồn đọng ở ga Lưu Xá và ga Quán Triều đến nơi an toàn, góp phần đánh bại âm mưu phong toả miền Bắc của địch trên mặt trận giao thông vận tải.

V- TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI VÀ CHI VIỆN CHIẾN TRƯỜNG ĐÁNH THẮNG HOÀN TOÀN GIẶC MỸ XÂM LƯỢC

Sau ngày *Hiệp định Pari* được ký kết và có hiệu lực (27-1-1973), quân và dân Thái Nguyên tập trung khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Tại Khu gang thép

Thái Nguyên, tuy toàn bộ các công trình đều bị cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ hai của đế quốc Mỹ tàn phá nặng nề, máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật liệu thiếu nghiêm trọng nhưng sau 8 tháng lao động miệt mài, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật, Lò cao số 1 đã được khôi phục xong, đưa vào sản xuất và ngày 8-9-1973, mẻ gang đầu tiên (kể từ ngày ký kết *Hiệp định Pari*) đã được ra lò. Ngày 11-11-1973, Lò cao số 2 cũng được khôi phục và đưa vào sản xuất. Năm 1974, các công trình Lò Cốc, Xưởng vật liệu chịu lửa, Mỏ sắt Trại Cau..., cũng được sửa chữa, khôi phục xong và trở lại sản xuất. Nhà máy luyện cán thép Gia Sàng (công suất thiết kế 5 vạn tấn thép/năm) tiếp tục được xây dựng với tiến độ nhanh và ngày 1-5-1975 đã cho ra lò mẻ thép đầu tiên. Các nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, điện Thái Nguyên cũng được khôi phục và đưa vào sản xuất. Hai năm 1973, 1974, các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp Thái Nguyên tích cực ổn định tổ chức, quản lý đẩy mạnh sản xuất, giá trị tổng sản lượng đều đạt và vượt chỉ tiêu, kế hoạch được giao (Công ty gang thép Thái Nguyên vượt 7,8%, công nghiệp khai thác than vượt 4,76%, Xí nghiệp gỗ Tháng Tám vượt 1,32%...).

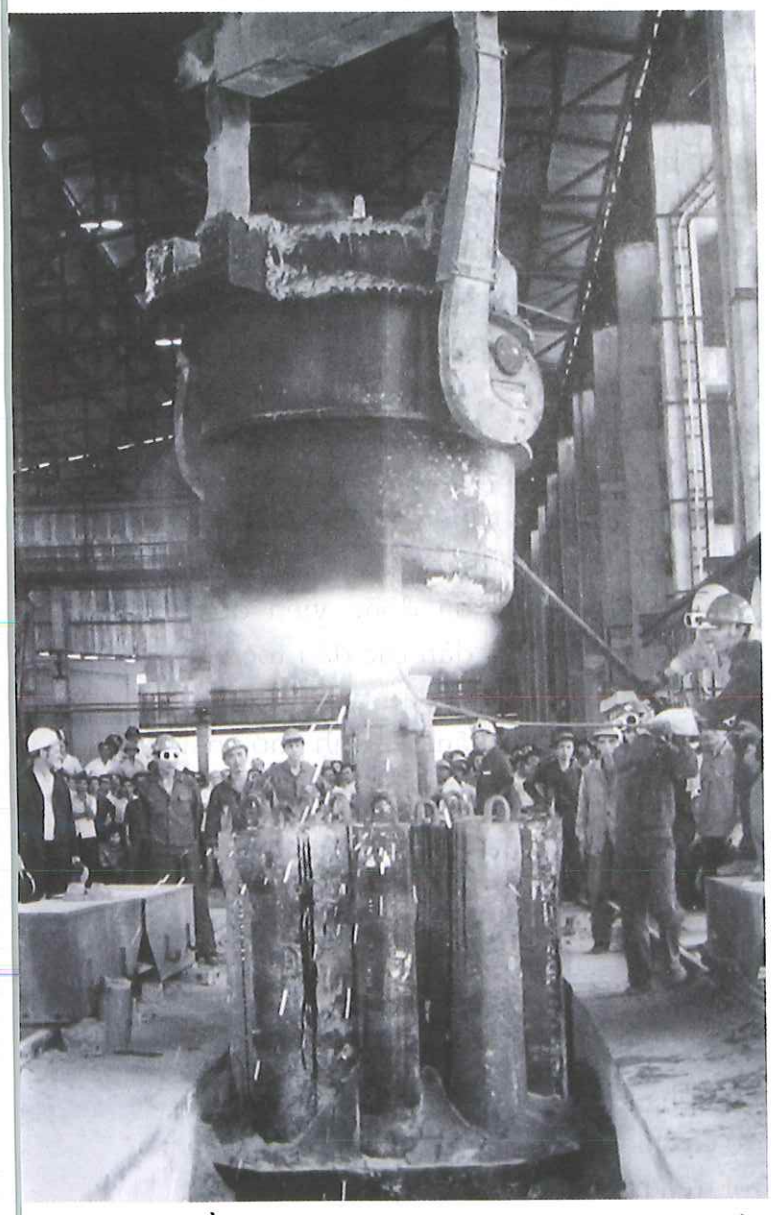

Mẻ thép đầu tiên tại Nhà máy cán thép Gia Sàng ra lò ngày 1-5-1975

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, năm 1973, các hợp tác xã đã mạnh dạn đưa các giống lúa mới, có năng suất cao vào sản xuất trên 67% diện tích gieo cấy, lượng phân bón tăng 46% so với năm 1972, công tác thuỷ lợi được coi trọng, nên năng suất bình quân đạt 3.709 kg thóc/ha. Cuối năm 1973, đầu năm 1974, Thái Nguyên tập trung củng cố khôi phục được 22 hợp tác xã, thành lập thêm 5 hợp tác xã mới. Địa bàn Thái Nguyên có 798 hợp tác xã, thu hút 78,3% số hộ nông dân tham gia. Phong trào hợp tác xã được khôi phục, củng cố và phát triển đã có tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp. Năng suất lúa bình quân của Thái Nguyên tăng từ 3.709 kg/ha (năm 1973), lên 4.496 kg/ha (năm 1974). Năm 1974, hai huyện Định Hoá, Đại Từ và hàng

chục hợp tác xã nông nghiệp ở các địa phương khác trên địa bàn Thái Nguyên đạt năng suất mỗi hécta ruộng cấy lúa hai vụ từ 5 tấn thóc trở lên. Ngoài cây lúa, Thái Nguyên còn đẩy mạnh sản xuất các loại cây lương thực (ngô, khoai, sắn), cây thực phẩm (đỗ, lạc) và cây công nghiệp (mía, chè). Năm 1974, Thái Nguyên đạt sản lượng 5.750 tấn ngô, 81.130 tấn sắn, 53 tấn đỗ tương, 2.439 tấn lạc vỏ, 31.463 tấn mía cây, 542 tấn chè búp khô; đàn lợn tăng 14% so với năm 1973; đàn trâu, bò đạt khoảng 47.000 con (tăng 16,3% so với năm 1973).

Trên mặt trận giao thông vận tải, Thái Nguyên tập trung sửa chữa nâng cấp các đoạn đường trọng yếu trên quốc lộ 3 và đường 13 A. Giao thông nông thôn Thái Nguyên phát triển nhanh chóng. Cuối năm 1974, Thái Nguyên đã có trên 80% xã có đường ôtô đi đến trung tâm xã trong mùa khô. Năm 1974, so với năm 1969, khối lượng vận chuyển hàng hoá của Thái Nguyên bằng xe cơ giới tăng 19%, bằng xe thô sơ tăng 21,9%, vận tải hành khách tăng 82,9 %. Từ năm 1973 đến năm 1975, giá trị sản xuất xây dựng cơ bản của Thái Nguyên mỗi năm tăng bình quân 5,5%; lưu thông phân phối bảo đảm các nhu cầu cơ bản cho sản xuất, và đời sống.

Về giáo dục, các năm 1973, 1974, 1975, ngành giáo dục phổ thông Thái Nguyên có bước phát triển mới, số học sinh phổ thông tăng bình quân mỗi năm 4,5% (trong đó, năm học 1974 - 1975 tăng 6,55% so với năm học trước); 90% trở lên số học sinh cuối cấp I, II, III ở thành phố Thái Nguyên và các huyện Phú Lương, Võ Nhai thi đỗ tốt nghiệp.

Về công tác y tế, năm 1973, Thái Nguyên đã khôi phục, củng cố được 25 trạm xá xã, thị trấn, nâng số trạm xá xã, thị trấn trên địa bàn lên trên 150 đơn vị (có gần 100 trạm xá xã, thị trấn được trang bị tương đối hoàn chỉnh).

Về an ninh - trật tự, năm 1973, Thái Nguyên khám phá, truy quét và trấn áp kịp thời tổ chức phản động "Đảng trung dân cứu nước" ở huyện Võ Nhai. Năm 1974, các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân; tăng cường đấu tranh và kiên quyết truy quét bọn tội phạm, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; phát hiện và triệt phá tiếp tổ chức phản động "Liên đoàn những người cộng sản" ở Võ Nhai. Nhờ đó, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thái Nguyên luôn được giữ vững.

Trong công tác động viên sức người, sức của chi viện chiến trường, từ đầu năm 1973, đến hết tháng 4-1975, quân và dân Thái Nguyên đã động viên được 8.614 con em nhân dân các dân tộc vào bộ đội đánh Mỹ. Dẫn đầu tỉnh Bắc Thái về công tác tuyển quân là thành phố Thái Nguyên (vượt chỉ tiêu quân số 39%), tiếp đó là huyện Đại Từ (vượt chỉ tiêu quân số 19%).

Trải qua gần 10 trực tiếp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975), quân và dân Thái Nguyên đã trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu trên 400 trận, góp phần bắn rơi 61 máy bay Mỹ (trong đó có chiếc máy bay Mỹ thứ 1.000 bị bắn rơi trên miền Bắc và 2 máy bay ném bom chiến lược B52), tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái, góp phần cùng với quân

Số người nhập ngũ trên địa bàn Thái Nguyên từ năm 1965 đến năm 1975

Đơn vị tính: người

STT	Huyện, thành phố	Năm											Cộng
		1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975	
1	Định Hoá	220	322	214	505	155	150	188	406	384	215	358	3.117
2	Đại Từ	435	880	220	1.242	278	253	520	801	470	304	591	5.994
3	Đồng Hỷ	371	745	428	1.044	205	312	382	583	353	261	482	5.166
4	Phú Bình	644	989	451	1.227	207	290	377	868	454	248	519	6.274
5	Phổ Yên	484	763	228	982	167	311	315	655	360	253	479	4.997
6	Phú Lương	134	461	386	938	137	214	246	511	302	224	467	4.020
7	TP. Thái Nguyên	494	393	210	416	74	145	325	380	284	310	725	3.756
8	Võ Nhai	179	353	148	313	66	75	94	169	96	58	154	1.705
9	Cơ quan, trường học...	359	323	753	3.958	326	317	874	1.656	44		219	8.829
	Cộng	3.320	5.229	3.038	10.625	1.615	2.067	3.321	6.029	2.747	1.873	3.994	43.858

và dân các tỉnh, thành phố trên miền Bắc đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ. Qua gần 40 chiến dịch động viên tuyển quân, Thái Nguyên đã động viên được 43.568 người vào bộ đội (chiếm gần 85,23% số người vào bộ đội của toàn tỉnh Bắc Thái).

Trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, Thái Nguyên có 7.790 người đã anh dũng hy sinh trên các chiến trường, được công nhận là liệt sĩ và gần 7.800 người đã để lại một phần xương, máu ở ngoài mặt trận, được công nhận là thương binh. Bình quân mỗi năm (từ năm 1965 đến năm 1975), Thái Nguyên đã đóng góp cho Nhà nước được 20 nghìn tấn lương thực và hàng nghìn tấn thực phẩm, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của tiền tuyến.

Những cống hiến to lớn của quân và dân Thái Nguyên vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, tặng thưởng 1 Huân chương Sao Vàng; tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 16 tập thể, 7 cá nhân và tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lao động cho 3 cá nhân.

Chương VIII

THÁI NGUYÊN TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 - 2005)

I- THÁI NGUYÊN TỪ KHI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC ĐẾN KHI TÁI LẬP TỈNH (1975 - 1997)

1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980)

a) Sản xuất nông - lâm nghiệp

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II (vòng 2, tháng 4-1977) về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kế hoạch 5 năm (1976 - 1980), sản xuất nông - lâm nghiệp của Thái Nguyên đạt được một số thành tựu quan trọng:

Về nông nghiệp: Vượt qua khó khăn về thiên tai (lũ lụt, hạn hán, giá rét kéo dài), nhân dân các dân tộc Thái Nguyên kiên trì phấn đấu mở rộng diện tích gieo trồng từ 74.935 ha (năm 1976), lên 83.994 ha (năm 1980); trong đó diện tích trồng cây lương thực tăng 13.444 ha[1]. Các giải pháp kỹ thuật cải tạo đồng ruộng, chọn lọc giống, chăm bón lúa và cây trồng được tăng cường. Nhờ đó, tổng sản lượng lương thực tăng bình quân trong 3 năm (1977 - 1979) là 1,7%.

Bên cạnh việc mở rộng diện tích gieo trồng các loại cây màu ngắn ngày (khoai lang, ngô...), ngày 1-3-1977, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 49 phát động chiến dịch trồng sắn rộng rãi trong toàn dân. Kết quả, sau hơn 2 tháng triển khai thực hiện, Thái Nguyên đã trồng được hơn 5.000 ha sắn. Do chăm sóc tốt, sản lượng sắn thu hoạch được đã bổ sung lượng lương thực tương đối lớn cho Thái Nguyên vào cuối năm 1977, đầu năm 1978.

Một số vùng cây tập trung và chuyên canh tiếp tục phát triển, nhất là vùng chè ở các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương và Đồng Hỷ. Trong 5 năm (1976 -1980), diện tích chè tăng 2.130 ha, đưa tổng diện tích chè của Thái Nguyên đến năm 1980 lên 4.665 ha, sản lượng đạt 5.262 tấn.

---

1. Theo *Niên giám thống kê 1976 - 1984 tỉnh Bắc Thái* (các số liệu trên đã tách riêng Thái Nguyên), Cục Thống kê tỉnh Bắc Thái.

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển khá ổn định. Trong 5 năm (1976 - 1980), đàn trâu, bò từ 71.931 con, tăng lên 73.593 con; đàn lợn thuộc khu vực nhân dân từ 166.369 con, tăng lên 167.012 con[1]. Một số hợp tác xã và nông trường quốc doanh áp dụng phương pháp chăn nuôi lợn tăng trọng đạt kết quả bước đầu.

Về lâm nghiệp: Trong 3 năm (1977 - 1979), Thái Nguyên trồng được trên 3.000 ha rừng. Việc giao đất, giao rừng được chú trọng. Đến năm 1978, đã có 55 hợp tác xã thuộc 5 huyện trên địa bàn nhận quản lý chăm sóc hơn 30.000 ha rừng, trong đó có nhiều hợp tác xã tổ chức chăm sóc, tu bổ và khai thác rừng đạt kết quả tốt.

Việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh. Trong 3 năm (1977 - 1979), Thái Nguyên đã huy động hơn 6.000 ngày công, tập trung hoàn thành các công trình thuỷ lợi, giao thông, trọng tâm là công trình thuỷ lợi hồ Núi Cốc.

Với diện tích mặt hồ rộng 2.500 ha, dung tích chứa nước là 175 triệu mét khối, hồ Núi Cốc là một trong những công trình thuỷ lợi lớn và trọng điểm của Nhà nước vào thời gian này. Liên tiếp trong 3 năm, Thái Nguyên đã huy động hàng triệu ngày công, lúc cao điểm có tới 18.000 người cùng lao động trên công trường, hoàn thành căn bản hệ thống kênh mương cấp I, II, một phần hệ thống kênh cấp III.

Ngoài hệ thống kênh, mương Núi Cốc, cũng trong thời gian trên, Thái Nguyên đầu tư cho ngành nông nghiệp 11,4 triệu đồng, lâm nghiệp 7,8 triệu đồng, giao thông vận tải 10,9 triệu đồng[2]. Với các nguồn vốn được đầu tư và công lao động tự bỏ ra, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã sửa chữa và làm mới hàng trăm kilômét đường giao thông nông thôn, 350 công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ, v.v..

Về quan hệ sản xuất: Qua các đợt củng cố và tổ chức lại sản xuất, về cơ bản trong 3 năm, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp phát triển ổn định. Đến năm 1980, Thái Nguyên có 88.329 hộ nông dân vào làm ăn tập thể, với gần 500 hợp tác xã bậc cao. Một số hợp tác xã phát triển khá toàn diện, nổi bật là Hợp tác xã Hùng Sơn (Đại Từ). Các hợp tác xã Quang Vinh (thành phố Thái Nguyên), Hà Thượng (Đại Từ), Nam Hà (Phú Bình), Xuân Phú (Phú Lương), Phúc Chu (Định Hoá)... là những đơn vị sản xuất phát triển tốt từng mặt. Trong các hợp tác xã tiên tiến và khá, công tác quản lý có nhiều tiến bộ, sản xuất phát triển nhanh và tương đối vững chắc, hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước, có tích luỹ, đời sống xã viên ổn định, các công trình phúc lợi được mở rộng.

b) Sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng cơ bản

Về công nghiệp: Các xí nghiệp công nghiệp trung ương và địa phương nhanh chóng được khôi phục, từng bước ổn định và phát triển sản xuất. Cuối năm

---

1. *Niên giám thống kê 1976 - 1984 tỉnh Bắc Thái* (đã tách riêng Thái Nguyên), *Tlđd.*
2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên*, 2005, t.II, tr. 153.

1976, Xưởng luyện thép Lưu Xá chính thức đi vào hoạt động. Nhà máy cán thép Gia Sàng nhờ phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đã nâng công suất từ 1.000 tấn thép/tháng, lên 3.000 tấn thép/tháng. Năm 1979, tổng giá trị sản lượng công nghiệp của Thái Nguyên đạt hơn 38 triệu đồng. Từ năm 1977 đến năm 1979, công nghiệp địa phương tăng bình quân hằng năm 6,6% về giá trị tổng sản lượng (riêng tiểu thủ công nghiệp tăng 11%), cung cấp cho nông nghiệp gần 300.000 nông cụ các loại, sản xuất và cung cấp ra thị trường gần 3.000 xe cải tiến và nhiều sản phẩm xây dựng; cung cấp hàng tiêu dùng cho thương nghiệp bán lẻ trị giá khoảng 20 triệu đồng mỗi năm[1], góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương. Nhà máy cơ khí 3/2 và Hợp tác xã Cộng Lực đạt kết quả cao trong sản xuất, được Hội đồng Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Các ngành xây dựng cơ bản, giao thông vận tải và bưu điện tiếp tục phát triển. Lực lượng xây dựng cơ bản tăng nhanh, trình độ kỹ thuật được nâng cao, đã đảm đương được phần lớn những công trình xây dựng của tỉnh, với tổng giá trị xây dựng trong 3 năm (1977 - 1979) là 71 triệu đồng. Hàng loạt công trình nhà ở, nhà làm việc, nhà trẻ được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Trong 3 năm (1977 - 1979), tỉnh đã đầu tư cho Thái Nguyên trên 9 triệu đồng, xây dựng được hơn 60.000 m^2 nhà ở.

Cùng thời gian trên, ngành giao thông vận tải Thái Nguyên đã vận chuyển được gần 1 triệu tấn hàng hoá (khoảng 40 triệu tấn/km) phục vụ sản xuất, chiến đấu. Đặc biệt, trong giai đoạn này, ngành giao thông vận tải đã có những đóng góp to lớn, đáp ứng yêu cầu đột xuất phục vụ nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ biên giới phía bắc.

Mạng lưới thông tin bưu điện được củng cố, mở rộng, phục vụ ngày càng tốt hơn các nhiệm vụ phát triển kinh tế và quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

c) Các ngành ngân hàng, tài chính, thương nghiệp

Hoạt động của các ngành ngân hàng, tài chính, thương nghiệp có hiệu quả, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển, đẩy mạnh lưu thông phân phối, làm giảm bớt một phần khó khăn trong đời sống của nhân dân. Giá trị thu mua nông sản năm 1978 tăng 35,1% so với năm 1976. Thu mua hàng xuất khẩu hai năm 1978, 1979 tăng 8,2% mỗi năm. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh được mở rộng, phát huy vai trò tổ chức chỉ đạo và quản lý thị trường; hợp tác xã mua bán phát triển đến các xã, phường.

d) Văn hoá, giáo dục, y tế

Ngành văn hoá - thông tin có nhiều hoạt động thiết thực, làm tốt công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, cổ vũ, động viên nhân dân sản xuất và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng những điển hình tốt trong cuộc vận động xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa; bài trừ các phong tục tập quán lạc hậu.

---

1. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, Sđd*, tr. 156-157.

Sự nghiệp giáo dục phát triển trên cả ba ngành học dù có nhiều khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất. Đội ngũ giáo viên không ngừng tăng về số lượng và chất lượng. Số học sinh phổ thông các cấp tăng bình quân 5% mỗi năm. Học viên bổ túc văn hoá duy trì ở mức 20.000 người (cả hệ tập trung và hệ tại chức). Năm 1979, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về cải cách giáo dục. Toàn ngành triển khai thực hiện hệ thống giáo dục mới thống nhất trong cả nước. Theo đó, các trường cấp I đổi thành trường tiểu học, cấp II đổi thành trung học cơ sở và cấp III đổi thành trung học phổ thông.

Mạng lưới y tế được xây dựng ở hầu khắp các xã. Công tác vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch được chú trọng. Nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân và kế hoạch hoá gia đình cơ bản phát triển tốt. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên giảm từ 3,15% năm 1978, xuống 2,5% năm 1979.

Bên cạnh thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của Thái Nguyên trong những năm 1976 - 1980 vẫn hết sức khó khăn. Sản xuất nông nghiệp còn nhiều yếu kém. Các mục tiêu lớn về sản xuất, thu mua, xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp do Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II đề ra đều không đạt được. Tổng sản phẩm tăng chậm (1,7%). Cây màu lương thực chưa được coi trọng từ khâu sản xuất, chế biến đến lưu thông phân phối, trong khi dân số tăng nhanh, càng làm tăng thêm khó khăn về lương thực.

Trong lúc nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đang sát cánh cùng nhân dân cả nước tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, thì các thế lực thù địch quốc tế tăng cường các hoạt động chống phá. Tháng 2-1979, chiến tranh bùng nổ ở biên giới phía bắc, suốt từ huyện Móng Cái (Quảng Ninh) đến huyện Phong Thổ (Lai Châu). Cùng với cả nước, Thái Nguyên vừa xây dựng, phát triển kinh tế, vừa củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu, chi viện cho tuyến trước.

Liên tiếp trong 10 ngày cuối tháng 2 và nửa đầu tháng 3-1979, Thái Nguyên đã chi viện cho hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn 8 tiểu đoàn (4 tiểu đoàn bộ đội địa phương và 4 tiểu đoàn dân quân, tự vệ), trong đó có 5 tiểu đoàn trực tiếp chiến đấu, tiêu diệt 2.538 tên địch, bắt sống 141 tù binh, bắn cháy 7 xe tăng...[1].

Thực hiện chỉ thị của Bộ Chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh, từ ngày 10-3 đến ngày 24-4-1979, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã phối hợp với các ban, ngành chức năng thành lập 11 trung đoàn dân quân, tự vệ gồm 21.364 cán bộ, chiến sĩ tham gia xây dựng các công trình phòng thủ biên giới phía bắc. Sau hơn 1 tháng, lực lượng dân quân, tự vệ đã xây dựng được một hệ thống công sự phòng ngự vững chắc với gần 500 km chiến hào, 10.000 hố bắn, 1.000 hầm chiến đấu, 15 trận địa phòng ngự cấp trung đoàn, 2 trận địa phòng ngự cấp tiểu đoàn trên dọc tuyến quốc lộ 1B và quốc lộ số 3[2].

Nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã

1, 2. *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Nguyên (1975 - 2000)*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên, 2004, tr. 102, 110.

hoàn thành nghĩa vụ hậu phương, không chỉ động viên, thăm hỏi, mà còn kịp thời quyên góp ủng hộ vật chất cho đồng bào các tỉnh phía bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế, ổn định đời sống.

Với những thành tích chiến đấu bảo vệ biên giới phía bắc, lực lượng vũ trang nhân dân Thái Nguyên đã có 5 đơn vị, 44 cán bộ và chiến sĩ được tặng thưởng huân chương các loại; trong đó Tiểu đoàn 1 (Trung đoàn 197) được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba; hàng trăm đơn vị và cá nhân khác được tặng bằng khen, giấy khen. Trong các cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới (1978 - 1979), Thái Nguyên có hai cá nhân được Đảng và Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1981 - 1985

Thực hiện các nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (30-6 - 5-7-1980) và lần thứ IV (vòng 2, tháng 2-1983), các mặt kinh tế - xã hội trên địa bàn Thái Nguyên có nhiều chuyển biến mới.

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp

Về nông nghiệp: Ngay trong đông Xuân 1980 - 1981, Thái Nguyên có 170 hợp tác xã thực hiện khoán mới theo Chỉ thị 100 (13-1-1981) của Ban Bí thư Trung ương Đảng; một năm sau, con số này đã tăng lên hơn 400 hợp tác xã. Các đơn vị có số hợp tác xã thực hiện khoán theo Chỉ thị 100 đạt tỷ lệ cao là thành phố Thái Nguyên (100%), huyện Phổ Yên (98%), huyện Phú Bình (97%)... Khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100 có tác dụng thúc đẩy thực hiện thâm canh, đưa tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Nhờ đó, sản lượng lương thực quy thóc từ 168.250 tấn (năm 1982), tăng lên 182.481 tấn năm 1985 (tăng 51.153 tấn so với năm 1980)[1]. Năm 1985, Thái Nguyên đã nâng mức tự giải quyết lương thực ở khu vực phi sản xuất nông nghiệp từ 2 tháng lên hơn 4 tháng.

Đi đôi với phong trào thâm canh trên những cánh đồng tăng sản, Thái Nguyên tích cực chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thay giống mới có năng suất cao đối với các loại cây họ đậu, tăng diện tích các loại cây công nghiệp. Các huyện Định Hoá, Võ Nhai, Đồng Hỷ bước đầu tổ chức có kết quả việc trồng bông, nuôi tằm, ươm tơ dệt vải, tự túc một phần vải mặc ở địa phương. Các vùng tập trung chuyên canh sản xuất lương thực, chè, mía, lạc, đỗ tương tiếp tục hình thành. Sản lượng chè tăng từ 6.104 tấn (năm 1981), lên 10.132 tấn (năm 1985).

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt. Năm 1983, đàn trâu, bò có 103.616 con, đến năm 1985 tăng lên 109.771 con (gần 6%); đàn lợn từ 210.000 con đã tăng lên 219.000 con (gần 4,3%). Đáng chú ý là đàn lợn nái và lợn lai có xu hướng tăng nhanh; phong trào nuôi lợn năng suất cao phát triển khá mạnh trong các gia đình cán bộ, công nhân, viên chức. Các trại lợn giống quốc doanh Đắc Sơn (Phổ Yên) và Tân Kim (Phú Bình) có nhiều chuyển biến theo cơ chế quản lý mới.

---

1. *Niên giám thống kê 1976 - 1984 tỉnh Bắc Thái* (đã tách riêng Thái Nguyên), *Tlđd*.

Đàn gia cầm được duy trì ở mức từ 180.000 đến 200.000 con mỗi năm. Nhờ đó, Thái Nguyên đã tự giải quyết được phần lớn nhu cầu thực phẩm.

Sản xuất lâm nghiệp đã hoàn thành những chỉ tiêu chủ yếu của Nhà nước giao, nhất là chỉ tiêu trồng rừng tập trung. Năm 1985, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã nhận trên 150.000 ha rừng và đất rừng. Nhờ đó, việc trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng có nhiều tiến bộ. Một số mô hình sản xuất và kinh doanh rừng thu được kết quả bước đầu ở Yên Trạch (Phú Lương), Phượng Tiến, Phúc Chu (Định Hoá), Văn Lăng, Lâu Thượng (Võ Nhai), Văn Hán, Minh Lập (Đồng Hỷ).

b) Sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng cơ bản

Các xí nghiệp công nghiệp đã vượt qua thời kỳ khó khăn của những năm trước, nhanh chóng khôi phục sản xuất, từng bước ổn định và cải thiện đời sống cán bộ, công nhân, viên chức.

Công nghiệp địa phương được khôi phục và có những chuyển biến bước đầu. Nhờ thực hiện cơ chế quản lý mới, các hợp tác xã tiểu thủ công đã khắc phục được khó khăn, giữ vững nhịp độ sản xuất, ổn định và cải thiện đời sống người lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp tăng bình quân mỗi năm 4,5%. Các mặt hàng vải màn, đồ nhựa, sản phẩm may mặc sản xuất tại địa phương được nhân dân ưa chuộng. Hợp tác xã Cộng Lực nhiều năm liền giữ vững danh hiệu "Đơn vị lá cờ đầu" của toàn ngành. Hợp tác xã Hồng Hà sản xuất thành công các sản phẩm tráng men, tăng thêm các mặt hàng tiêu dùng trong tỉnh.

Ngành giao thông vận tải đã khắc phục khó khăn về vật tư, kỹ thuật; biết kết hợp vận tải địa phương với vận tải của trung ương và các đơn vị quân đội đóng trên địa bàn để nâng cao năng lực vận chuyển hàng hoá và hành khách, phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Về xây dựng cơ bản, Thái Nguyên đầu tư tập trung vào những công trình trọng điểm để giải quyết những vấn đề ăn, mặc, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Các công trình cầu Gia Bẩy, Nhà triển lãm thành tựu kinh tế - kỹ thuật được thi công nhanh gọn, sớm đưa vào sử dụng.

c) Văn hoá, giáo dục, y tế có nhiều chuyển biến cả về số lượng và chất lượng

Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng được duy trì. Các ấn phẩm văn hoá (sách, báo, phim ảnh...) được phát hành ngày càng nhiều, đáp ứng ngày càng tốt hơn đời sống tinh thần của nhân dân. Nội dung của các hoạt động văn hoá đều hướng vào xây dựng nền văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Sự nghiệp giáo dục phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, các ngành học, cấp học. Giáo dục hướng nghiệp bước đầu được chú ý và có hiệu quả thiết thực. Số lớp, số giáo viên và học sinh phổ thông các cấp tăng bình quân hằng năm từ 1,02%, đến 1,07%. Hệ thống các trường dạy nghề của Thái Nguyên được sắp xếp lại theo cơ cấu, quy mô hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế ở địa phương.

Trong 5 năm (1981 - 1985), Thái Nguyên đã xây dựng được một hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh rộng khắp, gồm

10 bệnh viện, 5 phòng khám khu vực, trạm bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, 174 trạm y tế xã, phường, với trên 2.000 giường bệnh và 833 y, bác sĩ, 490 y tá và nữ hộ sinh, 318 dược sĩ, dược tá.

Từ sau ngày thành lập Uỷ ban dân số và sinh đẻ có kế hoạch tỉnh (4-7-1984), do làm tốt công tác tuyên truyền, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch đạt kết quả tốt, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 2,4% (năm 1980) xuống 1,94% (năm 1985).

3. Năm năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986 - 1990)

Trải qua 10 năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước, nhân dân ta đã giành được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực, nhưng còn gặp nhiều khó khăn, nhất là từ sau cuộc tổng điều chỉnh giá, lương, tiền cuối năm 1985. Kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Tình hình đất nước đòi hỏi phải đổi mới từ nhận thức lý luận khoa học về mô hình chủ nghĩa xã hội đến tổ chức thực hiện mô hình đó.

Đáp ứng yêu cầu ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trọng tâm là đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế.

Thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra, các cấp bộ đảng ở Thái Nguyên xác định mục tiêu tổng quát: Đến năm 1990, các huyện hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - công nghiệp hoặc lâm - nông - công nghiệp, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công hình thành cơ cấu công - nông - lâm nghiệp.

Trong 5 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đạt được nhiều thành tựu to lớn về các mặt.

a) Về sản xuất nông, lâm nghiệp

Trong những năm 1987 - 1988, trước tình hình thời tiết không thuận lợi, hai vụ lúa chiêm, mùa đều bị thất thu, Thái Nguyên mở rộng sản xuất vụ đông và đưa ngô xuân xuống chân ruộng một vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất. Nhờ đó, tổng sản lượng lương thực của Thái Nguyên vẫn đạt bình quân 181.763 tấn/năm, ngang mức những năm được mùa. Tuy vậy, tình hình cung cấp lương thực trên địa bàn Thái Nguyên vẫn rất căng thẳng.

Đầu năm 1988, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tiến hành tổng kết việc thực hiện Chỉ thị 100 và ra Nghị quyết 05 nhằm đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cơ chế quản lý hợp tác xã và cơ chế quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với nông nghiệp. Ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, gọi tắt là *Khoán 10*.

Ngay từ vụ đông xuân 1988 - 1989, trên địa bàn Thái Nguyên đã có 83,5% số hợp tác xã thực hiện khoán gọn theo tinh thần Nghị quyết 10; riêng thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Định Hoá, Đại Từ, tỷ lệ đạt là 100%.

Sau gần 1 năm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 05 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, đến năm 1989, Thái Nguyên đã đạt 194.873 tấn lương thực (trong đó sản lượng thóc là 173.859 tấn, tăng 17.929 tấn (gần 11,5%) so với năm 1986); bình quân lương thực theo đầu người đạt 240 kg. Lần đầu tiên Thái Nguyên giải quyết được vấn đề lương

thực ở cả hai khu vực sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp[1].

Diện tích, sản lượng các loại cây công nghiệp đều tăng qua các năm. Riêng sản lượng chè từ 10.747 tấn (năm 1986), đã tăng lên 11.508 tấn (năm 1990).

Chăn nuôi phát triển khá vững chắc. Trong vòng 5 năm (1986 - 1990), đàn trâu, bò từ 115.412 con, tăng lên 140.258 con (21,53%); đàn lợn từ 225.947 con, tăng lên 254.909 con (12,82%)[2]. Điều đáng chú ý là từ năm 1990, việc chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu vực kinh tế gia đình tăng theo hướng sản xuất hàng hoá, xuất hiện hàng nghìn gia đình làm kinh tế giỏi, có thu nhập cao.

Về lâm nghiệp, Thái Nguyên coi trọng mục tiêu bảo vệ rừng và trồng rừng, thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ quản lý kinh doanh. Năm 1989, Thái Nguyên trồng được 4.300 ha rừng theo Dự án PAM (có 3.680 ha rừng tập trung), gấp 4 lần những năm trước, giá thành hạ 50%, số cây sống đạt tỉ lệ 95%.

b) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phần lớn trong số 59 xí nghiệp công nghiệp trên địa bàn Thái Nguyên bước đầu tự mình thoát ra khỏi tình trạng trì trệ và có hướng đi lên. Năm 1990, Xí nghiệp Liên hiệp gang thép Thái Nguyên sản xuất được 6 vạn tấn thép, vượt kế hoạch 55%, tăng hơn năm trước 1 vạn tấn; xuất khẩu được 38.000 tấn thép, 5.000 tấn gang, đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 triệu USD. Công ty xây lắp II, từ 6 mặt hàng, đã vươn lên sản xuất được 20 mặt hàng có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, được thị trường chấp nhận. Sản xuất vật liệu xây dựng (thế mạnh của Thái Nguyên) đã được mở rộng cho các thành phần kinh tế tham gia, đáp ứng nhu cầu xây dựng của nhân dân trên địa bàn.

Bên cạnh những tiến bộ và thành tích, năm 1990, nhiều mục tiêu do Hội nghị lần thứ 14 (2-1990) của Tỉnh uỷ đề ra đạt ở mức thấp. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp thuộc các huyện, thành phố quản lý đều bị tê liệt, 73% xí nghiệp do tỉnh quản lý hoạt động cầm chừng, trong đó có 15 xí nghiệp tiếp tục thua lỗ và không có hướng khắc phục; các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp không tiêu thụ được sản phẩm, hàng trăm lao động không có việc làm, nợ ngân hàng trên 100 triệu đồng. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chỉ đạt 72,9% kế hoạch.

c) Văn hoá, giáo dục, y tế

Hoạt động văn hoá - thông tin được duy trì thường xuyên, tập trung tuyên truyền, động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V. Cuộc vận động xây dựng nếp sống mới ở khu dân cư được phát động rộng rãi.

Sự nghiệp giáo dục có bước chuyển biến. Phần lớn các huyện, thành, thị đã

---

1. *Báo cáo công tác năm 1989* của Tỉnh uỷ, ngày 18-1-1990, tr. 2.

2. *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Thái 1986 - 1990* (đã tách riêng Thái Nguyên), *Tlđd*, tr. 74, 75, 76, 77, 78.

thực hiện ngói hoá trường, lớp từ 60% đến 100%. Năm 1989 so với năm 1986, số học sinh phải học ca 3 giảm 73%. Việc mở hệ B trong các trường trung học phổ thông, vừa học vừa làm, giáo dục hướng nghiệp trong xí nghiệp công nghiệp đã từng bước khắc phục tình trạng thất học trong thanh, thiếu niên. Từ năm học 1989 - 1990, giáo dục Thái Nguyên bắt đầu có chuyển hướng, vừa chú ý phổ cập cấp I, vừa lựa chọn và đào tạo nhân tài thông qua việc mở rộng trường chuyên và trường năng khiếu. Năm học 1990 - 1991, Thái Nguyên có 251 trường phổ thông, với 8.250 giáo viên và 191.301 học sinh[1].

Sáu chương trình quốc gia về y tế được triển khai thực hiện tốt trên địa bàn. Đặc biệt, ngành y tế có sự chuyển hướng tích cực, đã đưa việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu về cơ sở.

4. Tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới, bước đầu thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* (1991 - 1996)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (họp từ ngày 24 đến ngày 27-6-1991) đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII và căn cứ vào đặc điểm tình hình của địa phương, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (vòng 2, ngày 26-9-1991) đã đề ra mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới là: "Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, hình thành về cơ bản cơ cấu kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nhằm cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững ổn định về chính trị..."[2]. Đại hội chủ trương phát triển kinh tế theo cơ cấu nông - công nghiệp - dịch vụ, hình thành cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện từng địa bàn huyện, thành, thị.

Sau hơn 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đạt nhiều thành tựu to lớn.

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp

Liên tiếp trong hai năm 1991 - 1992, thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp. Năm 1991, thiên tai đã làm thất thu lớn cả hai vụ lúa chiêm, mùa. Trước tình hình đó, năm 1992 Thái Nguyên tập trung lực lượng cán bộ kỹ thuật, giống, vốn, mở chiến dịch gieo cấy 2 vạn hécta lúa mùa sớm, năng suất đạt 30 tạ/ha, sản lượng lương thực đạt 193.140 tấn, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đói giáp hạt trong nông dân. Trong những năm sau, sản lượng lương thực không ngừng tăng lên, đạt 256.085 tấn vào năm 1996 (trong đó sản lượng thóc là 209.375 tấn, tăng gần 56% so với năm 1990)[3].

---

1. *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Thái (1986 - 1990)* (đã tách riêng Thái Nguyên), *Tlđd*, tr. 137,138, 139.

2. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Thái tại Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ VI*, 9-1991, tr. 22.

3. *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên 1991 - 1996 (tài liệu phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV)*, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, tháng 8-1997, tr. 20, 25.

Diện tích và sản lượng các loại cây công nghiệp tăng nhanh qua các năm. Năm 1996, diện tích trồng chè trên địa bàn Thái Nguyên đạt 8.965 ha (tăng 2.523 ha so với năm 1992), sản lượng chè đạt 19.540 tấn (tăng gần 38% so với năm 1990).

Chăn nuôi tiếp tục phát triển. Trong 6 năm (1991 - 1996), đàn trâu, bò tăng từ 134.023 con, lên 150.868 con (hơn 12,5%); đàn lợn tăng từ 255.514 con, lên 314.633 con (hơn 23%).

Về lâm nghiệp, Thái Nguyên khuyến khích phát triển kinh tế đồi rừng, đổi mới cơ chế đầu tư vốn, thay đổi cơ cấu cây trồng, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây đặc sản, đẩy nhanh việc hoàn thành kế hoạch trồng rừng theo Dự án PAM. Trong năm 1992, Thái Nguyên trồng được 10.310 ha rừng (tăng 1.697 ha so với năm 1991). Thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng của tỉnh, từ năm 1990 đến năm 1996, Thái Nguyên đã có 10.258 hộ được giao 36.175 ha rừng.

b) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Trong thời gian 1991 - 1996, giá trị sản xuất công nghiệp từ hơn 713 tỉ đồng, đã tăng lên gần 1.800 tỉ đồng (152,4%). Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân trong 6 năm (1991 - 1996) là 124,3%[1]. Đối với các xí nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý, Thái Nguyên sắp xếp lại, chỉ đầu tư vào những xí nghiệp làm ăn có hiệu quả; số còn lại hoặc giải thể, hoặc chuyển hình thức sở hữu. Các xí nghiệp chế biến gỗ, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, Liên hiệp gang thép, Luyện kim màu, Y cụ, Công ty kim khí, than là những đơn vị sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Trong xây dựng cơ bản, tổng số vốn đầu tư tăng từ trên 212 tỉ (năm 1992), lên 616,3 tỉ đồng (năm 1996). Bộ mặt nông thôn và đô thị thay đổi nhanh chóng, một số cơ sở vật chất hạ tầng được cải thiện.

Tính chung trong thời gian 1991 - 1995, Thái Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm là 8,8%. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng từ 25,3% (năm 1991), lên 35,5% (năm 1995). Hoạt động kinh tế đối ngoại được mở rộng, kim ngạch xuất khẩu tăng gần 3 lần. Mức sống của gần 70% dân số được cải thiện rõ rệt, 10% số hộ có tích luỹ.

c) Văn hoá, giáo dục, y tế

Ngành văn hoá - thông tin - thể dục - thể thao có bước phát triển cả bề rộng và chiều sâu. Trong nửa đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, ngành văn hoá - thông tin - thể dục - thể thao đã có những đóng góp quan trọng vào việc xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Năm 1996, Thái Nguyên có 47 thư viện, với 1.154.800 đầu sách các loại phục vụ bạn đọc; 9 đội và 2 rạp chiếu bóng phục vụ 1.335 lượt người xem; 55.000 người tập thể dục thường xuyên. Phong trào thể dục, thể thao phát triển ở cả thành thị và nông thôn. Hằng năm Thái Nguyên đều tổ chức nhiều cuộc thi đấu

---

1. *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên 1991 - 1996 (tài liệu phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIV)*, *Tlđd*, tr. 35.

thể thao, hội diễn văn nghệ quần chúng. Đặc biệt, năm 1995, cùng với việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn, tỉnh đã tổ chức thành công Đại hội văn hoá - thể thao lần thứ II và Hội diễn sân khấu toàn quốc. Các công trình Nhà văn hoá công nhân Gang thép, Trung tâm dịch vụ thi đấu thể thao Thái Nguyên được xây dựng trong thời kỳ này.

Thực hiện Nghị định số 31/CP ngày 4-4-1994 của Chính phủ, Đại học Thái Nguyên được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các Trường đại học Sư phạm, Y khoa, Công nghiệp, Nông - Lâm và các trường dạy nghề thuộc các trường đại học trên địa bàn. Năm 1995, Thái Nguyên có 100% số xã, phường, thị trấn có trường tiểu học, 98,8% số xã, phường có trường trung học cơ sở, 100% các huyện, thành, thị có trường trung học phổ thông; 94% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và chống tái mù chữ. Năm 1995, Thái Nguyên chỉ còn 7.366 người (độ tuổi từ 15 đến 35) mù chữ (chiếm 2,38% số người trong độ tuổi). Hằng năm, số học sinh vào học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đều tăng lên đáng kể. Chất lượng giáo dục và đào tạo có mặt tiến bộ. Năm 1995 so với năm 1991, số học sinh giỏi bình quân tăng từ 0,7% (năm 1991), lên 3,2%; học sinh tiên tiến từ 17% tăng lên 41%. Bình quân từ năm 1991 đến năm 1995, mỗi năm Thái Nguyên có trên dưới 30 học sinh giỏi toàn quốc.

Đa số giáo viên trong các trường đều yêu nghề, chất lượng giáo viên từng bước được nâng cao. Năm học 1995 - 1996, Thái Nguyên có 50% giáo viên mầm non, 97% giáo viên tiểu học, 78% giáo viên trung học cơ sở và 90% giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn đào tạo.

Sự nghiệp y tế có nhiều tiến bộ, không có dịch bệnh lớn xảy ra, thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia, góp phần chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Năm 1996, Thái Nguyên có 17 bệnh viện, 176 trạm y tế xã, phường, với 3.559 giường bệnh (tăng 330 giường so với năm 1991)[1].

Về an ninh - quốc phòng, 100% các huyện, thành, thị trên địa bàn đã hoàn thành tốt việc xây dựng khu vực phòng thủ gắn với việc xây dựng thế trận an ninh nhân dân. Từ năm 1991 đến năm 1995, Thái Nguyên đảm bảo 100% các chỉ tiêu tuyển quân trên giao; trong đó các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, thị xã Sông Công thường xuyên tổ chức giao quân đủ, nhanh gọn và đúng kế hoạch. Sáu tháng đầu năm 1994, Thái Nguyên đã hoàn thành việc thành lập đảng bộ quân sự ở tất cả các huyện, thành, thị. Năm 1995, Thái Nguyên hoàn thành thắng lợi cuộc diễn tập phòng thủ khu vực PT.95, được Tư lệnh Quân khu I đánh giá đạt kết quả khá. Lực lượng dân quân, tự vệ Thái Nguyên được tổ chức chặt chẽ. Năm 1996, tỷ lệ dân quân, tự vệ so với dân số đạt 2,6% (giảm 0,9% so với năm 1991), tỷ lệ đảng viên trong lực

---

1. *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên 1991 - 1996 (tài liệu phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIV), Tlđd*, tr. 71, 72, 74.

lượng dân quân, tự vệ đạt 13% (tăng 2% so với năm 1991). Từ năm 1991 đến năm 1996, lực lượng dân quân, tự vệ Thái Nguyên đã có 632 lượt cơ sở, với 424.248 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia diễn tập phòng thủ khu vực, 88.967 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia 29.000 cuộc tuần tra, canh gác bảo vệ trật tự, an ninh. Thế trận an ninh - quốc phòng địa bàn Thái Nguyên ngày càng được củng cố vững chắc, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đại Từ đạt thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác quốc phòng - quân sự địa phương, 3 cán bộ công an nhân dân đã anh dũng hy sinh trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh - trật tự, được Đảng và Nhà nước phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ đổi mới.

II- THÁI NGUYÊN TỪ KHI TÁI LẬP TỈNH ĐẾN NĂM 2005

1. Những thuận lợi và khó khăn

Sau 31 năm hợp nhất với tỉnh Bắc Cạn (1965 - 1996), thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX (ngày 6-11-1996), ngày 1-1-1997 tỉnh Bắc Thái được chia tách thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn.

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 3.541,67 km^2, trong đó đất nông nghiệp 76.745 ha, đất đồi rừng 170.000 ha, có số dân 1.046.200 người gồm 9 dân tộc. Thái Nguyên là tỉnh trung du miền núi gồm 9 đơn vị hành chính trực thuộc: huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên với 177 xã, phường, thị trấn. Trong đó có 16 xã vùng cao, 110 xã, thị trấn miền núi, chiếm 71,18%. Thành phố Thái Nguyên là trung tâm chính trị kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

a) Những thuận lợi cơ bản

Thái Nguyên có tiềm năng kinh tế phong phú, đa dạng. Tài nguyên đất, khoáng sản phong phú, đã và đang được khai thác có hiệu quả.

Là tỉnh có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp lớn của trung ương, bao gồm Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên, các nhà máy cơ khí Sông Công, Phổ Yên, công nghiệp khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp chế biến, các nhà máy quốc phòng... Thái Nguyên là một trong những trung tâm đào tạo của cả nước gồm 5 trường đại học, 20 trường chuyên nghiệp và dạy nghề. Với lực lượng trí thức và đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật đông đảo là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thái Nguyên còn là tỉnh trung tâm của Việt Bắc, mắt xích vùng kinh tế trọng điểm của Bắc Bộ, có hệ thống đường giao thông thuận tiện. Kết cấu hạ tầng được xây dựng tương đối đồng bộ, bao gồm mạng lưới giao thông nông thôn và đô thị, điện lưới quốc gia, hệ thống thủy lợi...

Là tỉnh có số dân và lực lượng lao động tương đối đông đảo với trình độ dân trí khá, nhân dân các dân tộc trong tỉnh có truyền thống cách mạng, cần cù,

sáng tạo. Đảng bộ Thái Nguyên sau khi chia tách tỉnh có hơn 43.000 đảng viên, với 19 đảng bộ trực thuộc tỉnh, là một đảng bộ vững mạnh trải qua nhiều thời kỳ cách mạng.

b) Những khó khăn, thách thức

Ngoài những nguy cơ và thách thức chung của đất nước, bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm 1997 - 2000, Thái Nguyên cũng có nhiều khó khăn:

Vẫn là tỉnh nghèo, thu chưa đủ chi. Nền kinh tế phát triển chưa đều và chưa vững chắc, thiếu vốn đầu tư cho phát triển. Kết cấu hạ tầng tuy đã được đầu tư ban đầu nhưng chất lượng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - văn hóa trong giai đoạn mới. Các cơ sở công nghiệp của Thái Nguyên chủ yếu là công nghiệp nặng, công nghệ lạc hậu. Mặt bằng dân trí tuy có cao hơn các tỉnh miền núi nhưng phân bố không đều... Phần lớn nông dân miền núi vẫn còn mang nặng nếp nghĩ và cách làm ăn bao cấp, tập quán canh tác lạc hậu.

Song, sau gần một năm tái lập, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được những thành tích tương đối lớn. Năm 1997, tỷ trọng các ngành trong tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP): nông nghiệp 33,8%, công nghiệp 35,1%, dịch vụ 29,1%.

Những yếu tố thuận lợi sau khi tách tỉnh xuất hiện cùng với những thành tích và tiến bộ đạt được năm 1997 đã là tiền đề quan trọng thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa của tỉnh Thái Nguyên.

2. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong những năm đầu tái lập tỉnh (1997 - 2000)

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và công nghiệp hóa nông nghiệp

Sản lượng lương thực, thực phẩm của tỉnh Thái Nguyên sau khi tái lập tỉnh đã tăng khá. Sản lượng lương thực năm 1997 đạt 270.000 tấn. Kinh tế đồi rừng phát triển, hình thành nhiều vùng cây ăn quả ở các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên, Võ Nhai, thành phố Thái Nguyên. Đến năm 1997, toàn tỉnh đã có gần 6.000 ha cây ăn quả, trong đó vải gần 2.000 ha, nhãn 450 ha, hồng 400 ha... Nhiều hộ gia đình đã thu nhập từ 40 đến 50 triệu đồng mỗi năm từ nguồn này. Chè là cây công nghiệp chủ lực đã đưa lại lợi ích kinh tế cao cho hàng vạn hộ nông dân trong toàn tỉnh. Thái Nguyên có 9.000 ha chè, trong đó: Đại Từ 3.000 ha, Phú Lương 2.300 ha, Định Hóa 1.300 ha, Đồng Hỷ 1.200 ha, Phổ Yên 1.200 ha.

Với nguồn lao động và đất đai dồi dào, Thái Nguyên chuyển dịch kinh tế trong sản xuất nông - lâm nghiệp chẳng những để khai thác nguồn đất đai đa dạng mà còn góp phần giải quyết lao động dôi dư ở nông thôn và thành thị, đây là bước đi đầu tiên để từ đó chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, đồng thời thực hiện mục tiêu xã hội là vấn đề xóa đói giảm nghèo. Chủ trương của tỉnh là tiếp tục hoàn thành việc cấp quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân kể cả đất đồi rừng, thời gian có thể

kéo dài từ 30 đến 50 năm; đẩy mạnh việc quy hoạch vùng cây, con trên địa bàn toàn tỉnh và trong từng huyện, lập các dự án tùy từng vùng.

b) Sản xuất nông - lâm nghiệp

Hầu hết các địa phương tiếp tục có chuyển biến tích cực trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghiệp, phát triển mạnh trồng trọt và chăn nuôi, trồng và bảo vệ rừng. Bước đầu xây dựng tập đoàn giống cây, con tương đối phù hợp và cho năng suất cao. Vụ đông xuân 1997 đạt thắng lợi lớn, tổng sản lượng lương thực quy thóc tăng 14% so với trước, vụ mùa mức tăng trưởng 2% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 1997 đạt mức 270.000 tấn, tăng 1,8% so với kế hoạch và 5,4% so với năm 1996.

Trong chăn nuôi, đàn gia súc gia cầm tiếp tục phát triển mạnh.

Giai đoạn 1997 - 2000, bình quân hằng năm sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh đạt gần 30.000 tấn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã có bước tiến quan trọng, các loại giống lúa mới có năng suất cao được gieo trồng trên 88% diện tích canh tác.

Diện tích, năng suất và sản lượng chè tăng. Diện tích tăng từ 10.575 ha năm 1996 lên 14.331 ha năm 2000; sản lượng chè tăng 2 lần so với năm 1996.

Diện tích trồng cây ăn quả tăng 3,6 lần; rừng tăng 12 ngàn hécta, đưa độ che phủ rừng lên 39%.

c) Sản xuất công nghiệp

Các sản phẩm từng bước được nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Riêng công nghiệp địa phương năm 2000 đạt giá trị sản xuất 383,5 tỷ đồng, trong đó quốc doanh đạt 216 tỷ, ngoài quốc doanh đạt 167,5 tỷ đồng.

Sản xuất công nghiệp tuy còn gặp nhiều trở ngại, nhưng đã được tổ chức lại, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương tăng bình quân hằng năm 13%.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển cả về chất và lượng. Trong 4 năm đã nâng cấp và làm mới trên 800 km đường và 40 cầu phà các loại. Tất cả các xã đã có đường ôtô đến trung tâm. Từ 83 xã có điện vào cuối năm 1996, đến năm 2000 đã có 122/145 xã có điện lưới quốc gia, 46,2% số xã có điểm bưu điện văn hoá, mật độ điện thoại đạt 1,8 máy/100 dân.

d) Hoạt động tài chính - thương mại - dịch vụ

Năm 2000, giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn là 2.762,795 tỷ đồng, tổng thu ngân sách 615, 299 tỷ đồng, tổng chi ngân sách địa phương 595,294 tỷ đồng.

Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 11 triệu USD, tăng 100% kế hoạch năm, tăng 2,5 lần so với năm 1996. Thu ngân sách nhà nước đạt 97% kế hoạch, tăng 6,2% so với năm 1996.

đ) Văn hóa - xã hội

Cùng với sự phát triển kinh tế, tỉnh Thái Nguyên đã đạt nhiều thành tựu về văn hoá - xã hội trong giai đoạn 1997 - 2000.

Giáo dục - đào tạo bước đầu được xã hội hóa và đạt nhiều kết quả. Trong 4 năm có 862 phòng học được xây dựng mới. Hệ thống trường lớp các ngành học, cấp học phát triển. Chất lượng dạy và học có tiến bộ đáng kể.

Y tế: các phòng khám chữa bệnh chăm lo sức khỏe cho nhân dân đạt tỷ lệ 18 y, bác sĩ, 33 giường bệnh/vạn dân; 100% số xã trong tỉnh có trạm y tế. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai có hiệu quả.

Sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục, thể thao, phát thanh - truyền hình, báo chí có những tiến bộ, góp phần tích cực phục vụ chính trị và nâng cao đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân.

Thông qua chương trình xóa đói giảm nghèo, đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường cho vay vốn phát triển sản xuất, Thái Nguyên đã giải quyết thêm được nhiều việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người lao động. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 17%, hộ giàu tăng 5,3%.

Công tác quốc phòng và an ninh được cấp ủy và chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, đã có những chuyển biến tốt.

Nhìn tổng quát chặng đường 15 năm đổi mới, có thể thấy tiềm lực về mọi mặt của tỉnh Thái Nguyên lớn mạnh nhiều; đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt. Năng lực sản xuất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có bước phát triển khá. Từ chỗ thiếu lương thực nay đã có đủ, với mức bình quân đầu người tăng từ 199 kg năm 1985 lên 304 kg năm 2000. Cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp đã và đang được thay thế bằng cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ mặt nông thôn, thành thị, các vùng, miền trong tỉnh đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Chính trị - xã hội, quốc phòng - an ninh, khối đại đoàn kết toàn dân ngày càng được củng cố vững chắc.

3. Thái nguyên bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (2001 - 2005)

Ngày 31-1-2001, Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVI khai mạc tại thành phố Thái Nguyên. Đại hội diễn ra trong bối cảnh cùng với cả nước, Thái Nguyên đã trải qua 15 năm đổi mới, kết thúc một chặng đường phát triển của tỉnh và mở ra một thời kỳ mới. Trên cơ sở đánh giá những thành tựu to lớn đã đạt được, những khuyết điểm, yếu kém trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới, đại hội đề ra phương hướng, nhiệm vụ và những giải pháp để phát huy cao độ nguồn lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo bước chuyển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã tập trung xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, lựa chọn những vấn đề trọng tâm, trọng điểm về kinh tế - xã hội để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thông qua việc xây dựng và đẩy mạnh thực hiện các chương trình, đề án trên địa bàn. Trong giai đoạn 2001 - 2005, nền kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển và duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao. Đến cuối năm 2005, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế đều hoàn thành và vượt mức so với Nghị quyết Đại hội XVI đề ra. Những thành tựu quan trọng đó tạo thuận lợi lớn cho bước phát triển tiếp theo của tỉnh.

Trong 5 năm (2001 - 2005), Đảng bộ và nhân dân Thái Nguyên đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và giành được những thắng lợi rất quan trọng:

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Bộ Tư lệnh Quân khu 1

Kinh tế phát triển với tốc độ khá nhanh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau cao hơn năm trước, bình quân hằng năm đạt xấp xỉ 9%, vượt gần 2% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ XVI đề ra.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong tăng trưởng GDP của tỉnh. Đến hết 2003, cơ cấu kinh tế của tỉnh là: công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, nông - lâm nghiệp; so với năm 2000 thì năm 2005 tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng từ 30,3 lên 38,34%; dịch vụ tăng từ 35,99% lên 36,23%; nông - lâm nghiệp từ 33,68% xuống còn 25,43%.

Sản xuất công nghiệp đã thoát khỏi tình trạng trì trệ và có hướng phát triển khá. Các nhóm ngành, sản phẩm có lợi thế, có thể so sánh như: luyện kim, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng đều đã có bước phát triển khá. Việc ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, áp dụng các mô hình quản lý hiện đại, xây dựng thương hiệu, uy tín của sản phẩm hàng hóa bắt đầu được quan tâm. Một số sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường trong nước như thép cán, sản phẩm cơ khí, chè, ximăng góp phần từng bước nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng phát triển nền kinh tế.

Năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đạt 8.195 tỷ đồng, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2000, với mức tăng bình quân hằng năm từ 2001 đến 2005 khoảng 19,05%. Đã hoàn thành sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý. Hoạt động thương mại với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế đảm bảo cung ứng hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tốc độ tăng

bình quân hằng năm khu vực dịch vụ đạt 9,4%. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.814 tỷ đồng, tăng 2,8 lần so với đầu nhiệm kỳ và tăng bình quân mỗi năm trên 20%, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI đề ra.

Sản xuất nông - lâm nghiệp đã từng bước phát triển theo hướng đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ và sản xuất hàng hóa. Nhờ thế, tăng trưởng trong nông - lâm nghiệp bình quân tăng gần 4,5% năm. Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 337 kg/người/năm. Trong 5 năm đã trồng thêm gần 4.000 ha chè, diện tích chè của tỉnh tăng lên 16.000 ha. Sản lượng chè búp tăng từ 66,4 nghìn tấn năm 2000 lên trên 100 nghìn tấn năm 2005, bình quân mỗi năm tăng 8,55%. Chất lượng sản phẩm có uy tín trên thị trường. Chăn nuôi cũng có bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

Hoạt động lâm nghiệp đã chuyển từ khai thác sang trồng mới, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng. Trồng rừng mới

Giá trị sản xuất công nghiệp
(Chưa bao gồm giá trị của đơn vị công nghiệp quốc phòng)
Theo giá cố định năm 1994

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	2.168,88	2.107,19	2.444,65	2.764,24	3.113,32	3.356,76
Khu vực doanh nghiệp						
Nhà nước	1.568,70	2.107,19	2.444,65	2.764,24	3.113,32	3.356,76
Trung ương	1.352,46	1.877,82	2.249,52	2.650,49	3.055,05	3.331,25
Địa phương	216,24	229,37	195,13	113,75	58,28	25,52
Khu vực ngoài quốc doanh						
Hợp tác xã	10,94	10,52	14,53	9,13	15,02	25,37
Doanh nghiệp tư nhân	11,31	28,20	51,11	54,26	75,08	77,32
Hộ cá thể và tổ sản xuất	145,05	152,05	160,50	175,40	193,92	206,34
Doanh nghiệp hỗn hợp	40,10	82,42	229,88	331,34	527,45	683,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	392,78	441,55	423,85	304,07	257,20	332,33
Chia theo cấp quản lý						
Trung ương	1.745,24	2.319,37	2.673,37	2.954,56	3.312,24	3.663,58
Địa phương	423,64	502,56	651,15	683,88	869,74	1.017,85
Ngành công nghiệp						
Khai thác mỏ	94,98	113,27	147,46	163,08	193,82	
Chế biến	1.888,08	2.492,71	2.917,06	3.164,13	3.614,15	
Sản xuất, phân phối điện, nước	185,82	215,95	260,00	311,23	374,02	

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

bình quân mỗi năm đạt trên 2.000 ha rừng tập trung, nâng độ che phủ của rừng từ 39% năm 2000 lên 45% năm 2005.

Ngành thủy sản đã có định hướng phát triển sản lượng, tăng bình quân 2,5%/năm.

Nhìn chung, kinh tế nông thôn có bước phát triển mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đa dạng hóa. Tỷ trọng dịch vụ trong nông nghiệp nông thôn tăng 3%/năm.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh có những chuyển biến đáng kể. Với chính sách thu hút đầu tư của tỉnh, bình quân mỗi năm tỉnh Thái Nguyên đã huy động trên 1.600 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, xây dựng mới 1 khu công nghiệp tập trung và hình thành 11 cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ bước đầu xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho đô thị mới.

Hệ thống giao thông trong toàn tỉnh tiếp tục được đầu tư xây dựng và sửa chữa. Toàn tỉnh đã làm mới 686 km đường bêtông, 212 km đường cấp phối, 13 km đá dăm tạo thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa giữa các địa phương và với các tỉnh khác.

Toàn tỉnh đã triển khai xây dựng kiên cố được 46 chợ và 11 trung tâm cụm xã. Tỷ lệ hộ nông thôn, miền núi được dùng nước sạch theo chương trình quốc gia đạt 66%. Trong 5 năm đã xây dựng kiên cố được 254 km kênh mương nội đồng, nâng tổng số chiều dài kênh mương được kiên cố hóa lên 955 km.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) giai đoạn 2001-2005 (Theo giá thực tế)

Theo giá thực tế (triệu đồng)	Tổng số	Trong đó		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Năm 2000	3.016.785	1.016.148	916.265	1.084.372
Năm 2001	3.368.468	1.059.101	1.117.376	1.191.991
Năm 2002	3.809.268	1.180.309	1.317.800	1.311.159
Năm 2003	4.404.597	1.195.427	1.620.769	1.588.401
Năm 2004	5.480.791	1.472.487	2.109.937	1.898.367
Ước thực hiện năm 2005	6.458.959	1.714.438	2.495.511	2.249.010
Cơ cấu (%)				
Năm 2000	100	33,68	30,37	35,94
Năm 2001	100	31,44	33,17	35,39
Năm 2002	100	30,99	34,59	34,42
Năm 2003	100	27,14	36,80	36,06
Năm 2004	100	26,87	38,50	34,63
Năm 2005	100	26,54	38,64	34,8

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Đến năm 2003 đã hoàn thành mục tiêu đưa điện lưới quốc gia về tất cả các xã; 95,4% số hộ nông dân được sử dụng điện. Số điện thoại từ 1,8 máy/100 dân năm 2000 tăng lên 6,7 máy/100 dân năm 2005.

Đặc biệt, lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ đáng kể. Mục tiêu xóa đói, giảm nghèo hoàn thành vượt mức Nghị quyết Đại hội XVI đề ra. Năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 5% (theo chuẩn cũ), theo chuẩn mới là 26,8%; bình quân mỗi năm trên 1,2 vạn lao động có việc làm mới.

Các hoạt động văn hóa - thông tin, báo chí đã bám sát nhiệm vụ chính trị, có nhiều đổi mới về nội dung, hình thức. Đến nay hầu hết các địa bàn trong tỉnh đã được phủ sóng phát thanh, truyền hình. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, đã có tác dụng tích cực trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm

Giá trị sản xuất nông nghiệp Theo giá so sánh năm 1994

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (triệu đồng)				
Năm 2000	1.227.877	814.740	369.564	43.573
Năm 2001	1.300.987	871.013	386.030	43.944
Năm 2002	1.403.060	952.649	406.342	44.069
Năm 2003	1.440.834	965.477	428.943	46.414
Năm 2004	1.537.326	1.036.632	451.959	48.735
Chỉ số phát triển (%)				
Năm 2001	105,95	106,91	104,46	100,85
Năm 2002	107,85	109,37	105,26	100,28
Năm 2003	102,69	101,35	105,56	105,32
Năm 2004	106,70	107,37	105,37	105,00
Năm 2004/2000	125,20	127,23	122,30	111,85
Bình quân giai đoạn 2001 - 2004	105,80	106,20	105,15	102,85
Mức đóng góp của từng ngành trong tốc độ tăng trưởng chung (%)				
Năm 2001	5,95	4,58	1,34	0,03
Năm 2002	7,84	6,27	1,56	0,01
Năm 2003	2,69	0,91	1,61	0,17
Năm 2004	6,70	4,94	1,60	0,16
Bình quân giai đoạn 2001 - 2004	5,80	4,18	1,53	0,09

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2005 - 2010

đà bản sắc dân tộc ở Thái Nguyên. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 62% gia đình, 42% xóm, phố được công nhận gia đình văn hoá, xóm phố văn hoá.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở được nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu của nhân dân. Các chương trình y tế quốc gia, tuyên truyền thực hiện Pháp lệnh dân số, phòng chống suy dinh dưỡng được triển khai hiệu quả. Đến năm 2005, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong tỉnh giảm xuống còn 26%.

Đặc biệt, sự nghiệp giáo dục - đào tạo phát triển cả về loại hình, quy mô, từng bước xây dựng chất lượng. Quy mô giáo dục phổ thông, mạng lưới trường, lớp tiếp tục phát triển đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân trong tỉnh. Trong 5 năm đã xây dựng được 1.569 phòng học, trong đó xây dựng 351 phòng học mới cho 36 xã đặc biệt khó khăn. Năm học 2005 - 2006, hệ thống giáo dục phổ thông ở Thái Nguyên có 432 trường (tiểu học: 225, tiểu học và trung học: 1, trung học cơ sở: 178, trung học cơ sở và trung học phổ thông: 3, trung học phổ thông: 25), 6.538 lớp (tiểu học: 3.272, trung học cơ sở: 2.354, trung học phổ thông: 912), số giáo viên: 11.626 người (tiểu học: 4.926, trung học cơ sở: 4.850, trung học phổ thông: 1.850), số học sinh: 207.667 (tiểu học: 81.679, trung học cơ sở: 83.292, trung học phổ thông: 42.696).

Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đã chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hoạt động khoa học - công nghệ có chuyển biến tích cực, nhất là trong việc đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống.

Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được quan tâm và đạt một số kết quả ban đầu.

Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tổng quát chặng đường 20 năm đổi mới, trong đó có 8 năm tái lập tỉnh, có thể thấy rằng tiềm lực về mọi mặt của tỉnh Thái Nguyên lớn mạnh hơn nhiều; đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt. Dưới sự lãnh đạo toàn diện và trực tiếp của Đảng bộ tỉnh, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, tạo tiền đề phát triển trong những năm tiếp theo. Nguồn lực con người được phát huy, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế được tăng cường, vị thế của Thái Nguyên xứng đáng là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của các tỉnh vùng Đông Bắc.